MITSUBISHI HEAVY INDUSTRIES
AIR CONDITIONERS
HEAVY DUTY

FD series

High Performance Air Conditioning

MÁY ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ THƯƠNG MẠI
INVERTER - 2 CHIỀU LẠNH / SƯỞI

FD series

High Performance Air Conditioning

Dãy sản phẩm Điều hòa không khí Thương Mại Mitsubishi Heavy Industries là lý tưởng để sử dụng cho văn phòng, cửa hàng, nhà hàng, quán bar cũng như các không gian thương mại khác.

Tính đa dạng của dãy sản phẩm cung cấp cho bạn nhiều sự lựa chọn về kiểu dáng và chức năng phù hợp với nhu cầu sử dụng. Thiết kế dàn lạnh hiện đại và bắt mắt kết hợp hài hòa với không gian tạo ra bầu không khí dễ chịu và thư giãn.

MỤC LỤC

MÔI CHẤT LẠNH THẾ HỆ MỚI
R32

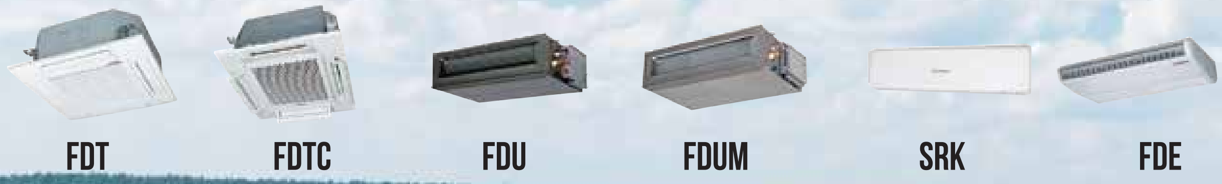

Tất cả dàn lạnh và dàn nóng đều dùng được cho môi chất lạnh R32

MỤC TIÊU	ẢNH HƯỞNG BỞI HFCs (TẠI EU)	GIẢI PHÁP
Bảo vệ môi trường bằng cách giảm lượng khí thải F-Gases	Cắt giảm HFCs Cấm sử dụng HFCs	• Sử dụng môi chất có chỉ số GWP* thấp cho thiết bị mới • Sử dụng thiết bị hiệu suất cao với ít lượng môi chất cần thiết hơn • Kiểm tra rò rỉ môi chất thường xuyên

* **GWP** *(viết tắt của Global Warming Potential) là hệ số làm ấm trái đất, đại diện cho lượng nhiệt của một loại F-Gas trong bầu khí quyển*

CẤM HFCs

2020

GWP $\geq$ 150
Điều hòa không khí di động

GWP $\geq$ 2500
Thiết bị làm lạnh cố định[*1]
(ngoại trừ < -50°C)

GWP $\geq$ 2500
Tủ lạnh thương mại và tủ đông

2022

GWP $\geq$ 150
ĐHKK thương mại trung tâm

GWP $\geq$ 150
Tủ lạnh thương mại tủ đông

2025

GWP $\geq$ 750
Điều hòa không khí cục bộ cố định < 3kg HFC

Chỉ số GWP thấp hơn + Lượng môi chất ít hơn = Giảm khí thải HFCs

*1 Thiết bị làm lạnh cố định, có chứa hoặc có chức năng phụ thuộc vào HFC với chỉ số GWP từ 2500 trở lên, ngoại trừ thiết bị được thiết kế để làm mát sản phẩm ở nhiệt độ dưới -50°C.

- Gas đơn chất, dễ xử lý hơn
- Được biết đến như là một thành phần của hỗn hợp R410A (50% R32, 50% R125)
- Đã được sử dụng trong các hệ thống điều hòa không khí trên toàn thế giới
- Không làm suy giảm tầng Ozone
- Hiệu suất năng lượng vượt trội R410A
- Lượng môi chất cần sử dụng ít hơn R410A
- Dễ tái sử dụng

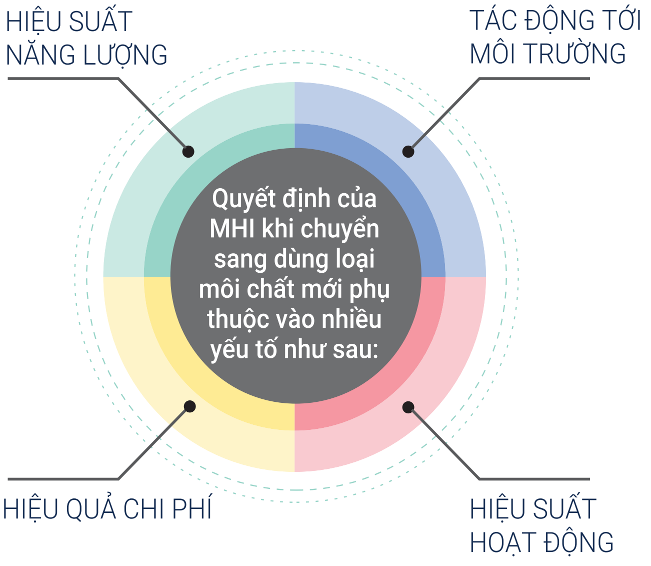

CHỈ SỐ GWP THẤP

1/3 GWP VS. R410A

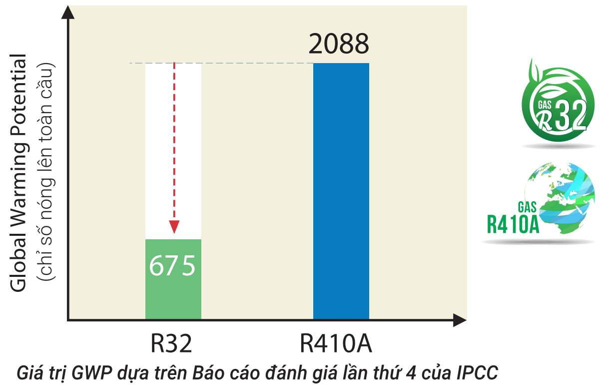

Giá trị GWP dựa trên Báo cáo đánh giá lần thứ 4 của IPCC

GIẢM LƯỢNG MÔI CHẤT CẦN NẠP

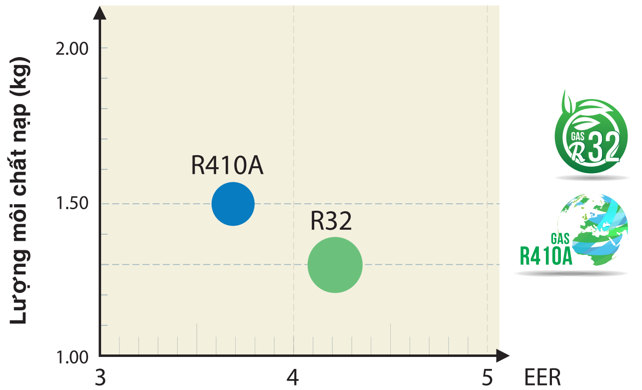

Tỷ lệ tiết kiệm năng lượng dựa trên model Ceilling Cassette 6.0 kW 4 hướng thổi

HIỆU SUẤT NĂNG LƯỢNG VƯỢT TRỘI

Tiết kiệm tới 20%

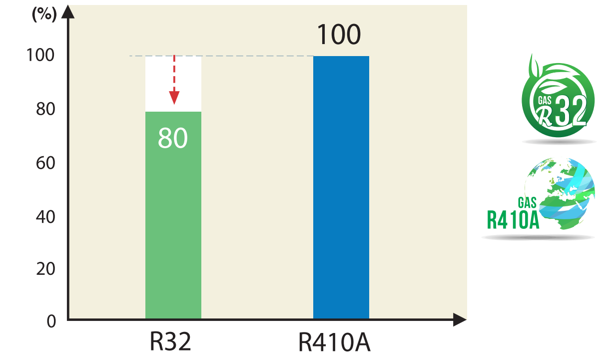

ÂM TRẦN CASSETTE
4 HƯỚNG THỔI

FDT

R410A
R32
Hỗn hợp

- Kiểm soát tiết kiệm năng lượng tự động
- Thoải mái hơn với luồng gió không thổi trực tiếp vào người
- Hoạt động êm ái

HIỆU SUẤT NĂNG LƯỢNG CAO VỚI CÔNG NGHỆ MỚI

Dòng sản phẩm FDT mới có thể đạt được hiệu suất cao hơn dòng cũ bởi công nghệ mới nhất của Mitsubishi Heavy Industries.

SEER và SCOP được xác định theo tiêu chuẩn của châu Âu.

SEER (làm lạnh)

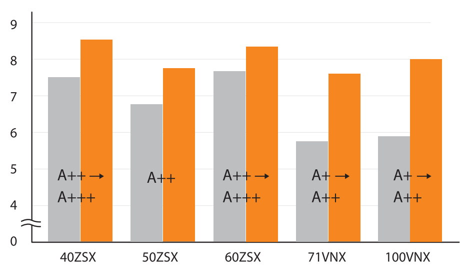

SCOP (sưởi ấm)

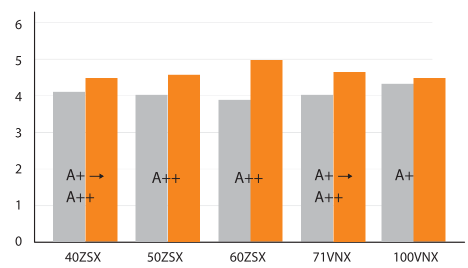

CẢI THIỆN HIỆU SUẤT KHÍ ĐỘNG HỌC CỦA CÁNH QUẠT

Công nghệ mới giúp tạo ra âm thanh hoạt động êm ái trong việc duy trì công suất và sự thoải mái. Độ ồn thấp đạt được bằng cách giảm sự dao động áp suất trong dàn lạnh.
Lưới bảo vệ quạt hỗ trợ an toàn và yên tĩnh hơn.

Cánh quạt Turbo thiết kế mới

Lưới bảo vệ quạt
(thiết bị tiêu chuẩn)

KIỂM SOÁT LINH HOẠT HỆ ĐIỀU KHIỂN CÁNH GIÓ CHỨC NĂNG MỚI NHẤT TRÊN THỊ TRƯỜNG

MẶT NẠ ĐIỀU CHUYỂN LUỒNG KHÍ (TÙY CHỌN)

4 cánh đảo gió bổ sung được kiểm soát độc lập ở mỗi chế độ hoạt động. Giúp dễ dàng thay đổi hướng không khí và ngăn ngừa cảm giác khó chịu của gió thổi trực tiếp khi vừa khởi động. Chức năng này giúp điều khiển linh hoạt hơn cho hướng thổi của gió.

CẢM BIẾN CHUYỂN ĐỘNG (TÙY CHỌN)

Với cảm biến chuyển động mới (bản tùy chọn) giúp phát hiện hoạt động của người dùng. Kiểm soát tiết kiệm điện năng bằng cách thay đổi nhiệt độ đặt theo số lượng người dùng khi hoạt động.

ÂM TRẦN CASSETTE NHỎ GỌN
4 HƯỚNG THỔI

FDTC

R32 R410A
Hỗn hợp

- Thoải mái hơn và tiết kiệm điện năng hơn
- Đạt giải thưởng thiết kế mới ở Châu Âu
- Hoạt động êm ái hơn

Panel mỏng

Tấm panel FDTC mỏng chỉ 10 mm tính từ trần nhà.

Thiết kế lưới tản nhiệt độc đáo

Lưới tản nhiệt Tổ Ong

Cánh đảo gió lớn

Cải thiện phân phối gió

Thiết kế nhỏ gọn

□700 mm ➔ □620 mm

Chỉ 14kg
Chiều cao cả thiết bị và panel chỉ 248mm
Cho phép lắp đặt dễ dàng

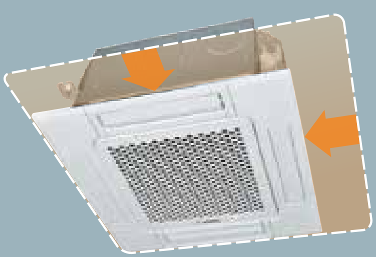

Thiết kế hệ thống trần tích hợp (600×600)

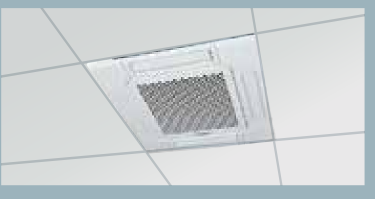

HOẠT ĐỘNG YÊN TĨNH HƠN

(Mức áp suất âm thanh ở chế độ Lo)

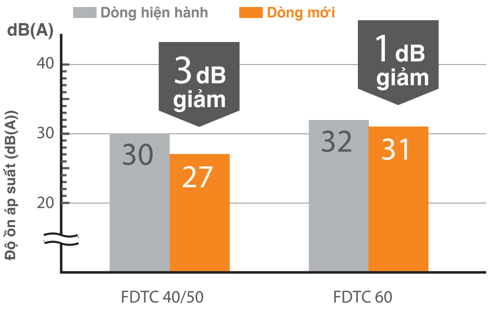

Việc sử dụng quạt Turbo mới và cải thiện bộ trao đổi nhiệt mới cho phép giảm tiếng ồn.

MẶT NẠ ĐIỀU CHUYỂN LUỒNG KHÍ CẢM BIẾN CHUYỂN ĐỘNG

Mặt nạ điều chuyển luồng khí và cảm biến chuyển động cũng là bản tùy chọn (giống model FDT)

Giữ sự thoải mái tối đa với sức gió nhẹ nhất
FDT & FDTC thế hệ mới với cánh khiển gió linh hoạt hơn.

ÂM TRẦN CASSETTE NHỎ GỌN
4 HƯỚNG THỔI

FDTC-VH SERIES

ÂM TRẦN CASSETT
4 HƯỚNG THỔI

FDT-VH SERIES

GOOD DESIGN

Giải thưởng Good Design là giải thưởng danh giá trong việc đánh giá thiết kế toàn diện tốt nhất tại Nhật Bản, bắt nguồn từ "Good Design Products Selection System" được thành lập năm 1957.
Đây là giải thưởng thiết kế toàn cầu với sự tham gia của nhiều công ty và tổ chức từ Nhật Bản và quốc tế. "G Mark" là biểu tượng của "Good Design Award", được biết đến rộng rãi như một biểu tượng dành cho sản phẩm có thiết kế xuất sắc. (FDT)

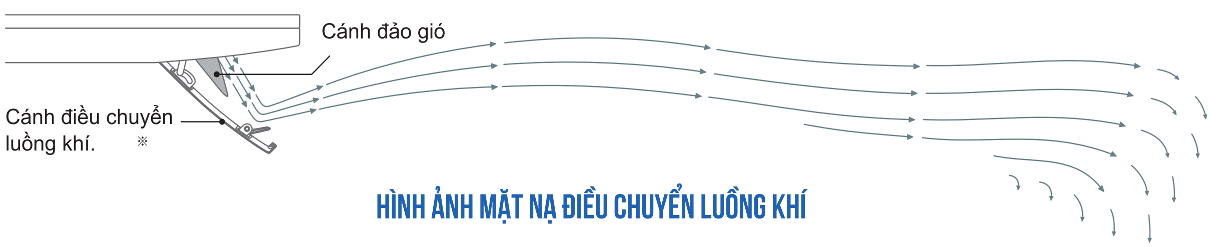

HÌNH ẢNH MẶT NẠ ĐIỀU CHUYỂN LUỒNG KHÍ

Mặt nạ điều chuyển luồng khí không hoạt động

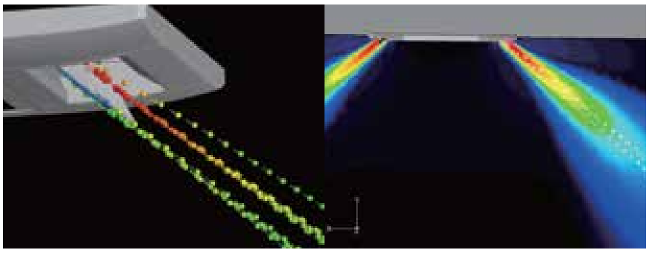

Mặt nạ điều chuyển luồng khí hoạt động

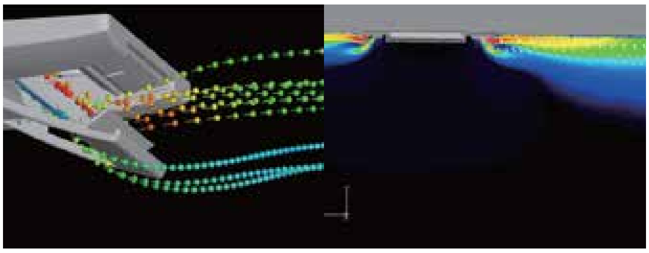

Cánh đảo điều chuyển luồng khí cung cấp luồng không khí thoải mái khắp phòng. Dù làm mát hay sưởi ấm, bộ điều khiển từ xa có thể dễ dàng điều khiển cánh điều gió. Điều này giúp không khí được trải đều khắp phòng.

CẢM BIẾN CHUYỂN ĐỘNG

Kiểm soát tiết kiệm điện năng bằng cách phát hiện chuyển động của người trong phòng

3 BƯỚC ĐIỀU KHIỂN

KIỂM SOÁT CÔNG SUẤT | Cảm biến chuyển động mới (bản tùy chọn) phát hiện hoạt động của người dùng trong phòng. Kiểm soát và giúp tiết kiệm bằng cách thay đổi thiết lập nhiệt độ theo số lượng người phát hiện.

CHỜ | Điều hòa không khí sẽ chuyển sang chế độ chờ khi không phát hiện hoạt động nào của người dùng. Khi phát hiện người dùng, điều hòa không khí sẽ tự động khởi động lại.

TỰ ĐỘNG TẮT MÁY | Điều hòa không khí sẽ tự động tắt khi không phát hiện hoạt động nào của người dùng trong 12 giờ liên tục

Những model được ứng dụng:

FDT FDTC FDU FDUM FDE

Làm Lạnh

Nhiệt độ cài đặt

26°C

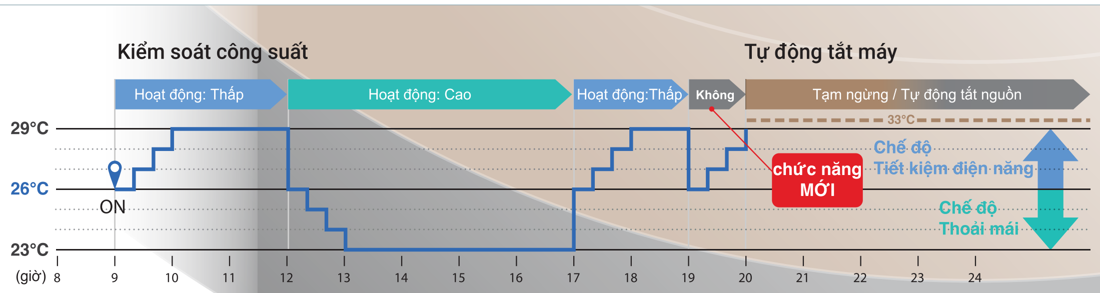

Sưởi Ấm

Nhiệt độ cài đặt

22°C

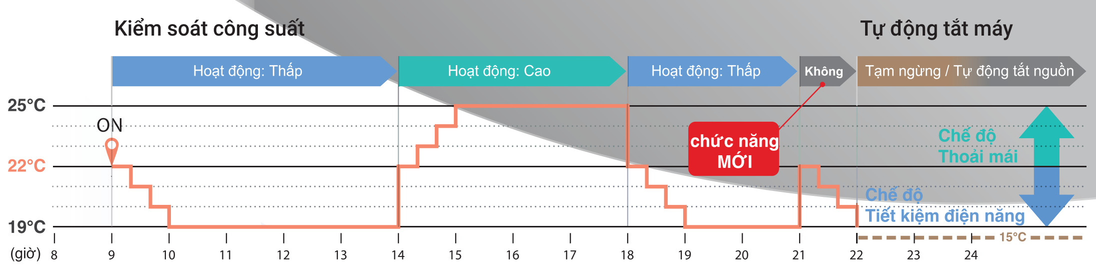

Chế độ tiết kiệm điện năng
Chế độ hoạt động thoải mái

			Chế Độ Hoạt Động				
			Auto	Lạnh	Sưởi	Khô	Quạt
① Kiểm soát công suất	Hoạt động của người dùng	Thấp	Làm lạnh +3°C Sưởi ấm +3°C	+3°C	+3°C	—	—
		Cao	Làm lạnh -3°C Sưởi ấm -3°C	-3°C	-3°C	—	—
		Không	Làm lạnh +3°C Sưởi ấm -3°C	+3°C	-3°C	—	—
Tự động tắt máy ②			●	●	●	●	●

① Nhiệt độ được điều chỉnh tối đa là +3 hoặc -3 độ so với nhiệt độ cài đặt ban đầu ở chế độ làm mát / sưởi bằng cách phát hiện chuyển động nhiệt lượng.

② Vắng mặt trong 1 giờ => Ngưng hoạt động ("Stand-by") - Hơn 12 tiếng vắng mặt => Thiết bị tự động tắt

SỬ DỤNG ĐƠN GIẢN VỚI CÀI ĐẶT TIÊN TIẾN REMOTE CONTROL

Dễ dàng chạm và xem thông tin với màn hình tinh thể lỏng LCD

RC-EX3 A

PHÍM CHUYỂN ĐỔI CHỨC NĂNG

Phím chuyển đổi chức năng cho phép chọn và cài đặt 2 chức năng thường sử dụng nhất trong số 6 chức năng có sẵn.
Những chức năng này có thể sử dụng đơn giản bằng cách bấm vào nút sau khi chúng đã được cài đặt, cho phép bạn sử dụng những chức năng được yêu thích ngay tức thì

1/ BẬT/TẮT CHỨC NĂNG ĐIỀU CHUYỂN LUỒNG KHÍ

Bật/Tắt chức năng điều chuyển luồng khí chỉ bằng một lần bấm nút.

2/ CHẾ ĐỘ CÔNG SUẤT CAO

Máy hoạt động với công suất cao nhất liên tục 15 phút để làm lạnh / sưởi ấm phòng thật nhanh

3/ CHẾ ĐỘ TIẾT KIỆM NĂNG LƯỢNG

Nhiệt độ được cài đặt tối ưu để kiếm kiệm điện mà không làm giảm sự thoải mái khi sử dụng

4/ CHẾ ĐỘ YÊN LẶNG

Cục ngoài trời hoạt động êm dịu khi kích hoạt chế độ này. Thời gian sử dụng chế độ này có thể kết hợp với chế độ hẹn giờ yên lặng của cục trong nhà

5/ CHẾ ĐỘ VẮNG NHÀ

Chế độ Vắng Nhà giúp duy trì nhiệt độ phòng ở mức vừa phải.

6/ CHẾ ĐỘ YÊU THÍCH

Chế độ hoạt động, nhiệt độ cài đặt, tốc độ quạt và hướng đảo gió được điều chỉnh tự động bởi theo chế độ yêu thích

7/ DẤU HIỆU LƯỚI LỌC

Thông báo tới lúc vệ sinh lưới lọc.

CÀI ĐẶT ĐIỀU CHUYỂN LUỒNG KHÍ (CHỈ CÓ Ở DÒNG FDT)

Người sử dụng có thể mở/tắt chức năng “chống thổi gió trực tiếp vào người” ở từng cánh hướng gió riêng biệt

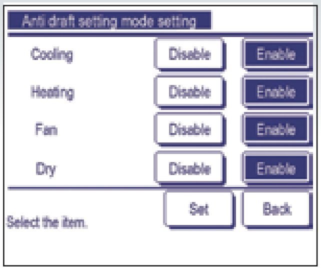

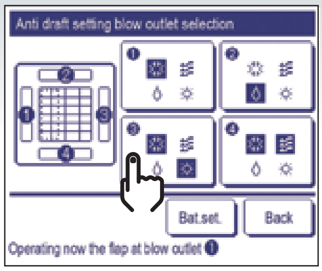

DỄ DÀNG ĐIỀU CHỈNH HƯỚNG GIÓ

Người sử dụng có thể điều chỉnh hướng gió một cách trực quan thông qua màn hình hiển thị

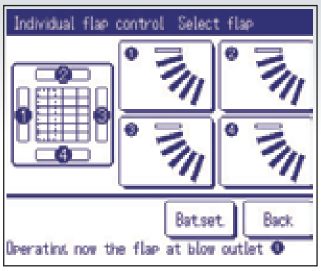

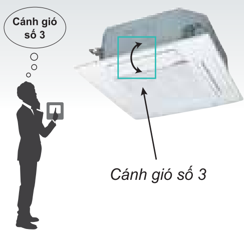

ĐIỀU KHIỂN CẢM BIẾN CHUYỂN ĐỘNG

Cảm biến chuyển động dò tìm sự hiện diện và hoạt động của con người để thực hiện các điều khiển khác nhau

1. Chọn Mở/Tắt
   Điều khiển cảm biến chuyển động

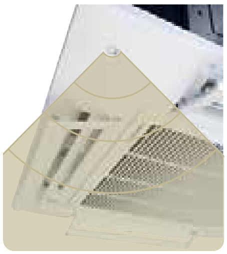

Mở/Tắt

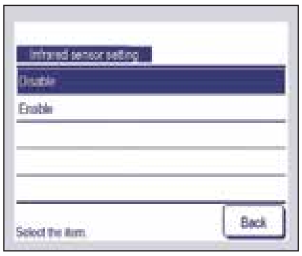

Chọn **Mở/Tắt** chức năng cảm biến chuyển động trên remote

2. Chọn Mở/Tắt trên mỗi hoạt động
   - **Kiểm soát công suất**
   - **Tự động tắt máy**

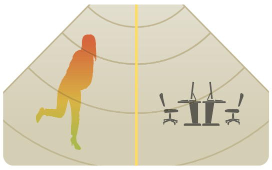

Mở/Tắt

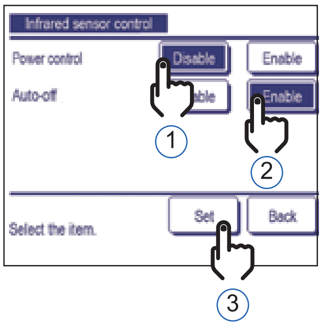

KIỂM SOÁT DỰ PHÒNG

Kiểm soát cân bằng 2 dàn trong nhà (2 nhóm)

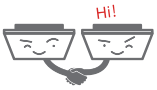

Dự phòng máy hư

Bảo đảm   Tiện nghi

HỖ TRỢ TOÀN THỜI GIAN

Nếu 1 trong 2 dàn bị hư và không hoạt động, dàn còn lại sẽ khởi động chế độ Dự Phòng để bảo đảm sự thoải mái cho người dùng

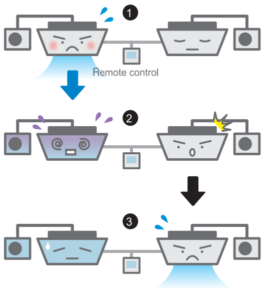

Dự phòng bù công suất

Tiện nghi   Tiết kiệm năng lượng   Tuổi thọ lâu hơn

DUY TRÌ SỰ THOẢI MÁI CHO NGƯỜI DÙNG

Khi hệ thống phát hiện ra 1 trong 2 dàn bị quá tải, dàn còn lại sẽ bù vào công suất thiếu hụt

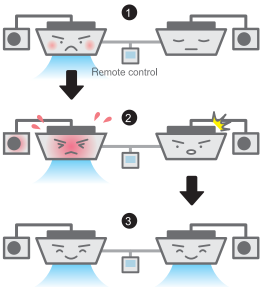

Kiểm soát hoạt động luân phiên

Tuổi thọ lâu hơn   Tiết kiệm năng lượng

TIẾT KIỆM NĂNG LƯỢNG VÀ TĂNG TUỔI THỌ

Bằng cách vận hành luân phiên, thời gian hoạt động của máy được cân bằng. (Vòng tuần hoàn luân phiên được xác định trong một khoảng từ 10 giờ đến 990 giờ với 10 giờ tăng thêm)

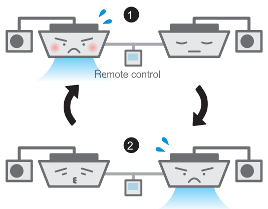

NGÕ KẾT NỐI THÊM CHỨC NĂNG

Ngõ kết nối thiết bị ngoại vi có trong remote có thể được dùng để thêm chức năng tùy theo nhu cầu của người dùng

Hệ thống giám sát từ xa

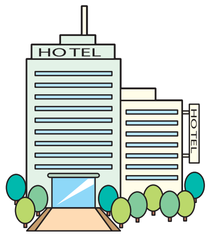

Thẻ khóa Tắt / Mở

Đầu vào bên ngoài

Mới thêm vào

CNT (1-6) CNTA (1-2)	
Đầu vào	Mở/Tắt
	Cho phép/Không cho phép
	Làm lạnh/Sưởi ấm
	Dừng khẩn cấp
	Điều chỉnh sai số nhiệt độ cài đặt
	Cưỡng bức ngắt máy nén (thermo-off)
	Tắt dàn trong nhà
	Chế độ yên lặng

Đầu ra bên ngoài

Mới thêm vào

CNT (Mới)		
2	Đầu ra	Hoạt động
		Sưởi ấm
		Máy nén hoạt động (thermo-on)
3	Đầu ra	Kiểm tra
		Làm lạnh (chống đông tuyết)
		Motor quạt hoạt động
4	Đầu ra	Motor quạt hoạt động với tốc độ PHI hoặc HI
		Motor quạt hoạt động với tốc độ ME hoặc LO
		Chống đông tuyết (hồi dầu với chế độ sưởi)
		Thông gió
5	Đầu ra	Sưởi ấm
		Làm lạnh không giới hạn
		Báo lỗi dàn trong nhà quá tải

CHẾ ĐỘ YÊU THÍCH

Chế độ hoạt động, nhiệt độ cài đặt, tốc độ quạt và hướng đảo gió được nhớ và gán cho hai nút bấm để có thể điều chỉnh nhanh bởi một lần nhấn nút

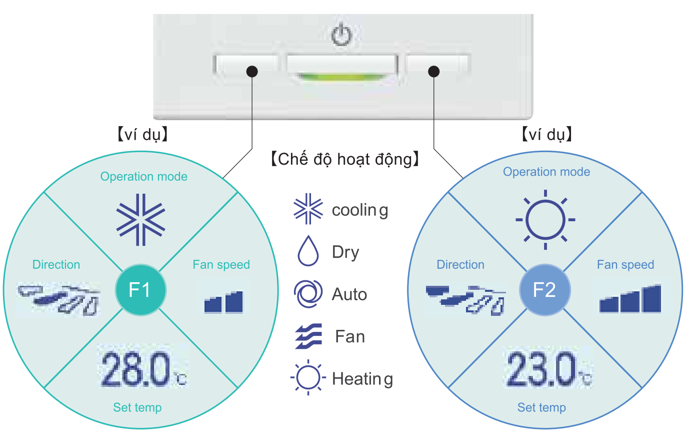

ĐIỀU CHỈNH ĐỘ SÁNG MÀN HÌNH

Độ sáng màn hình remote có thể điều chỉnh theo 10 mức

SỬ DỤNG VẬT LIỆU HÀN KHÔNG CHÌ

Để tránh ô nhiễm cho môi trường toàn cầu, Nhà máy Mitsubishi Heavy Industries đã áp dụng tiêu chuẩn RoHS (tương đương với tiêu chuẩn IEC 62321 theo quyết định số 4693/QĐ-BCT) không sử dụng hóa chất độc hại cho toàn bộ sản phẩm máy điều hòa không khí thương hiệu Mitsubishi Heavy Industries tại thị trường Việt Nam

RoHS COMPLIANT

CÀI ĐẶT CHẾ ĐỘ YÊN LẶNG

Cục ngoài trời hoạt động ưu tiên sự yên lặng. Chế độ yên lặng được gán cho phím F1 và F2. Bạn có thể chọn mở/tắt chế độ này chỉ bằng 1 lần nhấn nút.

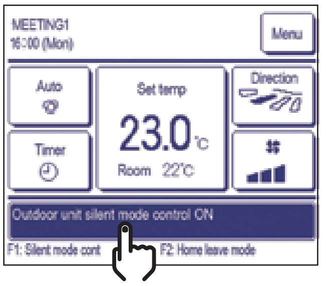

HIỂN THỊ CÔNG SUẤT DÀN LẠNH

Công suất của các dàn lạnh được hiển thị trên remote RC-EX3A.

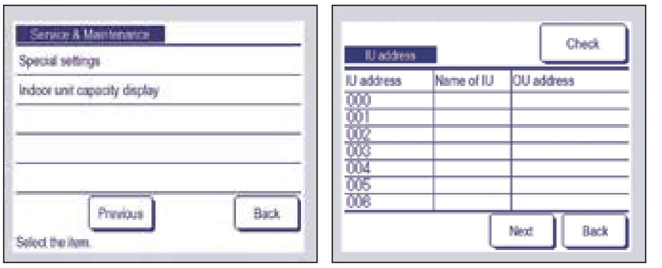

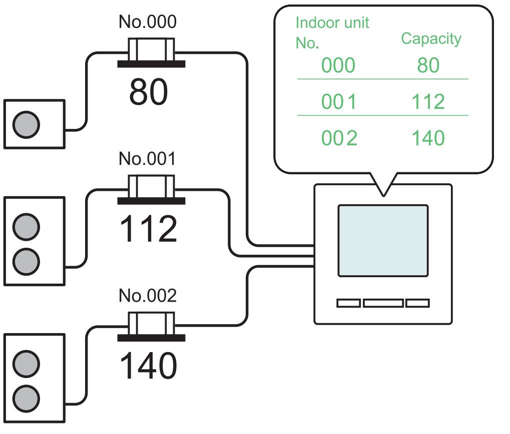

CHUYỂN ĐỔI NGÔN NGỮ

Có thể chọn các ngôn ngữ sau: Anh/Đức/Pháp/Tây Ban Nha/Ý/Hà Lan/Thổ Nhĩ Kỳ/Bồ Đào Nha/Nga/Ba Lan/Nhật/Trung Hoa

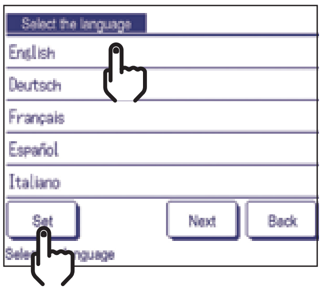

HIỂN THỊ LỖI VÀ THÔNG TIN *

Khi có lỗi vận hành, tin báo “Dừng Bảo Vệ” hiển thị trên màn hình.

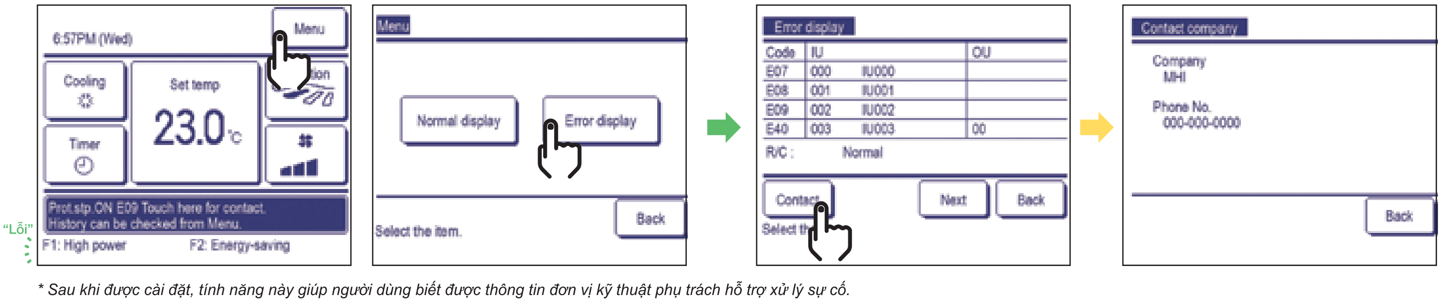

** Sau khi được cài đặt, tính năng này giúp người dùng biết được thông tin đơn vị kỹ thuật phụ trách hỗ trợ xử lý sự cố.*

BỘ ĐIỀU KHIỂN KHÔNG DÂY VÀ BỘ NHẬN TÍN HIỆU KHÔNG DÂY HOÀN TOÀN MỚI

Model	Wireless kit
FDT	RCN-T-5BW-E2
FDTC	RCN-TC-5AW-E3
FDE	RCN-E-E3
FDU	RCN-KIT4-E2
FDUM	
FDF	

CHỨC NĂNG MỚI THÊM VÀO

1. Công suất cao.
2. Tiết kiệm năng lượng.
3. Hẹn giờ Mở/Tắt theo đồng hồ.
4. Khóa trẻ em.
5. Chế độ cục ngoài trời yên lặng.
6. Chế độ Vắng Nhà.

CÁC CHỨC NĂNG VÀ HOẠT ĐỘNG SẼ ĐƯỢC CẢI THIỆN.

Màn hình hiển thị

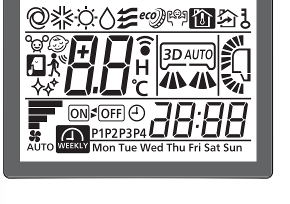

SẢN PHẨM				Hyper Inverter						
			HP	1.5	2.0	2.5	3.0	4.0	5.0	6.0
			kW	4.0	5.0	6.0	7.1	10.0	12.5	14.0
			Btu/h	13,600	17,100	20,500	24,200	34,100	42,700	47,800
ÂM TRẦN	FDT 	GAS R32	1 pha	●	●	●	●	●	●	●
			3 pha					●	●	●
		GAS R410A	1 pha	●	●	●	●	●	●	●
			3 pha					●	●	●
	FDTC 	GAS R32	1 pha	●	●	●				
			3 pha							
		GAS R410A	1 pha	●	●	●				
			3 pha							
GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ	FDU 	GAS R32	1 pha				●	●	●	●
			3 pha					●	●	●
		GAS R410A	1 pha				●	●	●	●
			3 pha					●	●	●
	FDUM 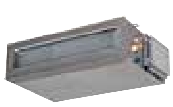	GAS R32	1 pha	●	●	●	●	●	●	●
			3 pha					●	●	●
		GAS R410A	1 pha	●	●	●	●	●	●	●
			3 pha					●	●	●
TREO TƯỜNG	SRK 	GAS R32	1 pha				●	●		
			3 pha					●		
		GAS R410A	1 pha							
			3 pha							
ÁP TRẦN	FDE 	GAS R32	1 pha	●	●	●	●	●	●	●
			3 pha					●	●	●
		GAS R410A	1 pha	●	●	●	●	●	●	●
			3 pha					●	●	●
TỦ ĐỨNG	FDF 	GAS R410A	1 pha				●	●	●	●
			3 pha					●	●	●

DÃY CÔNG SUẤT									
Micro Inverter						*Standard Inverter*			
4.0	**5.0**	**6.0**	**8.0**	**10.0**	**12.0**	**3.0**	**3.5**	**4.0**	**5.0**
10.0	12.5	14	20.0	24.0	27.0	7.1	9.0	10.0	12.5
34,100	42,700	47,800	68,200	81,300	92,100	24,200	30,700	34,100	42,700
●	●	●				●	●	●	●
●	●	●							
●	●	●				●	●	●	
●	●	●							
●	●	●				●	●	●	●
●	●	●	●	●	●				
●	●	●				●	●	●	
●	●	●	●	●					
●	●	●				●	●	●	●
●	●	●							
●	●	●				●	●	●	
●	●	●							
●						●		●	
●									
●								●	
●									
●	●	●				●	●	●	●
●	●	●							
●	●	●				●	●	●	
●	●	●							
●	●	●				●	●	●	
●	●	●							

Công nghệ tiên tiến mới với hiệu suất cao, chế độ vận hành sưởi mạnh mẽ và đường ống dài.
Góp phần vào việc bảo vệ môi trường thông qua việc tiết kiệm năng lượng, cho phép lắp đặt các thiết bị (4~6HP) có thể hoạt động sưởi ấm dưới điều kiện nhiệt độ xuống tới -20^{O}C, với thiết kế linh hoạt đã được cải tiến cho chiều dài đường ống đến 100m.

DÃY SẢN PHẨM

HP	1.5	2	2.5	3	3.5	4	5	6	8	10	12
Hyper Inverter	●	●	●	●	–	●	●	●	–	–	–
Micro Inverter	–	–	–	–	–	●	●	●	●	●	●
Standard Inverter	–	–	–	●	●	●	●※	–	–	–	–

Hyper Inverter

SRC40ZSX-W1 (1.5HP)
SRC50ZSX-W2 (2.0HP)
SRC60ZSX-W1 (2.5HP)

FDC71VNX-W (3.0HP)

FDC100VNX/VSX-W (4.0HP)
FDC125VNX/VSX-W (5.0HP)
FDC140VNX/VSX-W (6.0HP)

SRC40ZSX-S (1.5HP)
SRC50ZSX-S (2.0HP)
SRC60ZSX-S (2.5HP)

FDC71VNX (3.0HP)

FDC100VNX/VSX (4.0HP)
FDC125VNX/VSX (5.0HP)
FDC140VNX/VSX (6.0HP)

Micro Inverter

FDC100VNA-W/VSA-W (4.0HP)
FDC125VNA-W/VSA-W (5.0HP)
FDC140VNA-W/VSA-W (6.0HP)

FDC200VSA-W (8.0HP)
FDC250VSA-W (10.0HP)
FDC280VSA-W (12.0HP)

FDC100VNA/VSA (4.0HP)
FDC125VNA/VSA (5.0HP)
FDC140VNA/VSA (6.0HP)

FDC200VSA (8.0HP)

FDC250VSA (10.0HP)

Standard Inverter

FDC71VNP-W (3.0HP)

FDC90VNP-W (3.5HP)
FDC100VNP-W (4.0HP)

FDC125VNP-W (5.0HP)

FDC71VNP (3.0HP)

FDC90VNP1 (3.5HP)

FDC100VNP (4.0HP)

HIỆU SUẤT CAO

Dàn ngoài trời Hyper Inverter đạt hiệu suất cao nhờ áp dụng công nghệ tiên tiến nhất, máy nén rotary kép hiệu suất cao

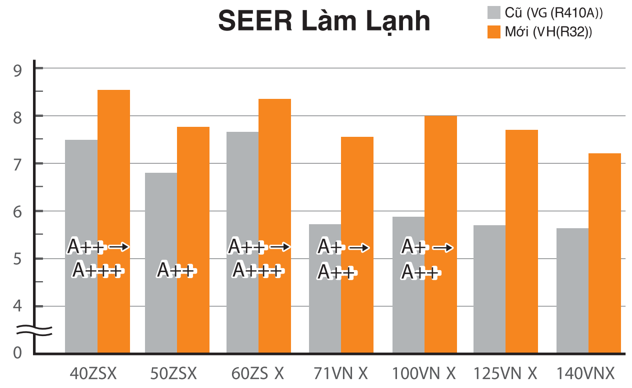

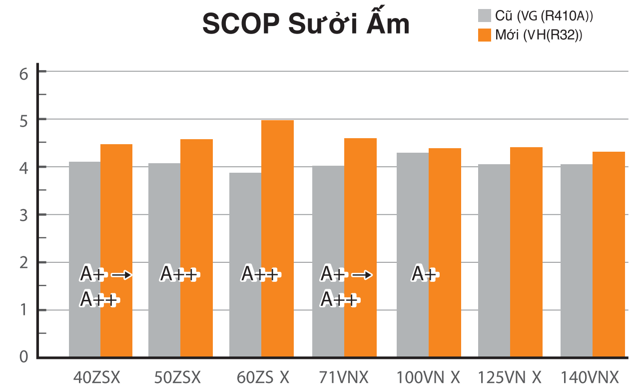

● Trong trường hợp cassette âm trần 4 hướng thổi.

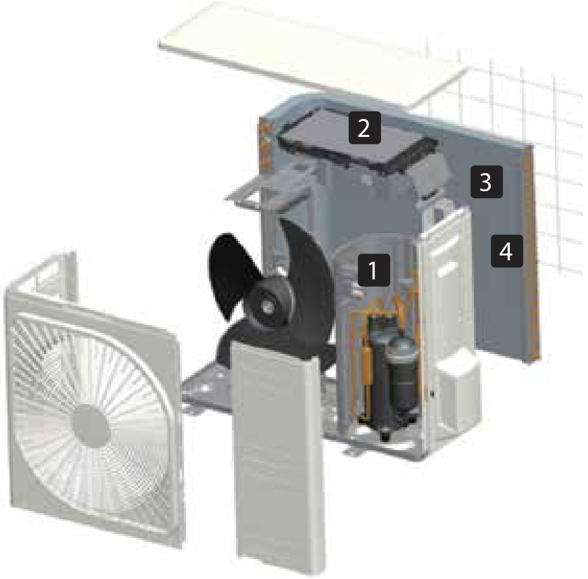

1 - TĂNG HIỆU SUẤT DO SỬ DỤNG MÁY NÉN ROTO KÉP DC

Sử dụng máy nén roto kép DC tạo điều kiện cho việc vận hành phạm vi tốc độ cao tối đa 120 vòng/giây để đảm bảo công suất theo yêu cầu.
Tối ưu hóa vận hành máy nén thông qua hệ điều khiển vector và dòng khởi động được cải thiện đáng kể so với các model trước đây. Hơn nữa, độ rung động cũng được giảm thiểu.

Model mới
Máy nén rô to kép DC

Hệ điều khiển vector là một biện pháp kỹ thuật nhằm tối ưu hóa việc điều khiển bằng cách chuyển đổi sóng dòng điện thành dạng sóng hình sin.

2 - ĐIỀU KHIỂN BIẾN TẦN MỚI (ĐIỀU KHIỂN VECTOR)

Tối ưu hoạt động của máy nén bằng công nghệ điều khiển vec-tơ*, nhờ đó dòng khởi động và độ rung máy nén được cải thiện đáng kể so với những model trước.

** Vec-tơ là một kỹ thuật dùng để tối ưu điều khiển bằng cách chuyển đổi sóng dòng điện theo dạng hình sin mượt.*

3 - LƯỚI TẢN NHIỆT

Nhờ sự cải tiến cấu trúc cánh tản nhiệt từ cấu trúc phẳng thành chữ M. Cấu trúc này giúp tối ưu sự cân bằng giữa sự truyền nhiệt và lượng gió thổi.

cấu trúc mặt cắt M

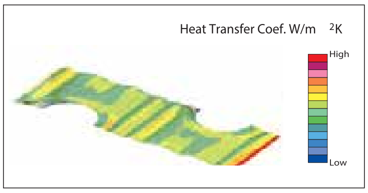

4 - BẢO VỆ CHỐNG ĂN MÒN CÁNH TẢN NHIỆT (BLUE FIN)

Nhờ vào ứng dụng phủ lớp bảo vệ Blue Fin (KS101) cho các dàn trao đổi nhiệt của các mẫu dàn nóng mới, việc chống ăn mòn được cải thiện so với các mẫu dàn nóng trước đây.

Hyper Inverter	3 ~ 6HP
Micro Inverter	4 ~ 12HP
Standard Inverter	3 ~ 5HP

CÔNG SUẤT SƯỞI ẤM MẠNH MẼ

Nhờ sự tối ưu hóa sự điều khiển môi chất lạnh bằng van tiết lưu điện tử và sử dụng máy nén rô tơ kép mới, công suất sưởi tối đa đã được tăng lên. Loại máy Hyper Inverter có thể đạt đến nhiệt độ cài đặt rất nhanh, duy trì công suất sưởi danh định khi nhiệt độ ngoài trời là -15^{O}C. Thực sự hiệu quả khi sử dụng ngay trong khu vực lạnh.

Nhiệt độ gió cấp có thể đạt 40^{O}C trong 4 phút sau khi khởi động trong điều kiện hoạt động ở nhiệt độ thấp (ở cả nhiệt độ trong nhà và ngoài trời 2^{O}C) và có thể đạt 50^{O}C trong 8 phút sau đó.

Công suất sưởi (trường hợp máy 5HP, 3Phase 380V)

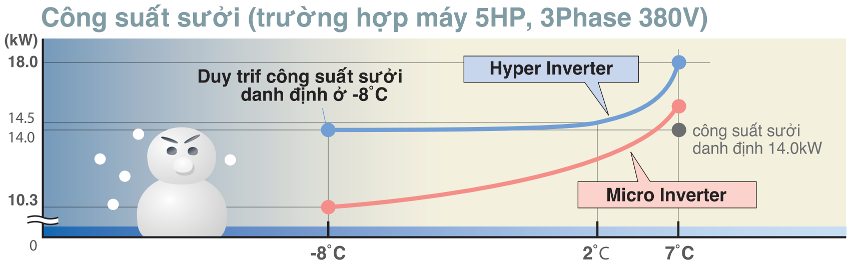

Loại máy	Công suất sưởi danh định (kW ở nhiệ độ ngoài trời 7˚C)	Công suất sưởi kW ở nhiệ độ ngoài trời -8˚C
FDC100VSX(4HP, 3Phase 380V)	11.2kW	11.2kW
FDC125VSX(5HP, 3Phase 380V)	14.0kW	14.0kW
FDC140VSX(6HP, 3Phase 380V)	16.0kW	16.0kW

Vui lòng tham khảo điều kiện lắp đặt, phạm vi hoạt động và công suất sưởi/làm lạnh trong tài liệu kỹ thuật (bao gồm 1 pha 220v)

Công suất sưởi

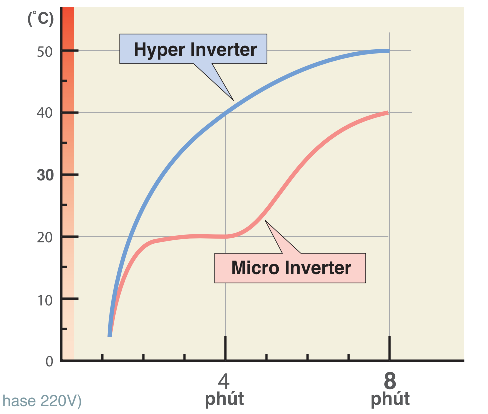

PHẠM VI HOẠT ĐỘNG

Công nghệ tiên tiến mới của MHI đã mở rộng phạm vi hoạt động của hệ thống sưởi và làm mát.
Điều này cho phép thiết bị hoạt động trong điều kiện nhiệt độ ngoài trời xuống thấp đến -15^{O}C/-20^{O}C khi hoạt động chế độ sưởi và -15^{O}C khi hoạt động chế độ làm lạnh

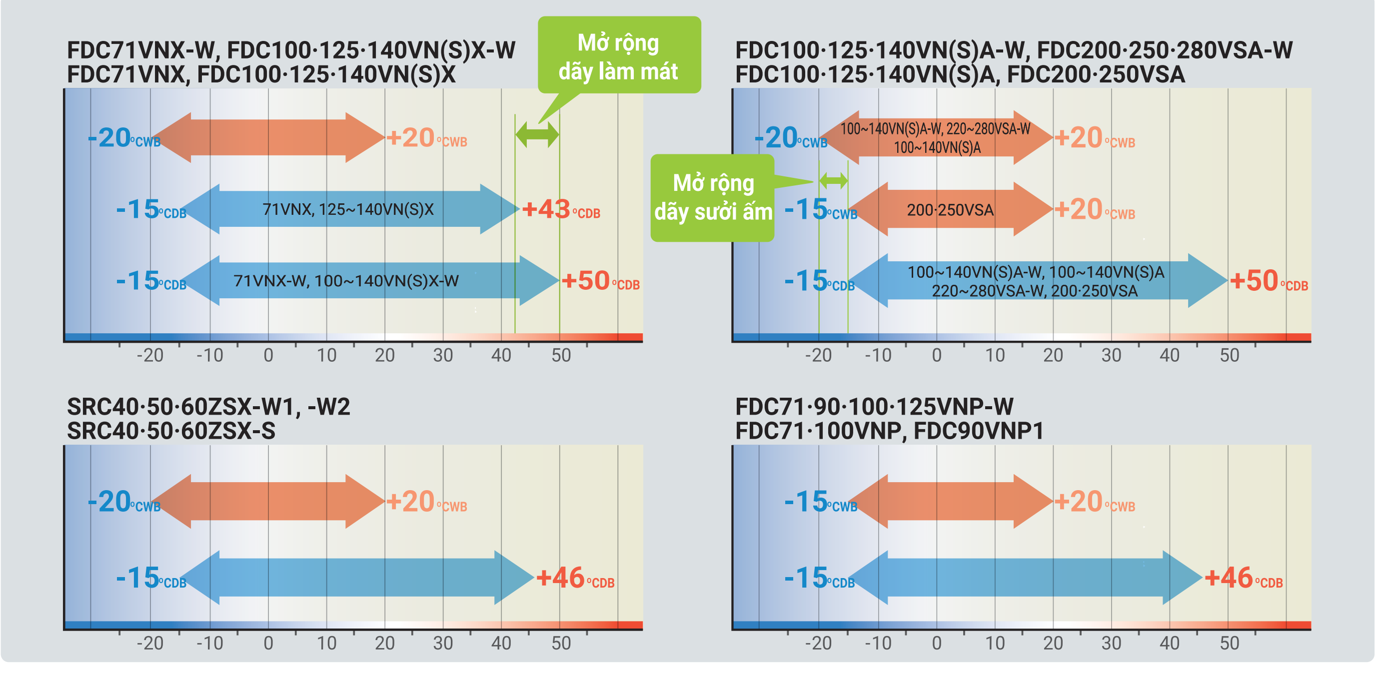

CHẾ ĐỘ HOẠT ĐỘNG YÊN LẶNG

Cải thiện "Chế độ yên lặng" có thể thực hiện theo 2 lựa chọn.

Hyper / Micro Inverter

*Áp dụng cho 4~6HP, 8~12HP(R32)

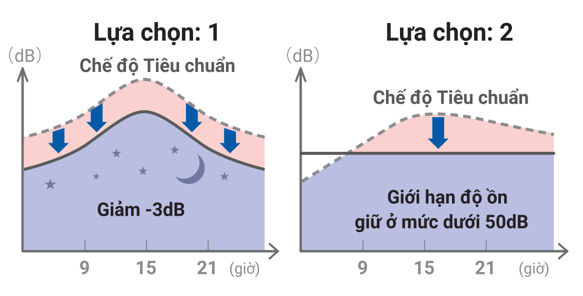

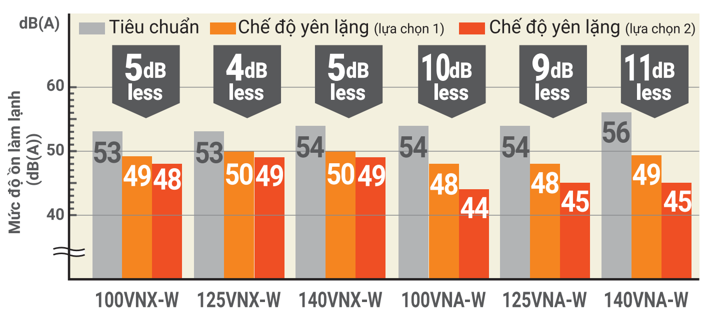

ĐỘ DÀI ĐƯỜNG ỐNG

Nâng cao khả năng lắp đặt nhờ chiều dài đường ống mở rộng - với mức dài nhất trong ngành điện lạnh và chất làm lạnh được nạp sẵn

Chiều dài đường ống (đối với dòng Hyper 4~6HP)

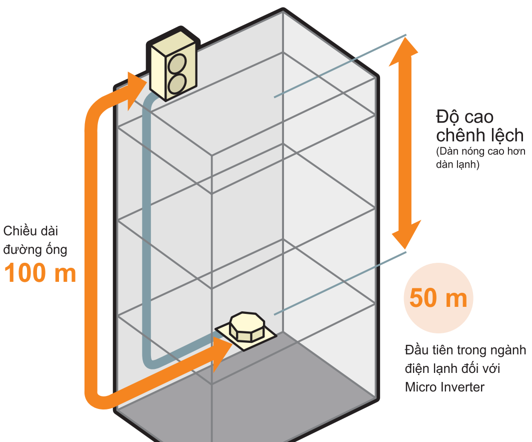

Sự thay đổi cài đặt rộng rãi hơn!

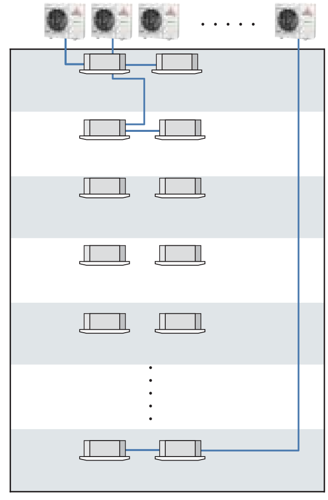

Hyper Inverter

HP	Chiều dài đường ống	Độ cao chênh lệch
1.5 ~ 2.5	30m	20m
3	50m	30m
4~6(R32)	100m	50m
4~6(R410A)	100m	30m

Micro Inverter

HP	Chiều dài đường ống	Độ cao chênh lệch
4 ~ 6	50m	50m*
8~10(R32)	70m	50m**
8·10(R410A)	70m	30m
12	60m	50m**

* Khi thiết bị ngoài trời được lắp đặt ở vị trí cao hơn dàn lạnh từ 30m trở lên, hãy đặt SW5-2 trên bộ điều khiển PCB thành On

** Trong các điều kiện sau: Tối đa 50 m (Dàn nóng cao hơn & Nhiệt độ ngoài trời ≤43 °C), Tối đa 30m (Dàn nóng cao hơn & Nhiệt độ ngoài trời > 43°C)

Standard Inverter

HP	Chiều dài đường ống	Độ cao chênh lệch
3 ~ 5	30m	20m

CHIỀU DÀI ĐƯỜNG ỐNG GAS NẠP SẴN ĐẾN 30M

Lượng gas lạnh nạp sẵn cho đường ống dài đến 30m. Điều này giúp giảm thiểu việc phải nạp thêm môi chất lạnh trên công trường, tránh được việc sạc quá mức hoặc thiếu gas, giúp cho việc lắp đặt máy được dễ dàng và nhanh chóng.

** Áp dụng các model Hyper Inverter 1.5~2.5HP, Standard Inverter là 15m.*

ƯU ĐIỂM CẢI TIẾN (MICRO INVERTER 8.0HP(R32) - 10.0HP - 12 HP)

Cải thiện tự do bố trí đường ống

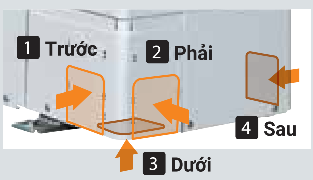

Lỗ đi ống lớn hơn 120%

Thêm các lỗ kết nối dây chống rơi/đổ máy

2 lớp xây dựng

Nhờ cấu trúc bo điều khiển 2 lớp sử dụng kết nối bản lề, việc sửa chữa và bảo trì sẽ được thực hiện dễ dàng hơn cho các thành phần biến tần.

Tấm phủ che mưa trong suốt

Được đính kèm như một tiêu chuẩn để bảo trì dễ dàng.

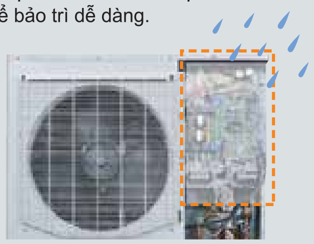

Vít cố định vỏ máy

Giảm số lượng ốc vít từ 5 còn 2, cải thiện tốc độ lắp đặt và bảo trì

CHỨC NĂNG GIÁM SÁT

Tất cả Model

Được trang bị RS232C để kết nối trực tiếp vào máy tính cá nhân, việc thực hiện giám sát và vận hành trở nên đơn giản với phần mềm dịch vụ của chúng tôi ("Mente PC").

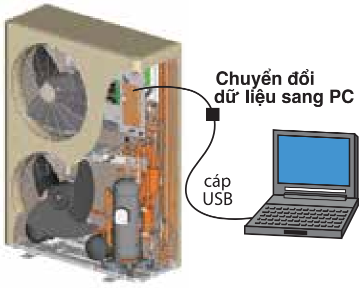

BỘ SƯỞI DẦU (TÙY CHỌN)

Bộ thiết bị này được khuyến cáo sử dụng trong khu vực có nhiệt độ thấp dưới 0°C.

CW-H-E1

**Áp dụng cho:*

	GAS R32	GAS R410A
Hyper Inverte r	FDC71VNX-W	FDC71VNX
	FDC100 •125 • 140VNX- W	FDC100 •125 • 140VNX
	FDC100 •125 • 140VSX- W	FDC100 •125 • 140VSX
Micr o Inve rter	FDC100 •125 • 140VNA- W	FDC100 •125 • 140VNA
	FDC100 •125 • 140VSA- W	FDC100 •125 • 140VSA
	FDC200 •250 • 280VSA- W	FDC200 • 250VSA
Standard Inver ter	—	FDC100VNP

DỄ DÀNG VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT

Thiết kế dàn nóng nhỏ gọn.

Standard Inverter

FDC100VNP-W
- Model nhỏ gọn
- Giảm trọng lượng

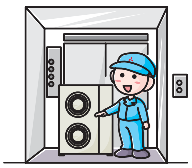

Để vừa vào Thang máy

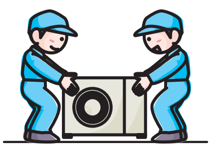

Dễ dàng di chuyển và lắp đặt

HỆ THỐNG ĐA KẾT NỐI

2 PHÒNG / 3 PHÒNG / 4 PHÒNG MULTI SYSTEM

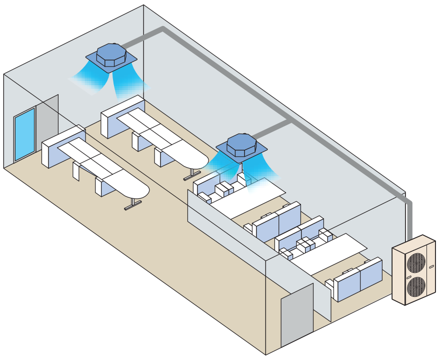

Có thể kết nối tối đa 4 dàn lạnh với 1 dàn nóng duy nhất và hoạt động đồng thời bởi một bộ điều khiển từ xa. Tham khảo bảng sau về các dàn lạnh áp dụng, và chọn các model có công suất giống nhau.

BẢNG ÁP DỤNG CHO LỰA CHỌN CÙNG LOẠI DÀN LẠNH VÀ CÔNG SUẤT

Dàn nóng ngoài trời		Hyper Inverter				Micro Inverter						
										New		
FDC	R32	71VNX-W	100VNX-W 100VSX-W	125VNX-W 125VSX-W	140VNX-W 140VSX-W	100VNA-W 100VSA-W	125VNA-W 125VSA-W	140VNA-W 140VSA-W	–	200VSA-W	250VSA-W	280VSA-W
	R410A	71VNX	100VNX 100VSX	125VNX 125VSX	140VNX 140VSX	100VNA 100VSA	125VNA 125VSA	140VNA 140VSA	200VSA	–	250VSA	–
2 phòng		40 + 40	50 + 50	60 + 60	71 + 71	50 + 50	60 + 60	71 + 71	100 + 100	100 + 100	125 + 125	140 + 140
3 phòng					50 + 50 + 50			50 + 50 + 50	71 + 71 + 71	71 + 71 + 71		
4 phòng									50+50+50+50	50+50+50+50	60+60+60+60	71+71+71+71

V MULTI SYSTEM

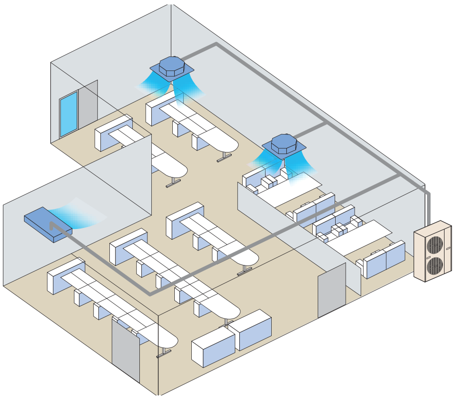

Lý tưởng cho việc lắp đặt ở những nơi có diện tích lớn và phòng hình chữ L, V Multi System có mức độ linh hoạt cao trong việc lựa chọn dàn lạnh. Có thể lựa chọn dàn lạnh có công suất khác nhau với nhiều loại khác nhau.

BẢNG ÁP DỤNG CHO LỰA CHỌN CÙNG LOẠI DÀN LẠNH VÀ CÔNG SUẤT

Dàn nóng ngoài trời		Hyper Inverter				Micro Inverter						
										New		
FDC	R32	71VNX-W	100VNX-W 100VSX-W	125VNX-W 125VSX-W	140VNX-W 140VSX-W	100VNA-W 100VSA-W	125VNA-W 125VSA-W	140VNA-W 140VSA-W	–	200VSA-W	250VSA-W	280VSA-W
	R410A	71VNX	100VNX 100VSX	125VNX 125VSX	140VNX 140VSX	100VNA 100VSA	125VNA 125VSA	140VNA 140VSA	200VSA	–	250VSA	–
2 phòng		40 + 40	50 + 50	60 + 60 50 + 71	71 + 71	50 + 50	60 + 60 50 + 71	71 + 71	100 + 100 71 + 125	100 + 100 71 + 125	125 + 125	140 + 140
3 phòng					50 + 50 + 50			50 + 50 + 50	71 + 71 + 71	71 + 71 + 71	60+60+125 71+71+100	71+71+140
4 phòng									50+50+50+50	50+50+50+50	60+60+60+60	71+71+71+71

BẢNG ÁP DỤNG CHO LỰA CHỌN KHÁC LOẠI DÀN LẠNH VÀ CÔNG SUẤT

Model		Công suất 40	50	60	71	100	125	140
2 phòng 3 phòng 4 phòng Multi System	FDT	●	●	●	●	●	●	●
	FDTC	●	●	●				
	FDUM	●	●	●	●	●	●	●
	SRK		●*1	●*1	●*2	●		

*1: Chỉ kết hợp model Hyper Inverter & Micro Inverter -W.
*2: Chỉ kết hợp model Micro Inverter -W.

Model		Công suất 40	50	60	71	100	125	140
2 phòng 3 phòng 4 phòng Multi System	FDE	●	●	●	●	●	●	●
	FDF				●	●	●	●
V Multi System	FDT	●	●	●	●	●	●	●
	FDE	●	●	●	●	●	●	●

THÔNG SỐ KỸ THUẬT ĐƯỜNG ỐNG - Dưới đây là sơ đồ mẫu ứng dụng, để biết thêm chi tiết, vui lòng liên hệ bộ phận kỹ thuật

Kết nối 2 dàn

Models FDC71, FDC100~140, FDC200, FDC250, FDC280
[Bộ chia ống : DIS-WA1G, DIS-WB1G]

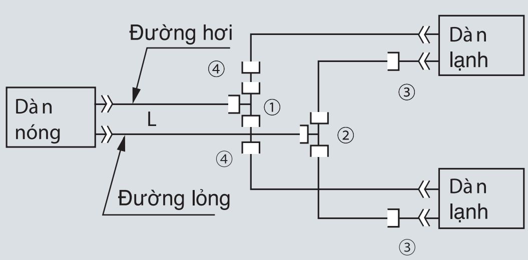

Kết nối 3 dàn

Model FDC140, FDC200
[Bộ chia ống : DIS-TA1G, DIS-TB1G]
Kết nối dàn lạnh với dàn nóng khi độ chênh lệch chiều dài đường ống giữa các dàn lạnh nhỏ hơn 3m

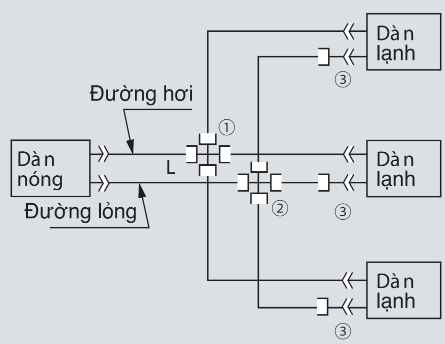

Sơ đồ hình dạng của các bộ chia	Dàn nóng	Dàn lạnh kết nối	Ký hiệu: Ống gas hơi	Ống gas lỏng	Bộ nối ống
DIS-WA1G Bộ chia 2 nhánh	**FDC71**	**40+40**	① ID15.88, ID15.88, ID15.88 — 1 piece	② ID9.52, ID9.52, ID9.52 — 1 piece	③ Joint A: ID9.52, 2 pieces, Flare Joint (Dành cho kết nối với dàn lạnh) ④ Joint B: OD15.88, ID12.7, 2 pieces
	FDC100	**50+50** **40+60**			
	FDC125	**60+60** **50+71**			
	FDC140	**71+71** **50+100**			
DIS-WB1G Bộ chia 2 nhánh	**FDC200**	**100+100** **71+125**	① ID15.88, ID25.4, ID15.88 — 1 piece	② ID9.52, ID12.7, ID9.52 — 1 piece	④ Joint C: OD12.7, ID9.52, 1 piece
	FDC250 **FDC280**	**125+125** **140+140**			
DIS-TA1G Bộ chia 3 nhánh	**FDC140**	**50+50+50**	① ID12.7, ID15.88 — 1 piece	② ID9.52, ID9.52 — 1 piece	③ Joint A: ID9.52, 3 pieces, Flare Joint (Dành cho kết nối với dàn lạnh)
DIS-TB1G Bộ chia 3 nhánh	**FDC200**	**71+71+71**	① ID15.88, ID25.4 — 1 piece	② ID9.52, ID9.52 — 1 piece	③ Joint A: ID9.52, 2 pieces, Flare joint (Dành cho kết nối với dàn lạnh) Joint B: OD15.88, ID12.7, 1 piece Joint D: ID12.7, OD9.52, 1 piece

Ghi chú:

- Ký hiệu từ (1) đến (4) trong bản vẽ là phụ kiện kết nối của các bộ phận đường ống nhánh
- Đường ống chia nhánh nên được lắp đặt theo vị trí song song hoặc vuông góc
- Khi kết hợp dàn lạnh model 40-60, bộ nối ống (3) được cung cấp với ống chia nhánh để giảm kích cỡ đường ống lỏng từ Ø9.52mm xuống còn Ø6.35mm phía dàn lạnh (tại vị trí nối loe). Phải đảm bảo việc chọn kích cỡ ống lỏng Ø9.52mm tính từ nhánh của dàn lạnh.
- Bộ nối ống (4) chỉ dùng cho model FDC71 và FDC100.

ID: Đường kính trong
OD: Đường kính ngoài

Đường ống chia nhánh (cả đường hơi và đường lỏng) phải được lắp đặt theo vị trí song song hoặc vuông góc

Bộ chia 2 nhánh

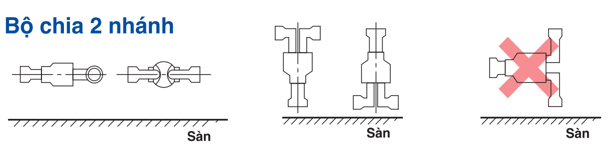

Đường —·— song song với sàn   Đường —·— vuông góc với sàn   Không được phép

Bộ chia 3 nhánh

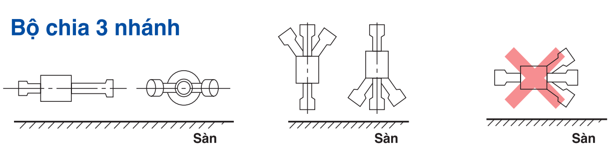

Đường —·— song song với sàn   Đường —·— vuông góc với sàn   Không được phép

TÓM TẮT CHỨC NĂNG

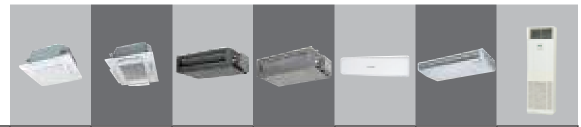

	Chức năng	FDT	FDTC	FDU	FDUM	SRK	FDE	FDF
TIẾT KIỆM NĂNG LƯỢNG	**Công nghệ Biến tần** Công nghệ điều khiển biến tần có hiệu suất cao giúp cho việc vận hành mượt mà từ tốc độ từ thấp đến tốc độ cao theo dải sóng điện áp hình sin.	●	●	●	●	●	●	●
	Hoạt động tiết kiệm năng lượng※ Công suất lạnh được tự động điều chỉnh dựa theo nhiệt độ ngoài trời, từ đó tiết kiệm năng lượng mà không làm giảm sự thoái mái khi sử dụng.	●	●	●	●	●	●	● *tùy chọn*
	Cảm biến chuyển động※ Cảm biến giúp phát hiện hoạt động của người dùng và thay đổi cài đặt nhiệt độ theo lượng hoạt động trong phòng.	● *tùy chọn*	● *tùy chọn*	● *tùy chọn*	● *tùy chọn*		● *tùy chọn*	
	Chế độ vắng nhà Khi không sử dụng máy trong khoảng thời gian dài, nhiệt độ phòng duy trì ở mức vừa phải, không quá lạnh hoặc quá nóng	●	●	●	●	●	●	● *tùy chọn*
	Nhiệt độ cài đặt tự động trở về※ Nhiệt độ tự động trở về giá trị cài đặt trước đó	●	●	●	●	●	●	● *tùy chọn*
TIỆN NGHI	**Chế độ tự động** Máy tự quyết định hoạt động chế độ sưởi ấm hoặc làm mát	●	●	●	●	●	●	●
	Chế độ yên lặng Cài đặt khoảng thời gian máy hoạt động với sự ưu tiên độ ồn thấp	●	●	●	●	●	●	●
	Chế độ công suất cao Cảm biến giúp phát hiện hoạt động của người dùng và thay đổi cài đặt nhiệt độ theo lượng hoạt động trong phòng.	●	●	●	●	●	●	● *tùy chọn*
ĐIỀU KHIỂN LUỒNG KHÍ	**Kiểm soát cánh đảo gió** Khoảng di chuyển của cánh đảo gió có thể điều chỉnh được cho từng cánh riêng biệt	●	●			●	●	
	Đảo gió theo chiều dọc Cánh đảo gió di chuyển lên và xuống liên tục hoặc đứng yên tại vị trí mong muốn	●	●			●	●	●
	Chống thổi gió trực tiếp vào người※ Khi máy mới khởi động hoặc khi nhiệt độ phòng đã đạt nhiệt độ cài đặt, luồng gió tự động hướng về phương ngang và tốc độ quạt thấp. Sau đó hướng gió và tốc độ quạt có thể điều chỉnh theo ý người dùng.	● *tùy chọn*	● *tùy chọn*					
	Tốc độ quạt tự động Bộ vi xử lý tự động điều chỉnh lưu lượng gió theo sự thay đổi của nhiệt độ gió hồi một cách hiệu quả.	●	●	●	●	●	●	● *tùy chọn*

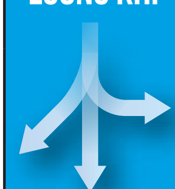

Khi sử dụng remote RC-EX3A, biểu tượng ●●●●●● thể hiện các chức năng sẵn có
Tuy nhiên, khi sử dụng remote RC-E5, biểu tượng ※ thể hiện các chức năng không có

***1: Ngoại trừ 200 - 250 - 280**

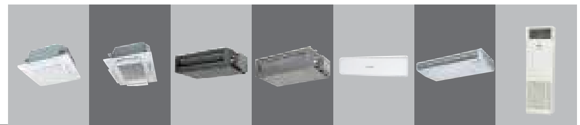

		FDT	FDTC	FDU	FDUM	SRK	FDE	FDF
HẸN GIỜ 	**Hẹn giờ ngủ** Cài đặt khoảng thời gian từ lúc mở đến lúc tắt. Khoảng thời gian điều chỉnh được từ 30 đến 240 phút (mỗi bước chỉnh 10 phút).	●	●	●	●	●	●	●
	Khống chế công suất tối đa※ Chức năng này cho phép bạn đặt trước giới hạn công suất trong các khoảng thời gian nhất định trong ngày, giảm thiểu mức tiêu thụ điện năng	●	●	●	●	●	●	● *tùy chọn*
	Hẹn giờ trong tuần※ Hẹn mở hoặc tắt máy trong tuần	●	●	●	●	●	●	●
THUẬN TIỆN 	**Nút chuyển chức năng nhanh※** Nút chuyển chức năng nhanh cho phép lựa chọn và cài đặt 2 chức năng trong số 6 chức năng có sẵn. (Không thể dùng chức năng này khi kết nối remote trung tâm)	●	●	●	●	●	●	● *tùy chọn*
	Cài đặt ưa thích※ Chế độ hoạt động, nhiệt độ cài đặt, tốc độ quạt và hướng đảo gió được ghi nhớ trong mục cài đặt ưa thích	●	●	●	●	●	●	● *tùy chọn*
	Lựa chọn ngôn ngữ ※ Cài đặt ngôn ngữ hiển thị trên remote.	●	●	●	●	●	●	● *tùy chọn*
	Lưới lọc bụi Loại bỏ các hạt bụi trong không khí qua bộ lọc để bảo đảm cung cấp không khí sạch.	●	●	*mua ở địa phương*	● *tùy chọn*	●	●	●
	Báo hiệu lưới lọc Thông báo đã đến thời gian vệ sinh lưới lọc bụi	●	●	●	●	●	●	●
	Lấy khí tươi Có thể lấy không khí tươi từ ngoài vào trong.	●	●	●	●			
KHÁC	**Hiển thị lỗi tự chẩn đoán** Khi máy hỏng, bộ vi xử lý tự động chạy chương trình tự chẩn đoán lỗi. (Việc kiểm tra và sửa chữa cần được thực hiện bởi thợ chuyên nghiệp)	●	●	●	●	●	●	●
	Bơm thoát nước lên cao Cho phép bố trí linh hoạt ống nước thoát có thể cao hay thấp tùy theo vị trí lắp đặt.	●	●	● **1*	●			
	Cải thiện khả năng bảo trì Bộ phận quạt (bao gồm cánh quạt và động cơ) có thể dễ dàng tiếp cận từ một bên hoặc dưới cùng của dàn lạnh và trượt ra để bảo trì dễ dàng.			●	●			

ÂM TRẦN CASSETTE - 4 hướng thổi

FDT

Mặt nạ điều chuyển luồng khí
(Tùy chọn)

R410A R32 KẾT HỢP

Hệ điều khiển (Tùy chọn)

Điều khiển dây — Điều khiển không dây

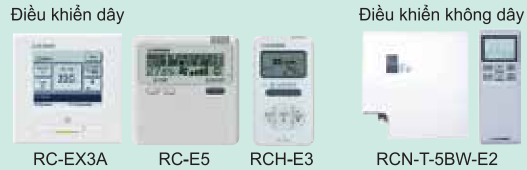

MẶT NẠ ĐIỀU CHUYỂN LUỒNG KHÍ - TÙY CHỌN

Tấm điều chuyển luồng khí ngăn không cho luồng gió lạnh/nóng thổi trực tiếp vào người, có thể điều chuyển luồng khí riêng cho từng cánh gió.

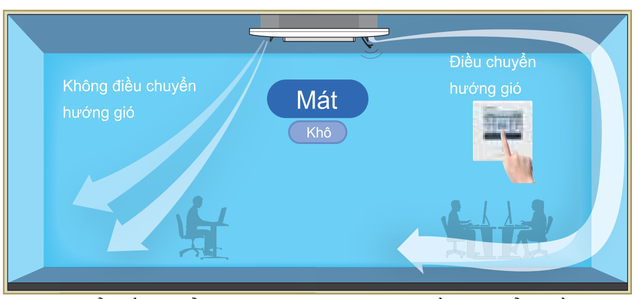

Bạn có thể điều khiển riêng biệt từng cánh điều chuyển luồng khí bằng remote (RC-EX3, RCN-T-5AW-E2).

CẢM BIẾN CHUYỂN ĐỘNG

Cảm biến chuyển động được trang bị ở góc panel và phát hiện sự có mặt / vắng mặt và hoạt động của con người trong phòng để cải thiện sự thoải mái và tiết kiệm năng lượng của thiết bị.

LB-T-5BW-E

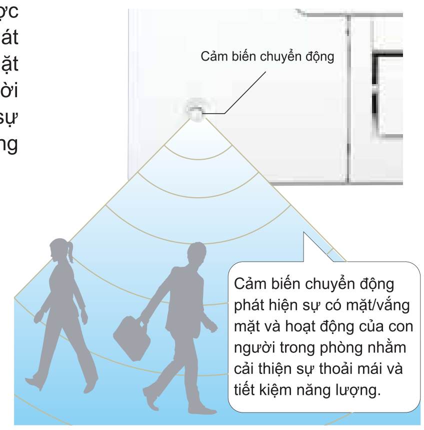

HỆ THỐNG ĐIỀU KHIỂN ĐẢO GIÓ ĐỘC LẬP

Tùy theo điều kiện phòng, hướng gió được điều khiển độc lập 4 hướng bởi hệ thống điều khiển cánh đảo gió riêng biệt

Cánh đảo gió có thể điều khiển được từ vị trí cao đến thấp một cách độc lập.

** Không thể điều khiển các cánh đảo gió độc lập bằng điều khiển không dây.*

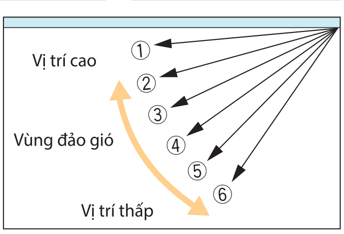

BƠM NƯỚC XẢ 850MM

Bơm thoát nước xả được lắp sẵn với độ nâng 850mm tính từ bề mặt trần, cho phép bố trí hệ thống ống xả dễ dàng hơn. Tùy vào vị trí lắp đặt, một vòi mềm 185mm, phụ kiện tiêu chuẩn, hỗ trợ cho việc vận hành dễ dàng

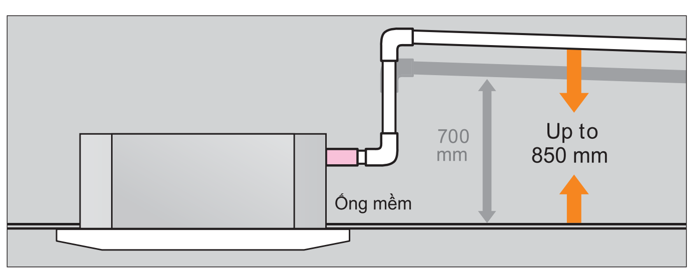

GIẢM TIẾNG ỒN HOẠT ĐỘNG

Công nghệ mới đã đạt được độ ồn thấp (khi làm mát) trong khi vẫn giữ được công suất và sự thoải mái.

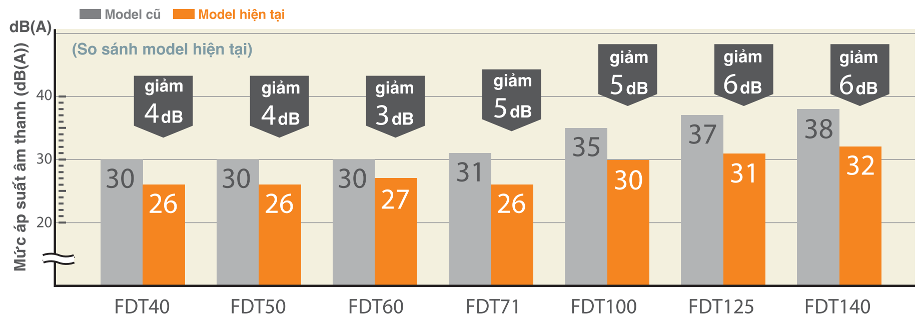

THÍCH HỢP CHO NHÀ CÓ TRẦN CAO

Hệ thống thổi mạnh mẽ mang luồng không khí thoải mái đến sàn nhà ngay cả trong các ứng dụng có trần cao. Nó rất lý tưởng cho các văn phòng có trần cao, cửa hàng, v.v., với luồng không khí rộng và đồng đều khắp phòng.

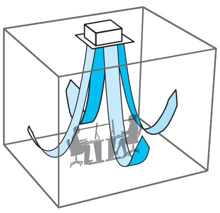

MẶT NẠ TÙY CHỌN - TÙY CHỌN

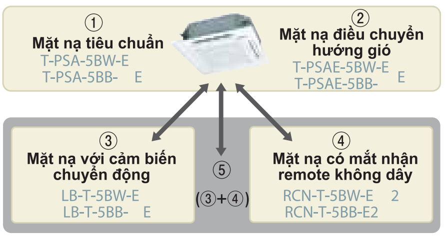

Vị trí lắp đặt bộ mắt nhận tín hiệu điều khiển không dây và bộ cảm biến chuyển động

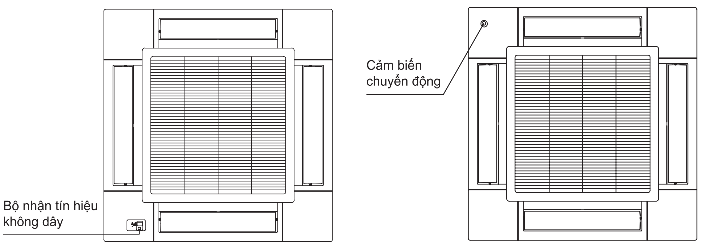

Có 8 kiểu mặt nạ.

① Mặt nạ tiêu chuẩn
①+③ Mặt nạ tiêu chuẩn với cảm biến chuyển động
①+④ Mặt nạ tiêu chuẩn với mắt nhận tín hiệu remote không dây
①+⑤ Mặt nạ tiêu chuẩn với cảm biến chuyển động và mắt nhận tín hiệu remote không dây
② Mặt nạ điều chuyển hướng gió
②+③ Mặt nạ điều chuyển hướng gió với cảm biến chuyển động
②+④ Mặt nạ điều chuyển hướng gió với mắt nhận tín hiệu remote không dây
②+⑤ Mặt nạ điều chuyển hướng gió với cảm biến chuyển động và mắt nhận tín hiệu remote không dây

DÀN NÓNG KẾT NỐI

	Hyper Inverter			*Micro Inverter*		
SRC • FDC (R32)	40~60ZSX-W1,-W2	71VNX-W	100~140VN(S)X-W	100~140VN(S)A-W	-	200•250•280VSA-W
SRC • FDC (R410A)	40~60ZSX	71VNX	100~ 140VN(S)X	100~ 140VNA(SA)	200VSA	250VSA
Model						
Lượng gas nạp sẵn	15m	30m		30m		
Cao x Rộng x Sâu (mm)	640 x 800(+71) x 290	750 x 880(+88) x 340	1,300 x 970 x 370	845 x 970 x 370	1,300 x 970 x 370	1,505 x 970 x 370

	Standard Inverter		
FDC (R32)	71VNP-W	90•100VNP-W	125VNP-W
FDC (R410A)	71VNP	90VNP1	100VNP
Model			
Lượng gas nạp sẵn	15m		
Cao x Rộng x Sâu (mm)	640 x 800(+71) x 290	750 x 880(+88) x 340	845 x 970 x 370

LẮP ĐẶT VÀ BẢO TRÌ

Lắp đặt/Bảo trì nhanh chóng và dễ dàng hơn

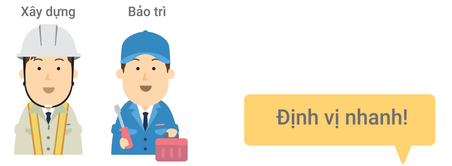

DÀN LẠNH DỄ DÀNG LẮP ĐẶT VÀ CỐ ĐỊNH

01/ Điều chỉnh vị trí dễ dàng hơn

Hình dạng mới của khe phù hợp để lắp đặt linh hoạt hơn, tùy theo nhiều kiểu ty treo khác nhau

02/ Khe mới trong mặt nạ giúp lắp ráp dễ dàng hơn

Vị trí linh hoạt có sẵn, giúp điều chỉnh hướng của bảng điều khiển theo các đường thẳng hoặc mô hình trên trần nhà.

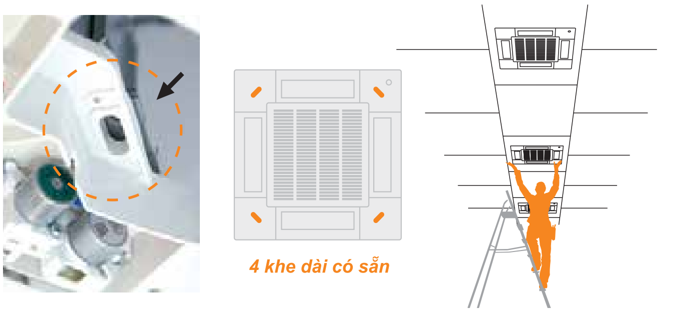

LẮP ĐẶT VÀ BẢO TRÌ NHANH CHÓNG

01/ Dễ dàng tháo lắp linh kiện để bảo trì dễ dàng.

1. Hộp điều khiển và mặt nạ cửa gió hút có thể được tháo ra cùng nhau.

2. Dễ dàng tiếp cận khu vực motor quạt và cánh quạt

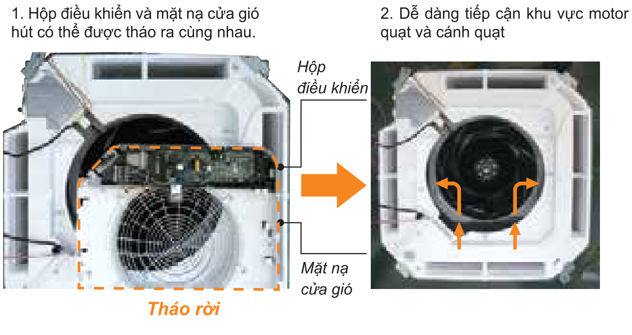

02/ Hình dạng mới của đường dẫn dây

Hình dạng mới của đường dẫn cho phép lắp đặt dây dễ dàng.

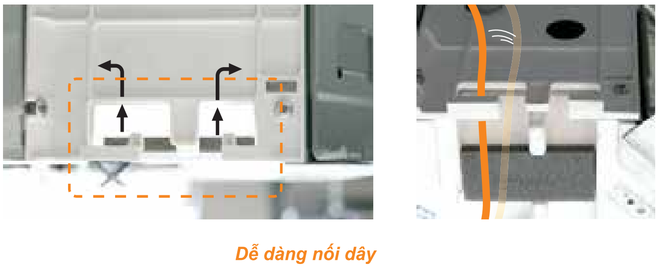

03/ Không cần tháo ốc vít để tháo lắp nắp hộp điều khiển.

Có thể trượt và mở nắp hộp điều khiển mà không cần tháo các ốc vít. Điều này ngăn không cho nắp rơi và làm hỏng các đồ đạc bên dưới.

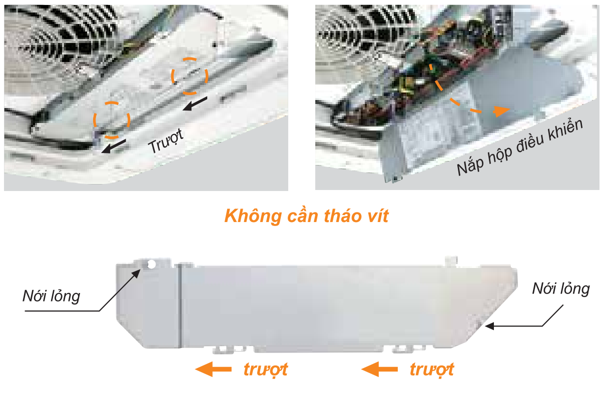

04/ Lắp đặt an toàn hơn bằng miếng chặn long đền

Khi treo máy giữa 2 long đền, miếng chặn này giúp treo máy dễ dàng hơn mà không cần phải điều chỉnh long đền.

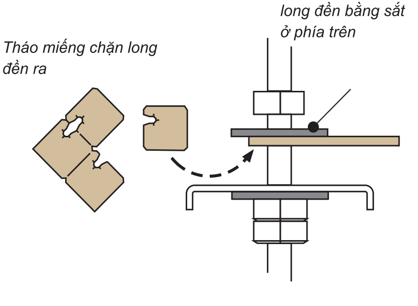

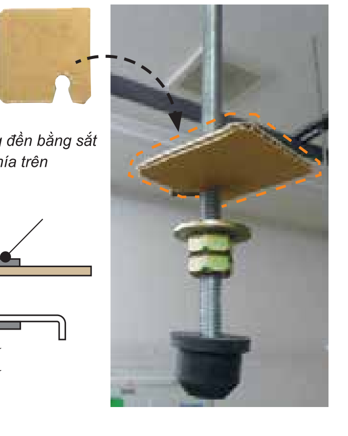

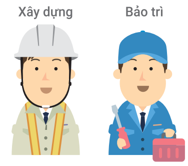

Lắp đặt trơn tru và dễ dàng hơn

HỖ TRỢ TỐT VIỆC CÀI ĐẶT VÀ BẢO TRÌ

01/ Móc linh hoạt dễ dàng tháo lắp lưới lọc bụi

Móc làm từ vật liệu mềm giúp việc tháo lưới lọc dễ dàng mà không làm văng bụi.

Nhấn vào tai giữ của lưới lọc để tháo lưới lọc ra

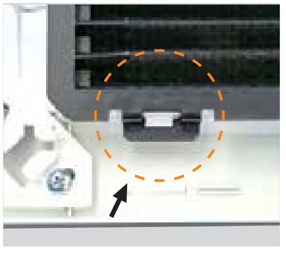

Vật liệu mềm

02/ Giữ nắp góc bằng dây treo

Hướng của phần móc dây đeo đã được thay đổi từ chiều dọc sang chiều ngang. Ngoài ra, một thanh chắn đã được thêm vào chốt móc để ngăn không cho dây đeo tuột ra khỏi vị trí

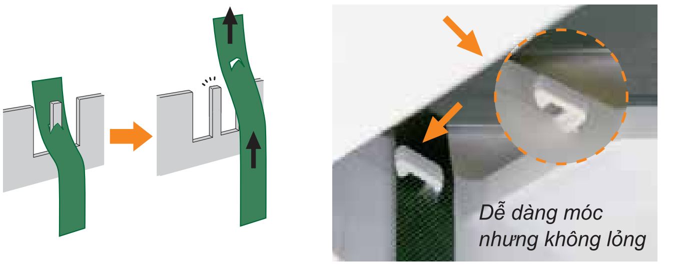

03/ Bơm thoát nước với độ nâng lên tới 850mm (trước đây 700mm)

Motor bơm có thể bơm được nước thoát với cao độ lên tới 850mm tính từ bề mặt trần

	Trước	Sau
FDT	700	850
FDTC	600	850

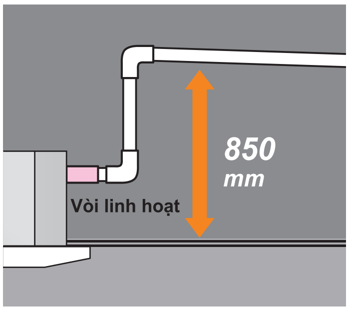

04/ Lỗ kiểm tra nước thoát thiết kế mới

Một lỗ được tạo sẵn để có thể kiểm tra lưu lượng nước thoát dễ dàng hơn. (Bình thường lỗ kiểm tra này được bịt kín bằng nắp cao su)

05/ Tái sử dụng vật liệu đóng gói trong khi thi công

Vật liệu đóng gói (carton) giúp bảo vệ máy khỏi các tia lửa hàn và bụi không mong muốn trong quá trình thi công.

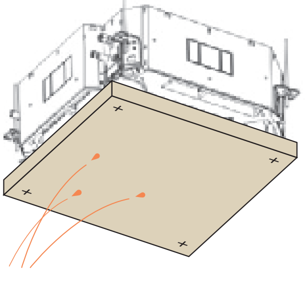

Chắn vật bắn lên

06/ Kết nối ống gió linh hoạt

Kết nối được cả kích thước φ125 và φ200 (hình oval).

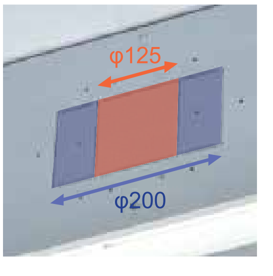

06 Dễ dàng kiểm tra máng thoát nước xả

Có thể dễ dàng kiểm tra tình trạng của khay thoát nước bằng cách chỉ tháo nắp ở góc.

Tháo nắp ở góc, sau đó tháo nắp đậy ống thoát để kiểm tra tình trạng. Nếu cần phải làm sạch, trước hết là tháo nút cao su và cuối cùng là tháo nắp thoát nước.

Vệ sinh xung quanh đầu hút máy bơm

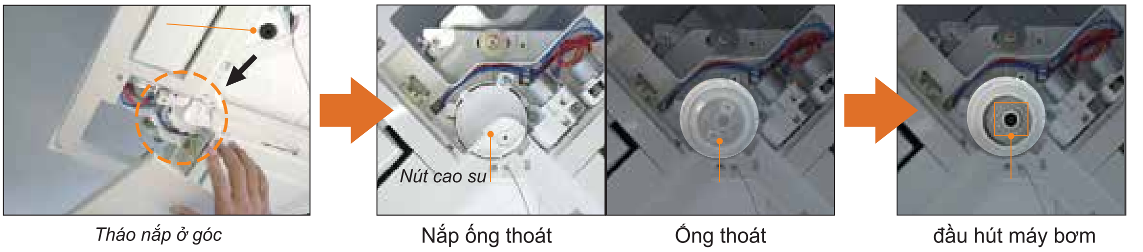

Tháo nắp ở góc

Nắp ống thoát

Ống thoát

đầu hút máy bơm

KÍCH THƯỚC NGOẠI QUAN - DÀN LẠNH

MODELS: FDT40VH, 50VH, 60VH, 71VH

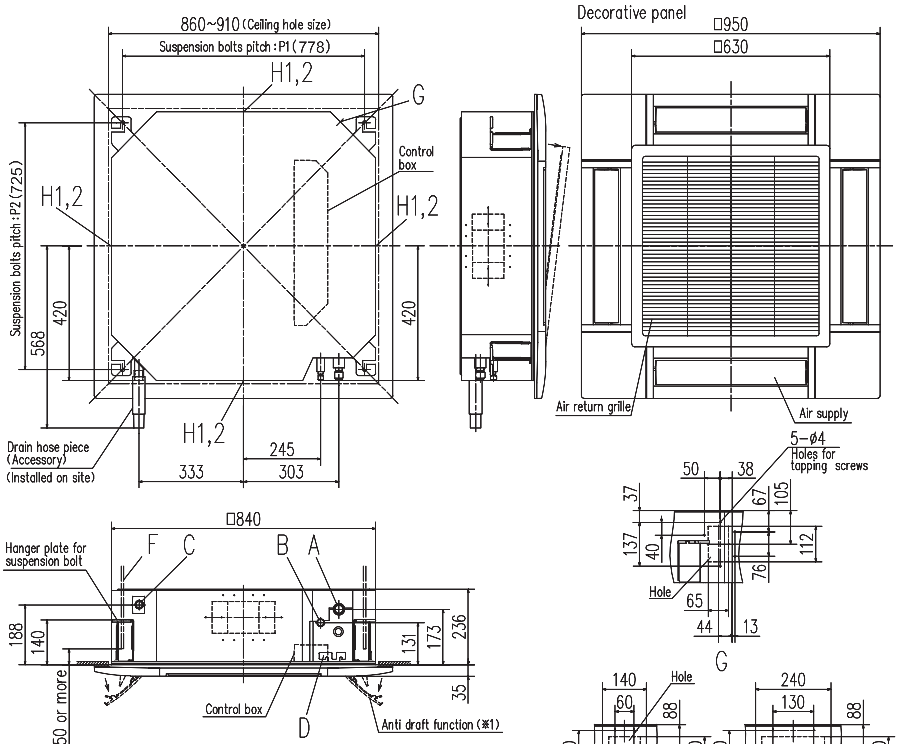

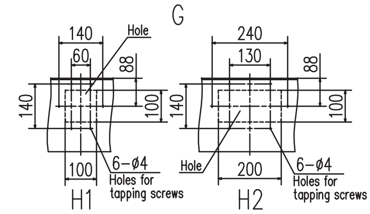

Symbol	Content		
	Model	40,50,60	71
A	Gas piping	ø12.7 (1/2") (Flare)	ø15.88 (5/8") (Flare)
B	Liquid piping	ø6.35 (1/4") (Flare)	ø9.52 (3/8") (Flare)
C	Drain piping	VP25 (O.D.32)	
D	Hole for wiring		
F	Suspension bolts	(M10 or M8)	
G	Outside air opening for ducting	(Knock out)	
H1	Air outlet opening for ducting	ø125 (Knock out)	
H2		ø200 (Knock out)	

Space for installation and service

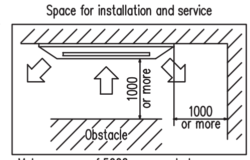

Make a space of 5000 or more between the units when installing more than one.

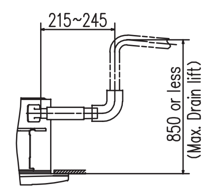

Notes (1) The model name label is attached to the control box lid.
(2) Suspension bolt pitch P1,P2 is adjustable by a pattern of the right table.
(3) Section 1 (※1) is provided on the panel T-PSAE-5BW-E, T-PSAE-5BB-E only.

Suspension bolt pitch range

Pattern \ Symbol	P1	P2
1	770	725~770
2	770~800	725

MODELS: FDT100VH, 125VH, 140VH

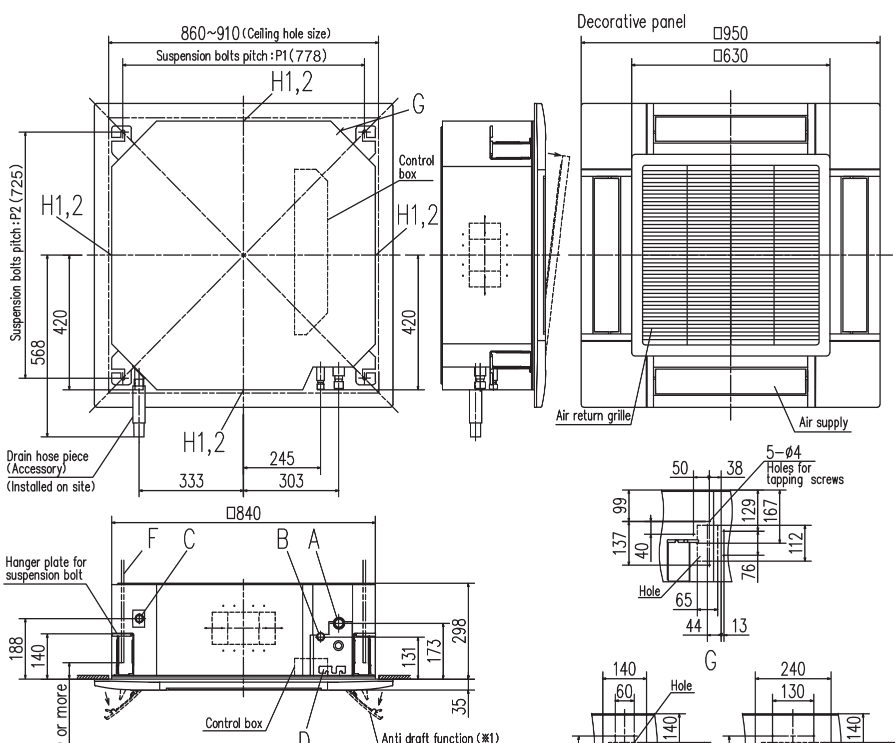

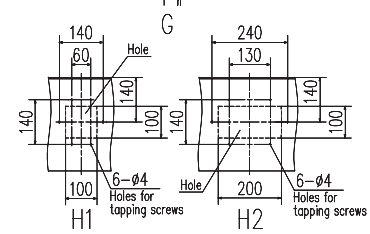

Symbol	Content	
A	Gas piping	ø15.88 (5/8") (Flare)
B	Liquid piping	ø9.52 (3/8") (Flare)
C	Drain piping	VP25 (O.D.32)
D	Hole for wiring	
F	Suspension bolts	(M10 or M8)
G	Outside air opening for ducting	(Knock out)
H1	Air outlet opening for ducting	ø125 (Knock out)
H2		ø200 (Knock out)

Space for installation and service

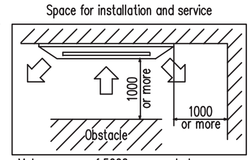

Make a space of 5000 or more between the units when installing more than one.

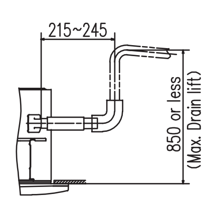

Notes (1) The model name label is attached to the control box lid.
(2) Suspension bolt pitch P1,P2 is adjustable by a pattern of the right table.
(3) Section 1 (※1) is provided on the panel T-PSAE-5BW-E, T-PSAE-5BB-E only.

Suspension bolt pitch range

Pattern \ Symbol	P1	P2
1	770	725~770
2	770~800	725

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

R32				Hyper Inverter			
Bộ				FDT40ZSXW1VH	FDT50ZSXW2VH	FDT60ZSXW1VH	FDT71VNXWVH
Dàn lạnh				FDT40VH	FDT50VH	FDT60VH	FDT71VH
Dàn nóng				SRC40ZSX-W1	SRC50ZSX-W2	SRC60ZSX-W1	FDC71VNX-W
Nguồn điện				1 Phase 220-240V, 50Hz / 220V, 60Hz			
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW	4.0 (1.1 ~ 4.7)	5.0 (1.1 ~ 5.6)	5.6 (1.1 ~ 6.3)	7.1 (3.2 ~ 8.0)
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW	4.5 (0.6 ~ 5.4)	5.4 (0.6 ~ 6.3)	6.7 (0.6 ~ 6.7)	8.0 (3.6 ~ 9.0)
Công suất tiêu thụ		Làm lạnh/Sưởi	kW	0.890 / 1.03	1.29 / 1.31	1.33 / 1.56	1.69 / 1.75
COP		Làm lạnh/Sưởi		4.49 / 4.37	3.88 / 4.12	4.21 / 4.29	4.20 / 4.58
Dòng điện khởi động			A	5	5	5	5
Dòng điện hoạt động tối đa				15	15	15	19.1
Độ ồn công suất*	Dàn lạnh	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	50 / 50	55 / 56	58 / 59	59 / 60
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		63 / 62	63 / 62	65 / 65	66 / 66
Độ ồn áp suất*	Dàn lạnh	Làm lạnh (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	36 / 33 / 30 / 26	41 / 33 / 30 / 26	44 / 34 / 30 / 27	46 / 34 / 31 / 26
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		36 / 33 / 28 / 20	42 / 33 / 28 / 20	44 / 34 / 30 / 23	46 / 34 / 31 / 26
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		52 / 50	52 / 50	53 / 54	51 / 51
Lưu lượng gió	Dàn lạnh	Làm lạnh (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	m^3/ phút	19 / 16 / 13 / 10	22 / 16 / 13 / 10	26 / 17 / 14 / 11	28 / 18 / 15 / 12
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		19 / 16 / 13 / 10	22 / 16 / 13 / 10	26 / 17 / 14 / 11	28 / 18 / 15 / 12
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		33 / 33	39 / 33	41.5 / 39	60 / 50
Kích thước	Mặt nạ	(cao x rộng x sâu)	mm	35 x 950 x 950			
	Dàn lạnh			236 x 840 x 840			
	Dàn nóng			640 x 800(+71) x 290			750 x 880(+88) x 340
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh (Thân máy/Mặt nạ)		kg	24 (19/5)		26 (21/5)	
	Dàn nóng			45			60
Kích cỡ đường ống	Đường lỏng/Đường hơi		Ømm	6.35(1/4") / 12.7(1/2")			9.52(3/8") / 15.88(5/8")
Độ dài đường ống			m	Tối đa 30			Tối đa 50
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 20/20			Tối đa 30/15
Dãy nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	^{0}C	-15~46**			-15~50**
		Sưởi		-20~20			
Mặt nạ				T-PSA-5BW-E, T-PSAE-5BW-E			
Bộ lọc x số lượng				Bộ lọc nhựa x 1 (có thể rửa được)			
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây: RC-EX3A, RC-E5, RCH-E3 / Không dây: RCN-T-5BW-E2, RCN-T-5BB-E2			

R32				Hyper Inverter		
Bộ				FDT100VNXWVH	FDT125VNXWVH	FDT140VNXWVH
Dàn lạnh				FDT100VH	FDT125VH	FDT140VH
Dàn nóng				FDC100VNX-W	FDC125VNX-W	FDC140VNX-W
Nguồn điện				1 Phase 220-240V, 50Hz / 220V, 60Hz		
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW	10.0 (3.5 ~ 11.2)	12.5 (3.5 ~ 14.0)	14.0 (3.5 ~ 16.0)
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW	11.2 (2.7 ~ 12.5)	14.0 (2.7 ~ 17.0)	16.0 (2.7 ~ 18.0)
Công suất tiêu thụ		Làm lạnh/Sưởi	kW	2.28 / 2.48	3.21 / 3.43	3.87 / 4.20
COP		Làm lạnh/Sưởi		4.38 / 4.52	3.89 / 4.08	3.62 / 3.81
Dòng điện khởi động		220/230/240	A	5	5	5
Dòng điện h.động tối đa				25	27	27
Độ ồn công suất*	Dàn lạnh	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	62 / 62	63 / 64	63 / 64
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		67 / 67	68 / 70	69 / 71
Độ ồn áp suất*	Dàn lạnh	Làm lạnh(Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	47 / 39 / 36 / 30	48 / 41 / 39 / 31	48 / 42 / 39 / 32
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		47 / 39 / 36 / 29	48 / 41 / 38 / 31	48 / 41 / 38 / 31
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		53 / 51	53 / 54	54 / 54
Lưu lượng gió	Dàn lạnh	Làm lạnh(Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	m^3/ phút	37 / 26 / 23 / 17	38 / 28 / 25 / 18	38 / 29 / 26 / 19
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		37 / 26 / 23 / 17	38 / 28 / 25 / 18	38 / 29 / 26 / 19
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		100 / 100	100 / 100	100 / 100
Kích thước	Mặt nạ	(cao x rộng x sâu)	mm	35 x 950 x 950		
	Dàn lạnh			298 x 840 x 840		
	Dàn nóng			1,300 x 970 x 370		
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh (Thân máy/Mặt nạ)		kg	30 (25/5)		
	Dàn nóng			97		
Kích cỡ đường ống	Đường lỏng/Đường hơi		Ømm	9.52(3/8") / 15.88(5/8")		
Độ dài đường ống			m	Tối đa 100		
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 50/15		
Dãy nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	^{0}C	-15~50**		
		Sưởi		-20~20		
Mặt nạ				T-PSA-5BW-E, T-PSAE-5BW-E		
Bộ lọc x số lượng				Bộ lọc nhựa x 1 (có thể rửa được)		
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây: RC-EX3A, RC-E5, RCH-E3 / Không dây: RCN-T-5BW-E2, RCN-T-5BB-E2		

Lưu ý:

Các thông số được đo lường theo điều kiện (ISO-T1, -H1).

Làm lạnh: Nhiệt độ trong phòng 27˚CDB, 19˚CWB, và nhiệt độ ngoài trời. của 35˚CDB. Sưởi: Nhiệt độ trong phòng 20˚CDB và nhiệt độ ngoài trời 7˚CDB, 6˚CWB.

* Chỉ số thu được trong phòng thí nghiệm. Trong lúc vận hành, những chỉ số này sẽ thay đổi cao hơn do điều kiện môi trường xung quanh

** Nếu một hoạt động làm lạnh được tiến hành khi nhiệt độ ngoài trời -5^{0}C hoặc thấp hơn, dàn nóng phải được lắp đặt ở nơi không bị ảnh hưởng của gió thiên nhiên. Nếu gió thổi, áp suất thấp sẽ tuột và tần số máy nén sẽ tăng, điều này làm sụt công suất và có thể làm cho máy bị hư hỏng.

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

R32				Hyper Inverter		
Bộ				FDT100VSXWVH	FDT125VSXWVH	FDT140VSXWVH
Dàn lạnh				FDT100VH	FDT125VH	FDT140VH
Dàn nóng				FDC100VSX-W	FDC125VSX-W	FDC140VSX-W
Nguồn điện				3 Phase 380-415V, 50Hz / 380V, 60Hz		
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW	10.0 (3.5 ~ 11.2)	12.5 (3.5 ~ 14.0)	14.0 (3.5 ~ 16.0)
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW	11.2 (2.7 ~ 16.0)	14.0 (2.7 ~ 18.0)	16.0 (2.7 ~ 20.0)
Công suất tiêu thụ		Làm lạnh/Sưởi	kW	2.28 / 2.48	3.21 / 3.43	3.87 / 4.20
COP		Làm lạnh/Sưởi		4.38 / 4.52	3.89 / 4.08	3.62 / 3.81
Dòng điện khởi động		220/230/240	A	5	5	5
Dòng điện h.động tối đa				14	14	14
Độ ồn công suất*	Dàn lạnh	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	62 / 62	63 / 64	63 / 64
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		67 / 67	68 / 70	69 / 71
Độ ồn áp suất*	Dàn lạnh	Làm lạnh(Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	47 / 39 / 36 / 30	48 / 41 / 39 / 31	48 / 42 / 39 / 32
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		47 / 39 / 36 / 29	48 / 41 / 38 / 31	48 / 41 / 38 / 31
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		53 / 51	53 / 54	54 / 54
Lưu lượng gió	Dàn lạnh	Làm lạnh(Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	m^3/ phút	37 / 26 / 23 / 17	38 / 28 / 25 / 18	38 / 29 / 26 / 19
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		37 / 26 / 23 / 17	38 / 28 / 25 / 18	38 / 29 / 26 / 19
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		100 / 100	100 / 100	100 / 100
Kích thước	Mặt nạ	(cao x rộng x sâu)	mm	35 x 950 x 950		
	Dàn lạnh			298 x 840 x 840		
	Dàn nóng			1,300 x 970 x 370		
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh (Thân máy/Mặt nạ)		kg	30 (25/5)		
	Dàn nóng			99		
Kích cỡ đường ống	Đường lỏng/Đường hơi		ømm	9.52(3/8") / 15.88(5/8")		
Độ dài đường ống			m	Tối đa 100		
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 50/15		
Dãy nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	^{0}C	-15~50**		
		Sưởi		-20~20		
Mặt nạ				T-PSA-5BW-E, T-PSAE-5BW-E		
Bộ lọc x số lượng				Bộ lọc nhựa x 1 (có thể rửa được)		
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây: RC-EX3A, RC-E5, RCH-E3 / Không dây: RCN-T-5BW-E2, RCN-T-5BB-E2		

R32 - Thông số kết nối Multi				Hyper Inverter				
Bộ				FDT71VNXWPVH	FDT100VNXWPVH	FDT125VNXWPVH	FDT140VNXWPVH	FDT140VNXWTVH
				2 dàn lạnh				3 dàn lạnh
Dàn lạnh				FDT40VH x 2	FDT50VH x 2	FDT60VH x 2	FDT71VH x 2	FDT50VH x 3
Dàn nóng				FDC71VNX-W	FDC100VNX-W	FDC125VNX-W	FDC140VNX-W	FDC140VNX-W
Nguồn điện				1 Phase 220-240V, 50Hz / 220V, 60Hz				
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW	7.1 (3.2 ~ 8.0)	10.0 (3.5 ~ 11.2)	12.5 (3.5 ~ 14.0)	14.0 (3.5 ~ 16.0)	14.0 (3.5 ~ 16.0)
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW	8.0 (3.6 ~ 9.0)	11.2 (2.7 ~ 12.5)	14.0 (2.7 ~ 17.0)	16.0 (2.7 ~ 18.0)	16.0 (2.7 ~ 18.0)
Công suất tiêu thụ		Làm lạnh/Sưởi	kW	1.61 / 1.83	2.30 / 2.64	2.98 / 3.03	3.44 / 3.64	3.48 / 3.74
COP		Làm lạnh/Sưởi		4.40 / 4.38	4.35 / 4.25	4.19 / 4.62	4.07 / 4.40	4.02 / 4.28
Dòng điện khởi động			A	5	5	5	5	5
Dòng điện hoạt động tối đa				19.1	25	27	27	27
Độ ồn công suất*	Dàn lạnh***	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	50 / 50	55 / 56	58 / 59	59 / 60	55 / 56
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		66 / 66	67 / 67	68 / 70	69 / 71	69 / 71
Độ ồn áp suất*	Dàn lạnh***	Làm lạnh(Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	36 / 33 / 30 / 26	41 / 33 / 30 / 26	44 / 34 / 30 / 27	46 / 34 / 31 / 26	41 / 33 / 30 / 26
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		36 / 33 / 28 / 20	42 / 33 / 28 / 20	44 / 34 / 30 / 23	46 / 34 / 31 / 26	42 / 33 / 28 / 20
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		51 / 51	53 / 51	53 / 54	54 / 54	54 / 54
Lưu lượng gió	Dàn lạnh***	Làm lạnh(Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	m^3/phút	19 / 16 / 13 / 10	22 / 16 / 13 / 10	26 / 17 / 14 / 11	28 / 18 / 15 / 12	22 / 16 / 13 / 10
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		19 / 16 / 13 / 10	22 / 16 / 13 / 10	26 / 17 / 14 / 11	28 / 18 / 15 / 12	22 / 16 / 13 / 10
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		60 / 50	100 / 100	100 / 100	100 / 100	100 / 100
Kích thước	Mặt nạ	(cao x rộng x sâu)	mm	35 x 950 x 950				
	Dàn lạnh			236 x 840 x 840				
	Dàn nóng			750 x 880(+88) x 340	1,300 x 970 x 370			
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh (Thân máy/Mặt nạ)		kg	24 (19/5)		26 (21/5)		24 (19/5)
	Dàn nóng			60	97			
Kích cỡ đường ống	Đường lỏng/Đường hơi		ømm	9.52(3/8") / 15.88(5/8")				
Độ dài đường ống			m	Tối đa 50	Tối đa 100			
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 50/15				
Dãy nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	^{0}C	-15~50**				
		Sưởi		-20~20				
Mặt nạ				T-PSA-5BW-E, T-PSAE-5BW-E				
Bộ lọc x số lượng				Bộ lọc nhựa x 1 (có thể rửa được)				
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây:RC-EX3A, RC-E5, RCH-E3 / Không dây: RCN-T-5BW-E2, RCN-T-5BB-E2				

Lưu ý:
Các thông số được đo lường theo điều kiện (ISO-T1, -H1).
Làm lạnh: Nhiệt độ trong phòng 27˚CDB, 19˚CWB, và nhiệt độ ngoài trời. của 35˚CDB. Sưởi: Nhiệt độ trong phòng 20˚CDB và nhiệt độ ngoài trời 7˚CDB, 6˚CWB.
* Chỉ số thu được trong phòng thí nghiệm. Trong lúc vận hành, những chỉ số này sẽ thay đổi cao hơn do điều kiện môi trường xung quanh
** Nếu một hoạt động làm lạnh được tiến hành khi nhiệt độ ngoài trời -5^{0}C hoặc thấp hơn, dàn nóng phải được lắp đặt ở nơi không bị ảnh hưởng của gió thiên nhiên. Nếu gió thổi, áp suất thấp sẽ tuột và tần số máy nén sẽ tăng, điều này làm sụt công suất và có thể làm cho máy bị hư hỏng.
*** Các thông số chỉ áp dụng khi vận hành 1 dàn lạnh (Hệ thống Multi đa kết nối)

R32 - Thông số kết nối Multi

Hyper Inverter

Bộ				FDT100VSXWPVH	FDT125VSXWPVH	FDT140VSXWPVH	FDT140VSXWTVH
				2 dàn lạnh			3 dàn lạnh
Dàn lạnh				FDT50VH x 2	FDT60VH x 2	FDT71VH x 2	FDT50VH x 3
Dàn nóng				FDC100VSX-W	FDC125VSX-W	FDC140VSX-W	FDC140VSX-W
Nguồn điện				3 Phase 380-415V, 50Hz / 380V, 60Hz			
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW	10.0 (3.5 ~ 11.2)	12.5 (3.5 ~ 14.0)	14.0 (3.5 ~ 16.0)	14.0 (3.5 ~ 16.0)
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW	11.2 (2.7 ~ 16.0)	14.0 (2.7 ~ 18.0)	16.0 (2.7 ~ 20.0)	16.0 (2.7 ~ 20.0)
Công suất tiêu thụ		Làm lạnh/Sưởi	kW	2.30 / 2.64	2.98 / 3.03	3.44 / 3.64	3.48 / 3.74
COP		Làm lạnh/Sưởi		4.35 / 4.25	4.19 / 4.62	4.07 / 4.40	4.02 / 4.28
Dòng điện khởi động			A	5	5	5	5
Dòng điện hoạt động tối đa				14	14	14	14
Độ ồn công suất*	Dàn lạnh***	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	55 / 56	58 / 59	59 / 60	55 / 56
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		67 / 67	68 / 70	69 / 71	69 / 71
Độ ồn áp suất*	Dàn lạnh***	Làm lạnh(Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	41 / 33 / 30 / 26	44 / 34 / 30 / 27	46 / 34 / 31 / 26	41 / 33 / 30 / 26
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		42 / 33 / 28 / 20	44 / 34 / 30 / 23	46 / 34 / 31 / 26	42 / 33 / 28 / 20
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		53 / 51	53 / 54	54 / 54	54 / 54
Lưu lượng gió	Dàn lạnh***	Làm lạnh(Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	m^3/phút	22 / 16 / 13 / 10	26 / 17 / 14 / 11	28 / 18 / 15 / 12	22 / 16 / 13 / 10
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		22 / 16 / 13 / 10	26 / 17 / 14 / 11	28 / 18 / 15 / 12	22 / 16 / 13 / 10
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		100 / 100	100 / 100	100 / 100	100 / 100
Kích thước	Mặt nạ	(cao x rộng x sâu)	mm	35 x 950 x 950			
	Dàn lạnh			236 x 840 x 840			
	Dàn nóng			1,300 x 970 x 370			
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh (Thân máy/Mặt nạ)		kg	24 (19/5)	26 (21/5)		24 (19/5)
	Dàn nóng			99			
Kích cỡ đường ống	Đường lỏng/Đường hơi		⌀mm	9.52(3/8") / 15.88(5/8")			
Độ dài đường ống			m	Tối đa 100			
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 50/15			
Dãy nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	^{0}C	-15~50**			
		Sưởi		-20~20			
Mặt nạ				T-PSA-5BW-E, T-PSAE-5BW-E			
Bộ lọc x số lượng				Bộ lọc nhựa x 1 (có thể rửa được)			
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây:RC-EX3A, RC-E5, RCH-E3 / Không dây: RCN-T-5BW-E2, RCN-T-5BB-E2			

R410A

Hyper Inverter

Bộ				FDT40ZSXVH	FDT50ZSXVH	FDT60ZSXVH	FDT71VNXVH
Dàn lạnh				FDT40VH	FDT50VH	FDT60VH	FDT71VH
Dàn nóng				SRC40ZSX-S	SRC50ZSX-S	SRC60ZSX-S	FDC71VNX
Nguồn điện				1 Phase 220-240V, 50Hz / 220V, 60Hz			
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW	4.0 (1.1 ~ 4.7)	5.0 (1.1 ~ 5.6)	5.6 (1.1 ~ 6.3)	7.1 (3.2 ~ 8.0)
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW	4.5 (0.6 ~ 5.4)	5.4 (0.6 ~ 6.3)	6.7 (0.6 ~ 7.1)	8.0 (3.6 ~ 9.0)
Công suất tiêu thụ		Làm lạnh/Sưởi	kW	0.93 / 1.03	1.29 / 1.31	1.52 / 1.56	1.96 / 1.91
COP		Làm lạnh/Sưởi		4.30 / 4.37	3.88 / 4.12	3.68 / 4.29	3.62/4.19
Dòng điện khởi động			A	5	5	5	5
Dòng điện hoạt động tối đa				12	15	15	17
Độ ồn công suất*	Dàn lạnh	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	50 / 50	55 / 56	58 / 59	59 / 60
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		63 / 63	63 / 63	65 / 64	66 / 66
Độ ồn áp suất*	Dàn lạnh	Làm lạnh (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	36 / 33 / 30 / 26	41 / 33 / 30 / 26	44 / 34 / 30 / 27	46 / 34 / 31 / 26
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		36 / 33 / 28 / 20	42 / 33 / 28 / 20	44 / 34 / 30 / 23	46 / 34 / 31 / 26
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		50 / 49	50 / 49	52 / 52	51 / 48
Lưu lượng gió	Dàn lạnh	Làm lạnh (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	m^3/ phút	19 / 16 / 13 / 10	22 / 16 / 13 / 10	26 / 17 / 14 / 11	28 / 18 / 15 / 12
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		19 / 16 / 13 / 10	22 / 16 / 13 / 10	26 / 17 / 14 / 11	28 / 18 / 15 / 12
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		36 / 33	39 / 33	41.5 / 39	60 / 50
Kích thước	Mặt nạ	(cao x rộng x sâu)	mm	35 x 950 x 950			
	Dàn lạnh			236 x 840 x 840			
	Dàn nóng			640 x 800(+71) x 290			750 x 880(+88) x 340
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh (Thân máy/Mặt nạ)		kg	24 (19/5)		26 (21/5)	
	Dàn nóng			45			60
Kích cỡ đường ống	Đường lỏng/Đường hơi		⌀mm	6.35(1/4") / 12.7(1/2")			9.52(3/8") / 15.88(5/8")
Độ dài đường ống			m	Tối đa 30			Tối đa 50
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 20/20			Tối đa 30/15
Dãy nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	^{0}C	-15~46**			-15~43**
		Sưởi		-20~20			
Mặt nạ				T-PSA-5BW-E, T-PSAE-5BW-E			
Bộ lọc x số lượng				Bộ lọc nhựa x 1 (có thể rửa được)			
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây: RC-EX3A, RC-E5, RCH-E3 / Không dây: RCN-T-5BW-E2, RCN-T-5BB-E2			

Lưu ý:
Các thông số được đo lường theo điều kiện (ISO-T1, -H1).
Làm lạnh: Nhiệt độ trong phòng 27˚CDB, 19˚CWB, và nhiệt độ ngoài trời. của 35˚CDB. Sưởi: Nhiệt độ trong phòng 20˚CDB và nhiệt độ ngoài trời 7˚CDB, 6˚CWB.
* Chỉ số thu được trong phòng thí nghiệm. Trong lúc vận hành, những chỉ số này sẽ thay đổi cao hơn do điều kiện môi trường xung quanh
** Nếu một hoạt động làm lạnh được tiến hành khi nhiệt độ ngoài trời -5^{0}C hoặc thấp hơn, dàn nóng phải được lắp đặt ở nơi không bị ảnh hưởng của gió thiên nhiên. Nếu gió thổi, áp suất thấp sẽ tuột và tần số máy nén sẽ tăng, điều này làm sụt công suất và có thể làm cho máy bị hư hỏng.
*** Các thông số chỉ áp dụng khi vận hành 1 dàn lạnh (Hệ thống Multi đa kết nối)

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

R410A				Hyper Inverter		
Bộ				FDT100VNXVH	FDT125VNXVH	FDT140VNXVH
Dàn lạnh				FDT100VH	FDT125VH	FDT140VH
Dàn nóng				FDC100VNX	FDC125VNX	FDC140VNX
Nguồn điện				1 Phase 220-240V, 50Hz / 220V, 60Hz		
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW	10.0 (4.0 ~ 11.2)	12.5 (5.0 ~ 14.0)	14.0 (5.0 ~ 16.0)
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW	11.2 (4.0 ~ 12.5)	14.0 (4.0 ~ 17.0)	16.0 (4.0 ~ 18.0)
Công suất tiêu thụ		Làm lạnh/Sưởi	kW	2.50 / 2.58	3.42 / 3.43	4.58 / 4.20
COP		Làm lạnh/Sưởi		4.00 / 4.34	3.65 / 4.08	3.06 / 3.81
Dòng điện khởi động		220/230/240	A	5	5	5
Dòng điện h.động tối đa				24	26	26
Độ ồn công suất*	Dàn lạnh	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	62 / 62	63 / 64	63 / 64
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		70 / 70	70 / 70	72 / 72
Độ ồn áp suất*	Dàn lạnh	Làm lạnh(Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	47 / 39 / 36 / 30	48 / 41 / 39 / 31	48 / 42 / 39 / 32
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		47 / 39 / 36 / 29	48 / 41 / 38 / 31	48 / 41 / 38 / 31
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		48 / 50	48 / 50	49 / 52
Lưu lượng gió	Dàn lạnh	Làm lạnh(Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	m^3/ phút	37 / 26 / 23 / 17	38 / 28 / 25 / 18	38 / 29 / 26 / 19
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		37 / 26 / 23 / 17	38 / 28 / 25 / 18	38 / 29 / 26 / 19
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		100 / 100	100 / 100	100 / 100
Kích thước	Mặt nạ	(cao x rộng x sâu)	mm	35 x 950 x 950		
	Dàn lạnh			298 x 840 x 840		
	Dàn nóng			1,300 x 970 x 370		
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh (Thân máy/Mặt nạ)		kg	30 (25/5)		
	Dàn nóng			105		
Kích cỡ đường ống	Đường lỏng/Đường hơi		ømm	9.52(3/8") / 15.88(5/8")		
Độ dài đường ống			m	Tối đa 100		
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 30/15		
Dãy nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	^{0}C	-15~43**		
		Sưởi		-20~20		
Mặt nạ				T-PSA-5BW-E, T-PSAE-5BW-E		
Bộ lọc x số lượng				Bộ lọc nhựa x 1 (có thể rửa được)		
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây: RC-EX3A, RC-E5, RCH-E3 / Không dây: RCN-T-5BW-E2, RCN-T-5BB-E2		

R410A				Hyper Inverter		
Bộ				FDT100VSXVH	FDT125VSXVH	FDT140VSXVH
Dàn lạnh				FDT100VH	FDT125VH	FDT140VH
Dàn nóng				FDC100VSX	FDC125VSX	FDC140VSX
Nguồn điện				3 Phase 380-415V, 50Hz / 380V, 60Hz		
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW	10.0 (4.0 ~ 11.2)	12.5 (5.0 ~ 14.0)	14.0 (5.0 ~ 16.0)
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW	11.2 (4.0 ~ 16.0)	14.0 (4.0 ~ 18.0)	16.0 (4.0 ~ 20.0)
Công suất tiêu thụ		Làm lạnh/Sưởi	kW	2.50 / 2.58	3.42 / 3.43	4.58 / 4.20
COP		Làm lạnh/Sưởi		4.00 / 4.34	3.65 / 4.08	3.06 / 3.81
Dòng điện khởi động		220/230/240	A	5	5	5
Dòng điện h.động tối đa				15	15	15
Độ ồn công suất*	Dàn lạnh	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	62 / 62	63 / 64	63 / 64
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		70 / 70	70 / 70	72 / 72
Độ ồn áp suất*	Dàn lạnh	Làm lạnh(Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	47 / 39 / 36 / 30	48 / 41 / 39 / 31	48 / 42 / 39 / 32
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		47 / 39 / 36 / 29	48 / 41 / 38 / 31	48 / 41 / 38 / 31
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		48 / 50	48 / 50	49 / 52
Lưu lượng gió	Dàn lạnh	Làm lạnh(Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	m^3/ phút	37 / 26 / 23 / 17	38 / 28 / 25 / 18	38 / 29 / 26 / 19
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		37 / 26 / 23 / 17	38 / 28 / 25 / 18	38 / 29 / 26 / 19
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		100 / 100	100 / 100	100 / 100
Kích thước	Mặt nạ	(cao x rộng x sâu)	mm	35 x 950 x 950		
	Dàn lạnh			298 x 840 x 840		
	Dàn nóng			1,300 x 970 x 370		
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh (Thân máy/Mặt nạ)		kg	30 (25/5)		
	Dàn nóng			105		
Kích cỡ đường ống	Đường lỏng/Đường hơi		ømm	9.52(3/8") / 15.88(5/8")		
Độ dài đường ống			m	Tối đa 100		
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 30/15		
Dãy nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	^{0}C	-15~43**		
		Sưởi		-20~20		
Mặt nạ				T-PSA-5BW-E, T-PSAE-5BW-E		
Bộ lọc x số lượng				Bộ lọc nhựa x 1 (có thể rửa được)		
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây: RC-EX3A, RC-E5, RCH-E3 / Không dây: RCN-T-5BW-E2, RCN-T-5BB-E2		

Lưu ý:
Các thông số được đo lường theo điều kiện (ISO-T1, -H1).
Làm lạnh: Nhiệt độ trong phòng 27˚CDB, 19˚CWB, và nhiệt độ ngoài trời. của 35˚CDB. Sưởi: Nhiệt độ trong phòng 20˚CDB và nhiệt độ ngoài trời 7˚CDB, 6˚CWB.
* Chỉ số thu được trong phòng thí nghiệm. Trong lúc vận hành, những chỉ số này sẽ thay đổi cao hơn do điều kiện môi trường xung quanh
** Nếu một hoạt động làm lạnh được tiến hành khi nhiệt độ ngoài trời -5^{0}C hoặc thấp hơn, dàn nóng phải được lắp đặt ở nơi không bị ảnh hưởng của gió thiên nhiên. Nếu gió thổi, áp suất thấp sẽ tuột và tần số máy nén sẽ tăng, điều này làm sụt công suất và có thể làm cho máy bị hư hỏng.

R410A - Thông số kết nối Multi				Hyper Inverter				
Bộ				FDT71VNXPVH	FDT100VNXPVH	FDT125VNXPVH	FDT140VNXPVH	FDT140VNXTVH
				2 dàn lạnh				3 dàn lạnh
Dàn lạnh				FDT40VH x 2	FDT50VH x 2	FDT60VH x 2	FDT71VH x 2	FDT50VH x 3
Dàn nóng				FDC71VNX	FDC100VNX	FDC125VNX	FDC140VNX	FDC140VNX
Nguồn điện				1 Phase 220-240V, 50Hz / 220V, 60Hz				
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW	7.1 (3.2 ~ 8.0)	10.0 (4.0 ~ 11.2)	12.5 (5.0 ~ 14.0)	14.0 (5.0 ~ 16.0)	14.0 (5.0 ~ 16.0)
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW	8.0 (3.6 ~ 9.0)	11.2 (4.0 ~ 12.5)	14.0 (4.0 ~ 17.0)	16.0 (4.0 ~ 18.0)	16.0 (4.0 ~ 18.0)
Công suất tiêu thụ		Làm lạnh/Sưởi	kW	1.85 / 1.99	2.56 / 2.67	3.26 / 3.22	3.88 / 3.74	3.93 / 4.00
COP		Làm lạnh/Sưởi		3.84 / 4.02	3.91 / 4.19	3.83 / 4.35	3.61 / 4.28	3.56 / 4.00
Dòng điện khởi động			A	5	5	5	5	5
Dòng điện hoạt động tối đa				17	24	26	26	26
Độ ồn công suất*	Dàn lạnh***	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	50 / 50	55 / 56	58 / 59	59 / 60	55 / 56
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		66 / 66	70 / 70	70 / 70	72 / 72	72 / 72
Độ ồn áp suất*	Dàn lạnh***	Làm lạnh(Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	36 / 33 / 30 / 26	41 / 33 / 30 / 26	44 / 34 / 30 / 27	46 / 34 / 31 / 26	41 / 33 / 30 / 26
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		36 / 33 / 28 / 20	42 / 33 / 28 / 20	44 / 34 / 30 / 23	46 / 34 / 31 / 26	42 / 33 / 28 / 20
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		51 / 48	48 / 50	48 / 50	49 / 52	49 / 52
Lưu lượng gió	Dàn lạnh***	Làm lạnh(Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	m^3/phút	19 / 16 / 13 / 10	22 / 16 / 13 / 10	26 / 17 / 14 / 11	28 / 18 / 15 / 12	22 / 16 / 13 / 10
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		19 / 16 / 13 / 10	22 / 16 / 13 / 10	26 / 17 / 14 / 11	28 / 18 / 15 / 12	22 / 16 / 13 / 10
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		60 / 50	100 / 100	100 / 100	100 / 100	100 / 100
Kích thước	Mặt nạ	(cao x rộng x sâu)	mm	35 x 950 x 950				
	Dàn lạnh			236 x 840 x 840				
	Dàn nóng			750 x 880(+88) x 340	1,300 x 970 x 370			
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh (Thân máy/Mặt nạ)		kg	24 (19/5)		26 (21/5)		24 (19/5)
	Dàn nóng			60	105			
Kích cỡ đường ống	Đường lỏng/Đường hơi		Ømm	9.52(3/8") / 15.88(5/8")				
Độ dài đường ống			m	Tối đa 50	Tối đa 100			
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 30/15				
Dãy nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	^{0}C	-15~43**				
		Sưởi		-20~20				
Mặt nạ				T-PSA-5BW-E, T-PSAE-5BW-E				
Bộ lọc x số lượng				Bộ lọc nhựa x 1 (có thể rửa được)				
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây:RC-EX3A, RC-E5, RCH-E3 / Không dây: RCN-T-5BW-E2, RCN-T-5BB-E2				

R410A - Thông số kết nối Multi				Hyper Inverter			
Bộ				FDT100VSXPVH	FDT125VSXPVH	FDT140VSXPVH	FDT140VSXTVH
				2 dàn lạnh			3 dàn lạnh
Dàn lạnh				FDT50VH x 2	FDT60VH x 2	FDT71VH x 2	FDT50VH x 3
Dàn nóng				FDC100VSX	FDC125VSX	FDC140VSX	FDC140VSX
Nguồn điện				3 Phase 380-415V, 50Hz / 380V, 60Hz			
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW	10.0 (4.0 ~ 11.2)	12.5 (5.0 ~ 14.0)	14.0 (5.0 ~ 16.0)	14.0 (5.0 ~ 16.0)
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW	11.2 (4.0 ~ 16.0)	14.0 (4.0 ~ 18.0)	16.0 (4.0 ~ 20.0)	16.0 (4.0 ~ 20.0)
Công suất tiêu thụ		Làm lạnh/Sưởi	kW	2.56 / 2.67	3.26 / 3.22	3.88 / 3.74	3.93 / 4.00
COP		Làm lạnh/Sưởi		3.91 / 4.19	3.83 / 4.35	3.61 / 4.28	3.56 / 4.00
Dòng điện khởi động			A	5	5	5	5
Dòng điện hoạt động tối đa				15	15	15	15
Độ ồn công suất*	Dàn lạnh***	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	55 / 56	58 / 59	59 / 60	55 / 56
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		70 / 70	70 / 70	72 / 72	72 / 72
Độ ồn áp suất*	Dàn lạnh***	Làm lạnh(Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	41 / 33 / 30 / 26	44 / 34 / 30 / 27	46 / 34 / 31 / 26	41 / 33 / 30 / 26
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		42 / 33 / 28 / 20	44 / 34 / 30 / 23	46 / 34 / 31 / 26	42 / 33 / 28 / 20
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		48 / 50	48 / 50	49 / 52	49 / 52
Lưu lượng gió	Dàn lạnh***	Làm lạnh(Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	m^3/phút	22 / 16 / 13 / 10	26 / 17 / 14 / 11	28 / 18 / 15 / 12	22 / 16 / 13 / 10
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		22 / 16 / 13 / 10	26 / 17 / 14 / 11	28 / 18 / 15 / 12	22 / 16 / 13 / 10
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		100 / 100	100 / 100	100 / 100	100 / 100
Kích thước	Mặt nạ	(cao x rộng x sâu)	mm	35 x 950 x 950			
	Dàn lạnh			236 x 840 x 840			
	Dàn nóng			1,300 x 970 x 370			
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh (Thân máy/Mặt nạ)		kg	24 (19/5)	26 (21/5)		24 (19/5)
	Dàn nóng			105			
Kích cỡ đường ống	Đường lỏng/Đường hơi		Ømm	9.52(3/8") / 15.88(5/8")			
Độ dài đường ống			m	Tối đa 100			
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 30 /15			
Dãy nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	^{0}C	-15~43**			
		Sưởi		-20~20			
Mặt nạ				T-PSA-5BW-E, T-PSAE-5BW-E			
Bộ lọc x số lượng				Bộ lọc nhựa x 1 (có thể rửa được)			
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây:RC-EX3A, RC-E5, RCH-E3 / Không dây: RCN-T-5BW-E2, RCN-T-5BB-E2			

Lưu ý:

Các thông số được đo lường theo điều kiện (ISO-T1, -H1).

Làm lạnh: Nhiệt độ trong phòng 27˚CDB, 19˚CWB, và nhiệt độ ngoài trời. của 35˚CDB. Sưởi: Nhiệt độ trong phòng 20˚CDB và nhiệt độ ngoài trời 7˚CDB, 6˚CWB.

* Chỉ số thu được trong phòng thí nghiệm. Trong lúc vận hành, những chỉ số này sẽ thay đổi cao hơn do điều kiện môi trường xung quanh

** Nếu một hoạt động làm lạnh được tiến hành khi nhiệt độ ngoài trời -5^{0}C hoặc thấp hơn, dàn nóng phải được lắp đặt ở nơi không bị ảnh hưởng của gió thiên nhiên. Nếu gió thổi, áp suất thấp sẽ tuột và tần số máy nén sẽ tăng, điều này làm sụt công suất và có thể làm cho máy bị hư hỏng.

*** Các thông số chỉ áp dụng khi vận hành 1 dàn lạnh (Hệ thống Multi đa kết nối)

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

R32				*Micro Inverter*		
Bộ				**FDT100VNAWVH**	**FDT125VNAWVH**	**FDT140VNAWVH**
Dàn lạnh				FDT100VH	FDT125VH	FDT140VH
Dàn nóng				FDC100VNA-W	FDC125VNA-W	FDC140VNA-W
Nguồn điện				1 Phase 220-240V, 50Hz / 220V, 60Hz		
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW	10.0 (4.0 ~ 11.2)	12.5 (5.0 ~ 14.0)	13.6 (5.0 ~ 14.5)
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW	11.2 (4.0 ~ 12.5)	14.0 (4.0 ~ 16.0)	15.5 (4.0 ~ 16.5)
Công suất tiêu thụ		Làm lạnh/Sưởi	kW	2.73 / 2.54	4.05 / 3.59	4.79 / 4.18
COP		Làm lạnh/Sưởi		3.66 / 4.41	3.09 / 3.90	2.84 / 3.71
Dòng điện khởi động		220/230/240	A	5	5	5
Dòng điện h.động tối đa				24	24	24
Độ ồn công suất*	Dàn lạnh	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	62 / 62	63 / 64	63 / 64
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		69 / 70	71 / 71	72 / 73
Độ ồn áp suất*	Dàn lạnh	Làm lạnh(Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	47 / 39 / 36 / 30	48 / 41 / 39 / 31	48 / 42 / 39 / 32
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		47 / 39 / 36 / 29	48 / 41 / 38 / 31	48 / 41 / 38 / 31
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		54 / 55	54 / 56	56 / 58
Lưu lượng gió	Dàn lạnh	Làm lạnh(Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	m^3/ phút	37 / 26 / 23 / 17	38 / 28 / 25 / 18	38 / 29 / 26 / 19
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		37 / 26 / 23 / 17	38 / 28 / 25 / 18	38 / 29 / 26 / 19
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		75 / 73	75 / 73	75 / 73
Kích thước	Mặt nạ	(cao x rộng x sâu)	mm	35 x 950 x 950		
	Dàn lạnh			298 x 840 x 840		
	Dàn nóng			845 x 970 x 370		
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh (Thân máy/Mặt nạ)		kg	30 (25/5)		
	Dàn nóng			77		
Kích cỡ đường ống	Đường lỏng/Đường hơi		ømm	9.52(3/8") / 15.88(5/8")		
Độ dài đường ống			m	Tối đa 50		
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 50/15		
Dãy nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	^{0}C	-15~50**		
		Sưởi		-20~20		
Mặt nạ				T-PSA-5BW-E, T-PSAE-5BW-E		
Bộ lọc x số lượng				Bộ lọc nhựa x 1 (có thể rửa được)		
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây: RC-EX3A, RC-E5, RCH-E3 / Không dây: RCN-T-5BW-E2, RCN-T-5BB-E2		

R32				*Micro Inverter*		
Bộ				**FDT100VSAWVH**	**FDT125VSAWVH**	**FDT140VSAWVH**
Dàn lạnh				FDT100VH	FDT125VH	FDT140VH
Dàn nóng				FDC100VSA-W	FDC125VSA-W	FDC140VSA-W
Nguồn điện				3 Phase 380-415V, 50Hz / 380V, 60Hz		
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW	10.0 (4.0 ~ 11.2)	12.5 (5.0 ~ 14.0)	13.6 (5.0 ~ 14.5)
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW	11.2 (4.0 ~ 12.5)	14.0 (4.0 ~ 16.0)	15.5 (4.0 ~ 16.5)
Công suất tiêu thụ		Làm lạnh/Sưởi	kW	2.73 / 2.54	4.05 / 3.59	4.79 / 4.18
COP		Làm lạnh/Sưởi		3.66 / 4.41	3.09 / 3.90	2.84 / 3.71
Dòng điện khởi động		220/230/240	A	5	5	5
Dòng điện h.động tối đa				15	15	15
Độ ồn công suất*	Dàn lạnh	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	62 / 62	63 / 64	63 / 64
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		69 / 70	71 / 71	72 / 73
Độ ồn áp suất*	Dàn lạnh	Làm lạnh(Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	47 / 39 / 36 / 30	48 / 41 / 39 / 31	48 / 42 / 39 / 32
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		47 / 39 / 36 / 29	48 / 41 / 38 / 31	48 / 41 / 38 / 31
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		54 / 55	54 / 56	56 / 58
Lưu lượng gió	Dàn lạnh	Làm lạnh(Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	m^3/ phút	37 / 26 / 23 / 17	38 / 28 / 25 / 18	38 / 29 / 26 / 19
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		37 / 26 / 23 / 17	38 / 28 / 25 / 18	38 / 29 / 26 / 19
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		75 / 73	75 / 73	75 / 73
Kích thước	Mặt nạ	(cao x rộng x sâu)	mm	35 x 950 x 950		
	Dàn lạnh			298 x 840 x 840		
	Dàn nóng			845 x 970 x 370		
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh (Thân máy/Mặt nạ)		kg	30 (25/5)		
	Dàn nóng			78		
Kích cỡ đường ống	Đường lỏng/Đường hơi		ømm	9.52(3/8") / 15.88(5/8")		
Độ dài đường ống			m	Tối đa 50		
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 50/15		
Dãy nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	^{0}C	-15~50**		
		Sưởi		-20~20		
Mặt nạ				T-PSA-5BW-E, T-PSAE-5BW-E		
Bộ lọc x số lượng				Bộ lọc nhựa x 1 (có thể rửa được)		
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây: RC-EX3A, RC-E5, RCH-E3 / Không dây: RCN-T-5BW-E2, RCN-T-5BB-E2		

Lưu ý:
Các thông số được đo lường theo điều kiện (ISO-T1, -H1).
Làm lạnh: Nhiệt độ trong phòng 27˚CDB, 19˚CWB, và nhiệt độ ngoài trời. của 35˚CDB. Sưởi: Nhiệt độ trong phòng 20˚CDB và nhiệt độ ngoài trời 7˚CDB, 6˚CWB.
* Chỉ số thu được trong phòng thí nghiệm. Trong lúc vận hành, những chỉ số này sẽ thay đổi cao hơn do điều kiện môi trường xung quanh
** Nếu một hoạt động làm lạnh được tiến hành khi nhiệt độ ngoài trời -5^{0}C hoặc thấp hơn, dàn nóng phải được lắp đặt ở nơi không bị ảnh hưởng của gió thiên nhiên. Nếu gió thổi, áp suất thấp sẽ tuột và tần số máy nén sẽ tăng, điều này làm sụt công suất và có thể làm cho máy bị hư hỏng.

R32 - Thông số kết nối Multi				Micro Inverter			
Bộ				FDT100VNAWPVH	FDT125VNAWPVH	FDT140VNAWPVH	FDT140VNAWTVH
				2 dàn lạnh			3 dàn lạnh
Dàn lạnh				FDT50VH x 2	FDT60VH x 2	FDT71VH x 2	FDT50VH x 3
Dàn nóng				FDC100VNA-W	FDC125VNA-W	FDC140VNA-W	FDC140VNA-W
Nguồn điện				1 Phase 220-240V, 50Hz / 220V, 60Hz			
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW	10.0 (4.0 ~ 11.2)	12.5 (5.0 ~ 14.0)	13.6 (5.0 ~ 14.5)	13.6 (5.0 ~ 14.5)
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW	11.2 (4.0 ~ 12.5)	14.0 (4.0 ~ 16.0)	15.5 (4.0 ~ 16.5)	15.5 (4.0 ~ 16.5)
Công suất tiêu thụ		Làm lạnh/Sưởi	kW	2.82 / 2.73	3.79 / 3.31	4.22 / 3.57	4.22 / 3.57
COP		Làm lạnh/Sưởi		3.55 / 4.11	3.30 / 4.23	3.22 / 4.34	3.22 / 3.88
Dòng điện khởi động			A	5	5	5	5
Dòng điện hoạt động tối đa				24	24	24	24
Độ ồn công suất*	Dàn lạnh***	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	55 / 56	58 / 59	59 / 60	55 / 56
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		69 / 70	71 / 71	72 / 73	72 / 73
Độ ồn áp suất*	Dàn lạnh***	Làm lạnh(Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	41 / 33 / 30 / 26	44 / 34 / 30 / 27	46 / 34 / 31 / 26	41 / 33 / 30 / 26
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		42 / 33 / 28 / 20	44 / 34 / 30 / 23	46 / 34 / 31 / 26	42 / 33 / 28 / 20
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		54 / 55	54 / 56	56 / 58	56 / 58
Lưu lượng gió	Dàn lạnh***	Làm lạnh(Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	m^3/phút	22 / 16 / 13 / 10	26 / 17 / 14 / 11	28 / 18 / 15 / 12	22 / 16 / 13 / 10
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		22 / 16 / 13 / 10	26 / 17 / 14 / 11	28 / 18 / 15 / 12	22 / 16 / 13 / 10
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		75 / 73	75 / 73	75 / 73	75 / 73
Kích thước	Mặt nạ	(cao x rộng x sâu)	mm	35 x 950 x 950			
	Dàn lạnh			236 x 840 x 840			
	Dàn nóng			845 x 970 x 370			
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh (Thân máy/Mặt nạ)		kg	24 (19/5)	26 (21/5)		24 (19/5)
	Dàn nóng			77			
Kích cỡ đường ống	Đường lỏng/Đường hơi		Ømm	9.52(3/8") / 15.88(5/8")			
Độ dài đường ống			m	Tối đa 50			
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 50/15			
Dãy nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	^{0}C	-15~50**			
		Sưởi		-20~20			
Mặt nạ				T-PSA-5BW-E, T-PSAE-5BW-E			
Bộ lọc x số lượng				Bộ lọc nhựa x 1 (có thể rửa được)			
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây:RC-EX3A, RC-E5, RCH-E3 / Không dây: RCN-T-5BW-E2, RCN-T-5BB-E2			

R32 - Thông số kết nối Multi				Micro Inverter			
Bộ				FDT100VSAWPVH	FDT125VSAWPVH	FDT140VSAWPVH	FDT140VSAWTVH
				2 dàn lạnh			3 dàn lạnh
Dàn lạnh				FDT50VH x 2	FDT60VH x 2	FDT71VH x 2	FDT50VH x 3
Dàn nóng				FDC100VSA-W	FDC125VSA-W	FDC140VSA-W	FDC140VSA-W
Nguồn điện				3 Phase 380-415V, 50Hz / 380V, 60Hz			
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW	10.0 (4.0 ~ 11.2)	12.5 (5.0 ~ 14.0)	13.6 (5.0 ~ 14.5)	13.6 (5.0 ~ 14.5)
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW	11.2 (4.0 ~ 12.5)	14.0 (4.0 ~ 16.0)	15.5 (4.0 ~ 16.5)	15.5 (4.0 ~ 16.5)
Công suất tiêu thụ		Làm lạnh/Sưởi	kW	2.82 / 2.73	3.79 / 3.31	4.22 / 3.57	4.22 / 3.57
COP		Làm lạnh/Sưởi		3.55 / 4.11	3.30 / 4.23	3.22 / 4.34	3.22 / 3.88
Dòng điện khởi động			A	5	5	5	5
Dòng điện hoạt động tối đa				15	15	15	15
Độ ồn công suất*	Dàn lạnh***	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	55 / 56	58 / 59	59 / 60	55 / 56
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		69 / 70	71 / 71	72 / 73	72 / 73
Độ ồn áp suất*	Dàn lạnh***	Làm lạnh(Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	41 / 33 / 30 / 26	44 / 34 / 30 / 27	46 / 34 / 31 / 26	41 / 33 / 30 / 26
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		42 / 33 / 28 / 20	44 / 34 / 30 / 23	46 / 34 / 31 / 26	42 / 33 / 28 / 20
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		54 / 55	54 / 56	56 / 58	56 / 58
Lưu lượng gió	Dàn lạnh***	Làm lạnh(Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	m^3/phút	22 / 16 / 13 / 10	26 / 17 / 14 / 11	28 / 18 / 15 / 12	22 / 16 / 13 / 10
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		22 / 16 / 13 / 10	26 / 17 / 14 / 11	28 / 18 / 15 / 12	22 / 16 / 13 / 10
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		75 / 73	75 / 73	75 / 73	75 / 73
Kích thước	Mặt nạ	(cao x rộng x sâu)	mm	35 x 950 x 950			
	Dàn lạnh			236 x 840 x 840			
	Dàn nóng			845 x 970 x 370			
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh (Thân máy/Mặt nạ)		kg	24 (19/5)	26 (21/5)		24 (19/5)
	Dàn nóng			78			
Kích cỡ đường ống	Đường lỏng/Đường hơi		Ømm	9.52(3/8") / 15.88(5/8")			
Độ dài đường ống			m	Tối đa 50			
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 50/15			
Dãy nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	^{0}C	-15~50**			
		Sưởi		-20~20			
Mặt nạ				T-PSA-5BW-E, T-PSAE-5BW-E			
Bộ lọc x số lượng				Bộ lọc nhựa x 1 (có thể rửa được)			
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây:RC-EX3A, RC-E5, RCH-E3 / Không dây: RCN-T-5BW-E2, RCN-T-5BB-E2			

Lưu ý:

Các thông số được đo lường theo điều kiện (ISO-T1, -H1).

Làm lạnh: Nhiệt độ trong phòng 27˚CDB, 19˚CWB, và nhiệt độ ngoài trời. của 35˚CDB. Sưởi: Nhiệt độ trong phòng 20˚CDB và nhiệt độ ngoài trời 7˚CDB, 6˚CWB.

* Chỉ số thu được trong phòng thí nghiệm. Trong lúc vận hành, những chỉ số này sẽ thay đổi cao hơn do điều kiện môi trường xung quanh

** Nếu một hoạt động làm lạnh được tiến hành khi nhiệt độ ngoài trời -5^{0}C hoặc thấp hơn, dàn nóng phải được lắp đặt ở nơi không bị ảnh hưởng của gió thiên nhiên. Nếu gió thổi, áp suất thấp sẽ tuột và tần số máy nén sẽ tăng, điều này làm sụt công suất và có thể làm cho máy bị hư hỏng.

*** Các thông số chỉ áp dụng khi vận hành 1 dàn lạnh (Hệ thống Multi đa kết nối)

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

R32 - Thông số kết nối Multi				Micro Inverter		
Bộ				FDT200VSAWPVH	FDT250VSAWPVH	FDT280VSAWPVH
				2 dàn lạnh		
Dàn lạnh				FDT100VH x 2	FDT125VH x 2	FDT140VH x 2
Dàn nóng				FDC200VSA-W	FDC250VSA-W	FDC280VSA-W
Nguồn điện				3 Phase 380-415V, 50Hz / 380V, 60Hz		
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW	20.0 (6.8 ~ 22.4)	25.0 (6.8 ~ 28.0)	27.0 (7.5 ~ 31.5)
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW	22.4 (6.6 ~ 25.0)	28.0 (5.7 ~ 31.5)	30.0 (6.3 ~ 33.5)
Công suất tiêu thụ		Làm lạnh/Sưởi	kW	5.48 / 5.27	8.20 / 7.37	9.11 / 8.95
COP		Làm lạnh/Sưởi		3.65 / 4.25	3.05 / 3.80	2.96 / 3.35
Dòng điện khởi động			A	5	5	5
Dòng điện hoạt động tối đa			A	19	20	20
Độ ồn công suất*	Dàn lạnh***	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	62 / 62	63 / 64	63 / 64
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	72 / 74	73 / 75	75 / 77
Độ ồn áp suất*	Dàn lạnh***	Làm lạnh(Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	47 / 39 / 36 / 30	48 / 41 / 39 / 31	48 / 42 / 39 / 32
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	47 / 39 / 36 / 29	48 / 41 / 38 / 31	48 / 41 / 38 / 31
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	58 / 59	58 / 62	61 / 63
Lưu lượng gió	Dàn lạnh***	Làm lạnh(Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	m^3/phút	37 / 26 / 23 / 17	38 / 28 / 25 / 18	38 / 29 / 26 / 19
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	m^3/phút	37 / 26 / 23 / 17	38 / 28 / 25 / 18	38 / 29 / 26 / 19
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi	m^3/phút	148 / 134	148 / 153	136 / 140
Kích thước	Mặt nạ	(cao x rộng x sâu)	mm	35 x 950 x 950		
	Dàn lạnh	(cao x rộng x sâu)	mm	298 x 840 x 840		
	Dàn nóng	(cao x rộng x sâu)	mm	1,505 x 970 x 370		
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh (Thân máy/Mặt nạ)		kg	30 (25/5)		
	Dàn nóng		kg	144	145	155
Kích cỡ đường ống	Đường lỏng/Đường hơi		ømm	9.52(3/8") / 22.22(7/8")	12.7(1/2") / 22.22(7/8")	
Độ dài đường ống			m	Tối đa 70		Tối đa 60
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 50****/15		
Dãy nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	^{0}C	-15~50**		
		Sưởi	^{0}C	-20~20		
Mặt nạ				T-PSA-5BW-E, T-PSAE-5BW-E		
Bộ lọc x số lượng				Bộ lọc nhựa x 1 (có thể rửa được)		
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây:RC-EX3A, RC-E5, RCH-E3 / Không dây: RCN-T-5BW-E2, RCN-T-5BB-E2		

R32 - Thông số kết nối Multi				Micro Inverter			
Bộ				FDT200VSAWTVH	FDT200VSAWDVH	FDT250VSAWDVH	FDT280VSAWDVH
				3 dàn lạnh	4 dàn lạnh		
Dàn lạnh				FDT71VH x 3	FDT50VH x 4	FDT60VH x 4	FDT71VH x 4
Dàn nóng				FDC200VSA-W	FDC200VSA-W	FDC250VSA-W	FDC280VSA-W
Nguồn điện				3 Phase 380-415V, 50Hz / 380V, 60Hz			
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW	20.0 (7.6 ~ 22.4)	20.0 (6.8 ~ 22.4)	25.0 (5.2 ~ 28.0)	27.0 (7.5 ~ 31.5)
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW	22.4 (6.6 ~ 25.0)	22.4 (6.6 ~ 25.0)	28.0 (7.2 ~ 31.5)	30.0 (6.3 ~ 33.5)
Công suất tiêu thụ		Làm lạnh/Sưởi	kW	5.56 / 5.27	5.78 / 5.80	7.30 / 6.80	7.77 / 8.60
COP		Làm lạnh/Sưởi		3.60 / 4.25	3.46 / 3.86	3.42 / 4.12	3.47 / 3.49
Dòng điện khởi động			A	5	5	5	5
Dòng điện hoạt động tối đa			A	19	19	20	20
Độ ồn công suất*	Dàn lạnh***	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	59 / 60	55 / 56	58 / 59	59 / 60
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	72 / 74	72 / 74	73 / 75	75 / 77
Độ ồn áp suất*	Dàn lạnh***	Làm lạnh(Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	46 / 34 / 31 / 26	41 / 33 / 30 / 26	44 / 34 / 30 / 27	46 / 34 / 31 / 26
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	46 / 34 / 31 / 26	42 / 33 / 28 / 20	44 / 34 / 30 / 23	46 / 34 / 31 / 26
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	58 / 59	58 / 59	58 / 62	61 / 63
Lưu lượng gió	Dàn lạnh***	Làm lạnh(Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	m^3/phút	28 / 18 / 15 / 12	22 / 16 / 13 / 10	26 / 17 / 14 / 11	28 / 18 / 15 / 12
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	m^3/phút	28 / 18 / 15 / 12	22 / 16 / 13 / 10	26 / 17 / 14 / 11	28 / 18 / 15 / 12
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi	m^3/phút	148 / 134	148 / 134	148 / 153	136 / 140
Kích thước	Mặt nạ	(cao x rộng x sâu)	mm	35 x 950 x 950			
	Dàn lạnh	(cao x rộng x sâu)	mm	236 x 840 x 840			
	Dàn nóng	(cao x rộng x sâu)	mm	1,505 x 970 x 370			
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh (Thân máy/Mặt nạ)		kg	26 (21/5)	24 (19/5)	26 (21/5)	
	Dàn nóng		kg	144		145	155
Kích cỡ đường ống	Đường lỏng/Đường hơi		ømm	9.52(3/8") / 22.22(7/8")		12.7(1/2") / 22.22(7/8")	
Độ dài đường ống			m	Tối đa 70			Tối đa 60
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 50****/15			
Dãy nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	^{0}C	-15~50**			
		Sưởi	^{0}C	-20~20			
Mặt nạ				T-PSA-5BW-E, T-PSAE-5BW-E			
Bộ lọc x số lượng				Bộ lọc nhựa x 1 (có thể rửa được)			
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây:RC-EX3A, RC-E5, RCH-E3 / Không dây: RCN-T-5BW-E2, RCN-T-5BB-E2			

Lưu ý:

Các thông số được đo lường theo điều kiện (ISO-T1, -H1).

Làm lạnh: Nhiệt độ trong phòng 27˚CDB, 19˚CWB, và nhiệt độ ngoài trời. của 35˚CDB. Sưởi: Nhiệt độ trong phòng 20˚CDB và nhiệt độ ngoài trời 7˚CDB, 6˚CWB.

* Chỉ số thu được trong phòng thí nghiệm. Trong lúc vận hành, những chỉ số này sẽ thay đổi cao hơn do điều kiện môi trường xung quanh

** Nếu một hoạt động làm lạnh được tiến hành khi nhiệt độ ngoài trời -5^{0}C hoặc thấp hơn, dàn nóng phải được lắp đặt ở nơi không bị ảnh hưởng của gió thiên nhiên. Nếu gió thổi, áp suất thấp sẽ tuột và tần số máy nén sẽ tăng, điều này làm sụt công suất và có thể làm cho máy bị hư hỏng.

*** Các thông số chỉ áp dụng khi vận hành 1 dàn lạnh (Hệ thống Multi đa kết nối)

**** Trong điều kiện sau: Tối đa 50m (Dàn nóng cao hơn & Nhiệt độ ngoài trời ≤ 43^{0}C), Tối đa 30 m (Dàn nóng cao hơn & Nhiệt độ ngoài trời > 43^{0}C)

R410A				Micro Inverter		
Bộ				**FDT100VNAVH**	**FDT125VNAVH**	**FDT140VNAVH**
Dàn lạnh				FDT100VH	FDT125VH	FDT140VH
Dàn nóng				FDC100VNA	FDC125VNA	FDC140VNA
Nguồn điện				1 Phase 220-240V, 50Hz / 220V, 60Hz		
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW	10.0 (4.0 ~ 11.2)	12.5 (5.0 ~ 14.0)	13.6 (5.0 ~ 14.5)
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW	11.2 (4.0 ~ 12.5)	14.0 (4.0 ~ 16.0)	15.5 (4.0 ~ 16.5)
Công suất tiêu thụ		Làm lạnh/Sưởi	kW	2.73 / 2.64	4.05 / 3.74	5.09 / 4.43
COP		Làm lạnh/Sưởi		3.26 / 4.26	3.09 / 3.74	2.67 / 3.50
Dòng điện khởi động		220/230/240	A	5	5	5
Dòng điện h.động tối đa				24	24	24
Độ ồn công suất*	Dàn lạnh	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	62 / 62	63 / 64	63 / 64
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		70 / 70	71 / 71	73 / 73
Độ ồn áp suất*	Dàn lạnh	Làm lạnh(Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	47 / 39 / 36 / 30	48 / 41 / 39 / 31	48 / 42 / 39 / 32
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		47 / 39 / 36 / 29	48 / 41 / 38 / 31	48 / 41 / 38 / 31
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		54 / 56	55 / 57	57 / 59
Lưu lượng gió	Dàn lạnh	Làm lạnh(Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	m^3/ phút	37 / 26 / 23 / 17	38 / 28 / 25 / 18	38 / 29 / 26 / 19
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		37 / 26 / 23 / 17	38 / 28 / 25 / 18	38 / 29 / 26 / 19
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		75 / 73	75 / 73	75 / 73
Kích thước	Mặt nạ	(cao x rộng x sâu)	mm	35 x 950 x 950		
	Dàn lạnh			298 x 840 x 840		
	Dàn nóng			845 x 970 x 370		
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh (Thân máy/Mặt nạ)		kg	30 (25/5)		
	Dàn nóng			80		
Kích cỡ đường ống	Đường lỏng/Đường hơi		ømm	9.52(3/8”) / 15.88(5/8”)		
Độ dài đường ống			m	Tối đa 50		
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 50/15		
Dãy nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	^{0}C	-15~50**		
		Sưởi		-20~20		
Mặt nạ				T-PSA-5BW-E, T-PSAE-5BW-E		
Bộ lọc x số lượng				Bộ lọc nhựa x 1 (có thể rửa được)		
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây: RC-EX3A, RC-E5, RCH-E3 / Không dây: RCN-T-5BW-E2, RCN-T-5BB-E2		

R410A				Micro Inverter		
Bộ				**FDT100VSAVH**	**FDT125VSAVH**	**FDT140VSAVH**
Dàn lạnh				FDT100VH	FDT125VH	FDT140VH
Dàn nóng				FDC100VSA	FDC125VSA	FDC140VSA
Nguồn điện				3 Phase 380-415V, 50Hz / 380V, 60Hz		
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW	10.0 (4.0 ~ 11.2)	12.5 (5.0 ~ 14.0)	13.6 (5.0 ~ 14.5)
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW	11.2 (4.0 ~ 12.5)	14.0 (4.0 ~ 16.0)	15.5 (4.0 ~ 16.5)
Công suất tiêu thụ		Làm lạnh/Sưởi	kW	2.73 / 2.63	4.05 / 3.74	5.09 / 4.43
COP		Làm lạnh/Sưởi		3.66 / 4.26	3.09 / 3.74	2.67 / 3.50
Dòng điện khởi động		220/230/240	A	5	5	5
Dòng điện h.động tối đa				15	15	15
Độ ồn công suất*	Dàn lạnh	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	62 / 62	63 / 64	63 / 64
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		70 / 70	71 / 71	73 / 73
Độ ồn áp suất*	Dàn lạnh	Làm lạnh(Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	47 / 39 / 36 / 30	48 / 41 / 39 / 31	48 / 42 / 39 / 32
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		47 / 39 / 36 / 29	48 / 41 / 38 / 31	48 / 41 / 38 / 31
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		54 / 56	55 / 57	57 / 59
Lưu lượng gió	Dàn lạnh	Làm lạnh(Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	m^3/ phút	37 / 26 / 23 / 17	38 / 28 / 25 / 18	38 / 29 / 26 / 19
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		37 / 26 / 23 / 17	38 / 28 / 25 / 18	38 / 29 / 26 / 19
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		75 / 73	75 / 73	75 / 73
Kích thước	Mặt nạ	(cao x rộng x sâu)	mm	35 x 950 x 950		
	Dàn lạnh			298 x 840 x 840		
	Dàn nóng			845 x 970 x 370		
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh (Thân máy/Mặt nạ)		kg	30 (25/5)		
	Dàn nóng			82		
Kích cỡ đường ống	Đường lỏng/Đường hơi		ømm	9.52(3/8”) / 15.88(5/8”)		
Độ dài đường ống			m	Tối đa 50		
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 50/15		
Dãy nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	^{0}C	-15~50**		
		Sưởi		-20~20		
Mặt nạ				T-PSA-5BW-E, T-PSAE-5BW-E		
Bộ lọc x số lượng				Bộ lọc nhựa x 1 (có thể rửa được)		
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây: RC-EX3A, RC-E5, RCH-E3 / Không dây: RCN-T-5BW-E2, RCN-T-5BB-E2		

Lưu ý:

Các thông số được đo lường theo điều kiện (ISO-T1, -H1).

Làm lạnh: Nhiệt độ trong phòng 27˚CDB, 19˚CWB, và nhiệt độ ngoài trời. của 35˚CDB. Sưởi: Nhiệt độ trong phòng 20˚CDB và nhiệt độ ngoài trời 7˚CDB, 6˚CWB.

* Chỉ số thu được trong phòng thí nghiệm. Trong lúc vận hành, những chỉ số này sẽ thay đổi cao hơn do điều kiện môi trường xung quanh

** Nếu một hoạt động làm lạnh được tiến hành khi nhiệt độ ngoài trời -5^{0}C hoặc thấp hơn, dàn nóng phải được lắp đặt ở nơi không bị ảnh hưởng của gió thiên nhiên. Nếu gió thổi, áp suất thấp sẽ tuột và tần số máy nén sẽ tăng, điều này làm sụt công suất và có thể làm cho máy bị hư hỏng.

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

R410A - Thông số kết nối Multi				Micro Inverter			
Bộ				FDT100VNAPVH	FDT125VNAPVH	FDT140VNAPVH	FDT140VNATVH
				2 dàn lạnh			3 dàn lạnh
Dàn lạnh				FDT50VH x 2	FDT60VH x 2	FDT71VH x 2	FDT50VH x 3
Dàn nóng				FDC100VNA	FDC125VNA	FDC140VNA	FDC140VNA
Nguồn điện				1 Phase 220-240V, 50Hz / 220V, 60Hz			
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW	10.0 (4.0 ~ 11.2)	12.5 (5.0 ~ 14.0)	13.6 (5.0 ~ 14.5)	13.6 (5.0 ~ 14.5)
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW	11.2 (4.0 ~ 12.5)	14.0 (4.0 ~ 16.0)	15.5 (4.0 ~ 16.5)	15.5 (4.0 ~ 16.5)
Công suất tiêu thụ		Làm lạnh/Sưởi	kW	2.82 / 2.90	3.79 / 3.31	4.22 / 3.72	4.22 / 3.29
COP		Làm lạnh/Sưởi		3.55 / 3.86	3.30 / 4.23	3.22 / 4.17	3.22 / 4.71
Dòng điện khởi động			A	5	5	5	5
Dòng điện hoạt động tối đa				24	24	24	24
Độ ồn công suất*	Dàn lạnh***	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	55 / 56	58 / 59	59 / 60	55 / 56
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		70 / 70	71 / 71	73 / 73	73 / 73
Độ ồn áp suất*	Dàn lạnh***	Làm lạnh(Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	41 / 33 / 30 / 26	44 / 34 / 30 / 27	46 / 34 / 31 / 26	41 / 33 / 30 / 26
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		42 / 33 / 28 / 20	44 / 34 / 30 / 23	46 / 34 / 31 / 26	42 / 33 / 28 / 20
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		54 / 56	55 / 57	57 / 59	57 / 59
Lưu lượng gió	Dàn lạnh***	Làm lạnh(Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	m^3/phút	22 / 16 / 13 / 10	26 / 17 / 14 / 11	28 / 18 / 15 / 12	22 / 16 / 13 / 10
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		22 / 16 / 13 / 10	26 / 17 / 14 / 11	28 / 18 / 15 / 12	22 / 16 / 13 / 10
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		75 / 73	75 / 73	75 / 73	75 / 73
Kích thước	Mặt nạ	(cao x rộng x sâu)	mm	35 x 950 x 950			
	Dàn lạnh			236 x 840 x 840			
	Dàn nóng			845 x 970 x 370			
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh (Thân máy/Mặt nạ)		kg	24 (19/5)	26 (21/5)		24 (19/5)
	Dàn nóng			80			
Kích cỡ đường ống	Đường lỏng/Đường hơi		ømm	9.52(3/8") / 15.88(5/8")			
Độ dài đường ống			m	Tối đa 50			
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 50/15			
Dãy nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	^{0}C	-15~50**			
		Sưởi		-20~20			
Mặt nạ				T-PSA-5BW-E, T-PSAE-5BW-E			
Bộ lọc x số lượng				Bộ lọc nhựa x 1 (có thể rửa được)			
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây:RC-EX3A, RC-E5, RCH-E3 / Không dây: RCN-T-5BW-E2, RCN-T-5BB-E2			

R410A - Thông số kết nối Multi				Micro Inverter			
Bộ				FDT100VSAPVH	FDT125VSAPVH	FDT140VSAPVH	FDT140VSATVH
				2 dàn lạnh			3 dàn lạnh
Dàn lạnh				FDT50VH x 2	FDT60VH x 2	FDT71VH x 2	FDT50VH x 3
Dàn nóng				FDC100VSA	FDC125VSA	FDC140VSA	FDC140VSA
Nguồn điện				3 Phase 380-415V, 50Hz / 380V, 60Hz			
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW	10.0 (4.0 ~ 11.2)	12.5 (5.0 ~ 14.0)	13.6 (5.0 ~ 14.5)	13.6 (5.0 ~ 14.5)
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW	11.2 (4.0 ~ 12.5)	14.0 (4.0 ~ 16.0)	15.5 (4.0 ~ 16.5)	15.5 (4.0 ~ 16.5)
Công suất tiêu thụ		Làm lạnh/Sưởi	kW	2.82 / 2.90	3.79 / 3.31	4.22 / 3.72	4.22 / 3.29
COP		Làm lạnh/Sưởi		3.55 / 3.86	3.30 / 4.23	3.22 / 4.17	3.22 / 4.71
Dòng điện khởi động			A	5	5	5	5
Dòng điện hoạt động tối đa				15	15	15	15
Độ ồn công suất*	Dàn lạnh***	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	55 / 56	58 / 59	59 / 60	55 / 56
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		70 / 70	71 / 71	73 / 73	73 / 73
Độ ồn áp suất*	Dàn lạnh***	Làm lạnh(Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	41 / 33 / 30 / 26	44 / 34 / 30 / 27	46 / 34 / 31 / 26	41 / 33 / 30 / 26
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		42 / 33 / 28 / 20	44 / 34 / 30 / 23	46 / 34 / 31 / 26	42 / 33 / 28 / 20
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		54 / 56	55 / 57	57 / 59	57 / 59
Lưu lượng gió	Dàn lạnh***	Làm lạnh(Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	m^3/phút	22 / 16 / 13 / 10	26 / 17 / 14 / 11	28 / 18 / 15 / 12	22 / 16 / 13 / 10
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		22 / 16 / 13 / 10	26 / 17 / 14 / 11	28 / 18 / 15 / 12	22 / 16 / 13 / 10
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		75 / 73	75 / 73	75 / 73	75 / 73
Kích thước	Mặt nạ	(cao x rộng x sâu)	mm	35 x 950 x 950			
	Dàn lạnh			236 x 840 x 840			
	Dàn nóng			845 x 970 x 370			
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh (Thân máy/Mặt nạ)		kg	24 (19/5)	26 (21/5)		24 (19/5)
	Dàn nóng			82			
Kích cỡ đường ống	Đường lỏng/Đường hơi		ømm	9.52(3/8") / 15.88(5/8")			
Độ dài đường ống			m	Tối đa 50			
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 50/15			
Dãy nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	^{0}C	-15~50**			
		Sưởi		-20~20			
Mặt nạ				T-PSA-5BW-E, T-PSAE-5BW-E			
Bộ lọc x số lượng				Bộ lọc nhựa x 1 (có thể rửa được)			
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây:RC-EX3A, RC-E5, RCH-E3 / Không dây: RCN-T-5BW-E2, RCN-T-5BB-E2			

Lưu ý:

Các thông số được đo lường theo điều kiện (ISO-T1, -H1).

Làm lạnh: Nhiệt độ trong phòng 27˚CDB, 19˚CWB, và nhiệt độ ngoài trời. của 35˚CDB. Sưởi: Nhiệt độ trong phòng 20˚CDB và nhiệt độ ngoài trời 7˚CDB, 6˚CWB.

* Chỉ số thu được trong phòng thí nghiệm. Trong lúc vận hành, những chỉ số này sẽ thay đổi cao hơn do điều kiện môi trường xung quanh

** Nếu một hoạt động làm lạnh được tiến hành khi nhiệt độ ngoài trời -5^{0}C hoặc thấp hơn, dàn nóng phải được lắp đặt ở nơi không bị ảnh hưởng của gió thiên nhiên. Nếu gió thổi, áp suất thấp sẽ tuột và tần số máy nén sẽ tăng, điều này làm sụt công suất và có thể làm cho máy bị hư hỏng.

*** Các thông số chỉ áp dụng khi vận hành 1 dàn lạnh (Hệ thống Multi đa kết nối)

R410A - Thông số kết nối Multi

Bộ				Micro Inverter	
				FDT200VSAPVH	FDT250VSAPVH
				2 dàn lạnh	
Dàn lạnh				FDT100VH x 2	FDT125VH x 2
Dàn nóng				FDC200VSA	FDC250VSA
Nguồn điện				3 Phase 380-415V, 50Hz / 380V, 60Hz	
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW	19.0 (5.2 ~ 22.4)	24.0 (6.9 ~ 28.0)
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW	22.4 (3.3 ~ 25.0)	27.0 (5.5 ~ 31.5)
Công suất tiêu thụ		Làm lạnh/Sưởi	kW	6.25 / 6.02	8.36 / 7.15
COP		Làm lạnh/Sưởi		3.04 / 3.72	2.87 / 3.78
Dòng điện khởi động			A	5	5
Dòng điện hoạt động tối đa				20	21
Độ ồn công suất*	Dàn lạnh***	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	62 / 62	63 / 64
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		72 / 74	73 / 75
Độ ồn áp suất*	Dàn lạnh***	Làm lạnh(Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	47 / 39 / 36 / 30	48 / 41 / 39 / 31
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		47 / 39 / 36 / 29	48 / 41 / 38 / 31
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		58 / 59	59 / 62
Lưu lượng gió	Dàn lạnh***	Làm lạnh(Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	m^3/phút	37 / 26 / 23 / 17	38 / 28 / 25 / 18
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		37 / 26 / 23 / 17	38 / 28 / 25 / 18
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		135 / 135	143 / 151
Kích thước	Mặt nạ	(cao x rộng x sâu)	mm	35 x 950 x 950	
	Dàn lạnh			298 x 840 x 840	
	Dàn nóng			1,300 x 970 x 370	1,505 x 970 x 370
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh (Thân máy/Mặt nạ)		kg	30 (25/5)	
	Dàn nóng			115	143
Kích cỡ đường ống	Đường lỏng/Đường hơi		ømm	9.52(3/8") / 22.22(7/8")	12.7(1/2") / 22.22(7/8")
Độ dài đường ống			m	Tối đa 70	
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 30/15	
Dãy nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	^{0}C	-15~50**	
		Sưởi		-15~20	
Mặt nạ				T-PSA-5BW-E, T-PSAE-5BW-E	
Bộ lọc x số lượng				Bộ lọc nhựa x 1 (có thể rửa được)	
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây:RC-EX3A, RC-E5, RCH-E3 / Không dây: RCN-T-5BW-E2, RCN-T-5BB-E2	

R410A - Thông số kết nối Multi

Bộ				Micro Inverter		
				FDT200VSATVH	FDT200VSADVH	FDT250VSADVH
				3 dàn lạnh	4 dàn lạnh	
Dàn lạnh				FDT71VH x 3	FDT50VH x 4	FDT60VH x 4
Dàn nóng				FDC200VSA	FDC200VSA	FDC250VSA
Nguồn điện				3 Phase 380-415V, 50Hz / 380V, 60Hz		
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW	19.0 (5.2 ~ 22.4)	19.0 (5.2 ~ 22.4)	24.0 (6.9 ~ 28.0)
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW	22.4 (3.3 ~ 25.0)	22.4 (3.3 ~ 25.0)	27.0 (5.5 ~ 31.5)
Công suất tiêu thụ		Làm lạnh/Sưởi	kW	6.01 / 5.76	6.26 / 6.15	7.43 / 6.83
COP		Làm lạnh/Sưởi		3.16 / 3.89	3.04 / 3.64	3.23 / 3.95
Dòng điện khởi động			A	5	5	5
Dòng điện hoạt động tối đa				20	20	21
Độ ồn công suất*	Dàn lạnh***	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	59 / 60	55 / 56	58 / 59
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		72 / 74	72 / 74	73 / 75
Độ ồn áp suất*	Dàn lạnh***	Làm lạnh(Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	46 / 34 / 31 / 26	41 / 33 / 30 / 26	44 / 34 / 30 / 27
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		46 / 34 / 31 / 26	42 / 33 / 28 / 20	44 / 34 / 30 / 23
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		58 / 59	58 / 59	59 / 62
Lưu lượng gió	Dàn lạnh***	Làm lạnh(Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	m^3/phút	28 / 18 / 15 / 12	22 / 16 / 13 / 10	26 / 17 / 14 / 11
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		28 / 18 / 15 / 12	22 / 16 / 13 / 10	26 / 17 / 14 / 11
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		135 / 135	135 / 135	143 / 151
Kích thước	Mặt nạ	(cao x rộng x sâu)	mm	35 x 950 x 950		
	Dàn lạnh			236 x 840 x 840		
	Dàn nóng			1,300 x 970 x 370		1,505 x 970 x 370
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh (Thân máy/Mặt nạ)		kg	26 (21/5)	24 (19/5)	26 (21/5)
	Dàn nóng			115		143
Kích cỡ đường ống	Đường lỏng/Đường hơi		ømm	9.52(3/8") / 22.22(7/8")		12.7(1/2") / 22.22(7/8")
Độ dài đường ống			m	Tối đa 70		
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 30/15		
Dãy nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	^{0}C	-15~50**		
		Sưởi		-15~20		
Mặt nạ				T-PSA-5BW-E, T-PSAE-5BW-E		
Bộ lọc x số lượng				Bộ lọc nhựa x 1 (có thể rửa được)		
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây:RC-EX3A, RC-E5, RCH-E3 / Không dây: RCN-T-5BW-E2, RCN-T-5BB-E2		

Lưu ý:

Các thông số được đo lường theo điều kiện (ISO-T1, -H1).

Làm lạnh: Nhiệt độ trong phòng 27˚CDB, 19˚CWB, và nhiệt độ ngoài trời. của 35˚CDB. Sưởi: Nhiệt độ trong phòng 20˚CDB và nhiệt độ ngoài trời 7˚CDB, 6˚CWB.

* Chỉ số thu được trong phòng thí nghiệm. Trong lúc vận hành, những chỉ số này sẽ thay đổi cao hơn do điều kiện môi trường xung quanh

** Nếu một hoạt động làm lạnh được tiến hành khi nhiệt độ ngoài trời -5^{0}C hoặc thấp hơn, dàn nóng phải được lắp đặt ở nơi không bị ảnh hưởng của gió thiên nhiên. Nếu gió thổi, áp suất thấp sẽ tuột và tần số máy nén sẽ tăng, điều này làm sụt công suất và có thể làm cho máy bị hư hỏng.

*** Các thông số chỉ áp dụng khi vận hành 1 dàn lạnh (Hệ thống Multi đa kết nối)

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

R32				*Standard Inverter*			
Bộ				**FDT71VNPWVH**	**FDT90VNPWVH**	**FDT100VNPWVH**	**FDT125VNPWVH**
Dàn lạnh				FDT71VH	FDT100VH	FDT100VH	FDT125VH
Dàn nóng				FDC71VNP-W	FDC90VNP-W	FDC100VNP-W	FDC125VNP-W
Nguồn điện				1 Phase 220-240V, 50Hz / 220V, 60Hz			
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW	7.1 (1.5 ~ 7.3)	9.0 (2.1 ~ 9.5)	10.0 (2.1 ~ 10.2)	12.1 (5.0 ~ 12.1)
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW	7.1 (1.1 ~ 7.3)	9.0 (1.7 ~ 9.5)	10.0 (1.7 ~ 10.4)	12.1 (4.0 ~ 13.3)
Công suất tiêu thụ		Làm lạnh/Sưởi	kW	2.31 / 1.73	2.48 / 1.90	2.84 / 2.33	3.69 / 3.20
COP		Làm lạnh/Sưởi		3.07 / 4.10	3.63 / 4.74	3.52 / 4.29	3.28 / 3.78
Dòng điện khởi động		220/230/240	A	5	5	5	5
Dòng điện h.động tối đa				15.8	19	19	18
Độ ồn công suất*	Dàn lạnh	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	59 / 60	62 / 62	62 / 62	63 / 64
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		67 / 67	67 / 66	68 / 67	73 / 72
Độ ồn áp suất*	Dàn lạnh	Làm lạnh(Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	46 / 34 / 31 / 26	47 / 39 / 36 / 30	47 / 39 / 36 / 30	48 / 41 / 39 / 31
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		46 / 34 / 31 / 26	47 / 39 / 36 / 29	47 / 39 / 36 / 29	48 / 41 / 38 / 31
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		54 / 54	55 / 53	56 / 54	57 / 57
Lưu lượng gió	Dàn lạnh	Làm lạnh(Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	m^3/phút	28 / 18 / 15 / 12	37 / 26 / 23 / 17	36 / 26 / 23 / 17	38 / 28 / 25 / 18
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		28 / 18 / 15 / 12	37 / 26 / 23 / 17	36 / 26 / 23 / 17	38 / 28 / 25 / 18
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		42 / 42	59 / 55	63 / 55	75 / 79
Kích thước	Mặt nạ	(cao x rộng x sâu)	mm	35 x 950 x 950			
	Dàn lạnh			236 x 840 x 840	298 x 840 x 840		
	Dàn nóng			640 x 800(+71) x 290	750 x 880(+88) x 340		845 x 970 x 370
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh (Thân máy/Mặt nạ)		kg	26 (21/5)	30 (25/5)		
	Dàn nóng			45	57		73
Kích cỡ đường ống	Đường lỏng/Đường hơi		ømm	6.35(1/4”) / 12.7(1/2”)	6.35(1/4”) / 15.88(5/8”)		9.52(3/8”) / 15.88(5/8”)
Độ dài đường ống			m	Tối đa 30			
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 20/20			
Dãy nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	^{0}C	-15~46**			
		Sưởi		-15~20			
Mặt nạ				T-PSA-5BW-E, T-PSAE-5BW-E			
Bộ lọc x số lượng				Bộ lọc nhựa x 1 (có thể rửa được)			
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây: RC-EX3A, RC-E5, RCH-E3 / Không dây: RCN-T-5BW-E2, RCN-T-5BB-E2			

R410A				*Standard Inverter*		
Bộ				**FDT71VNPVH**	**FDT90VNP1VH**	**FDT100VNP1VH**
Dàn lạnh				FDT71VH	FDT100VH	FDT100VH
Dàn nóng				FDC71VNP	FDC90VNP1	FDC100VNP
Nguồn điện				1 Phase 220-240V, 50Hz / 220V, 60Hz		
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW	7.1 (1.4 ~ 7.1)	9.0 (1.9 ~ 9.0)	10.0 (2.8 ~ 11.2)
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW	7.1 (1.0 ~ 7.1)	9.0 (1.5 ~ 9.0)	11.2 (2.5 ~ 12.5)
Công suất tiêu thụ		Làm lạnh/Sưởi	kW	2.31 / 1.73	2.67 / 2.19	2.76 / 2.84
COP		Làm lạnh/Sưởi		3.07 / 4.10	3.37 / 4.11	3.62 / 3.94
Dòng điện khởi động		220/230/240	A	5	5	5
Dòng điện h.động tối đa				14.5	18	21
Độ ồn công suất*	Dàn lạnh	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	59 / 60	62 / 62	62 / 62
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		67 / 67	69 / 69	70 / 70
Độ ồn áp suất*	Dàn lạnh	Làm lạnh(Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	46 / 34 / 31 / 26	47 / 39 / 36 / 30	47 / 39 / 36 / 30
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		46 / 34 / 31 / 26	47 / 39 / 36 / 29	47 / 39 / 36 / 29
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		54 / 54	57 / 55	57 / 61
Lưu lượng gió	Dàn lạnh	Làm lạnh(Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	m^3/phút	28 / 18 / 15 / 12	37 / 26 / 23 / 17	37 / 26 / 23 / 17
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		28 / 18 / 15 / 12	37 / 26 / 23 / 17	37 / 26 / 23 / 17
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		36 / 36	63 / 49.5	75 / 79
Kích thước	Mặt nạ	(cao x rộng x sâu)	mm	35 x 950 x 950		
	Dàn lạnh			236 x 840 x 840	298 x 840 x 840	
	Dàn nóng			640 x 800(+71) x 290	750 x 880(+88) x 340	845 x 970 x 370
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh (Thân máy/Mặt nạ)		kg	26 (21/5)	30 (25/5)	
	Dàn nóng			45	57	70
Kích cỡ đường ống	Đường lỏng/Đường hơi		ømm	6.35(1/4”) / 12.7(1/2”)	6.35(1/4”) / 15.88(5/8”)	9.52(3/8”) / 15.88(5/8”)
Độ dài đường ống			m	Tối đa 30		
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 20/20		
Dãy nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	^{0}C	-15~46**		
		Sưởi		-15~20		
Mặt nạ				T-PSA-5BW-E, T-PSAE-5BW-E		
Bộ lọc x số lượng				Bộ lọc nhựa x 1 (có thể rửa được)		
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây: RC-EX3A, RC-E5, RCH-E3 / Không dây: RCN-T-5BW-E2, RCN-T-5BB-E2		

Lưu ý:
Các thông số được đo lường theo điều kiện (ISO-T1, -H1).
Làm lạnh: Nhiệt độ trong phòng 27˚CDB, 19˚CWB, và nhiệt độ ngoài trời. của 35˚CDB. Sưởi: Nhiệt độ trong phòng 20˚CDB và nhiệt độ ngoài trời 7˚CDB, 6˚CWB.
* Chỉ số thu được trong phòng thí nghiệm. Trong lúc vận hành, những chỉ số này sẽ thay đổi cao hơn do điều kiện môi trường xung quanh
** Nếu một hoạt động làm lạnh được tiến hành khi nhiệt độ ngoài trời -5^{0}C hoặc thấp hơn, dàn nóng phải được lắp đặt ở nơi không bị ảnh hưởng của gió thiên nhiên. Nếu gió thổi, áp suất thấp sẽ tuột và tần số máy nén sẽ tăng, điều này làm sụt công suất và có thể làm cho máy bị hư hỏng.

ÂM TRẦN CASSETTE - 4 hướng thổi

FDTC

Mặt nạ điều chuyển luồng khí
(Tùy chọn)

A'DESIGN AWARD WINNER 2019 GOLD

- Tiết kiệm năng lượng
- Chế độ vắng nhà
- Chế độ công suất cao
- Chế độ yên lặng
- Kiểm soát cánh đảo gió
- Cài đặt ưu thích

R32 R410A
KẾT HỢP

Hệ điều khiển (Tùy chọn)

Điều khiển dây | Điều khiển không dây

RC-EX3A RC-E5 RCH-E3 RCN-TC-5AW-E3

KIỂU DÁNG THIẾT KẾ CHÂU ÂU & MẶT NẠ PHẲNG

Thiết kế lưới tản nhiệt độc đáo

Lưới tản nhiệt được thiết kế với cấu trúc độc đáo và trắng sáng dễ dàng hòa trọn với không gian phòng

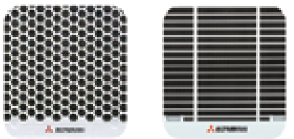

Kiểu tổ ong Kiểu lưới

Nhỏ gọn và tiện nghi

Với cân nặng chỉ 14kg. Chiều cao của mặt nạ mỏng và cả thiết bị chỉ 248mm giúp đặt rất dễ dàng và thuận tiện

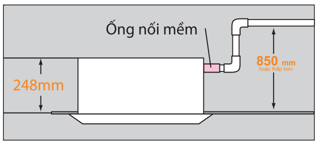

Bộ cấp gió tươi

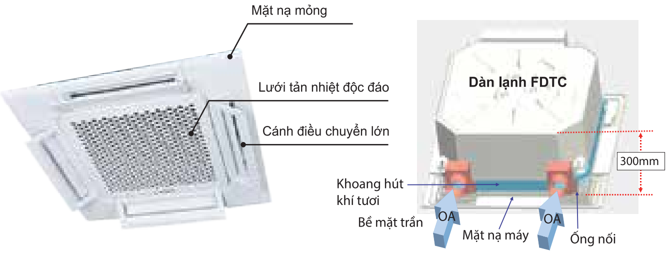

Không khí trong lành có thể được lấy vào mà không cần các bộ phận tùy chọn khác.

Khi không đủ không khí trong lành, có thể sử dụng các bộ phận tùy chọn bên ngoài.

Bộ đệm OA TC-OAS-E2 (tùy chọn) **Ống nối TC-OAD-E (tùy chọn)**

MẶT NẠ ĐIỀU CHUYỂN LUỒNG KHÍ - TÙY CHỌN

Tấm điều chuyển luồng khí ngăn không cho luồng gió lạnh/nóng thổi trực tiếp vào người. Có thể điều chuyển luồng khí riêng cho từng cánh gió.

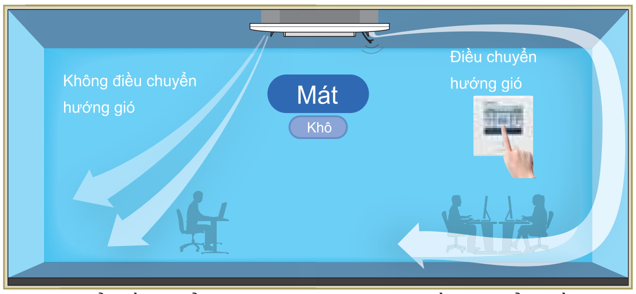

Bạn có thể điều khiển riêng biệt từng cánh điều chuyển luồng khí bằng remote (RC-EX3, RCN-T-5AW-E2).

CẢM BIẾN CHUYỂN ĐỘNG

Cảm biến chuyển động được trang bị ở góc panel và phát hiện sự có mặt / vắng mặt và hoạt động của con người trong phòng để cải thiện sự thoải mái và tiết kiệm năng lượng của thiết bị.

LB-TC-5W-E

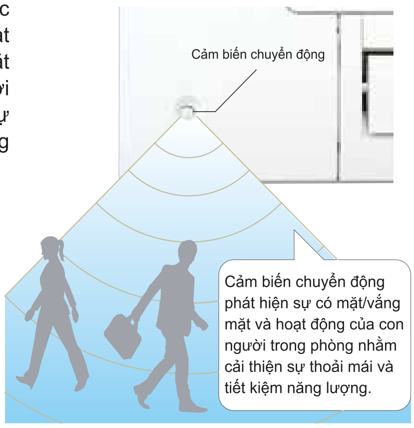

HỆ THỐNG ĐIỀU KHIỂN ĐẢO GIÓ ĐỘC LẬP

Tùy theo điều kiện phòng, hướng gió được điều khiển độc lập 4 hướng bởi hệ thống điều khiển cánh đảo gió riêng biệt

Cánh đảo gió có thể điều khiển được từ vị trí cao đến thấp một cách độc lập.

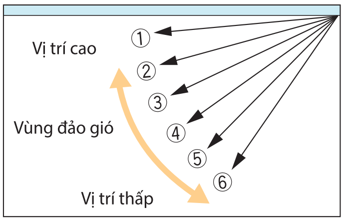

** Không thể điều khiển các cánh đảo gió độc lập bằng điều khiển không dây.*

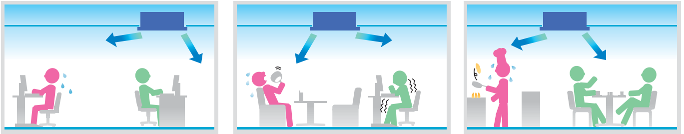

Đối với người ở xa dàn lạnh | *Đối với cả hai người cảm thấy nóng hoặc lạnh khác nhau* | *Có thể làm mát cả nhà bếp và khách*

MẶT NẠ TÙY CHỌN - TÙY CHỌN

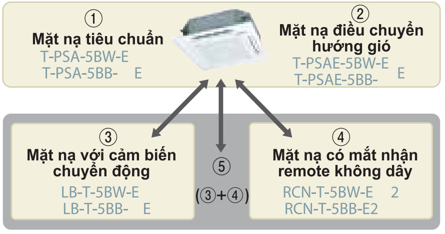

Có 8 kiểu mặt nạ.

- ① Mặt nạ tiêu chuẩn
- ①+③ Mặt nạ tiêu chuẩn với cảm biến chuyển động
- ①+④ Mặt nạ tiêu chuẩn với mắt nhận tín hiệu remote không dây
- ①+⑤ Mặt nạ tiêu chuẩn với cảm biến chuyển động và mắt nhận tín hiệu remote không dây
- ② Mặt nạ điều chuyển hướng gió
- ②+③ Mặt nạ điều chuyển hướng gió với cảm biến chuyển động
- ②+④ Mặt nạ điều chuyển hướng gió với mắt nhận tín hiệu remote không dây
- ②+⑤ Mặt nạ điều chuyển hướng gió với cảm biến chuyển động và mắt nhận tín hiệu remote không dây

GIẢM TIẾNG ỒN HOẠT ĐỘNG

Công nghệ mới đã đạt được độ ồn thấp (khi làm mát) trong khi vẫn giữ được công suất và sự thoải mái.

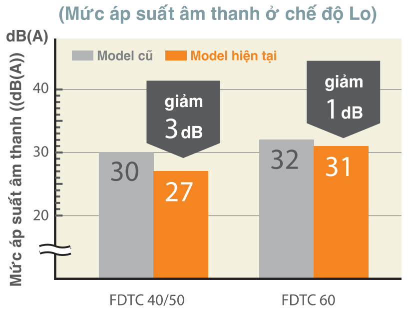

BƠM NƯỚC XẢ 850MM

Bơm thoát nước xả được lắp sẵn với độ nâng 850mm tính từ bề mặt trần, cho phép bố trí hệ thống ống xả dễ dàng hơn. Tùy vào vị trí lắp đặt, một vòi mềm 185mm, phụ kiện tiêu chuẩn, hỗ trợ cho việc vận hành dễ dàng

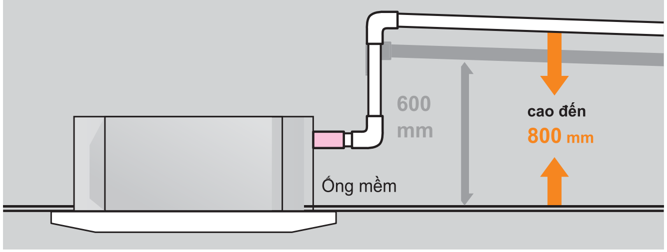

THÍCH HỢP CHO NHÀ CÓ TRẦN CAO

Hệ thống thổi mạnh mẽ mang luồng không khí thoải mái đến sàn nhà ngay cả trong các ứng dụng có trần cao. Nó rất lý tưởng cho các văn phòng có trần cao, cửa hàng, v.v., với luồng không khí rộng và đồng đều khắp phòng.

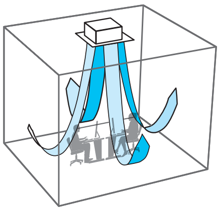

DÀN NÓNG KẾT NỐI

	Hyper Inverter			Micro Inverter		
SRC • FDC (R32)	40~60ZSX-W1,-W2	71VNX-W	100~140VN(S)X-W	100~140VN(S)A-W	-	200•250VSA-W
SRC • FDC (R410A)	40~60ZSX-S	71VNX	100~140VN(S)X	100~140VN(S)A	200VSA	250VSA
Model						
Lượng gas nạp sẵn	15m	30m		30m		
Cao x Rộng x Sâu (mm)	640 x 800(+71) x 290	750 x 880(+88) x 340	1,300 x 970 x 370	845 x 970 x 370	1,300 x 970 x 370	1,505 x 970 x 370

KÍCH THƯỚC NGOẠI QUAN - DÀN LẠNH

MODELS: FDTC40VH, 50VH, 60VH

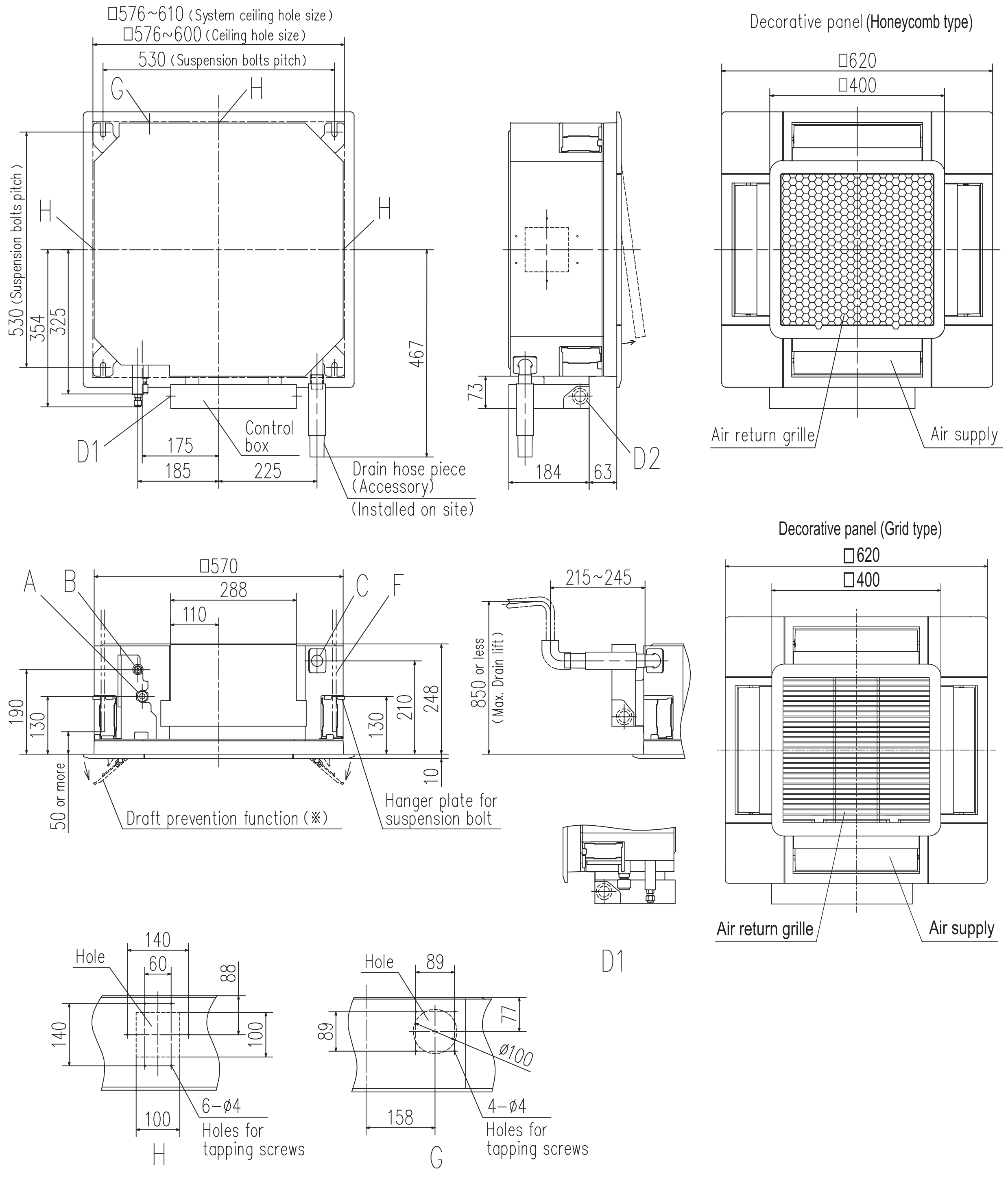

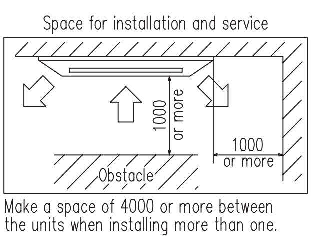

Make a space of 4000 or more between the units when installing more than one.

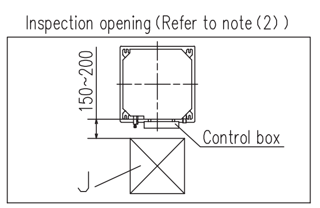

Notes (1) The model name label is attached to the control box lid.
(2) This unit is designed for 2x2 grid ceiling.
If it is installed on a ceiling other than 2x2 grid ceiling, provide an inspection opening on the control box side.
(3) Draft prevention function (※) is provided on the panel TC-PSAE-5AW-E, TC-PSAGE-5AW-E only.

Symbol	Content	
A	Gas piping	ø12.7 (1/2") (Flare)
B	Liquid piping	ø6.35 (1/4") (Flare)
C	Drain piping	VP25 (O.D.32)
D1	Power supply connection	
D2	Remote control code and signal wiring connection	
F	Suspension bolts	(M10 or M8)
G	Outside air opening for ducting	(Knock out)
H	Air outlet opening for ducting	ø125 (Knock out)
J	Inspection opening	450X450

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

R32				Hyper Inverter		
Bộ				FDTC40ZSXW1VH	FDTC50ZSXW2VH	FDTC60ZSXW1VH
Dàn lạnh				FDTC40VH	FDTC50VH	FDTC60VH
Dàn nóng				SRC40ZSX-W1	SRC50ZSX-W2	SRC60ZSX-W1
Nguồn điện				1 Phase 220-240V, 50Hz / 220V, 60Hz		
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW	4.0 (1.1 ~ 4.7)	5.0 (1.1 ~ 5.6)	5.6 (1.1 ~ 6.3)
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW	4.5 (0.6 ~ 5.4)	5.4 (0.6 ~ 6.3)	6.7 (0.6 ~ 6.7)
Công suất tiêu thụ		Làm lạnh/Sưởi	kW	0.98 / 1.13	1.40 / 1.53	1.73 / 2.14
COP		Làm lạnh/Sưởi		4.08 / 3.98	3.58 / 3.53	3.23 / 3.13
Dòng điện khởi động		220/230/240	A	5	5	5
Dòng điện h.động tối đa				15	15	15
Độ ồn công suất*	Dàn lạnh	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	59 / 59	59 / 59	60 / 60
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		63 / 62	63 / 62	65 / 65
Độ ồn áp suất*	Dàn lạnh	Làm lạnh(Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	44 / 40 / 35 / 27	44 / 40 / 35 / 27	46 / 42 / 38 / 31
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		44 / 40 / 35 / 27	44 / 40 / 35 / 27	46 / 42 / 38 / 31
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		52 / 50	52 / 50	53 / 54
Lưu lượng gió	Dàn lạnh	Làm lạnh(Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	m^3/phút	13 / 11 / 9 / 7	13 / 11 / 9 / 7	14 / 12 / 10 / 8
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		13 / 11 / 9 / 7	13 / 11 / 9 / 7	14 / 12 / 10 / 8
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		33 / 33	39 / 33	41.5 / 39
Kích thước	Mặt nạ	(cao x rộng x sâu)	mm	10 x 620 x 620		
	Dàn lạnh			248 x 570 x 570		
	Dàn nóng			640 x 800(+71) x 290		
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh (Thân máy/Mặt nạ)		kg	16.5 (14/2.5)		
	Dàn nóng			45		
Kích cỡ đường ống	Đường lỏng/Đường hơi		ømm	6.35(1/4") / 12.7(1/2")		
Độ dài đường ống			m	Tối đa 30		
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 20/20		
Dãy nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	^{0}C	-15~46**		
		Sưởi		-20~20		
Mặt nạ				TC-PSA-5AW-E, TC-PSAE-5AW-E(Tổ ong) / TC-PSAG-5AW-E, TC-PSAGE-5AW-E(Lưới)		
Bộ lọc x số lượng				Bộ lọc nhựa x 1 (có thể rửa được)		
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây: RC-EX3A, RC-E5, RCH-E3 / Không dây: RCN-TC-5AW-E3		

R32 - Thông số kết nối Multi				Hyper Inverter			
Bộ				FDTC71VNXWPVH	FDTC100VNXWPVH	FDTC125VNXWPVH	FDTC140VNXWTVH
				2 dàn lạnh			3 dàn lạnh
Dàn lạnh				FDTC40VH x 2	FDTC50VH x 2	FDTC60VH x 2	FDTC50VH x 3
Dàn nóng				FDC71VNX-W	FDC100VNX-W	FDC125VNX-W	FDC140VNX-W
Nguồn điện				1 Phase 220-240V, 50Hz / 220V, 60Hz			
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW	7.1 (3.2 ~ 8.0)	10.0 (3.5 ~ 11.2)	12.5 (3.5 ~ 14.0)	14.0 (3.5 ~ 16.0)
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW	8.0 (3.6 ~ 9.0)	11.2 (2.7 ~ 12.5)	14.0 (2.7 ~ 17.0)	16.0 (2.7 ~ 18.0)
Công suất tiêu thụ		Làm lạnh/Sưởi	kW	1.73 / 1.83	2.60 / 3.04	3.67 / 4.05	3.96 / 4.34
COP		Làm lạnh/Sưởi		4.12 / 4.37	3.84 / 3.69	3.41 / 3.45	3.54 / 3.69
Dòng điện khởi động			A	5	5	5	5
Dòng điện hoạt động tối đa				19.1	25	27	27
Độ ồn công suất*	Dàn lạnh***	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	59 / 59	59 / 59	60 / 60	59 / 59
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		66 / 66	67 / 67	68 / 70	69 / 71
Độ ồn áp suất*	Dàn lạnh***	Làm lạnh(Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	44 / 40 / 35 / 27	44 / 40 / 35 / 27	46 / 42 / 38 / 31	44 / 40 / 35 / 27
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		44 / 40 / 35 / 27	44 / 40 / 35 / 27	46 / 42 / 38 / 31	44 / 40 / 35 / 27
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		51 / 51	53 / 51	53 / 54	54 / 54
Lưu lượng gió	Dàn lạnh***	Làm lạnh(Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	m^3/phút	13 / 11 / 9 / 7	13 / 11 / 9 / 7	14 / 12 / 10 / 8	13 / 11 / 9 / 7
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		13 / 11 / 9 / 7	13 / 11 / 9 / 7	14 / 12 / 10 / 8	13 / 11 / 9 / 7
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		60 / 50	100 / 100	100 / 100	100 / 100
Kích thước	Mặt nạ	(cao x rộng x sâu)	mm	10 x 620 x 620			
	Dàn lạnh			248 x 570 x 570			
	Dàn nóng			750 x 880(+88) x 340	1,300 x 970 x 370		
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh (Thân máy/Mặt nạ)		kg	16.5 (14/2.5)			
	Dàn nóng			60	97		
Kích cỡ đường ống	Đường lỏng/Đường hơi		ømm	9.52(3/8") / 15.88(5/8")			
Độ dài đường ống			m	Tối đa 50	Tối đa 100		
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 30/15	Tối đa 50/15		
Dãy nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	^{0}C	-15~50**			
		Sưởi		-20~20			
Mặt nạ				TC-PSA-5AW-E, TC-PSAE-5AW-E(Tổ ong) / TC-PSAG-5AW-E, TC-PSAGE-5AW-E(Lưới)			
Bộ lọc x số lượng				Bộ lọc nhựa x 1 (có thể rửa được)			
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây: RC-EX3A, RC-E5, RCH-E3 / Không dây: RCN-TC-5AW-E3			

Lưu ý:

Các thông số được đo lường theo điều kiện (ISO-T1, -H1).

Làm lạnh: Nhiệt độ trong phòng 27˚CDB, 19˚CWB, và nhiệt độ ngoài trời. của 35˚CDB. Sưởi: Nhiệt độ trong phòng 20˚CDB và nhiệt độ ngoài trời 7˚CDB, 6˚CWB.

* Chỉ số thu được trong phòng thí nghiệm. Trong lúc vận hành, những chỉ số này sẽ thay đổi cao hơn do điều kiện môi trường xung quanh

** Nếu một hoạt động làm lạnh được tiến hành khi nhiệt độ ngoài trời -5^{0}C hoặc thấp hơn, dàn nóng phải được lắp đặt ở nơi không bị ảnh hưởng của gió thiên nhiên. Nếu gió thổi, áp suất thấp sẽ tuột và tần số máy nén sẽ tăng, điều này làm sụt công suất và có thể làm cho máy bị hư hỏng.

*** Các thông số chỉ áp dụng khi vận hành 1 dàn lạnh (Hệ thống Multi đa kết nối)

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

R32 - Thông số kết nối Multi				Hyper Inverter		
Bộ				FDTC100VSXWPVH	FDTC125VSXWPVH	FDTC140VSXWTVH
				2 dàn lạnh		3 dàn lạnh
Dàn lạnh				FDTC50VH x 2	FDTC60VH x 2	FDTC50VH x 3
Dàn nóng				FDC100VSX-W	FDC125VSX-W	FDC140VSX-W
Nguồn điện				3 Phase 380-415V, 50Hz / 380V, 60Hz		
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW	10.0 (3.5 ~ 11.2)	12.5 (3.5 ~ 14.0)	14.0 (3.5 ~ 16.0)
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW	11.2 (2.7 ~ 16.0)	14.0 (2.7 ~ 18.0)	16.0 (2.7 ~ 20.0)
Công suất tiêu thụ		Làm lạnh/Sưởi	kW	2.60 / 3.04	3.67 / 4.05	3.96 / 4.34
COP		Làm lạnh/Sưởi		3.84 / 3.69	3.41 / 3.45	3.54 / 3.69
Dòng điện khởi động			A	5	5	5
Dòng điện hoạt động tối đa				14	14	14
Độ ồn công suất*	Dàn lạnh***	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	59 / 59	60 / 60	59 / 59
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		67 / 67	68 / 70	69 / 71
Độ ồn áp suất*	Dàn lạnh***	Làm lạnh(Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	44 / 40 / 35 / 27	46 / 42 / 38 / 31	44 / 40 / 35 / 27
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		44 / 40 / 35 / 27	46 / 42 / 38 / 31	44 / 40 / 35 / 27
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		53 / 51	53 / 54	54 / 54
Lưu lượng gió	Dàn lạnh***	Làm lạnh(Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	m^3/phút	13 / 11 / 9 / 7	14 / 12 / 10 / 8	13 / 11 / 9 / 7
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		13 / 11 / 9 / 7	14 / 12 / 10 / 8	13 / 11 / 9 / 7
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		100 / 100	100 / 100	100 / 100
Kích thước	Mặt nạ	(cao x rộng x sâu)	mm	10 x 620 x 620		
	Dàn lạnh			248 x 570 x 570		
	Dàn nóng			1,300 x 970 x 370		
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh (Thân máy/Mặt nạ)		kg	16.5 (14/2.5)		
	Dàn nóng			99		
Kích cỡ đường ống	Đường lỏng/Đường hơi		ømm	9.52(3/8") / 15.88(5/8")		
Độ dài đường ống			m	Tối đa 100		
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 50/15		
Dãy nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	^{0}C	-15~50**		
		Sưởi		-20~20		
Mặt nạ				TC-PSA-5AW-E, TC-PSAE-5AW-E(Tổ ong) / TC-PSAG-5AW-E, TC-PSAGE-5AW-E(Lưới)		
Bộ lọc x số lượng				Bộ lọc nhựa x 1 (có thể rửa được)		
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây: RC-EX3A, RC-E5, RCH-E3 / Không dây: RCN-TC-5AW-E3		

R410A				Hyper Inverter		
Bộ				FDTC40ZSXVH	FDTC50ZSXVH	FDTC60ZSXVH
Dàn lạnh				FDTC40VH	FDTC50VH	FDTC60VH
Dàn nóng				SRC40ZSX-S	SRC50ZSX-S	SRC60ZSX-S
Nguồn điện				1 Phase 220-240V, 50Hz / 220V, 60Hz		
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW	4.0 (1.1 ~ 4.7)	5.0 (1.1 ~ 5.6)	5.6 (1.1 ~ 6.3)
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW	4.5 (0.6 ~ 5.4)	5.4 (0.6 ~ 6.3)	6.7 (0.6 ~ 6.7)
Công suất tiêu thụ		Làm lạnh/Sưởi	kW	0.98 / 1.13	1.43 / 1.53	1.76 / 2.14
COP		Làm lạnh/Sưởi		4.08 / 3.98	3.50 / 3.53	3.18 / 3.13
Dòng điện khởi động		220/230/240	A	5	5	5
Dòng điện h.động tối đa				12	15	15
Độ ồn công suất*	Dàn lạnh	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	59 / 59	59 / 59	60 / 60
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		63 / 63	63 / 63	65 / 64
Độ ồn áp suất*	Dàn lạnh	Làm lạnh(Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	44 / 40 / 35 / 27	44 / 40 / 35 / 27	46 / 42 / 38 / 31
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		44 / 40 / 35 / 27	44 / 40 / 35 / 27	46 / 42 / 38 / 31
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		50 / 49	50 / 49	52 / 52
Lưu lượng gió	Dàn lạnh	Làm lạnh(Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	m^3/ phút	13 / 11 / 9 / 7	13 / 11 / 9 / 7	14 / 12 / 10 / 8
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		13 / 11 / 9 / 7	13 / 11 / 9 / 7	14 / 12 / 10 / 8
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		36 / 33	40 / 33	41.5 / 39
Kích thước	Mặt nạ	(cao x rộng x sâu)	mm	10 x 620 x 620		
	Dàn lạnh			248 x 570 x 570		
	Dàn nóng			640 x 800(+71) x 290		
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh (Thân máy/Mặt nạ)		kg	16.5 (14/2.5)		
	Dàn nóng			45		
Kích cỡ đường ống	Đường lỏng/Đường hơi		ømm	6.35(1/4") / 12.7(1/2")		
Độ dài đường ống			m	Tối đa 30		
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 20/20		
Dãy nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	^{0}C	-15~46**		
		Sưởi		-20~20		
Mặt nạ				TC-PSA-5AW-E, TC-PSAE-5AW-E(Tổ ong) / TC-PSAG-5AW-E, TC-PSAGE-5AW-E(Lưới)		
Bộ lọc x số lượng				Bộ lọc nhựa x 1 (có thể rửa được)		
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây: RC-EX3A, RC-E5, RCH-E3 / Không dây: RCN-TC-5AW-E3		

Lưu ý:
Các thông số được đo lường theo điều kiện (ISO-T1, -H1).
Làm lạnh: Nhiệt độ trong phòng 27˚CDB, 19˚CWB, và nhiệt độ ngoài trời. của 35˚CDB. Sưởi: Nhiệt độ trong phòng 20˚CDB và nhiệt độ ngoài trời 7˚CDB, 6˚CWB.
* Chỉ số thu được trong phòng thí nghiệm. Trong lúc vận hành, những chỉ số này sẽ thay đổi cao hơn do điều kiện môi trường xung quanh
** Nếu một hoạt động làm lạnh được tiến hành khi nhiệt độ ngoài trời -5^{0}C hoặc thấp hơn, dàn nóng phải được lắp đặt ở nơi không bị ảnh hưởng của gió thiên nhiên. Nếu gió thổi, áp suất thấp sẽ tuột và tần số máy nén sẽ tăng, điều này làm sụt công suất và có thể làm cho máy bị hư hỏng.
*** Các thông số chỉ áp dụng khi vận hành 1 dàn lạnh (Hệ thống Multi đa kết nối)

R410A - Thông số kết nối Multi

Bộ				Hyper Inverter			
				FDTC71VNXPVH	FDTC100VNXPVH	FDTC125VNXPVH	FDTC140VNXTVH
				2 dàn lạnh			3 dàn lạnh
Dàn lạnh				FDTC40VH x 2	FDTC50VH x 2	FDTC60VH x 2	FDTC50VH x 3
Dàn nóng				FDC71VNX	FDC100VNX	FDC125VNX	FDC140VNX
Nguồn điện				1 Phase 220-240V, 50Hz / 220V, 60Hz			
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW	7.1 (3.2 ~ 8.0)	10.0 (4.0 ~ 11.2)	12.5 (5.0 ~ 14.0)	14.0 (5.0 ~ 16.0)
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW	8.0 (3.6 ~ 9.0)	11.2 (4.0 ~ 12.5)	14.0 (4.0 ~ 17.0)	16.0 (4.0 ~ 18.0)
Công suất tiêu thụ		Làm lạnh/Sưởi	kW	2.03 / 1.64	2.80 / 3.50	4.10 / 4.10	4.20 / 4.34
COP		Làm lạnh/Sưởi		3.50 / 4.88	3.57 / 3.20	3.05 / 3.41	3.33 / 3.69
Dòng điện khởi động			A	5	5	5	5
Dòng điện hoạt động tối đa				17	24	24	26
Độ ồn công suất*	Dàn lạnh***	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	59 / 59	59 / 59	60 / 60	59 / 59
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		66 / 66	70 / 70	70 / 70	72 / 72
Độ ồn áp suất*	Dàn lạnh***	Làm lạnh(Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	44 / 40 / 35 / 27	44 / 40 / 35 / 27	46 / 42 / 38 / 31	44 / 40 / 35 / 27
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		44 / 40 / 35 / 27	44 / 40 / 35 / 27	46 / 42 / 38 / 31	44 / 40 / 35 / 27
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		51 / 48	48 / 50	48 / 50	49 / 52
Lưu lượng gió	Dàn lạnh***	Làm lạnh(Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	m³/phút	13 / 11 / 9 / 7	13 / 11 / 9 / 7	14 / 12 / 10 / 8	13 / 11 / 9 / 7
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		13 / 11 / 9 / 7	13 / 11 / 9 / 7	14 / 12 / 10 / 8	13 / 11 / 9 / 7
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		60 / 50	100 / 100	100 / 100	100 / 100
Kích thước	Mặt nạ	(cao x rộng x sâu)	mm	10 x 620 x 620			
	Dàn lạnh			248 x 570 x 570			
	Dàn nóng			750 x 880(+88) x 340	1,300 x 970 x 370		
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh (Thân máy/Mặt nạ)		kg	16.5 (14/2.5)			
	Dàn nóng			60	105		
Kích cỡ đường ống	Đường lỏng/Đường hơi		⌀mm	9.52(3/8") / 15.88(5/8")			
Độ dài đường ống			m	Tối đa 50	Tối đa 100		
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 30 /15			
Dãy nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	⁰C	-15~43**			
		Sưởi		-20~20			
Mặt nạ				TC-PSA-5AW-E, TC-PSAE-5AW-E(Tổ ong) / TC-PSAG-5AW-E, TC-PSAGE-5AW-E(Lưới)			
Bộ lọc x số lượng				Bộ lọc nhựa x 1 (có thể rửa được)			
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây: RC-EX3A, RC-E5, RCH-E3 / Không dây: RCN-TC-5AW-E3			

R410A - Thông số kết nối Multi

Bộ				Hyper Inverter		
				FDTC100VSXPVH	FDTC125VSXPVH	FDTC140VSXTVH
				2 dàn lạnh		3 dàn lạnh
Dàn lạnh				FDTC50VH x 2	FDTC60VH x 2	FDTC50VH x 3
Dàn nóng				FDC100VSX	FDC125VSX	FDC140VSX
Nguồn điện				3 Phase 380-415V, 50Hz / 380V, 60Hz		
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW	10.0 (4.0 ~ 11.2)	12.5 (5.0 ~ 14.0)	14.0 (5.0 ~ 16.0)
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW	11.2 (4.0 ~ 16.0)	14.0 (4.0 ~ 18.0)	16.0 (4.0 ~ 20.0)
Công suất tiêu thụ		Làm lạnh/Sưởi	kW	2.80 / 3.50	4.10 / 4.10	4.20 / 4.34
COP		Làm lạnh/Sưởi		3.57 / 3.20	3.05 / 3.41	3.33 / 3.69
Dòng điện khởi động			A	5	5	5
Dòng điện hoạt động tối đa				15	15	15
Độ ồn công suất*	Dàn lạnh***	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	59 / 59	60 / 60	59 / 59
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		70 / 70	70 / 70	72 / 72
Độ ồn áp suất*	Dàn lạnh***	Làm lạnh(Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	44 / 40 / 35 / 27	46 / 42 / 38 / 31	44 / 40 / 35 / 27
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		44 / 40 / 35 / 27	46 / 42 / 38 / 31	44 / 40 / 35 / 27
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		48 / 50	48 / 50	49 / 52
Lưu lượng gió	Dàn lạnh***	Làm lạnh(Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	m³/phút	13 / 11 / 9 / 7	14 / 12 / 10 / 8	13 / 11 / 9 / 7
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		13 / 11 / 9 / 7	14 / 12 / 10 / 8	13 / 11 / 9 / 7
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		100 / 100	100 / 100	100 / 100
Kích thước	Mặt nạ	(cao x rộng x sâu)	mm	10 x 620 x 620		
	Dàn lạnh			248 x 570 x 570		
	Dàn nóng			1,300 x 970 x 370		
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh (Thân máy/Mặt nạ)		kg	16.5 (14/2.5)		
	Dàn nóng			105		
Kích cỡ đường ống	Đường lỏng/Đường hơi		⌀mm	9.52(3/8”) / 15.88(5/8”)		
Độ dài đường ống			m	Tối đa 100		
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 30/15		
Dãy nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	⁰C	-15~43**		
		Sưởi		-20~20		
Mặt nạ				TC-PSA-5AW-E, TC-PSAE-5AW-E(Tổ ong) / TC-PSAG-5AW-E, TC-PSAGE-5AW-E(Lưới)		
Bộ lọc x số lượng				Bộ lọc nhựa x 1 (có thể rửa được)		
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây: RC-EX3A, RC-E5, RCH-E3 / Không dây: RCN-TC-5AW-E3		

Lưu ý:
Các thông số được đo lường theo điều kiện (ISO-T1, -H1).
Làm lạnh: Nhiệt độ trong phòng 27˚CDB, 19˚CWB, và nhiệt độ ngoài trời. của 35˚CDB. Sưởi: Nhiệt độ trong phòng 20˚CDB và nhiệt độ ngoài trời 7˚CDB, 6˚CWB.
* Chỉ số thu được trong phòng thí nghiệm. Trong lúc vận hành, những chỉ số này sẽ thay đổi cao hơn do điều kiện môi trường xung quanh
** Nếu một hoạt động làm lạnh được tiến hành khi nhiệt độ ngoài trời -5⁰C hoặc thấp hơn, dàn nóng phải được lắp đặt ở nơi không bị ảnh hưởng của gió thiên nhiên. Nếu gió thổi, áp suất thấp sẽ tuột và tần số máy nén sẽ tăng, điều này làm sụt công suất và có thể làm cho máy bị hư hỏng.
*** Các thông số chỉ áp dụng khi vận hành 1 dàn lạnh (Hệ thống Multi đa kết nối)

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

R32 - Thông số kết nối Multi				Micro Inverter		
Bộ				FDTC100VNAWPVH	FDTC125VNAWPVH	FDTC140VNAWTVH
				2 dàn lạnh		3 dàn lạnh
Dàn lạnh				FDTC50VH x 2	FDTC60VH x 2	FDTC50VH x 3
Dàn nóng				FDC100VNA-W	FDC125VNA-W	FDC140VNA-W
Nguồn điện				1 Phase 220-240V, 50Hz / 220V, 60Hz		
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW	10.0 (4.0 ~ 11.2)	12.5 (5.0 ~ 14.0)	13.6 (5.0 ~ 14.5)
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW	11.2 (4.0 ~ 12.5)	14.0 (4.0 ~ 16.0)	15.5 (4.0 ~ 16.5)
Công suất tiêu thụ		Làm lạnh/Sưởi	kW	3.15 / 3.05	4.90 / 4.30	4.75 / 4.60
COP		Làm lạnh/Sưởi		3.17 / 3.67	2.55 / 3.26	2.86 / 3.37
Dòng điện khởi động			A	5	5	5
Dòng điện hoạt động tối đa			A	24	24	24
Độ ồn công suất*	Dàn lạnh***	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	59 / 59	60 / 60	59 / 59
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	69 / 70	71 / 71	72 / 73
Độ ồn áp suất*	Dàn lạnh***	Làm lạnh(Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	44 / 40 / 35 / 27	46 / 42 / 38 / 31	44 / 40 / 35 / 27
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	44 / 40 / 35 / 27	46 / 42 / 38 / 31	44 / 40 / 35 / 27
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	54 / 55	54 / 56	56 / 58
Lưu lượng gió	Dàn lạnh***	Làm lạnh(Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	m^3/phút	13 / 11 / 9 / 7	14 / 12 / 10 / 8	13 / 11 / 9 / 7
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	m^3/phút	13 / 11 / 9 / 7	14 / 12 / 10 / 8	13 / 11 / 9 / 7
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi	m^3/phút	75 / 73	75 / 73	75 / 73
Kích thước	Mặt nạ	(cao x rộng x sâu)	mm	10 x 620 x 620		
	Dàn lạnh	(cao x rộng x sâu)	mm	248 x 570 x 570		
	Dàn nóng	(cao x rộng x sâu)	mm	845 x 970 x 370		
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh (Thân máy/Mặt nạ)		kg	16.5 (14/2.5)		
	Dàn nóng		kg	77		
Kích cỡ đường ống	Đường lỏng/Đường hơi		ømm	9.52(3/8”) / 15.88(5/8”)		
Độ dài đường ống			m	Tối đa 50		
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 50/15		
Dãy nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	^{0}C	-15~50**		
		Sưởi	^{0}C	-20~20		
Mặt nạ				TC-PSA-5AW-E, TC-PSAE-5AW-E(Tổ ong) / TC-PSAG-5AW-E, TC-PSAGE-5AW-E(Lưới)		
Bộ lọc x số lượng				Bộ lọc nhựa x 1 (có thể rửa được)		
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây: RC-EX3A, RC-E5, RCH-E3 / Không dây: RCN-TC-5AW-E3		

R32 - Thông số kết nối Multi				Micro Inverter				
Bộ				FDTC100VSAWPVH	FDTC125VSAWPVH	FDTC140VSAWTVH	FDTC200VSAWDVH	FDTC250VSAWDVH
				2 dàn lạnh		3 dàn lạnh	4 dàn lạnh	
Dàn lạnh				FDTC50VH x 2	FDTC60VH x 2	FDTC50VH x 3	FDTC50VH x 4	FDTC60VH x 4
Dàn nóng				FDC100VSA-W	FDC125VSA-W	FDC140VSA-W	FDC200VSA-W	FDC250VSA-W
Nguồn điện				3 Phase 380-415V, 50Hz / 380V, 60Hz				
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW	10.0 (4.0 ~ 11.2)	12.5 (5.0 ~ 14.0)	13.6 (5.0 ~ 14.5)	20.0 (7.1 ~ 22.4)	25.0 (7.1 ~ 28.0)
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW	11.2 (4.0 ~ 12.5)	14.0 (4.0 ~ 16.0)	15.5 (4.0 ~ 16.5)	22.4 (6.6 ~ 25.0)	28.0 (5.2 ~ 31.5)
Công suất tiêu thụ		Làm lạnh/Sưởi	kW	3.15 / 3.05	4.90 / 4.30	4.75 / 4.60	6.92 / 6.37	9.43 / 8.75
COP		Làm lạnh/Sưởi		3.17 / 3.67	2.55 / 3.26	2.86 / 3.37	2.89 / 3.52	2.65 / 3.20
Dòng điện khởi động			A	5	5	5	5	5
Dòng điện hoạt động tối đa			A	15	15	15	19	20
Độ ồn công suất*	Dàn lạnh***	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	59 / 59	60 / 60	59 / 59	59 / 59	60 / 60
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	69 / 70	71 / 71	72 / 73	72 / 74	73 / 75
Độ ồn áp suất*	Dàn lạnh***	Làm lạnh(Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	44 / 40 / 35 / 27	46 / 42 / 38 / 31	44 / 40 / 35 / 27	44 / 40 / 35 / 27	46 / 42 / 38 / 31
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	44 / 40 / 35 / 27	46 / 42 / 38 / 31	44 / 40 / 35 / 27	44 / 40 / 35 / 27	46 / 42 / 38 / 31
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	54 / 55	54 / 56	56 / 58	58 / 59	58 / 62
Lưu lượng gió	Dàn lạnh***	Làm lạnh(Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	m^3/phút	13 / 11 / 9 / 7	14 / 12 / 10 / 8	13 / 11 / 9 / 7	13 / 11 / 9 / 7	14 / 12 / 10 / 8
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	m^3/phút	13 / 11 / 9 / 7	14 / 12 / 10 / 8	13 / 11 / 9 / 7	13 / 11 / 9 / 7	14 / 12 / 10 / 8
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi	m^3/phút	75 / 73	75 / 73	75 / 73	148 / 134	148 / 153
Kích thước	Mặt nạ	(cao x rộng x sâu)	mm	10 x 620 x 620				
	Dàn lạnh	(cao x rộng x sâu)	mm	248 x 570 x 570				
	Dàn nóng	(cao x rộng x sâu)	mm	845 x 970 x 370			1,505 x 970 x 370	
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh (Thân máy/Mặt nạ)		kg	16.5 (14/2.5)				
	Dàn nóng		kg	78			144	145
Kích cỡ đường ống	Đường lỏng/Đường hơi		ømm	9.52(3/8") / 15.88(5/8")			9.52(3/8”) / 22.22(7/8”)	12.7(1/2”) / 22.22(7/8”)
Độ dài đường ống			m	Tối đa 50			Tối đa 70	
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 50/15			Tối đa 50****/15	
Dãy nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	^{0}C	-15~50**				
		Sưởi	^{0}C	-20~20				
Mặt nạ				TC-PSA-5AW-E, TC-PSAE-5AW-E(Tổ ong) / TC-PSAG-5AW-E, TC-PSAGE-5AW-E(Lưới)				
Bộ lọc x số lượng				Bộ lọc nhựa x 1 (có thể rửa được)				
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây: RC-EX3A, RC-E5, RCH-E3 / Không dây: RCN-TC-5AW-E3				

Lưu ý:
Các thông số được đo lường theo điều kiện (ISO-T1, -H1).
Làm lạnh: Nhiệt độ trong phòng 27˚CDB, 19˚CWB, và nhiệt độ ngoài trời. của 35˚CDB. Sưởi: Nhiệt độ trong phòng 20˚CDB và nhiệt độ ngoài trời 7˚CDB, 6˚CWB.
* Chỉ số thu được trong phòng thí nghiệm. Trong lúc vận hành, những chỉ số này sẽ thay đổi cao hơn do điều kiện môi trường xung quanh
** Nếu một hoạt động làm lạnh được tiến hành khi nhiệt độ ngoài trời -5^{0}C hoặc thấp hơn, dàn nóng phải được lắp đặt ở nơi không bị ảnh hưởng của gió thiên nhiên. Nếu gió thổi, áp suất thấp sẽ tuột và tần số máy nén sẽ tăng, điều này làm sụt công suất và có thể làm cho máy bị hư hỏng.
*** Các thông số chỉ áp dụng khi vận hành 1 dàn lạnh (Hệ thống Multi đa kết nối)
**** Trong điều kiện sau: Tối đa 50m (Dàn nóng cao hơn & Nhiệt độ ngoài trời ≤ 43^{0}C), Tối đa 30 m (Dàn nóng cao hơn & Nhiệt độ ngoài trời > 43^{0}C)

R410A - Thông số kết nối Multi				Micro Inverter		
Bộ				FDTC100VNAPVH	FDTC125VNAPVH	FDTC140VNATVH
				2 dàn lạnh		3 dàn lạnh
Dàn lạnh				FDTC50VH x 2	FDTC60VH x 2	FDTC50VH x 3
Dàn nóng				FDC100VNA	FDC125VNA	FDC140VNA
Nguồn điện				1 Phase 220-240V, 50Hz / 220V, 60Hz		
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW	10.0 (4.0 ~ 11.2)	12.5 (5.0 ~ 14.0)	13.6 (5.0 ~ 14.5)
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW	11.2 (4.0 ~ 12.5)	14.0 (4.0 ~ 16.0)	15.5 (4.0 ~ 16.5)
Công suất tiêu thụ		Làm lạnh/Sưởi	kW	3.30 / 3.15	4.90 / 4.50	4.75 / 4.60
COP		Làm lạnh/Sưởi		3.03 / 3.56	2.55 / 3.11	2.86 / 3.37
Dòng điện khởi động			A	5	5	5
Dòng điện hoạt động tối đa			A	25	25	25
Độ ồn công suất*	Dàn lạnh***	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	59 / 59	60 / 60	59 / 59
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	70 / 70	71 / 71	73 / 73
Độ ồn áp suất*	Dàn lạnh***	Làm lạnh(Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	44 / 40 / 35 / 27	46 / 42 / 38 / 31	44 / 40 / 35 / 27
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	44 / 40 / 35 / 27	46 / 42 / 38 / 31	44 / 40 / 35 / 27
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	54 / 56	55 / 57	57 / 59
Lưu lượng gió	Dàn lạnh***	Làm lạnh(Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	m^3/phút	13 / 11 / 9 / 7	14 / 12 / 10 / 8	13 / 11 / 9 / 7
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	m^3/phút	13 / 11 / 9 / 7	14 / 12 / 10 / 8	13 / 11 / 9 / 7
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi	m^3/phút	75 / 73	75 / 73	75 / 73
Kích thước	Mặt nạ	(cao x rộng x sâu)	mm	10 x 620 x 620		
	Dàn lạnh	(cao x rộng x sâu)	mm	248 x 570 x 570		
	Dàn nóng	(cao x rộng x sâu)	mm	845 x 970 x 370		
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh (Thân máy/Mặt nạ)		kg	16.5 (14/2.5)		
	Dàn nóng		kg	80		
Kích cỡ đường ống	Đường lỏng/Đường hơi		ømm	9.52(3/8") / 15.88(5/8")		
Độ dài đường ống			m	Tối đa 50		
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 50/15		
Dãy nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	^{0}C	-15~50**		
		Sưởi	^{0}C	-20~20		
Mặt nạ				TC-PSA-5AW-E, TC-PSAE-5AW-E(Tổ ong) / TC-PSAG-5AW-E, TC-PSAGE-5AW-E(Lưới)		
Bộ lọc x số lượng				Bộ lọc nhựa x 1 (có thể rửa được)		
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây: RC-EX3A, RC-E5, RCH-E3 / Không dây: RCN-TC-5AW-E3		

R410A - Thông số kết nối Multi				Micro Inverter				
Bộ				FDTC100VSAPVH	FDTC125VSAPVH	FDTC140VSATVH	FDTC200VSADVH	FDTC250VSADVH
				2 dàn lạnh		3 dàn lạnh	4 dàn lạnh	
Dàn lạnh				FDTC50VH x 2	FDTC60VH x 2	FDTC50VH x 3	FDTC50VH x 4	FDTC60VH x 4
Dàn nóng				FDC100VSA	FDC125VSA	FDC140VSA	FDC200VSA	FDC250VSA
Nguồn điện				3 Phase 380-415V, 50Hz / 380V, 60Hz				
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW	10.0 (4.0 ~ 11.2)	12.5 (5.0 ~ 14.0)	13.6 (5.0 ~ 14.5)	19.0 (5.2 ~ 22.4)	24.0 (6.9 ~ 28.0)
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW	11.2 (4.0 ~ 12.5)	14.0 (4.0 ~ 16.0)	15.5 (4.0 ~ 16.5)	22.4 (3.3 ~ 25.0)	27.0 (5.5 ~ 31.5)
Công suất tiêu thụ		Làm lạnh/Sưởi	kW	3.30 / 3.15	4.90 / 4.50	4.75 / 4.60	6.95 / 10.7	6.79 / 8.20
COP		Làm lạnh/Sưởi		3.03 / 3.56	2.55 / 3.11	2.86 / 3.37	2.73 / 2.10	3.53 / 3.29
Dòng điện khởi động			A	5	5	5	5	5
Dòng điện hoạt động tối đa			A	15	15	15	20	21
Độ ồn công suất*	Dàn lạnh***	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	59 / 59	60 / 60	59 / 59	59 / 59	60 / 60
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	70 / 70	71 / 71	73 / 73	72 / 74	75 / 75
Độ ồn áp suất*	Dàn lạnh***	Làm lạnh(Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	44 / 40 / 35 / 27	46 / 42 / 38 / 31	44 / 40 / 35 / 27	44 / 40 / 35 / 27	46 / 42 / 38 / 31
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	44 / 40 / 35 / 27	46 / 42 / 38 / 31	44 / 40 / 35 / 27	44 / 40 / 35 / 27	46 / 42 / 38 / 31
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	54 / 56	55 / 57	57 / 59	58 / 59	61 / 62
Lưu lượng gió	Dàn lạnh***	Làm lạnh(Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	m^3/phút	13 / 11 / 9 / 7	14 / 12 / 10 / 8	13 / 11 / 9 / 7	13 / 11 / 9 / 7	14 / 12 / 10 / 8
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	m^3/phút	13 / 11 / 9 / 7	14 / 12 / 10 / 8	13 / 11 / 9 / 7	13 / 11 / 9 / 7	14 / 12 / 10 / 8
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi	m^3/phút	75 / 73	75 / 73	75 / 73	135 / 135	143 / 151
Kích thước	Mặt nạ	(cao x rộng x sâu)	mm	10 x 620 x 620				
	Dàn lạnh	(cao x rộng x sâu)	mm	248 x 570 x 570				
	Dàn nóng	(cao x rộng x sâu)	mm	845 x 970 x 370			1,300 x 970 x 370	1,505 x 970 x 370
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh (Thân máy/Mặt nạ)		kg	16.5 (14/2.5)				
	Dàn nóng		kg	82			115	143
Kích cỡ đường ống	Đường lỏng/Đường hơi		ømm	9.52(3/8") / 15.88(5/8")			9.52(3/8") / 22.22(7/8")	12.7(1/2") / 22.22(7/8")
Độ dài đường ống			m	Tối đa 50			Tối đa 70	
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 50/15			Tối đa 30/15	
Dãy nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	^{0}C	-15~50**				
		Sưởi	^{0}C	-20~20			-15~20	
Mặt nạ				TC-PSA-5AW-E, TC-PSAE-5AW-E(Tổ ong) / TC-PSAG-5AW-E, TC-PSAGE-5AW-E(Lưới)				
Bộ lọc x số lượng				Bộ lọc nhựa x 1 (có thể rửa được)				
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây: RC-EX3A, RC-E5, RCH-E3 / Không dây: RCN-TC-5AW-E3				

Lưu ý:

Các thông số được đo lường theo điều kiện (ISO-T1, -H1).

Làm lạnh: Nhiệt độ trong phòng 27˚CDB, 19˚CWB, và nhiệt độ ngoài trời. của 35˚CDB. Sưởi: Nhiệt độ trong phòng 20˚CDB và nhiệt độ ngoài trời 7˚CDB, 6˚CWB.

* Chỉ số thu được trong phòng thí nghiệm. Trong lúc vận hành, những chỉ số này sẽ thay đổi cao hơn do điều kiện môi trường xung quanh

** Nếu một hoạt động làm lạnh được tiến hành khi nhiệt độ ngoài trời -5^{0}C hoặc thấp hơn, dàn nóng phải được lắp đặt ở nơi không bị ảnh hưởng của gió thiên nhiên. Nếu gió thổi, áp suất thấp sẽ tuột và tần số máy nén sẽ tăng, điều này làm sụt công suất và có thể làm cho máy bị hư hỏng.

*** Các thông số chỉ áp dụng khi vận hành 1 dàn lạnh (Hệ thống Multi đa kết nối)

GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ - Áp suất tĩnh cao

FDU

FDU 71/100/125/140

FDU 200/250/280

Tiết kiệm năng lượng | Chế độ tự động | Chế độ công suất cao

Chế độ yên lặng | Hẹn giờ trong tuần | Hiển thị lỗi tự chuẩn đoán

R410A R32 KẾT HỢP

Hệ điều khiển (Tùy chọn)

Điều khiển dây | Điều khiển không dây

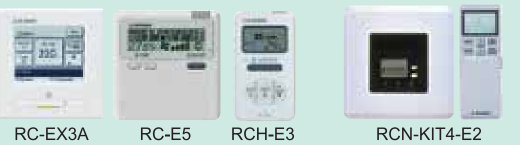

RC-EX3A RC-EXZ3A | RC-E5 | RCH-E3 | RCN-KIT4-E2

TỰ ĐỘNG ĐIỀU KHIỂN ÁP SUẤT TĨNH (E.S.P)

Bạn có thể cài đặt áp suất tĩnh ngoài (E.S.P) bằng cách điều chỉnh nút E.S.P trên bộ điều khiển có dây. Dàn trong nhà sẽ kiểm soát tốc độ quạt sao cho bảo đảm được lưu lượng gió ở mỗi mức tốc độ khác nhau. Bạn có thể điều chỉnh áp suất tĩnh mong muốn bằng cách tính toán lưu lượng gió và áp suất hao hụt trên ống gió, sau đó cài đặt trên remote dây.

RC-E5
Nút E.S.P

Áp suất tĩnh ngoài có thể được cài đặt bằng nút E.S.P

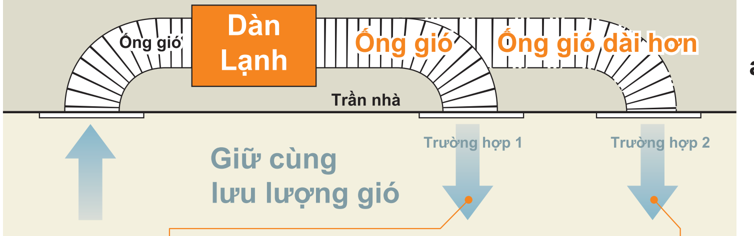

Số cài đặt	No.8	No.9	No.10	No.11	No.12	No.13	No.14	No.15
E.S.P.	80 Pa	90 Pa	100 Pa	110 Pa	120 Pa	130 Pa	140 Pa	150 Pa

* Khoảng 80~150 Pa là chế độ cài đặt mặc định của máy
Khoảng 10~200 Pa là chế độ cho phép cài đặt bằng nút SW8-4 trên bo mạch

Mở rộng dãy áp suất tĩnh ngoài

Model cũ
10~130Pa

Model hiện tại
10~200Pa

CẢM BIẾN CHUYỂN ĐỘNG

Cảm biến chuyển động được trang bị ở góc panel và phát hiện sự có mặt / vắng mặt và hoạt động của con người trong phòng để cải thiện sự thoải mái và tiết kiệm năng lượng của thiết bị.

LB-KIT2

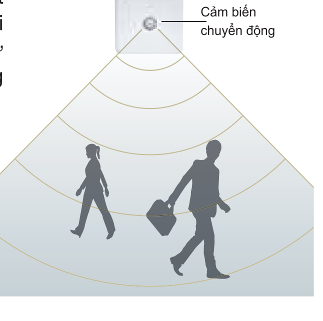

HIỆU SUẤT CAO

Hiệu suất được cải thiện khi sử dụng motor quạt DC và dàn trao đổi nhiệt có hiệu suất cao

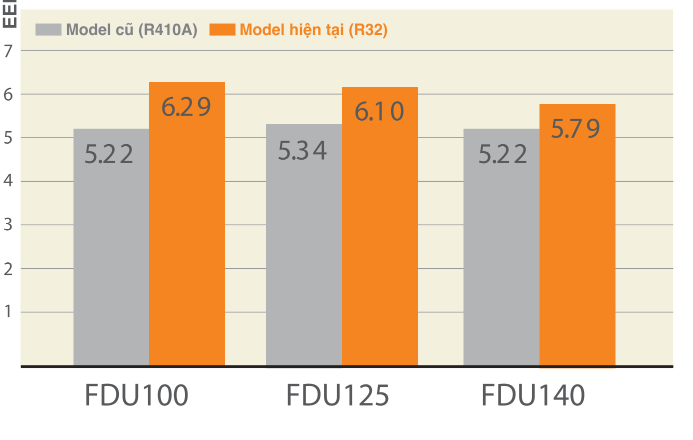

HỆ THỐNG PHÂN VÙNG

Kiểm soát hiệu quả nhiệt độ của nhiều phòng với một dàn lạnh.

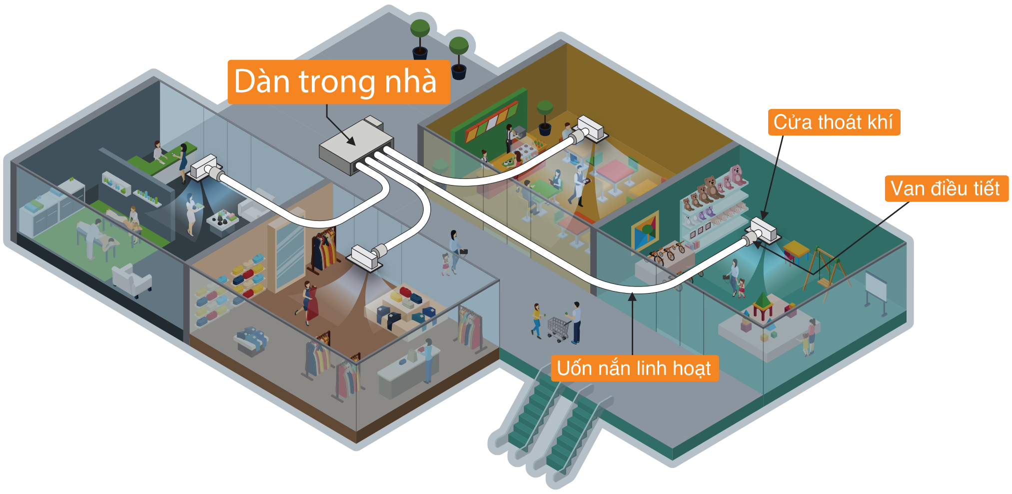

CHỨC NĂNG KIỂM SOÁT KHU VỰC **(Có sẵn cho FDU71-140 và FDUM40-140)**

Các model này có thể kiểm soát tối đa 4 khu vực. Các khu vực bao gồm một*, khu vực chung và tối đa là 3** khu vực tràn. Van điều tiết của mỗi khu vực có thể được mở hoặc đóng lại bằng điều khiển từ xa độc quyền (RC-EXZ3A). Chức năng hẹn giờ để Đóng/Mở van điều tiết cũng được tích hợp sẵn.

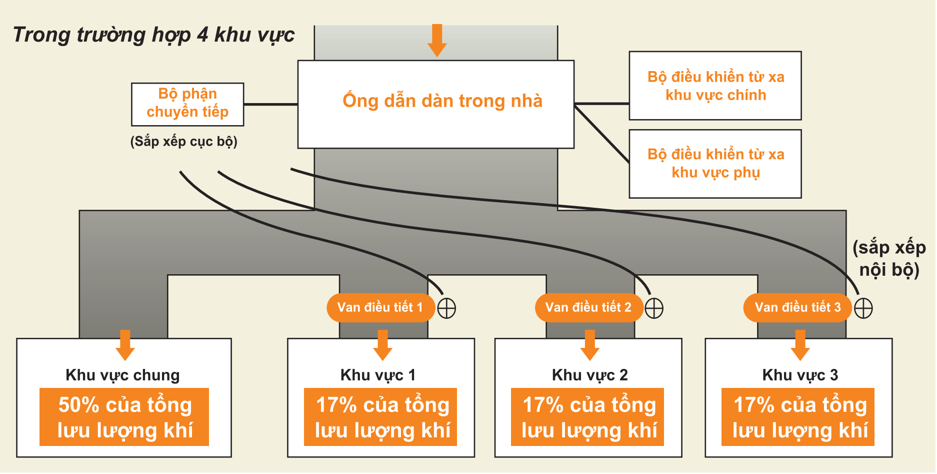

Lưu ý:
* Khu vực chung: Khu vực trong đó van điều tiết không được lắp đặt.
** Khu vực tràn: Khu vực trong đó van điều tiết tự động mở.
Không thể kiểm soát nhiều hơn 4 vùng.
Mua các bộ phận liên quan như bộ phận rơ le, bộ giảm chấn, ống dẫn và dây dẫn tại địa phương.
Thiết kế ống dẫn sao cho mỗi vùng chung và vùng tràn bằng 50% tổng lưu lượng gió.
Các ống dẫn trong vùng tràn phải có áp suất tĩnh bằng nhau.

RC-EXZ3A

Điều khiển chính

Điều khiển khu vực

LẮP ĐẶT THUẬN TIỆN

Việc xả nước ngưng được thực hiện bằng bơm tới độ cao 600mm (FDU71/100/125/140)
Dàn lạnh được dấu hoàn toàn trên trần nhà, rất thích hợp cho các không gian nội thất trang trí sang trọng

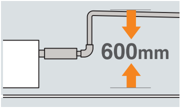

CẢI TIẾN KHÔNG GIAN BẢO TRÌ

Cánh quạt và motor quạt có thể tháo ra từ mặt phải của dàn lạnh. Việc bảo trì có thể thực hiện được từ bên mặt phải hoặc phía dưới máy

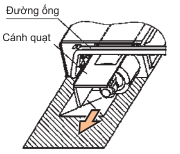

CỬA SỔ KIỂM TRA TRONG SUỐT

Khi máng nước xả bị dơ, có thể kiểm tra dễ dàng qua cửa sổ trong suốt này mà không phải tháo máng nước ra xem

Không cần vệ sinh

Cần vệ sinh làm sạch

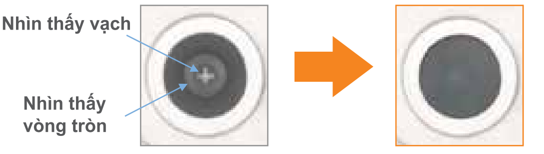

Nhìn thấy

Không nhìn thấy

DÀN NÓNG KẾT NỐI

		HyperInverter	
FDC	R32	71VNX-W	100~140VN(S)X-W
	R410A	71VNX	100~140VN(S)X
Model			
Lượng gas nạp sẵn		30 m	
Cao x Rộng x Sâu (mm)		750 x 880(+88) x 340	1,300 x 970 x 370

		Micro Inverter			*Standard Inverter*		
SRC • FDC	R32	100~140VN(S)A-W	-	200•250•280VSA-W	71VNP-W	90•100VNP-W	125VNP-W
	R410A	100~140VN(S)A	200VSA	250VSA	71VNP	90VNP1	100VNP
Model							
Lượng gas nạp sẵn		30m			15		
Cao x Rộng x Sâu (mm)		845 x 970 x 370	1,300 x 970 x 370	1,505 x 970 x 370	640 x 800(+71) x 290	750 x 880(+88) x 340	845 x 970 x 370

KÍCH THƯỚC NGOẠI QUAN - DÀN LẠNH

MODELS: FDU71VH

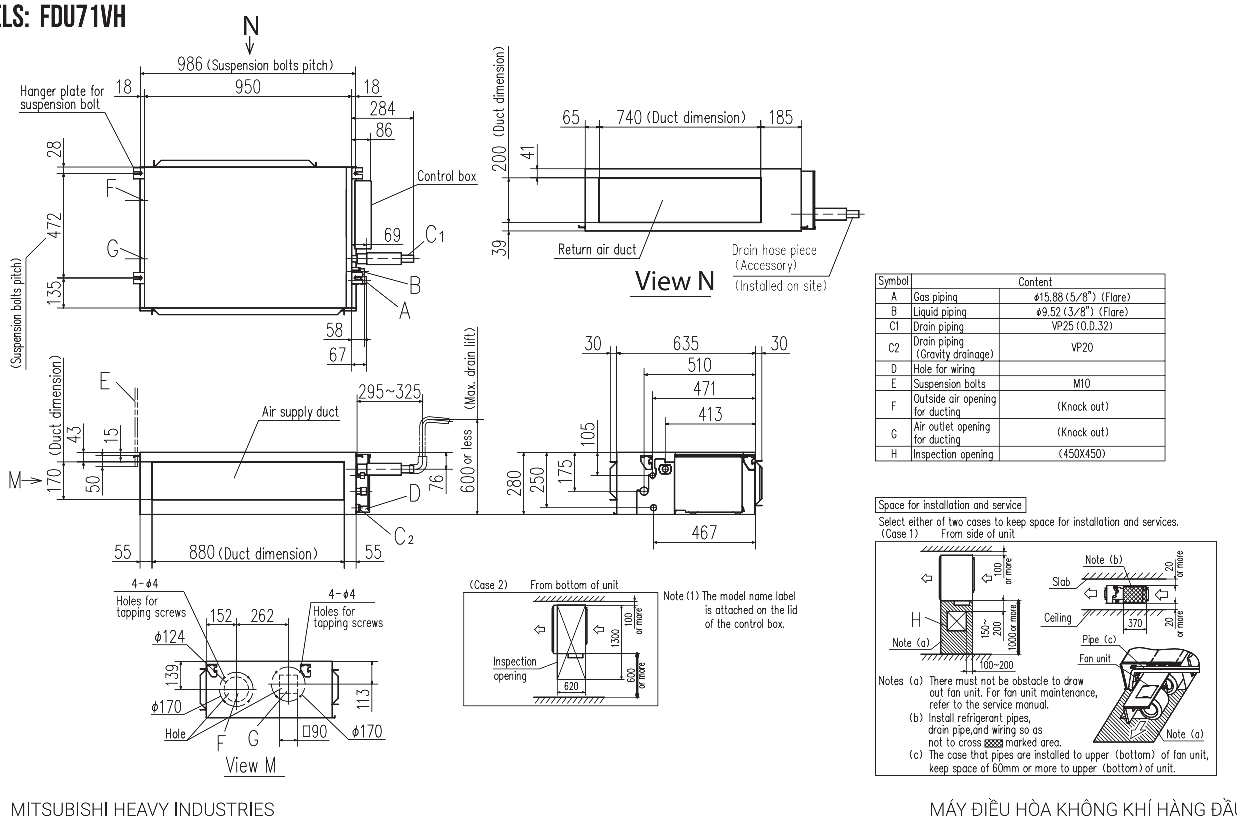

MODELS: FDU100VH,125VH,140VH

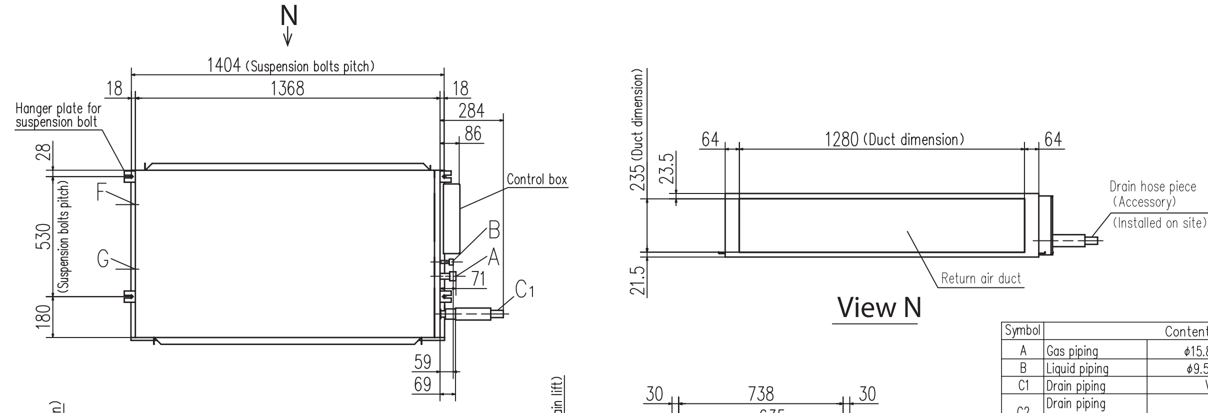

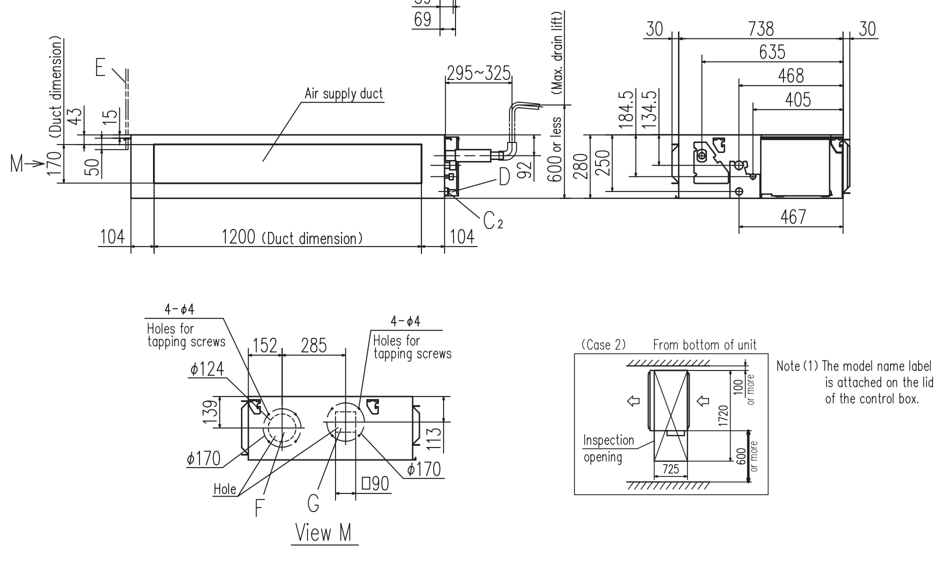

Symbol	Content	
A	Gas piping	ϕ15.88 (5/8") (Flare)
B	Liquid piping	ϕ9.52 (3/8") (Flare)
C1	Drain piping	VP25 (O.D.32)
C2	Drain piping (Gravity drainage)	VP20
D	Hole for wiring	
E	Suspension bolts	M10
F	Outside air opening for ducting	(Knock out)
G	Air outlet opening for ducting	(Knock out)
H	Inspection opening	(450X450)

Space for installation and service

Select either of two cases to keep space for installation and services.
(Case 1) From side of unit

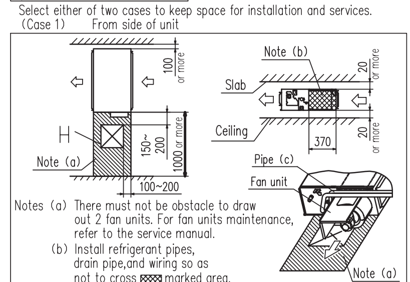

Notes (a) There must not be obstacle to draw out 2 fan units. For fan units maintenance, refer to the service manual.
(b) Install refrigerant pipes, drain pipe, and wiring so as not to cross marked area.
(c) The case that pipes are installed to upper (bottom) of fan unit, keep space of 60mm or more to upper (bottom) of unit.

MODELS: FDU200VH, 250VH, 280VH

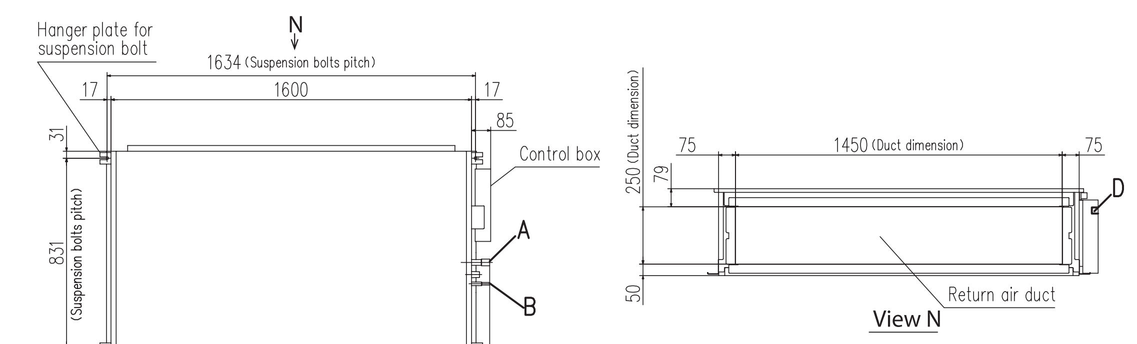

Symbol	Content		
	MODEL	200	250, 280
A	Gas piping	ϕ25.4 (1") (Brazing)	
B	Liquid piping	ϕ9.52 (3/8") (Brazing)	ϕ12.7 (1/2") (Brazing)
C	Drain piping (Gravity drainage)	VP25 (O.D.32)	
D	Hole for wiring		
E	Suspension bolts	M10	
F	Inspection hole	(450X450)	

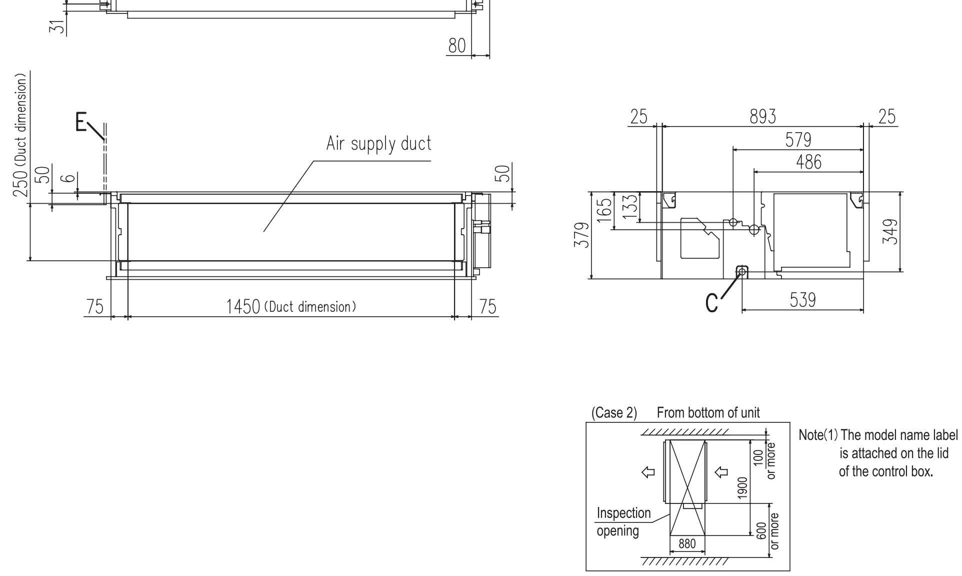

Space for installation and service

Select either of two cases to keep space for installation and services.
(Case 1) From side of unit

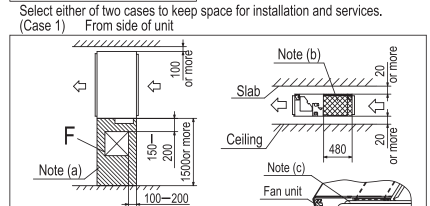

Notes (a) There must not be obstacle to draw out 2 fan units. For fan units maintenance, refer to service manual.
(b) Install refrigerant pipes, drain pipe, and wiring so as not to cross marked area.
(c) The case that pipes are installed to upper (bottom) of fan unit, keep space of 60mm or more to upper (bottom) of unit.

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

R32				Hyper Inverter			
Bộ				**FDU71VNXWVH**	**FDU100VNXWVH**	**FDU125VNXWVH**	**FDU140VNXWVH**
Dàn lạnh				FDU71VH	FDU100VH	FDU125VH	FDU140VH
Dàn nóng				FDC71VNX-W	FDC100VNX-W	FDC125VNX-W	FDC140VNX-W
Nguồn điện				1 Phase 220-240V, 50Hz / 220V, 60Hz			
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW	7.1 (3.2 ~ 8.0)	10.0 (3.5 ~ 11.2)	12.5 (3.5 ~ 14.0)	14.0 (3.5 ~ 16.0)
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW	8.0 (3.6 ~ 9.0)	11.2 (2.7 ~ 12.5)	14.0 (2.7 ~ 17.0)	16.0 (2.7 ~ 18.0)
Công suất tiêu thụ		Làm lạnh/Sưởi	kW	1.77 / 1.78	2.59 / 2.63	3.49 / 3.61	4.22 / 4.22
COP		Làm lạnh/Sưởi		4.01 / 4.49	3.86 / 4.26	3.58 / 3.88	3.32 / 3.79
Dòng điện khởi động			A	5	5	5	5
Dòng điện hoạt động tối đa				20	26	28	30
Độ ồn công suất*	Dàn lạnh	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	65 / 65	65 / 65	67 / 67	70 / 70
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		66 / 66	67 / 67	68 / 70	69 / 71
Độ ồn áp suất*	Dàn lạnh	Làm lạnh (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	38 / 33 / 29 / 25	44 / 38 / 36 / 30	45 / 40 / 34 / 29	47 / 40 / 35 / 30
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		38 / 33 / 29 / 25	44 / 38 / 36 / 30	45 / 40 / 34 / 29	47 / 40 / 35 / 30
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		51 / 51	53 / 51	53 / 54	54 / 54
Lưu lượng gió	Dàn lạnh	Làm lạnh (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	m^3/ phút	24 / 19 / 15 / 10	36 / 28 / 25 / 19	39 / 32 / 26 / 20	48 / 35 / 28 / 22
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		24 / 19 / 15 / 10	36 / 28 / 25 / 19	39 / 32 / 26 / 20	48 / 35 / 28 / 22
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		60 / 50	100 / 100	100 / 100	100 / 100
Áp suất tĩnh ngoài**	Tiêu chuẩn / Tối đa		Pa	35 / 200	60 / 200	60 / 200	60 / 200
Kích thước	Dàn lạnh	Cao/Rộng/Sâu	mm	280 x 950 x 635	280 x 1,370 x 740		
	Dàn nóng			750 x 880(+88) x 340	1,300 x 970 x 370		
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh		kg	34	54		
	Dàn nóng			60	97		
Kích cỡ đường ống	Đường lỏng/Đường hơi		ømm	9.52(3/8") / 15.88(5/8")			
Độ dài đường ống			m	Tối đa 50	Tối đa 100		
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 30/15	Tối đa 50/15		
Dãy nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	^{0}C	-15~50***			
		Sưởi		-20~20			
Bộ lọc				Mua tại địa phương			
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây: RC-EX3A, RC-E5, RCH-E3 / Không dây: RCN-KIT4-E2			

R32				Hyper Inverter		
Bộ				**FDU100VSXWVH**	**FDU125VSXWVH**	**FDU140VSXWVH**
Dàn lạnh				FDU100VH	FDU125VH	FDU140VH
Dàn nóng				FDC100VSX-W	FDC125VSX-W	FDC140VSX-W
Nguồn điện				3 Phase 380-415V, 50Hz / 380V, 60Hz		
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW	10.0 (3.5 ~ 11.2)	12.5 (3.5 ~ 14.0)	14.0 (3.5 ~ 16.0)
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW	11.2 (2.7 ~ 16.0)	14.0 (2.7 ~ 18.0)	16.0 (2.7 ~ 20.0)
Công suất tiêu thụ		Làm lạnh/Sưởi	kW	2.59 / 2.63	3.49 / 3.61	4.22 / 4.22
COP		Làm lạnh/Sưởi		3.86 / 4.26	3.58 / 3.88	3.32 / 3.79
Dòng điện khởi động			A	5	5	5
Dòng điện hoạt động tối đa				15	16	17
Độ ồn công suất*	Dàn lạnh	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	65 / 65	67 / 67	70 / 70
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		67 / 67	68 / 70	69 / 71
Độ ồn áp suất*	Dàn lạnh	Làm lạnh (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	44 / 38 / 36 / 30	45 / 40 / 34 / 29	47 / 40 / 35 / 30
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		44 / 38 / 36 / 30	45 / 40 / 34 / 29	47 / 40 / 35 / 30
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		53 / 51	53 / 54	54 / 54
Lưu lượng gió	Dàn lạnh	Làm lạnh (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	m^3/ phút	36 / 28 / 25 / 19	39 / 32 / 26 / 20	48 / 35 / 28 / 22
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		36 / 28 / 25 / 19	39 / 32 / 26 / 20	48 / 35 / 28 / 22
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		100 / 100	100 / 100	100 / 100
Áp suất tĩnh ngoài**	Tiêu chuẩn / Tối đa		Pa	60 / 200	60 / 200	60 / 200
Kích thước	Dàn lạnh	Cao/Rộng/Sâu	mm	280 x 1,370 x 740		
	Dàn nóng			1,300 x 970 x 370		
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh		kg	54		
	Dàn nóng			99		
Kích cỡ đường ống	Đường lỏng/Đường hơi		ømm	9.52(3/8") / 15.88(5/8")		
Độ dài đường ống			m	Tối đa 100		
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 50/15		
Dãy nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	^{0}C	-15~50***		
		Sưởi		-20~20		
Bộ lọc				Mua tại địa phương		
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây: RC-EX3A, RC-E5, RCH-E3 / Không dây: RCN-KIT4-E2		

Lưu ý:

Các thông số được đo lường theo điều kiện (ISO-T1, -H1).

Làm lạnh: Nhiệt độ trong phòng 27˚CDB, 19˚CWB, và nhiệt độ ngoài trời. của 35˚CDB. Sưởi: Nhiệt độ trong phòng 20˚CDB và nhiệt độ ngoài trời 7˚CDB, 6˚CWB.

* Chỉ số thu được trong phòng thí nghiệm. Trong lúc vận hành, những chỉ số này sẽ thay đổi cao hơn do điều kiện môi trường xung quanh

** Áp suất tĩnh có thể thay đổi được bằng cách cài đặt trên bộ điều khiển. Áp suất tĩnh tối đa được cài đặt ở mức "Áp suất tĩnh cao". Giá trị độ ồn sẽ cao hơn 5dB(A) khi mức áp suất tĩnh ngoài 200Pa

*** Nếu một hoạt động làm lạnh được tiến hành khi nhiệt độ ngoài trời -5^{0}C hoặc thấp hơn, dàn nóng phải được lắp đặt ở nơi không bị ảnh hưởng của gió thiên nhiên. Nếu gió thổi, áp suất thấp sẽ tuột và tần số máy nén sẽ tăng, điều này làm sụt công suất và có thể làm cho máy bị hư hỏng.

R410A				Hyper Inverter			
Bộ				FDU71VNXVH	FDU100VNXVH	FDU125VNXVH	FDU140VNXVH
Dàn lạnh				FDU71VH	FDU100VH	FDU125VH	FDU140VH
Dàn nóng				FDC71VNX	FDC100VNX	FDC125VNX	FDC140VNX
Nguồn điện				1 Phase 220-240V, 50Hz / 220V, 60Hz			
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW	7.1 (3.2 ~ 8.0)	10.0 (4.0 ~ 11.2)	12.5 (5.0 ~ 14.0)	14.0 (5.0 ~ 16.0)
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW	8.0 (3.6 ~ 9.0)	11.2 (4.0 ~ 12.5)	14.0 (4.0 ~ 17.0)	16.0 (4.0 ~ 18.0)
Công suất tiêu thụ		Làm lạnh/Sưởi	kW	2.05 / 2.01	2.68 / 3.02	3.49 / 3.77	4.28 / 4.42
COP		Làm lạnh/Sưởi		3.46 / 3.98	3.73 / 3.71	3.58 / 3.71	3.27 / 3.62
Dòng điện khởi động			A	5	5	5	5
Dòng điện hoạt động tối đa				17	25	29	30
Độ ồn công suất*	Dàn lạnh	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	65 / 65	65 / 65	67 / 67	70 / 70
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		66 / 66	70 / 70	70 / 70	72 / 72
Độ ồn áp suất*	Dàn lạnh	Làm lạnh (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	38 / 33 / 29 / 25	44 / 38 / 36 / 30	45 / 40 / 34 / 29	47 / 40 / 35 / 30
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		38 / 33 / 29 / 25	44 / 38 / 36 / 30	45 / 40 / 34 / 29	47 / 40 / 35 / 30
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		51 / 48	48 / 50	48 / 50	49 / 52
Lưu lượng gió	Dàn lạnh	Làm lạnh (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	m^3/phút	24 / 19 / 15 / 10	36 / 28 / 25 / 19	39 / 32 / 26 / 20	48 / 35 / 28 / 22
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		24 / 19 / 15 / 10	36 / 28 / 25 / 19	39 / 32 / 26 / 20	48 / 35 / 28 / 22
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		60 / 50	100 / 100	100 / 100	100 / 100
Áp suất tĩnh ngoài**	Tiêu chuẩn / Tối đa		Pa	35 / 200	60 / 200	60 / 200	60 / 200
Kích thước	Dàn lạnh	Cao/Rộng/Sâu	mm	280 x 950 x 635	280 x 1,370 x 740		
	Dàn nóng			750 x 880(+88) x 340	1,300 x 970 x 370		
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh		kg	34	54		
	Dàn nóng			60	105		
Kích cỡ đường ống	Đường lỏng/Đường hơi		ømm	9.52(3/8”) / 15.88(5/8”)			
Độ dài đường ống			m	Tối đa 50	Tối đa 100		
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 30/15			
Dãy nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	^{0}C	-15~43***			
		Sưởi		-20~20			
Bộ lọc				Mua tại địa phương			
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây: RC-EX3A, RC-E5, RCH-E3 / Không dây: RCN-KIT4-E2			

R410A				Hyper Inverter		
Bộ				FDU100VSXVH	FDU125VSXVH	FDU140VSXVH
Dàn lạnh				FDU100VH	FDU125VH	FDU140VH
Dàn nóng				FDC100VSX	FDC125VSX	FDC140VSX
Nguồn điện				3 Phase 380-415V, 50Hz / 380V, 60Hz		
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW	10.0 (4.0 ~ 11.2)	12.5 (5.0 ~ 14.0)	14.0 (5.0 ~ 16.0)
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW	11.2 (4.0 ~ 16.0)	14.0 (4.0 ~ 18.0)	16.0 (4.0 ~ 20.0)
Công suất tiêu thụ		Làm lạnh/Sưởi	kW	2.68 / 3.02	3.49 / 3.77	4.28 / 4.42
COP		Làm lạnh/Sưởi		3.73 / 3.71	3.58 / 3.71	3.27 / 3.62
Dòng điện khởi động			A	5	5	5
Dòng điện hoạt động tối đa				16	18	19
Độ ồn công suất*	Dàn lạnh	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	65 / 65	67 / 67	70 / 70
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		70 / 70	70 / 70	72 / 72
Độ ồn áp suất*	Dàn lạnh	Làm lạnh (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	44 / 38 / 36 / 30	45 / 40 / 34 / 29	47 / 40 / 35 / 30
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		44 / 38 / 36 / 30	45 / 40 / 34 / 29	47 / 40 / 35 / 30
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		48 / 50	48 / 50	49 / 52
Lưu lượng gió	Dàn lạnh	Làm lạnh (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	m^3/phút	36 / 28 / 25 / 19	39 / 32 / 26 / 20	48 / 35 / 28 / 22
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		36 / 28 / 25 / 19	39 / 32 / 26 / 20	48 / 35 / 28 / 22
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		100 / 100	100 / 100	100 / 100
Áp suất tĩnh ngoài**	Tiêu chuẩn / Tối đa		Pa	60 / 200	60 / 200	60 / 200
Kích thước	Dàn lạnh	Cao/Rộng/Sâu	mm	280 x 1,370 x 740		
	Dàn nóng			1,300 x 970 x 370		
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh		kg	54		
	Dàn nóng			105		
Kích cỡ đường ống	Đường lỏng/Đường hơi		ømm	9.52(3/8”) / 15.88(5/8”)		
Độ dài đường ống			m	Tối đa 100		
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 30/15		
Dãy nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	^{0}C	-15~43***		
		Sưởi		-20~20		
Bộ lọc				Mua tại địa phương		
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây: RC-EX3A, RC-E5, RCH-E3 / Không dây: RCN-KIT4-E2		

Lưu ý:

Các thông số được đo lường theo điều kiện (ISO-T1, -H1).

Làm lạnh: Nhiệt độ trong phòng 27˚CDB, 19˚CWB, và nhiệt độ ngoài trời. của 35˚CDB. Sưởi: Nhiệt độ trong phòng 20˚CDB và nhiệt độ ngoài trời 7˚CDB, 6˚CWB.

* Chỉ số thu được trong phòng thí nghiệm. Trong lúc vận hành, những chỉ số này sẽ thay đổi cao hơn do điều kiện môi trường xung quanh

** Áp suất tĩnh có thể thay đổi được bằng cách cài đặt trên bộ điều khiển. Áp suất tĩnh tối đa được cài đặt ở mức “Áp suất tĩnh cao”. Giá trị độ ồn sẽ cao hơn 5dB(A) khi mức áp suất tĩnh ngoài 200Pa

*** Nếu một hoạt động làm lạnh được tiến hành khi nhiệt độ ngoài trời -5^{0}C hoặc thấp hơn, dàn nóng phải được lắp đặt ở nơi không bị ảnh hưởng của gió thiên nhiên. Nếu gió thổi, áp suất thấp sẽ tuột và tần số máy nén sẽ tăng, điều này làm sụt công suất và có thể làm cho máy bị hư hỏng.

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

R32				Micro Inverter		
Bộ				FDU100VNAWVH	FDU125VNAWVH	FDU140VNAWVH
Dàn lạnh				FDU100VH	FDU125VH	FDU140VH
Dàn nóng				FDC100VNA-W	FDC125VNA-W	FDC140VNA-W
Nguồn điện				1 Phase 220-240V, 50Hz / 220V, 60Hz		
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW	10.0 (4.0 ~ 11.2)	12.5 (5.0 ~ 14.0)	13.6 (5.0 ~ 14.5)
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW	11.2 (4.0 ~ 12.5)	14.0 (4.0 ~ 16.0)	15.5 (4.0 ~ 16.5)
Công suất tiêu thụ		Làm lạnh/Sưởi	kW	2.99 / 2.66	4.36 / 3.69	5.13 / 4.21
COP		Làm lạnh/Sưởi		3.35 / 4.21	2.87 / 3.79	2.65 / 3.68
Dòng điện khởi động			A	5	5	5
Dòng điện hoạt động tối đa			A	26	26	27
Độ ồn công suất*	Dàn lạnh	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	65 / 65	67 / 67	70 / 70
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	69 / 70	71 / 71	72 / 73
Độ ồn áp suất*	Dàn lạnh	Làm lạnh (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	44 / 38 / 36 / 30	45 / 40 / 34 / 29	47 / 40 / 35 / 30
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	44 / 38 / 36 / 30	45 / 40 / 34 / 29	47 / 40 / 35 / 30
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	54 / 55	54 / 56	56 / 58
Lưu lượng gió	Dàn lạnh	Làm lạnh (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	m^3/phút	36 / 28 / 25 / 19	39 / 32 / 26 / 20	48 / 35 / 28 / 22
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	m^3/phút	36 / 28 / 25 / 19	39 / 32 / 26 / 20	48 / 35 / 28 / 22
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi	m^3/phút	75 / 73	75 / 73	75 / 73
Áp suất tĩnh ngoài**	Tiêu chuẩn / Tối đa		Pa	60 / 200	60 / 200	60 / 200
Kích thước	Dàn lạnh	Cao/Rộng/Sâu	mm	280 x 1,370 x 740		
	Dàn nóng	Cao/Rộng/Sâu	mm	845 x 970 x 370		
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh		kg	54		
	Dàn nóng		kg	77		
Kích cỡ đường ống	Đường lỏng/Đường hơi		ømm	9.52(3/8") / 15.88(5/8")		
Độ dài đường ống			m	Tối đa 50		
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 50/15		
Dãy nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	^{0}C	-15~50***		
		Sưởi	^{0}C	-20~20		
Bộ lọc				Mua tại địa phương		
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây: RC-EX3A, RC-E5, RCH-E3 / Không dây: RCN-KIT4-E2		

R32				Micro Inverter		
Bộ				FDU100VSAWVH	FDU125VSAWVH	FDU140VSAWVH
Dàn lạnh				FDU100VH	FDU125VH	FDU140VH
Dàn nóng				FDC100VSA-W	FDC125VSA-W	FDC140VSA-W
Nguồn điện				3 Phase 380-415V, 50Hz / 380V, 60Hz		
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW	10.0 (4.0 ~ 11.2)	12.5 (5.0 ~ 14.0)	13.6 (5.0 ~ 14.5)
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW	11.2 (4.0 ~ 12.5)	14.0 (4.0 ~ 16.0)	15.5 (4.0 ~ 16.5)
Công suất tiêu thụ		Làm lạnh/Sưởi	kW	2.99 / 2.66	4.36 / 3.69	5.13 / 4.21
COP		Làm lạnh/Sưởi		3.35 / 4.21	2.87 / 3.79	2.65 / 3.68
Dòng điện khởi động			A	5	5	5
Dòng điện hoạt động tối đa			A	17	17	18
Độ ồn công suất*	Dàn lạnh	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	65 / 65	67 / 67	70 / 70
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	69 / 70	71 / 71	72 / 73
Độ ồn áp suất*	Dàn lạnh	Làm lạnh (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	44 / 38 / 36 / 30	45 / 40 / 34 / 29	47 / 40 / 35 / 30
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	44 / 38 / 36 / 30	45 / 40 / 34 / 29	47 / 40 / 35 / 30
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	54 / 55	54 / 56	56 / 58
Lưu lượng gió	Dàn lạnh	Làm lạnh (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	m^3/phút	36 / 28 / 25 / 19	39 / 32 / 26 / 20	48 / 35 / 28 / 22
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	m^3/phút	36 / 28 / 25 / 19	39 / 32 / 26 / 20	48 / 35 / 28 / 22
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi	m^3/phút	75 / 73	75 / 73	75 / 73
Áp suất tĩnh ngoài**	Tiêu chuẩn / Tối đa		Pa	60 / 200	60 / 200	60 / 200
Kích thước	Dàn lạnh	Cao/Rộng/Sâu	mm	280 x 1,370 x 740		
	Dàn nóng	Cao/Rộng/Sâu	mm	845 x 970 x 370		
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh		kg	54		
	Dàn nóng		kg	78		
Kích cỡ đường ống	Đường lỏng/Đường hơi		ømm	9.52(3/8") / 15.88(5/8")		
Độ dài đường ống			m	Tối đa 50		
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 50/15		
Dãy nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	^{0}C	-15~50***		
		Sưởi	^{0}C	-20~20		
Bộ lọc				Mua tại địa phương		
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây: RC-EX3A, RC-E5, RCH-E3 / Không dây: RCN-KIT4-E2		

Lưu ý:

Các thông số được đo lường theo điều kiện (ISO-T1, -H1).

Làm lạnh: Nhiệt độ trong phòng 27˚CDB, 19˚CWB, và nhiệt độ ngoài trời. của 35˚CDB. Sưởi: Nhiệt độ trong phòng 20˚CDB và nhiệt độ ngoài trời 7˚CDB, 6˚CWB.

* Chỉ số thu được trong phòng thí nghiệm. Trong lúc vận hành, những chỉ số này sẽ thay đổi cao hơn do điều kiện môi trường xung quanh

** Áp suất tĩnh có thể thay đổi được bằng cách cài đặt trên bộ điều khiển. Áp suất tĩnh tối đa được cài đặt ở mức "Áp suất tĩnh cao". Giá trị độ ồn sẽ cao hơn 5dB(A) khi mức áp suất tĩnh ngoài 200Pa

*** Nếu một hoạt động làm lạnh được tiến hành khi nhiệt độ ngoài trời -5^{0}C hoặc thấp hơn, dàn nóng phải được lắp đặt ở nơi không bị ảnh hưởng của gió thiên nhiên. Nếu gió thổi, áp suất thấp sẽ tuột và tần số máy nén sẽ tăng, điều này làm sụt công suất và có thể làm cho máy bị hư hỏng.

R32				Micro Inverter		
Bộ				FDU200VSAWVH	FDU250VSAWVH	FDU280VSAWVH
Dàn lạnh				FDU200VH	FDU250VH	FDU280VH
Dàn nóng				FDC200VSA-W	FDC250VSA-W	FDC280VSA-W
Nguồn điện				3 Phase 380-415V, 50Hz / 380V, 60Hz		
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW	20.0 (7.2 ~ 22.4)	25.0 (7.2 ~ 28.0)	27.0 (6.9 ~ 31.5)
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW	22.4 (6.5 ~ 25.0)	28.0 (6.7 ~ 31.5)	30.0 (6.9 ~ 33.5)
Công suất tiêu thụ		Làm lạnh/Sưởi	kW	6.15 / 5.67	8.25 / 7.55	9.15 / 9.12
COP		Làm lạnh/Sưởi		3.25 / 3.95	3.03 / 3.75	2.95 / 3.29
Dòng điện khởi động			A	5	5	5
Dòng điện hoạt động tối đa				23	25	25
Độ ồn công suất*	Dàn lạnh	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	78 / 78	78 / 78	78 / 78
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		72 / 74	73 / 75	75 / 77
Độ ồn áp suất*	Dàn lạnh	Làm lạnh (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	52 / 50 / 47 / 45	52 / 50 / 47 / 45	52 / 50 / 47 / 45
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		52 / 50 / 47 / 44	52 / 50 / 47 / 44	52 / 50 / 47 / 44
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		58 / 59	58 / 62	61 / 63
Lưu lượng gió	Dàn lạnh	Làm lạnh (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	m^3/ phút	80 / 72 / 64 / 56	80 / 72 / 64 / 56	80 / 72 / 64 / 56
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		80 / 72 / 64 / 56	80 / 72 / 64 / 56	80 / 72 / 64 / 56
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		148 / 134	148 / 153	136 / 140
Áp suất tĩnh ngoài**	Tiêu chuẩn / Tối đa		Pa	72 / 200	72 / 200	72 / 200
Kích thước	Dàn lạnh	Cao/Rộng/Sâu	mm	379 x 1,600 x 893		
	Dàn nóng			1,505 x 970 x 370		
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh		kg	88		
	Dàn nóng			144	145	155
Kích cỡ đường ống	Đường lỏng/Đường hơi		Ømm	9.52(3/8”) / 22.22(7/8”)	12.7(1/2”) / 22.22(7/8”)	
Độ dài đường ống			m	Tối đa 70	Tối đa 70	Tối đa 60
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 50****/15		
Dãy nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	^{0}C	-15~50***		
		Sưởi		-20~20		
Bộ lọc				Mua tại địa phương		
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây: RC-EX3A, RC-E5, RCH-E3 / Không dây: RCN-KIT4-E2		

R410A				Micro Inverter		
Bộ				FDU100VNAVH	FDU125VNAVH	FDU140VNAVH
Dàn lạnh				FDU100VH	FDU125VH	FDU140VH
Dàn nóng				FDC100VNA	FDC125VNA	FDC140VNA
Nguồn điện				1 Phase 220-240V, 50Hz / 220V, 60Hz		
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW	10.0 (4.0 ~ 11.2)	12.5 (5.0 ~ 14.0)	13.6 (5.0 ~ 14.5)
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW	11.2 (4.0 ~ 12.5)	14.0 (4.0 ~ 16.0)	15.5 (4.0 ~ 16.5)
Công suất tiêu thụ		Làm lạnh/Sưởi	kW	2.84 / 2.78	4.36 / 3.69	4.93 / 4.21
COP		Làm lạnh/Sưởi		3.52 / 4.03	2.87 / 3.79	2.76 / 3.68
Dòng điện khởi động			A	5	5	5
Dòng điện hoạt động tối đa				26	26	27
Độ ồn công suất*	Dàn lạnh	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	65 / 65	67 / 67	70 / 70
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		70 / 70	71 / 71	73 / 73
Độ ồn áp suất*	Dàn lạnh	Làm lạnh (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	44 / 38 / 36 / 30	45 / 40 / 34 / 29	47 / 40 / 35 / 30
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		44 / 38 / 36 / 30	45 / 40 / 34 / 29	47 / 40 / 35 / 30
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		54 / 56	55 / 57	57 / 59
Lưu lượng gió	Dàn lạnh	Làm lạnh (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	m^3/ phút	36 / 28 / 25 / 19	39 / 32 / 26 / 20	48 / 35 / 28 / 22
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		36 / 28 / 25 / 19	39 / 32 / 26 / 20	48 / 35 / 28 / 22
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		75 / 73	75 / 73	75 / 73
Áp suất tĩnh ngoài**	Tiêu chuẩn / Tối đa		Pa	60 / 200	60 / 200	60 / 200
Kích thước	Dàn lạnh	Cao/Rộng/Sâu	mm	280 x 1,370 x 740		
	Dàn nóng			845 x 970 x 370		
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh		kg	54		
	Dàn nóng			80		
Kích cỡ đường ống	Đường lỏng/Đường hơi		Ømm	9.52(3/8”) / 15.88(5/8”)		
Độ dài đường ống			m	Tối đa 50		
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 50/15		
Dãy nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	^{0}C	-15~50***		
		Sưởi		-20~20		
Bộ lọc				Mua tại địa phương		
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây: RC-EX3A, RC-E5, RCH-E3 / Không dây: RCN-KIT4-E2		

Lưu ý:

Các thông số được đo lường theo điều kiện (ISO-T1, -H1).

Làm lạnh: Nhiệt độ trong phòng 27˚CDB, 19˚CWB, và nhiệt độ ngoài trời. của 35˚CDB. Sưởi: Nhiệt độ trong phòng 20˚CDB và nhiệt độ ngoài trời 7˚CDB, 6˚CWB.

* Chỉ số thu được trong phòng thí nghiệm. Trong lúc vận hành, những chỉ số này sẽ thay đổi cao hơn do điều kiện môi trường xung quanh

** Áp suất tĩnh có thể thay đổi được bằng cách cài đặt trên bộ điều khiển. Áp suất tĩnh tối đa được cài đặt ở mức “Áp suất tĩnh cao”. Giá trị độ ồn sẽ cao hơn 5dB(A) khi mức áp suất tĩnh ngoài 200Pa

*** Nếu một hoạt động làm lạnh được tiến hành khi nhiệt độ ngoài trời -5^{0}C hoặc thấp hơn, dàn nóng phải được lắp đặt ở nơi không bị ảnh hưởng của gió thiên nhiên. Nếu gió thổi, áp suất thấp sẽ tuột và tần số máy nén sẽ tăng, điều này làm sụt công suất và có thể làm cho máy bị hư hỏng.

**** Trong điều kiện sau: Tối đa 50m (Dàn nóng cao hơn & Nhiệt độ ngoài trời ≤ 43^{0}C), Tối đa 30 m (Dàn nóng cao hơn & Nhiệt độ ngoài trời > 43^{0}C)

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

R410A				Micro Inverter		
Bộ				**FDU100VSAVH**	**FDU125VSAVH**	**FDU140VSAVH**
Dàn lạnh				FDU100VH	FDU125VH	FDU140VH
Dàn nóng				FDC100VSA	FDC125VSA	FDC140VSA
Nguồn điện				3 Phase 380-415V, 50Hz / 380V, 60Hz		
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW	10.0 (4.0 ~ 11.2)	12.5 (5.0 ~ 14.0)	13.6 (5.0 ~ 14.5)
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW	11.2 (4.0 ~ 12.5)	14.0 (4.0 ~ 16.0)	15.5 (4.0 ~ 16.5)
Công suất tiêu thụ		Làm lạnh/Sưởi	kW	2.84 / 2.78	4.36 / 3.69	4.93 / 4.21
COP		Làm lạnh/Sưởi		3.52 / 4.03	2.87 / 3.79	2.76 / 3.68
Dòng điện khởi động			A	5	5	5
Dòng điện hoạt động tối đa				17	17	18
Độ ồn công suất*	Dàn lạnh	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	65 / 65	67 / 67	70 / 70
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		70 / 70	71 / 71	73 / 73
Độ ồn áp suất*	Dàn lạnh	Làm lạnh (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	44 / 38 / 36 / 30	45 / 40 / 34 / 29	47 / 40 / 35 / 30
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		44 / 38 / 36 / 30	45 / 40 / 34 / 29	47 / 40 / 35 / 30
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		54 / 56	55 / 57	57 / 59
Lưu lượng gió	Dàn lạnh	Làm lạnh (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	m^3/phút	36 / 28 / 25 / 19	39 / 32 / 26 / 20	48 / 35 / 28 / 22
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		36 / 28 / 25 / 19	39 / 32 / 26 / 20	48 / 35 / 28 / 22
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		75 / 73	75 / 73	75 / 73
Áp suất tĩnh ngoài**	Tiêu chuẩn / Tối đa		Pa	60 / 200	60 / 200	60 / 200
Kích thước	Dàn lạnh	Cao/Rộng/Sâu	mm	280 x 1,370 x 740		
	Dàn nóng			845 x 970 x 370		
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh		kg	54		
	Dàn nóng			82		
Kích cỡ đường ống	Đường lỏng/Đường hơi		ømm	9.52(3/8") / 15.88(5/8")		
Độ dài đường ống			m	Tối đa 50		
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 50/15		
Dãy nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	^{0}C	-15~50***		
		Sưởi		-20~20		
Bộ lọc				Mua tại địa phương		
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây: RC-EX3A, RC-E5, RCH-E3 / Không dây: RCN-KIT4-E2		

R410A				Micro Inverter	
Bộ				**FDU200VSAVH**	**FDU250VSAVH**
Dàn lạnh				FDU200VH	FDU250VH
Dàn nóng				FDC200VSA	FDC250VSA
Nguồn điện				3 Phase 380-415V, 50Hz / 380V, 60Hz	
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW	19.0 (5.2 ~ 22.4)	24.0 (6.9 ~ 28.0)
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW	22.4 (3.3 ~ 25.0)	27.0 (5.5 ~ 31.5)
Công suất tiêu thụ		Làm lạnh/Sưởi	kW	6.15 / 6.03	7.98 / 7.20
COP		Làm lạnh/Sưởi		3.09 / 3.71	3.01 / 3.75
Dòng điện khởi động			A	5	5
Dòng điện hoạt động tối đa				25	27
Độ ồn công suất*	Dàn lạnh	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	78 / 78	78 / 78
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		72 / 74	73 / 75
Độ ồn áp suất*	Dàn lạnh	Làm lạnh (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	52 / 50 / 47 / 45	52 / 50 / 47 / 45
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		52 / 50 / 47 / 44	52 / 50 / 47 / 44
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		58 / 59	59 / 62
Lưu lượng gió	Dàn lạnh	Làm lạnh (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	m^3/phút	80 / 72 / 64 / 56	80 / 72 / 64 / 56
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		80 / 72 / 64 / 56	80 / 72 / 64 / 56
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		135 / 135	143 / 151
Áp suất tĩnh ngoài**	Tiêu chuẩn / Tối đa		Pa	72 / 200	72 / 200
Kích thước	Dàn lạnh	Cao/Rộng/Sâu	mm	379 x 1,600 x 893	
	Dàn nóng			1,300 x 970 x 370	1,505 x 970 x 370
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh		kg	88	
	Dàn nóng			115	143
Kích cỡ đường ống	Đường lỏng/Đường hơi		ømm	9.52(3/8") / 22.22(7/8")	12.7(1/2") / 22.22(7/8")
Độ dài đường ống			m	Tối đa 70	
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 30/15	
Dãy nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	^{0}C	-15~50***	
		Sưởi		-15~20	
Bộ lọc				Mua tại địa phương	
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây: RC-EX3A, RC-E5, RCH-E3 / Không dây: RCN-KIT4-E2	

Lưu ý:

Các thông số được đo lường theo điều kiện (ISO-T1, -H1).

Làm lạnh: Nhiệt độ trong phòng 27˚CDB, 19˚CWB, và nhiệt độ ngoài trời. của 35˚CDB. Sưởi: Nhiệt độ trong phòng 20˚CDB và nhiệt độ ngoài trời 7˚CDB, 6˚CWB.

* Chỉ số thu được trong phòng thí nghiệm. Trong lúc vận hành, những chỉ số này sẽ thay đổi cao hơn do điều kiện môi trường xung quanh

** Áp suất tĩnh có thể thay đổi được bằng cách cài đặt trên bộ điều khiển. Áp suất tĩnh tối đa được cài đặt ở mức "Áp suất tĩnh cao". Giá trị độ ồn sẽ cao hơn 5dB(A) khi mức áp suất tĩnh ngoài 200Pa

*** Nếu một hoạt động làm lạnh được tiến hành khi nhiệt độ ngoài trời -5^{0}C hoặc thấp hơn, dàn nóng phải được lắp đặt ở nơi không bị ảnh hưởng của gió thiên nhiên. Nếu gió thổi, áp suất thấp sẽ tuột và tần số máy nén sẽ tăng, điều này làm sụt công suất và có thể làm cho máy bị hư hỏng.

R32				Standard Inverter			
Bộ				**FDU71VNPWVH**	**FDU90VNPWVH**	**FDU100VNPWVH**	**FDU125VNPWVH**
Dàn lạnh				FDU71VH	FDU100VH	FDU100VH	FDU125VH
Dàn nóng				FDC71VNP-W	FDC90VNP-W	FDC100VNP-W	FDC125VNP-W
Nguồn điện				1 Phase 220-240V, 50Hz / 220V, 60Hz			
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW	7.1 (1.5 ~ 7.3)	9.0 (2.1 ~ 9.5)	10.0 (2.1 ~ 10.2)	12.1 (5.0 ~ 12.1)
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW	7.1 (1.1 ~ 7.3)	9.0 (1.7 ~ 9.5)	10.0 (1.7 ~ 10.4)	12.1 (4.0 ~ 13.3)
Công suất tiêu thụ		Làm lạnh/Sưởi	kW	2.60 / 1.89	2.62 / 1.98	3.08 / 2.45	3.85 / 3.28
COP		Làm lạnh/Sưởi		2.73. / 3.76	3.44 / 4.55	3.25 / 4.08	3.14 / 3.69
Dòng điện khởi động			A	5	5	5	5
Dòng điện hoạt động tối đa				15.8	19	19	20
Độ ồn công suất*	Dàn lạnh	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	65 / 65	65 / 65	65 / 65	67 / 67
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		67 / 67	67 / 66	68 / 67	73 / 72
Độ ồn áp suất*	Dàn lạnh	Làm lạnh (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	38 / 33 / 29 / 25	44 / 38 / 36 / 30	44 / 38 / 36 / 30	45 / 40 / 34 / 29
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		38 / 33 / 29 / 25	44 / 38 / 36 / 30	44 / 38 / 36 / 30	45 / 40 / 34 / 29
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		54 / 54	55 / 53	56 / 54	57 / 57
Lưu lượng gió	Dàn lạnh	Làm lạnh (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	m^3/phút	24 / 19 / 15 / 10	36 / 28 / 25 / 19	36 / 28 / 25 / 19	39 / 32 / 26 / 20
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		24 / 19 / 15 / 10	36 / 28 / 25 / 19	36 / 28 / 25 / 19	39 / 32 / 26 / 20
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		42 / 42	59 / 55	63 / 55	75 / 79
Áp suất tĩnh ngoài**	Tiêu chuẩn / Tối đa		Pa	35 / 200	60 / 200	60 / 200	60 / 200
Kích thước	Dàn lạnh	Cao/Rộng/Sâu	mm	280 x 950 x 635	280 x 1,370 x 740	280 x 1,370 x 740	280 x 1,370 x 740
	Dàn nóng			640 x 800(+71) x 290	750 x 880(+88) x 340	750 x 880(+88) x 340	845 x 970 x 370
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh		kg	34	54	54	54
	Dàn nóng			45	57	57	73
Kích cỡ đường ống	Đường lỏng/Đường hơi		ømm	6.35(1/4") / 12.7(1/2")	6.35(1/4") / 15.88(5/8")	6.35(1/4") / 15.88(5/8")	9.52(3/8") / 15.88(5/8")
Độ dài đường ống			m	Tối đa 30			
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 20/20			
Dãy nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	^{0}C	-15~46***			
		Sưởi		-15~20			
Bộ lọc				Mua tại địa phương			
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây: RC-EX3A, RC-E5, RCH-E3 / Không dây: RCN-KIT4-E2			

R410A				Standard Inverter		
Bộ				**FDU71VNPVH**	**FDU90VNP1VH**	**FDU100VNP1VH**
Dàn lạnh				FDU71VH	FDU100VH	FDU100VH
Dàn nóng				FDC71VNP	FDC90VNP1	FDC100VNP
Nguồn điện				1 Phase 220-240V, 50Hz / 220V, 60Hz		
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW	7.1 (1.4 ~ 7.1)	9.0 (1.9 ~ 9.0)	10.0 (2.8 ~ 11.2)
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW	7.1 (1.0 ~ 7.1)	9.0 (1.5 ~ 9.0)	11.2 (2.5 ~ 12.5)
Công suất tiêu thụ		Làm lạnh/Sưởi	kW	2.60 / 1.89	2.69 / 2.25	3.00 / 2.93
COP		Làm lạnh/Sưởi		2.73. / 3.76	3.35 / 4.00	3.33 / 3.82
Dòng điện khởi động			A	5	5	5
Dòng điện hoạt động tối đa				14.5	18	22
Độ ồn công suất*	Dàn lạnh	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	65 / 65	65 / 65	65 / 65
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		67 / 67	69 / 69	70 / 70
Độ ồn áp suất*	Dàn lạnh	Làm lạnh (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	38 / 33 / 29 / 25	44 / 38 / 36 / 30	44 / 38 / 36 / 30
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		38 / 33 / 29 / 25	44 / 38 / 36 / 30	44 / 38 / 36 / 30
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		54 / 54	57 / 55	57 / 61
Lưu lượng gió	Dàn lạnh	Làm lạnh (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	m^3/phút	24 / 19 / 15 / 10	36 / 28 / 25 / 19	36 / 28 / 25 / 19
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		24 / 19 / 15 / 10	36 / 28 / 25 / 19	36 / 28 / 25 / 19
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		36 / 36	63 / 49.5	75 / 79
Áp suất tĩnh ngoài**	Tiêu chuẩn / Tối đa		Pa	35 / 200	60 / 200	60 / 200
Kích thước	Dàn lạnh	Cao/Rộng/Sâu	mm	280 x 950 x 635	280 x 1,370 x 740	280 x 1,370 x 740
	Dàn nóng			640 x 800(+71) x 290	750 x 880(+88) x 340	845 x 970 x 370
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh		kg	34	54	54
	Dàn nóng			45	57	70
Kích cỡ đường ống	Đường lỏng/Đường hơi		ømm	6.35(1/4") / 12.7(1/2")	6.35(1/4") / 15.88(5/8")	9.52(3/8") / 15.88(5/8")
Độ dài đường ống			m	Tối đa 30		
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 20/20		
Dãy nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	^{0}C	-15~46***		
		Sưởi		-15~20		
Bộ lọc				Mua tại địa phương		
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây: RC-EX3A, RC-E5, RCH-E3 / Không dây: RCN-KIT4-E2		

Lưu ý:

Các thông số được đo lường theo điều kiện (ISO-T1, -H1).

Làm lạnh: Nhiệt độ trong phòng 27˚CDB, 19˚CWB, và nhiệt độ ngoài trời. của 35˚CDB. Sưởi: Nhiệt độ trong phòng 20˚CDB và nhiệt độ ngoài trời 7˚CDB, 6˚CWB.

* Chỉ số thu được trong phòng thí nghiệm. Trong lúc vận hành, những chỉ số này sẽ thay đổi cao hơn do điều kiện môi trường xung quanh

** Áp suất tĩnh có thể thay đổi được bằng cách cài đặt trên bộ điều khiển. Áp suất tĩnh tối đa được cài đặt ở mức "Áp suất tĩnh cao". Giá trị độ ồn sẽ cao hơn 5dB(A) khi mức áp suất tĩnh ngoài 200Pa

*** Nếu một hoạt động làm lạnh được tiến hành khi nhiệt độ ngoài trời -5^{0}C hoặc thấp hơn, dàn nóng phải được lắp đặt ở nơi không bị ảnh hưởng của gió thiên nhiên. Nếu gió thổi, áp suất thấp sẽ tuột và tần số máy nén sẽ tăng, điều này làm sụt công suất và có thể làm cho máy bị hư hỏng.

GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ - Áp suất tĩnh Trung bình/Thấp

FDUM

FDUM 40/50/60/71/100/125/140

Bộ lọc *(tùy chọn)*

UM-FL1EF: cho 40, 50
UM-FL2EF: cho 60, 71
UM-FL3EF: cho 100, 125, 140
Áp suất tĩnh ngoài giảm 5Pa

Tiết kiệm năng lượng | Chế độ tự động | Chế độ công suất cao

Chế độ yên lặng | Hẹn giờ trong tuần | Hiển thị lỗi tự chuẩn đoán

R410A R32 KẾT HỢP

Hệ điều khiển (Tùy chọn)

Điều khiển dây | Điều khiển không dây

RC-EX3A RC-EXZ3A | RC-E5 | RCH-E3 | RCN-KIT4-E2

THIẾT KẾ MỎNG

Chiều cao của Model FDUM chỉ 280mm

FDUM100/125/140	FDUM40/50/60/71
Giảm 70mm	Giảm 19mm
280mm	280mm
H 350mm → H 280mm	H 299mm → H 280mm

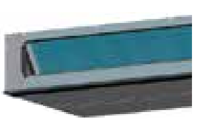

CẢM BIẾN CHUYỂN ĐỘNG

Cảm biến chuyển động được trang bị ở góc panel và phát hiện sự có mặt / vắng mặt và hoạt động của con người trong phòng để cải thiện sự thoải mái và tiết kiệm năng lượng của thiết bị.

LB-KIT2

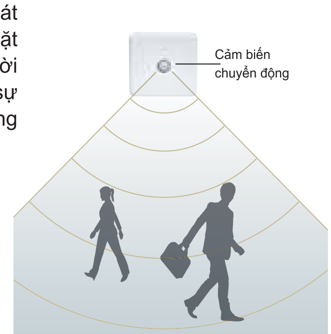

TỰ ĐỘNG ĐIỀU KHIỂN ÁP SUẤT TĨNH (E.S.P)

Bạn có thể cài đặt áp suất tĩnh ngoài (E.S.P) bằng cách điều chỉnh nút E.S.P trên bộ điều khiển có dây. Dàn trong nhà sẽ kiểm soát tốc độ quạt sao cho bảo đảm được lưu lượng gió ở mỗi mức tốc độ khác nhau. Bạn có thể điều chỉnh áp suất tĩnh mong muốn bằng cách tính toán lưu lượng gió và áp suất hao hụt trên ống gió, sau đó cài đặt trên remote dây.

RC-E5
Nút E.S.P

Áp suất tĩnh ngoài có thể được cài đặt bằng nút E.S.P

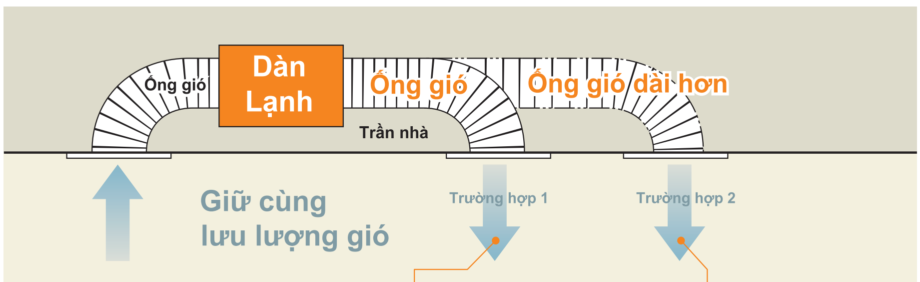

Số cài đặt	No.1	No.2	No.3	No.4	No.5	No.6	No.7	No.8	No.9	No.10
E.S. P.	10 Pa	20 Pa	30 Pa	40 Pa	50 Pa	60 Pa	70 Pa	80 Pa	90 Pa	100 Pa

HỆ THỐNG PHÂN VÙNG

Kiểm soát hiệu quả nhiệt độ của nhiều phòng với một dàn lạnh.

CẢI TIẾN KHÔNG GIAN BẢO TRÌ

Cánh quạt và motor quạt có thể tháo ra từ mặt phải của dàn lạnh. Việc bảo trì có thể thực hiện được từ bên mặt phải hoặc phía dưới máy

CỬA SỔ KIỂM TRA TRONG SUỐT

Khi máng nước xả bị bẩn, có thể kiểm tra dễ dàng qua cửa sổ trong suốt này mà không phải tháo máng nước ra xem

LẮP ĐẶT THUẬN TIỆN

Việc xả nước ngưng được thực hiện bằng bơm tới độ cao 600mm đối với các model
Dàn lạnh được dấu hoàn toàn trên trần nhà, rất thích hợp cho các không gian nội thất trang trí sang trọng

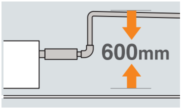

DÀN NÓNG KẾT NỐI

		HyperInverter		
SRC - FDC	R32	40~60ZSX-W1,-W2	71VNX-W	100~140VN(S)X-W
	R410A	40~60ZSX-S	71VNX	100~140VN(S)X
Model				
Lượng gas nạp sẵn		15 m	30 m	30 m
Cao x Rộng x Sâu (mm)		640 x 800(+71) x 290	750 x 880(+88) x 340	1,300 x 970 x 370

		Micro Inverter			*Standard Inverter*		
SRC • FDC	R32	100~140VN(S)A-W	-	200•250•280VSA-W	71VNP-W	90•100VNP-W	125VNP-W
	R410A	100~140VN(S)A	200VSA	250VSA	71VNP	90VNP1	100VNP
Model							
Lượng gas nạp sẵn		30m			15		
Cao x Rộng x Sâu (mm)		845 x 970 x 370	1,300 x 970 x 370	1,505 x 970 x 370	640 x 800(+71) x 290	750 x 880(+88) x 340	845 x 970 x 370

KÍCH THƯỚC NGOẠI QUAN - DÀN LẠNH

MODELS: FDUM40VH, 50VH

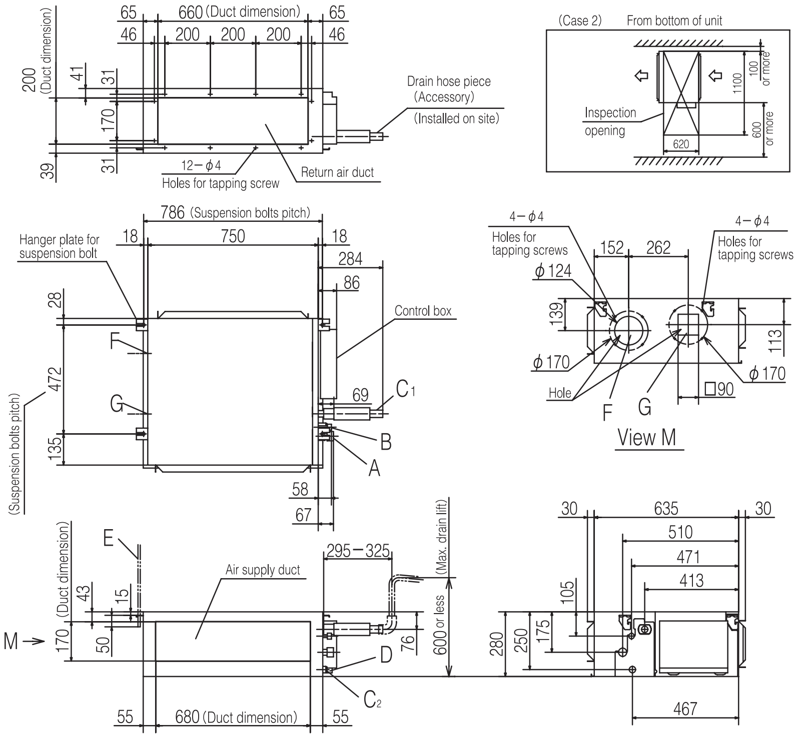

Symbol	Content	
A	Gas piping	ϕ12.7(1/2") (Flare)
B	Liquid piping	ϕ6.35(1/4") (Flare)
C1	Drain piping	VP25(O.D.32)
C2	Drain piping (Gravity drainage)	VP20
D	Hole for wiring	
E	Suspension bolts	(M10)
F	Outside air opening for ducting	(ϕ150) (Knock out)
G	Air outlet opening for ducting	(ϕ125) (Knock out)
H	Inspection opening	(450×450)

Note (1) The model name label is attached on the lid of the control box.

Space for installation and service

Select either of two cases to keep space for installation and services.
(Case 1) From side of unit

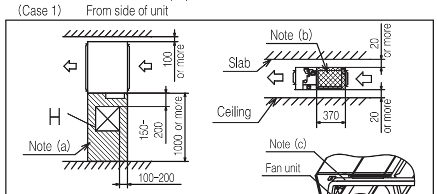

Notes (a) There must not be obstacle to draw out fan unit.
(b) Install refrigerant pipes, drain pipe,and wiring so as not to cross marked area.
(c) The case that pipes are installed to upper (bottom) of fan unit, keep space of 60mm or more to upper (bottom) of unit.

KÍCH THƯỚC NGOẠI QUAN - DÀN LẠNH

MODELS: FDUM60VH,71VH

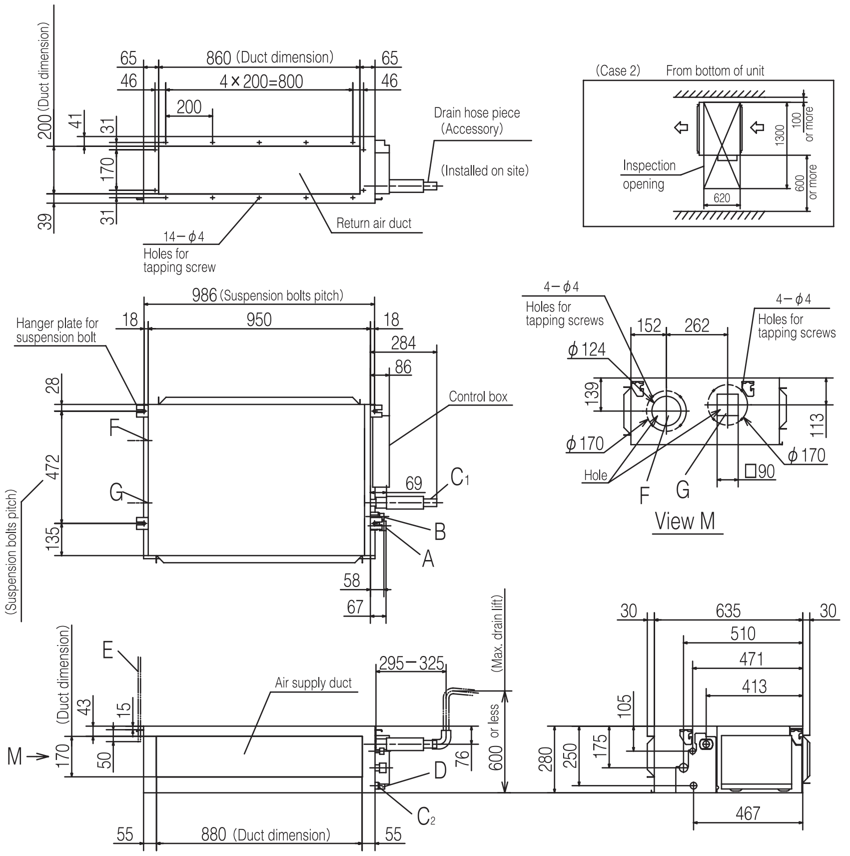

Symbol	Content		
	Model	60	71
A	Gas piping	ϕ12.7 (1/2") (Flare)	ϕ15.88 (5/8") (Flare)
B	Liquid piping	ϕ6.35 (1/4") (Flare)	ϕ9.52 (3/8") (Flare)
C1	Drain piping	VP25 (O.D.32)	
C2	Drain piping (Gravity drainage)	VP20	
D	Hole for wiring		
E	Suspension bolts	(M10)	
F	Outside air opening for ducting	(ϕ150) (Knock out)	
G	Air outlet opening for ducting	(ϕ125) (Knock out)	
H	Inspection opening	(450×450)	

Note (1) The model name label is attached on the lid of the control box.

Space for installation and service

Select either of two cases to keep space for installation and services.
(Case 1) From side of unit

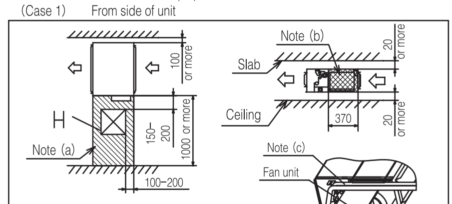

Notes (a) There must not be obstacle to draw out fan unit.
(b) Install refrigerant pipes, drain pipe, and wiring so as not to cross ▨ marked area.
(c) The case that pipes are installed to upper (bottom) of fan unit, keep space of 60mm or more to upper (bottom) of unit.

MODELS: FDUM100VH,125VH,140VH

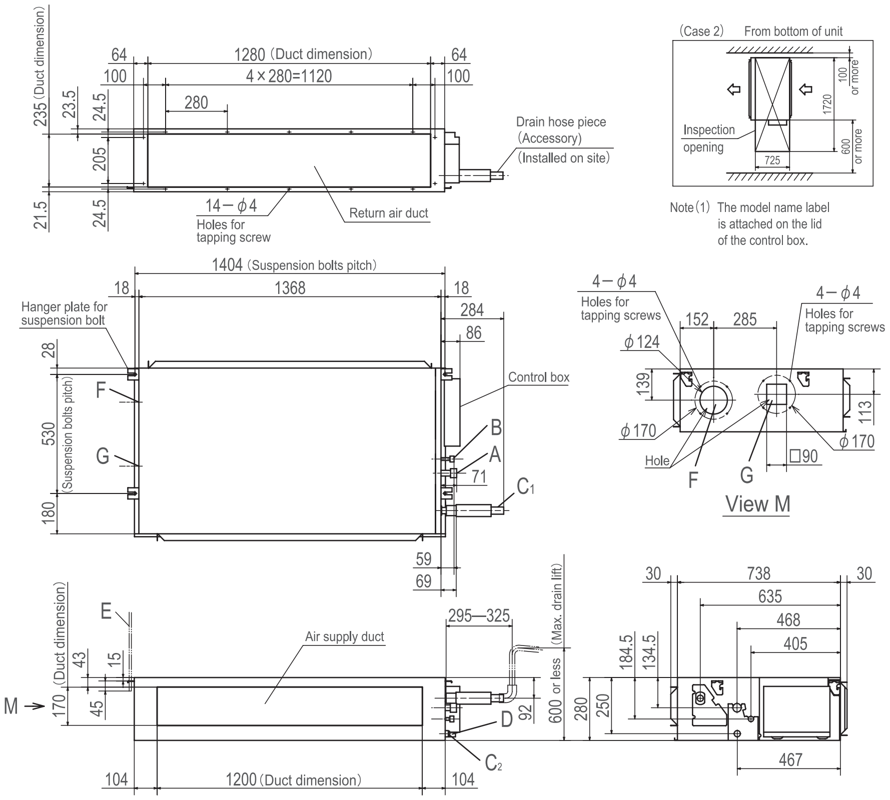

Note (1) The model name label is attached on the lid of the control box.

Symbol	Content	
A	Gas piping	ϕ15.88 (5/8") (Flare)
B	Liquid piping	ϕ9.52 (3/8") (Flare)
C1	Drain piping	VP25 (O.D.32)
C2	Drain piping (Gravity drainage)	VP20
D	Hole for wiring	
E	Suspension bolts	(M10)
F	Outside air opening for ducting	(ϕ150) (Knock out)
G	Air outlet opening for ducting	(ϕ125) (Knock out)
H	Inspection opening	(450×450)

Space for installation and service

Select either of two cases to keep space for installation and services.
(Case 1) From side of unit

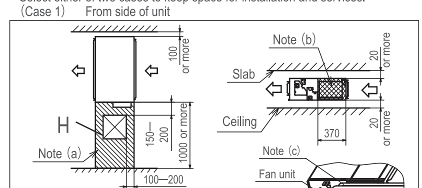

Notes (a) There must not be obstacle to draw out 2 fan units.
(b) Install refrigerant pipes, drain pipe, and wiring so as not to cross ▨ marked area.
(c) The case that pipes are installed to upper (bottom) of fan unit, keep space of 60mm or more to upper (bottom) of unit.

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

R32				Hyper Inverter		
Bộ				**FDUM40ZSXW1VH**	**FDUM50ZSXW2VH**	**FDUM60ZSXW1VH**
Dàn lạnh				FDUM40VH	FDUM50VH	FDUM60VH
Dàn nóng				SRC40ZSX-W1	SRC50ZSX-W2	SRC60ZSX-W1
Nguồn điện				1 Phase 220-240V, 50Hz / 220V, 60Hz		
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW	4.0 (1.1 ~ 4.7)	5.0 (1.1 ~ 5.6)	5.6 (1.1 ~ 6.3)
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW	4.5 (0.6 ~ 5.4)	5.4 (0.6 ~ 6.3)	6.7 (0.6 ~ 7.1)
Công suất tiêu thụ		Làm lạnh/Sưởi	kW	1.10 / 1.10	1.51 / 1.59	1.54 / 1.75
COP		Làm lạnh/Sưởi		3.62 / 4.09	3.31 / 3.39	3.64 / 3.83
Dòng điện khởi động			A	5	5	5
Dòng điện hoạt động tối đa				15	15	15
Độ ồn công suất*	Dàn lạnh	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	60 / 60	60 / 60	60 / 60
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		63 / 62	63 / 62	65 / 65
Độ ồn áp suất*	Dàn lạnh	Làm lạnh (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	37 / 32 / 29 / 26	37 / 32 / 29 / 26	36 / 31 / 28 / 25
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		37 / 32 / 29 / 26	37 / 32 / 29 / 26	36 / 31 / 28 / 25
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		52 / 50	52 / 50	53 / 54
Lưu lượng gió	Dàn lạnh	Làm lạnh (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	m^3/phút	13 / 10 / 9 / 8	13 / 10 / 9 / 8	20 / 15 / 13 / 10
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		13 / 10 / 9 / 8	13 / 10 / 9 / 8	20 / 15 / 13 / 10
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		33 / 33	39 / 33	41.5 / 39
Áp suất tĩnh ngoài**	Tiêu chuẩn / Tối đa		Pa	35 / 100	35 / 100	35 / 100
Kích thước	Dàn lạnh	Cao/Rộng/Sâu	mm	280 x 750 x 635	280 x 750 x 635	280 x 950 x 635
	Dàn nóng			640 x 800(+71) x 290		
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh		kg	29	29	34
	Dàn nóng			45		
Kích cỡ đường ống	Đường lỏng/Đường hơi		Ømm	6.35(1/4") / 12.7(1/2")		
Độ dài đường ống			m	Tối đa 30		
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 20/20		
Dãy nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	^{0}C	-15~46***		
		Sưởi		-20~20		
Bộ lọc				UM-FL1EF	UM-FL1EF	UM-FL2EF
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây: RC-EX3A, RC-E5, RCH-E3 / Không dây: RCN-KIT4-E2		

R32				Hyper Inverter			
Bộ				**FDUM71VNXWVH**	**FDUM100VNXWVH**	**FDUM125VNXWVH**	**FDUM140VNXWVH**
Dàn lạnh				FDUM71VH	FDUM100VH	FDUM125VH	FDUM140VH
Dàn nóng				FDC71VNX-W	FDC100VNX-W	FDC125VNX-W	FDC140VNX-W
Nguồn điện				1 Phase 220-240V, 50Hz / 220V, 60Hz			
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW	7.1 (3.2 ~ 8.0)	10.0 (3.5 ~ 11.2)	12.5 (3.5 ~ 14.0)	14.0 (3.5 ~ 16.0)
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW	8.0 (3.6 ~ 9.0)	11.2 (2.7 ~ 12.5)	14.0 (2.7 ~ 17.0)	16.0 (2.7 ~ 18.0)
Công suất tiêu thụ		Làm lạnh/Sưởi	kW	1.77 / 1.78	2.59 / 2.63	3.49 / 3.61	4.22 / 4.22
COP		Làm lạnh/Sưởi		4.01 / 4.49	3.86 / 4.26	3.58 / 3.88	3.32 / 3.79
Dòng điện khởi động			A	5	5	5	5
Dòng điện hoạt động tối đa				20	26	28	30
Độ ồn công suất*	Dàn lạnh	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	65 / 65	65 / 65	67 / 67	70 / 70
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		66 / 66	67 / 67	68 / 70	69 / 71
Độ ồn áp suất*	Dàn lạnh	Làm lạnh (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	38 / 33 / 29 / 25	44 / 38 / 36 / 30	45 / 40 / 34 / 29	47 / 40 / 35 / 30
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		38 / 33 / 29 / 25	44 / 38 / 36 / 30	45 / 40 / 34 / 29	47 / 40 / 35 / 30
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		51 / 51	53 / 51	53 / 54	54 / 54
Lưu lượng gió	Dàn lạnh	Làm lạnh (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	m^3/phút	24 / 19 / 15 / 10	36 / 28 / 25 / 19	39 / 32 / 26 / 20	48 / 35 / 28 / 22
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		24 / 19 / 15 / 10	36 / 28 / 25 / 19	39 / 32 / 26 / 20	48 / 35 / 28 / 22
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		60 / 50	100 / 100	100 / 100	100 / 100
Áp suất tĩnh ngoài**	Tiêu chuẩn / Tối đa		Pa	35 / 100	60 / 100	60 / 100	60 / 100
Kích thước	Dàn lạnh	Cao/Rộng/Sâu	mm	280 x 950 x 635	280 x 1,370 x 740		
	Dàn nóng			750 x 880(+88) x 340	1,300 x 970 x 370		
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh		kg	34	54		
	Dàn nóng			60	97		
Kích cỡ đường ống	Đường lỏng/Đường hơi		Ømm	9.52(3/8") / 15.88(5/8")			
Độ dài đường ống			m	Tối đa 50	Tối đa 100		
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 30/15	Tối đa 50/15		
Dãy nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	^{0}C	-15~50***			
		Sưởi		-20~20			
Bộ lọc				UM-FL2EF	UM-FL3EF	UM-FL3EF	UM-FL3EF
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây: RC-EX3A, RC-E5, RCH-E3 / Không dây: RCN-KIT4-E2			

Lưu ý:
Các thông số được đo lường theo điều kiện (ISO-T1, -H1).
Làm lạnh: Nhiệt độ trong phòng 27˚CDB, 19˚CWB, và nhiệt độ ngoài trời. của 35˚CDB. Sưởi: Nhiệt độ trong phòng 20˚CDB và nhiệt độ ngoài trời 7˚CDB, 6˚CWB.
* Chỉ số thu được trong phòng thí nghiệm. Trong lúc vận hành, những chỉ số này sẽ thay đổi cao hơn do điều kiện môi trường xung quanh
** Áp suất tĩnh có thể thay đổi được bằng cách cài đặt trên bộ điều khiển. Áp suất tĩnh tối đa được cài đặt ở mức "Áp suất tĩnh cao". Giá trị độ ồn sẽ cao hơn 5dB(A) khi mức áp suất tĩnh ngoài 200Pa
*** Nếu một hoạt động làm lạnh được tiến hành khi nhiệt độ ngoài trời -5^{0}C hoặc thấp hơn, dàn nóng phải được lắp đặt ở nơi không bị ảnh hưởng của gió thiên nhiên. Nếu gió thổi, áp suất thấp sẽ tuột và tần số máy nén sẽ tăng, điều này làm sụt công suất và có thể làm cho máy bị hư hỏng.

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

R32				Hyper Inverter		
Bộ				FDUM100VSXWVH	FDUM125VSXWVH	FDUM140VSXWVH
Dàn lạnh				FDUM100VH	FDUM125VH	FDUM140VH
Dàn nóng				FDC100VSX-W	FDC125VSX-W	FDC140VSX-W
Nguồn điện				3 Phase 380-415V, 50Hz / 380V, 60Hz		
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW	10.0 (3.5 ~ 11.2)	12.5 (3.5 ~ 14.0)	14.0 (3.5 ~ 16.0)
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW	11.2 (2.7 ~ 16.0)	14.0 (2.7 ~ 18.0)	16.0 (2.7 ~ 20.0)
Công suất tiêu thụ		Làm lạnh/Sưởi	kW	2.59 / 2.63	3.49 / 3.61	4.22 / 4.22
COP		Làm lạnh/Sưởi		3.86 / 4.26	3.58 / 3.88	3.32 / 3.79
Dòng điện khởi động			A	5	5	5
Dòng điện hoạt động tối đa			A	15	16	17
Độ ồn công suất*	Dàn lạnh	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	65 / 65	67 / 67	70 / 70
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	67 / 67	68 / 70	69 / 71
Độ ồn áp suất*	Dàn lạnh	Làm lạnh (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	44 / 38 / 36 / 30	45 / 40 / 34 / 29	47 / 40 / 35 / 30
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	44 / 38 / 36 / 30	45 / 40 / 34 / 29	47 / 40 / 35 / 30
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	53 / 51	53 / 54	54 / 54
Lưu lượng gió	Dàn lạnh	Làm lạnh (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	m^3/phút	36 / 28 / 25 / 19	39 / 32 / 26 / 20	48 / 35 / 28 / 22
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	m^3/phút	36 / 28 / 25 / 19	39 / 32 / 26 / 20	48 / 35 / 28 / 22
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi	m^3/phút	100 / 100	100 / 100	100 / 100
Áp suất tĩnh ngoài**	Tiêu chuẩn / Tối đa		Pa	60 / 100	60 / 100	60 / 100
Kích thước	Dàn lạnh	Cao/Rộng/Sâu	mm	280 x 1,370 x 740		
	Dàn nóng	Cao/Rộng/Sâu	mm	1,300 x 970 x 370		
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh		kg	54		
	Dàn nóng		kg	99		
Kích cỡ đường ống	Đường lỏng/Đường hơi		ømm	9.52(3/8") / 15.88(5/8")		
Độ dài đường ống			m	Tối đa 100		
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 50/15		
Dãy nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	^{0}C	-15~50***		
		Sưởi	^{0}C	-20~20		
Bộ lọc				UM-FL3EF		
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây: RC-EX3A, RC-E5, RCH-E3 / Không dây: RCN-KIT4-E2		

R32 - Thông số kết nối Multi				Hyper Inverter				
Bộ				FDUM71VNXWPVH	FDUM100VNXWPVH	FDUM125VNXWPVH	FDUM140VNXWPVH	FDUM140VNXWTVH
				2 dàn lạnh				3 dàn lạnh
Dàn lạnh				FDUM40VH x 2	FDUM50VH x 2	FDUM60VH x 2	FDUM71VH x 2	FDUM50VH x 3
Dàn nóng				FDC71VNX-W	FDC100VNX-W	FDC125VNX-W	FDC140VNX-W	FDC140VNX-W
Nguồn điện				1 Phase 220-240V, 50Hz / 220V, 60Hz				
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW	7.1 (3.2 ~ 8.0)	10.0 (3.5 ~ 11.2)	12.5 (3.5 ~ 14.0)	14.0 (3.5 ~ 16.0)	14.0 (3.5 ~ 16.0)
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW	8.0 (3.6 ~ 9.0)	11.2 (2.7 ~ 12.5)	14.0 (2.7 ~ 17.0)	16.0 (2.7 ~ 18.0)	16.0 (2.7 ~ 18.0)
Công suất tiêu thụ		Làm lạnh/Sưởi	kW	1.76 / 1.80	2.66 / 2.96	3.26 / 3.26	3.97 / 3.91	4.03 / 4.04
COP		Làm lạnh/Sưởi		4.03 / 4.44	3.76 / 3.79	3.83 / 4.30	3.53 / 4.10	3.48 / 3.96
Dòng điện khởi động			A	5	5	5	5	5
Dòng điện hoạt động tối đa			A	20	26	28	30	30
Độ ồn công suất*	Dàn lạnh****	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	60 / 60	60 / 60	60 / 60	65 / 65	60 / 60
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	66 / 66	67 / 67	68 / 70	69 / 71	69 / 71
Độ ồn áp suất*	Dàn lạnh****	Làm lạnh (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	37 / 32 / 29 / 26	37 / 32 / 29 / 26	36 / 31 / 28 / 25	38 / 33 / 29 / 25	37 / 32 / 29 / 26
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	37 / 32 / 29 / 26	37 / 32 / 29 / 26	36 / 31 / 28 / 25	38 / 33 / 29 / 25	37 / 32 / 29 / 26
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	51 / 51	53 / 51	53 / 54	54 / 54	54 / 54
Lưu lượng gió	Dàn lạnh****	Làm lạnh (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	m^3/phút	13 / 10 / 9 / 8	13 / 10 / 9 / 8	20 / 15 / 13 / 10	24 / 19 / 15 / 10	13 / 10 / 9 / 8
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	m^3/phút	13 / 10 / 9 / 8	13 / 10 / 9 / 8	20 / 15 / 13 / 10	24 / 19 / 15 / 10	13 / 10 / 9 / 8
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi	m^3/phút	60 / 50	100 / 100	100 / 100	100 / 100	100 / 100
Áp suất tĩnh ngoài**	Tiêu chuẩn / Tối đa		Pa	35 / 100	35 / 100	35 / 100	35 / 100	35 / 100
Kích thước	Dàn lạnh	Cao/Rộng/Sâu	mm	280 x 750 x 635		280 x 950 x 635		280 x 750 x 635
	Dàn nóng	Cao/Rộng/Sâu	mm	750 x 880(+88) x 340	1,300 x 970 x 370			
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh		kg	29	29	34	34	29
	Dàn nóng		kg	60	97	97	97	97
Kích cỡ đường ống	Đường lỏng/Đường hơi		ømm	9.52(3/8") / 15.88(5/8")				
Độ dài đường ống			m	Tối đa 50	Tối đa 100			
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 30/15	Tối đa 50/15			
Dãy nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	^{0}C	-15~50***				
		Sưởi	^{0}C	-20~20				
Bộ lọc				UM-FL1EF	UM-FL1EF	UM-FL2EF	UM-FL2EF	UM-FL1EF
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây: RC-EX3A, RC-E5, RCH-E3 / Không dây: RCN-KIT4-E2				

Lưu ý:

Các thông số được đo lường theo điều kiện (ISO-T1, -H1).

Làm lạnh: Nhiệt độ trong phòng 27˚CDB, 19˚CWB, và nhiệt độ ngoài trời. của 35˚CDB. Sưởi: Nhiệt độ trong phòng 20˚CDB và nhiệt độ ngoài trời 7˚CDB, 6˚CWB.

* Chỉ số thu được trong phòng thí nghiệm. Trong lúc vận hành, những chỉ số này sẽ thay đổi cao hơn do điều kiện môi trường xung quanh

** Áp suất tĩnh có thể thay đổi được bằng cách cài đặt trên bộ điều khiển. Áp suất tĩnh tối đa được cài đặt ở mức "Áp suất tĩnh cao". Giá trị độ ồn sẽ cao hơn 5dB(A) khi mức áp suất tĩnh ngoài 200Pa

*** Nếu một hoạt động làm lạnh được tiến hành khi nhiệt độ ngoài trời -5^{0}C hoặc thấp hơn, dàn nóng phải được lắp đặt ở nơi không bị ảnh hưởng của gió thiên nhiên. Nếu gió thổi, áp suất thấp sẽ tuột và tần số máy nén sẽ tăng, điều này làm sụt công suất và có thể làm cho máy bị hư hỏng.

**** Các thông số chỉ áp dụng khi vận hành 1 dàn lạnh (Hệ thống Multi đa kết nối)

R32 - Thông số kết nối Multi — Hyper Inverter

Bộ				FDUM100VSXWPVH	FDUM125VSXWPVH	FDUM140VSXWPVH	FDUM140VSXWTVH
				2 dàn lạnh			3 dàn lạnh
Dàn lạnh				FDUM50VH x 2	FDUM60VH x 2	FDUM71VH x 2	FDUM50VH x 3
Dàn nóng				FDC100VSX-W	FDC125VSX-W	FDC140VSX-W	FDC140VSX-W
Nguồn điện				3 Phase 380-415V, 50Hz / 380V, 60Hz			
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW	10.0 (3.5 ~ 11.2)	12.5 (3.5 ~ 14.0)	14.0 (3.5 ~ 16.0)	14.0 (3.5 ~ 16.0)
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW	11.2 (2.7 ~ 16.0)	14.0 (2.7 ~ 18.0)	16.0 (2.7 ~ 20.0)	16.0 (2.7 ~ 20.0)
Công suất tiêu thụ		Làm lạnh/Sưởi	kW	2.66 / 2.96	3.26 / 3.26	3.97 / 3.91	4.03 / 4.04
COP		Làm lạnh/Sưởi		3.76 / 3.79	3.83 / 4.30	3.53 / 4,10	3.48 / 3.96
Dòng điện khởi động			A	5	5	5	5
Dòng điện hoạt động tối đa				15	16	17	17
Độ ồn công suất*	Dàn lạnh	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	60 / 60	60 / 60	65 / 65	60 / 60
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		67 / 67	68 / 70	69 / 71	69 / 71
Độ ồn áp suất*	Dàn lạnh	Làm lạnh (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	37 / 32 / 29 / 26	36 / 31 / 28 / 25	38 / 33 / 29 / 25	37 / 32 / 29 / 26
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		37 / 32 / 29 / 26	36 / 31 / 28 / 25	38 / 33 / 29 / 25	37 / 32 / 29 / 26
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		53 / 51	53 / 54	54 / 54	54 / 54
Lưu lượng gió	Dàn lạnh	Làm lạnh (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	m^3/ phút	13 / 10 / 9 / 8	20 / 15 / 13 / 10	24 / 19 / 15 / 10	13 / 10 / 9 / 8
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		13 / 10 / 9 / 8	20 / 15 / 13 / 10	24 / 19 / 15 / 10	13 / 10 / 9 / 8
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		100 / 100	100 / 100	100 / 100	100 / 100
Áp suất tĩnh ngoài**	Tiêu chuẩn / Tối đa		Pa	35 / 100	35 / 100	35 / 100	35 / 100
Kích thước	Dàn lạnh	Cao/Rộng/Sâu	mm	280 x 750 x 635	280 x 950 x 635	280 x 950 x 635	280 x 750 x 635
	Dàn nóng			1,300 x 970 x 370			
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh		kg	29	34	34	29
	Dàn nóng			99	99	99	99
Kích cỡ đường ống	Đường lỏng/Đường hơi		ømm	9.52(3/8") / 15.88(5/8")			
Độ dài đường ống			m	Tối đa 100			
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 50/15			
Dãy nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	^{0}C	-15~50***			
		Sưởi		-20~20			
Bộ lọc				UM-FL1EF	UM-FL2EF	UM-FL2EF	UM-FL1EF
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây: RC-EX3A, RC-E5, RCH-E3 / Không dây: RCN-KIT4-E2			

R410A — Hyper Inverter

Bộ				FDUM40ZSXVH	FDUM50ZSXVH	FDUM60ZSXVH
Dàn lạnh				FDUM40VH	FDUM50VH	FDUM60VH
Dàn nóng				SRC40ZSX-S	SRC50ZSX-S	SRC60ZSX-S
Nguồn điện				1 Phase 220-240V, 50Hz / 220V, 60Hz		
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW	4.0 (1.1 ~ 4.7)	5.0 (1.1 ~ 5.6)	5.6 (1.1 ~ 6.3)
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW	4.5 (0.6 ~ 5.4)	5.4 (0.6 ~ 6.3)	6.7 (0.6 ~ 7.1)
Công suất tiêu thụ		Làm lạnh/Sưởi	kW	0.952 / 1.07	1.38 / 1.45	1.54 / 1.75
COP		Làm lạnh/Sưởi		4.20 / 4.21	3.62 / 3.72	3.64 / 3.83
Dòng điện khởi động			A	5	5	5
Dòng điện hoạt động tối đa				12	15	15
Độ ồn công suất*	Dàn lạnh	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	60 / 60	60 / 60	60 / 60
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		63 / 63	63 / 63	65 / 64
Độ ồn áp suất*	Dàn lạnh	Làm lạnh (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	37 / 32 / 29 / 26	37 / 32 / 29 / 26	36 / 31 / 28 / 25
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		37 / 32 / 29 / 26	37 / 32 / 29 / 26	36 / 31 / 28 / 25
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		50 / 49	50 / 49	52 / 52
Lưu lượng gió	Dàn lạnh	Làm lạnh (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	m^3/ phút	13 / 10 / 9 / 8	13 / 10 / 9 / 8	20 / 15 / 13 / 10
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		13 / 10 / 9 / 8	13 / 10 / 9 / 8	20 / 15 / 13 / 10
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		36 / 33	40 / 33	41.5 / 39
Áp suất tĩnh ngoài**	Tiêu chuẩn / Tối đa		Pa	35 / 100	35 / 100	35 / 100
Kích thước	Dàn lạnh	Cao/Rộng/Sâu	mm	280 x 750 x 635	280 x 750 x 635	280 x 950 x 635
	Dàn nóng			640 x 800(+71) x 290		
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh		kg	29		34
	Dàn nóng			45		
Kích cỡ đường ống	Đường lỏng/Đường hơi		ømm	6.35(1/4") / 12.7(1/2")		
Độ dài đường ống			m	Tối đa 30		
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 20/20		
Dãy nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	^{0}C	-15~46***		
		Sưởi		-20~20		
Bộ lọc				UM-FL1EF	UM-FL1EF	UM-FL2EF
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây: RC-EX3A, RC-E5, RCH-E3 / Không dây: RCN-KIT4-E2		

Lưu ý:

Các thông số được đo lường theo điều kiện (ISO-T1, -H1).

Làm lạnh: Nhiệt độ trong phòng 27˚CDB, 19˚CWB, và nhiệt độ ngoài trời. của 35˚CDB. Sưởi: Nhiệt độ trong phòng 20˚CDB và nhiệt độ ngoài trời 7˚CDB, 6˚CWB.

* Chỉ số thu được trong phòng thí nghiệm. Trong lúc vận hành, những chỉ số này sẽ thay đổi cao hơn do điều kiện môi trường xung quanh

** Áp suất tĩnh có thể thay đổi được bằng cách cài đặt trên bộ điều khiển. Áp suất tĩnh tối đa được cài đặt ở mức "Áp suất tĩnh cao". Giá trị độ ồn sẽ cao hơn 5dB(A) khi mức áp suất tĩnh ngoài 200Pa

*** Nếu một hoạt động làm lạnh được tiến hành khi nhiệt độ ngoài trời -5^{0}C hoặc thấp hơn, dàn nóng phải được lắp đặt ở nơi không bị ảnh hưởng của gió thiên nhiên. Nếu gió thổi, áp suất thấp sẽ tuột và tần số máy nén sẽ tăng, điều này làm sụt công suất và có thể làm cho máy bị hư hỏng.

**** Các thông số chỉ áp dụng khi vận hành 1 dàn lạnh (Hệ thống Multi đa kết nối)

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

R410A				Hyper Inverter			
Bộ				**FDUM71VNXVH**	**FDUM100VNXVH**	**FDUM125VNXVH**	**FDUM140VNXVH**
Dàn lạnh				FDUM71VH	FDUM100VH	FDUM125VH	FDUM140VH
Dàn nóng				FDC71VNX	FDC100VNX	FDC125VNX	FDC140VNX
Nguồn điện				1 Phase 220-240V, 50Hz / 220V, 60Hz			
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW	7.1 (3.2 ~ 8.0)	10.0 (4.0 ~ 11.2)	12.5 (5.0 ~ 14.0)	14.0 (5.0 ~ 16.0)
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW	8.0 (3.6 ~ 9.0)	11.2 (4.0 ~ 12.5)	14.0 (4.0 ~ 17.0)	16.0 (4.0 ~ 18.0)
Công suất tiêu thụ		Làm lạnh/Sưởi	kW	2.03 / 1.99	2.68 / 3.02	3.49 / 3.77	4.28 / 4.42
COP		Làm lạnh/Sưởi		3.50 / 4.02	3.73 / 3.71	3.58 / 3.71	3.27 / 3.62
Dòng điện khởi động			A	5	5	5	5
Dòng điện hoạt động tối đa				17	24	26	26
Độ ồn công suất*	Dàn lạnh	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	65 / 65	65 / 65	67 / 67	70 / 70
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		66 / 66	70 / 70	70 / 70	72 / 72
Độ ồn áp suất*	Dàn lạnh	Làm lạnh (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	38 / 33 / 29 / 25	44 / 38 / 36 / 30	45 / 40 / 34 / 29	47 / 40 / 35 / 30
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		38 / 33 / 29 / 25	44 / 38 / 36 / 30	45 / 40 / 34 / 29	47 / 40 / 35 / 30
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		51 / 48	48 / 50	48 / 50	49 / 52
Lưu lượng gió	Dàn lạnh	Làm lạnh (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	m^3/phút	24 / 19 / 15 / 10	36 / 28 / 25 / 19	39 / 32 / 26 / 20	48 / 35 / 28 / 22
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		24 / 19 / 15 / 10	36 / 28 / 25 / 19	39 / 32 / 26 / 20	48 / 35 / 28 / 22
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		60 / 50	100 / 100	100 / 100	100 / 100
Áp suất tĩnh ngoài**	Tiêu chuẩn / Tối đa		Pa	35 / 100	60 / 100	60 / 100	60 / 100
Kích thước	Dàn lạnh	Cao/Rộng/Sâu	mm	280 x 950 x 635	280 x 1,370 x 740		
	Dàn nóng			750 x 880(+88) x 340	1,300 x 970 x 370		
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh		kg	34	54		
	Dàn nóng			60	105		
Kích cỡ đường ống	Đường lỏng/Đường hơi		ømm	9.52(3/8") / 15.88(5/8")			
Độ dài đường ống			m	Tối đa 50	Tối đa 100		
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 30/15			
Dãy nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	^{0}C	-15~43***			
		Sưởi		-20~20			
Bộ lọc				UM-FL2EF	UM-FL3EF	UM-FL3EF	UM-FL3EF
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây: RC-EX3A, RC-E5, RCH-E3 / Không dây: RCN-KIT4-E2			

R410A				Hyper Inverter		
Bộ				**FDUM100VSXVH**	**FDUM125VSXVH**	**FDUM140VSXVH**
Dàn lạnh				FDUM100VH	FDUM125VH	FDUM140VH
Dàn nóng				FDC100VSX	FDC125VSX	FDC140VSX
Nguồn điện				3 Phase 380-415V, 50Hz / 380V, 60Hz		
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW	10.0 (4.0 ~ 11.2)	12.5 (5.0 ~ 14.0)	14.0 (5.0 ~ 16.0)
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW	11.2 (4.0 ~ 16.0)	14.0 (4.0 ~ 18.0)	16.0 (4.0 ~ 20.0)
Công suất tiêu thụ		Làm lạnh/Sưởi	kW	2.68 / 3.02	3.49 / 3.77	4.28 / 4.42
COP		Làm lạnh/Sưởi		3.73 / 3.71	3.58 / 3.71	3.27 / 3.62
Dòng điện khởi động			A	5	5	5
Dòng điện hoạt động tối đa				15	15	15
Độ ồn công suất*	Dàn lạnh	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	65 / 65	67 / 67	70 / 70
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		70 / 70	70 / 70	72 / 72
Độ ồn áp suất*	Dàn lạnh	Làm lạnh (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	44 / 38 / 36 / 30	45 / 40 / 34 / 29	47 / 40 / 35 / 30
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		44 / 38 / 36 / 30	45 / 40 / 34 / 29	47 / 40 / 35 / 30
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		48 / 50	48 / 50	49 / 52
Lưu lượng gió	Dàn lạnh	Làm lạnh (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	m^3/phút	36 / 28 / 25 / 19	39 / 32 / 26 / 20	48 / 35 / 28 / 22
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		36 / 28 / 25 / 19	39 / 32 / 26 / 20	48 / 35 / 28 / 22
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		100 / 100	100 / 100	100 / 100
Áp suất tĩnh ngoài**	Tiêu chuẩn / Tối đa		Pa	60 / 100	60 / 100	60 / 100
Kích thước	Dàn lạnh	Cao/Rộng/Sâu	mm	280 x 1,370 x 740		
	Dàn nóng			1,300 x 970 x 370		
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh		kg	54		
	Dàn nóng			105		
Kích cỡ đường ống	Đường lỏng/Đường hơi		ømm	9.52(3/8") / 15.88(5/8")		
Độ dài đường ống			m	Tối đa 100		
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 30/15		
Dãy nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	^{0}C	-15~43***		
		Sưởi		-20~20		
Bộ lọc				UM-FL3EF		
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây: RC-EX3A, RC-E5, RCH-E3 / Không dây: RCN-KIT4-E2		

Lưu ý:

Các thông số được đo lường theo điều kiện (ISO-T1, -H1).

Làm lạnh: Nhiệt độ trong phòng 27˚CDB, 19˚CWB, và nhiệt độ ngoài trời. của 35˚CDB. Sưởi: Nhiệt độ trong phòng 20˚CDB và nhiệt độ ngoài trời 7˚CDB, 6˚CWB.

* Chỉ số thu được trong phòng thí nghiệm. Trong lúc vận hành, những chỉ số này sẽ thay đổi cao hơn do điều kiện môi trường xung quanh

** Áp suất tĩnh có thể thay đổi được bằng cách cài đặt trên bộ điều khiển. Áp suất tĩnh tối đa được cài đặt ở mức "Áp suất tĩnh cao". Giá trị độ ồn sẽ cao hơn 5dB(A) khi mức áp suất tĩnh ngoài 200Pa

*** Nếu một hoạt động làm lạnh được tiến hành khi nhiệt độ ngoài trời -5^{0}C hoặc thấp hơn, dàn nóng phải được lắp đặt ở nơi không bị ảnh hưởng của gió thiên nhiên. Nếu gió thổi, áp suất thấp sẽ tuột và tần số máy nén sẽ tăng, điều này làm sụt công suất và có thể làm cho máy bị hư hỏng.

R410A - Thông số kết nối Multi				Hyper Inverter				
Bộ				FDUM71VNXPVH	FDUM100VNXPVH	FDUM125VNXPVH	FDUM140VNXPVH	FDUM140VNXTVH
				2 dàn lạnh				3 dàn lạnh
Dàn lạnh				FDUM40VH x 2	FDUM50VH x 2	FDUM60VH x 2	FDUM71VH x 2	FDUM50VH x 3
Dàn nóng				FDC71VNX	FDC100VNX	FDC125VNX	FDC140VNX	FDC140VNX
Nguồn điện				1 Phase 220-240V, 50Hz / 220V, 60Hz				
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW	7.1 (3.2 ~ 8.0)	10.0 (4.0 ~ 11.2)	12.5 (5.0 ~ 14.0)	14.0 (5.0 ~ 16.0)	14.0 (5.0 ~ 16.0)
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW	8.0 (3.6 ~ 9.0)	11.2 (4.0 ~ 12.5)	14.0 (4.0 ~ 17.0)	16.0 (4.0 ~ 18.0)	16.0 (4.0 ~ 18.0)
Công suất tiêu thụ		Làm lạnh/Sưởi	kW	2.01 / 1.91	2.66 / 3.02	3.26 / 3.66	4.36 / 4.35	4.21 / 4.69
COP		Làm lạnh/Sưởi		3.53 / 4.19	3.76 / 3.71	3.83 / 3.83	3.21 / 3.68	3.33 / 3.41
Dòng điện khởi động			A	5	5	5	5	5
Dòng điện hoạt động tối đa				17	24	26	26	26
Độ ồn công suất*	Dàn lạnh****	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	60 / 60	60 / 60	60 / 60	65 / 65	60 / 60
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		66 / 66	70 / 70	70 / 70	72 / 72	72 / 72
Độ ồn áp suất*	Dàn lạnh****	Làm lạnh (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	37 / 32 / 29 / 26	37 / 32 / 29 / 26	36 / 31 / 28 / 25	38 / 33 / 29 / 25	37 / 32 / 29 / 26
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		37 / 32 / 29 / 26	37 / 32 / 29 / 26	36 / 31 / 28 / 25	38 / 33 / 29 / 25	37 / 32 / 29 / 26
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		51 / 48	48 / 50	48 / 50	49 / 52	49 / 52
Lưu lượng gió	Dàn lạnh****	Làm lạnh (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	m^3/ phút	13 / 10 / 9 / 8	13 / 10 / 9 / 8	20 / 15 / 13 / 10	24 / 19 / 15 / 10	13 / 10 / 9 / 8
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		13 / 10 / 9 / 8	13 / 10 / 9 / 8	20 / 15 / 13 / 10	24 / 19 / 15 / 10	13 / 10 / 9 / 8
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		60 / 50	100 / 100	100 / 100	100 / 100	100 / 100
Áp suất tĩnh ngoài**	Tiêu chuẩn / Tối đa		Pa	35 / 100	35 / 100	35 / 100	35 / 100	35 / 100
Kích thước	Dàn lạnh	Cao/Rộng/Sâu	mm	280 x 750 x 635		280 x 950 x 635		280 x 750 x 635
	Dàn nóng			750 x 880(+88) x 340	1,300 x 970 x 370			
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh		kg	29	29	34	34	29
	Dàn nóng			60	105	105	105	105
Kích cỡ đường ống	Đường lỏng/Đường hơi		Ømm	9.52(3/8") / 15.88(5/8")				
Độ dài đường ống			m	Tối đa 50	Tối đa 100			
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 30/15				
Dãy nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	^{0}C	-15~43***				
		Sưởi		-20~20				
Bộ lọc				UM-FL1EF	UM-FL1EF	UM-FL2EF	UM-FL2EF	UM-FL1EF
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây: RC-EX3A, RC-E5, RCH-E3 / Không dây: RCN-KIT4-E2				

R410A - Thông số kết nối Multi				Hyper Inverter			
Bộ				FDUM100VSXPVH	FDUM125VSXPVH	FDUM140VSXPVH	FDUM140VSXTVH
				2 dàn lạnh			3 dàn lạnh
Dàn lạnh				FDUM50VH x 2	FDUM60VH x 2	FDUM71VH x 2	FDUM50VH x 3
Dàn nóng				FDC100VSX	FDC125VSX	FDC140VSX	FDC140VSX
Nguồn điện				3 Phase 380-415V, 50Hz / 380V, 60Hz			
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW	10.0 (4.0 ~ 11.2)	12.5 (5.0 ~ 14.0)	14.0 (5.0 ~ 16.0)	14.0 (5.0 ~ 16.0)
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW	11.2 (4.0 ~ 16.0)	14.0 (4.0 ~ 18.0)	16.0 (4.0 ~ 20.0)	16.0 (4.0 ~ 20.0)
Công suất tiêu thụ		Làm lạnh/Sưởi	kW	2.66 / 3.02	3.26 / 3.66	4.36 / 4.35	4.21 / 4.69
COP		Làm lạnh/Sưởi		3.76 / 3.71	3.83 / 3.83	3.21 / 3.68	3.33 / 3.41
Dòng điện khởi động			A	5	5	5	5
Dòng điện hoạt động tối đa				15	15	15	15
Độ ồn công suất*	Dàn lạnh****	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	60 / 60	60 / 60	65 / 65	60 / 60
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		70 / 70	70 / 70	72 / 72	72 / 72
Độ ồn áp suất*	Dàn lạnh****	Làm lạnh (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	37 / 32 / 29 / 26	36 / 31 / 28 / 25	38 / 33 / 29 / 25	37 / 32 / 29 / 26
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		37 / 32 / 29 / 26	36 / 31 / 28 / 25	38 / 33 / 29 / 25	37 / 32 / 29 / 26
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		48 / 50	48 / 50	49 / 52	49 / 52
Lưu lượng gió	Dàn lạnh****	Làm lạnh (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	m^3/ phút	13 / 10 / 9 / 8	20 / 15 / 13 / 10	24 / 19 / 15 / 10	13 / 10 / 9 / 8
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		13 / 10 / 9 / 8	20 / 15 / 13 / 10	24 / 19 / 15 / 10	13 / 10 / 9 / 8
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		100 / 100	100 / 100	100 / 100	100 / 100
Áp suất tĩnh ngoài**	Tiêu chuẩn / Tối đa		Pa	35 / 100	35 / 100	35 / 100	35 / 100
Kích thước	Dàn lạnh	Cao/Rộng/Sâu	mm	280 x 750 x 635	280 x 950 x 635	280 x 950 x 635	280 x 750 x 635
	Dàn nóng			1,300 x 970 x 370			
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh		kg	29	34	34	29
	Dàn nóng			105	105	105	105
Kích cỡ đường ống	Đường lỏng/Đường hơi		Ømm	9.52(3/8") / 15.88(5/8")			
Độ dài đường ống			m	Tối đa 100			
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 30/15			
Dãy nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	^{0}C	-15~43***			
		Sưởi		-20~20			
Bộ lọc				UM-FL1EF	UM-FL2EF	UM-FL2EF	UM-FL1EF
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây: RC-EX3A, RC-E5, RCH-E3 / Không dây: RCN-KIT4-E2			

Lưu ý:

Các thông số được đo lường theo điều kiện (ISO-T1, -H1).

Làm lạnh: Nhiệt độ trong phòng 27˚CDB, 19˚CWB, và nhiệt độ ngoài trời. của 35˚CDB. Sưởi: Nhiệt độ trong phòng 20˚CDB và nhiệt độ ngoài trời 7˚CDB, 6˚CWB.

* Chỉ số thu được trong phòng thí nghiệm. Trong lúc vận hành, những chỉ số này sẽ thay đổi cao hơn do điều kiện môi trường xung quanh

** Áp suất tĩnh có thể thay đổi được bằng cách cài đặt trên bộ điều khiển. Áp suất tĩnh tối đa được cài đặt ở mức "Áp suất tĩnh cao". Giá trị độ ồn sẽ cao hơn 5dB(A) khi mức áp suất tĩnh ngoài 200Pa

*** Nếu một hoạt động làm lạnh được tiến hành khi nhiệt độ ngoài trời -5^{0}C hoặc thấp hơn, dàn nóng phải được lắp đặt ở nơi không bị ảnh hưởng của gió thiên nhiên. Nếu gió thổi, áp suất thấp sẽ tuột và tần số máy nén sẽ tăng, điều này làm sụt công suất và có thể làm cho máy bị hư hỏng.

**** Các thông số chỉ áp dụng khi vận hành 1 dàn lạnh (Hệ thống Multi đa kết nối)

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

R32				Micro Inverter		
Bộ				**FDUM100VNAWVH**	**FDUM125VNAWVH**	**FDUM140VNAWVH**
Dàn lạnh				FDUM100VH	FDUM125VH	FDUM140VH
Dàn nóng				FDC100VNA-W	FDC125VNA-W	FDC140VNA-W
Nguồn điện				1 Phase 220-240V, 50Hz / 220V, 60Hz		
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW	10.0 (4.0 ~ 11.2)	12.5 (5.0 ~ 14.0)	13.6 (5.0 ~ 14.5)
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW	11.2 (4.0 ~ 12.5)	14.0 (4.0 ~ 16.0)	15.5 (4.0 ~ 16.5)
Công suất tiêu thụ		Làm lạnh/Sưởi	kW	2.99 / 2.66	4.36 / 3.69	5.13 / 4.21
COP		Làm lạnh/Sưởi		3.35 / 4.21	2.87 / 3.79	2.65 / 3.68
Dòng điện khởi động			A	5	5	5
Dòng điện hoạt động tối đa				26	26	27
Độ ồn công suất*	Dàn lạnh	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	65 / 65	67 / 67	70 / 70
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		69 / 70	71 / 71	72 / 73
Độ ồn áp suất*	Dàn lạnh	Làm lạnh (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	44 / 38 / 36 / 30	45 / 40 / 34 / 29	47 / 40 / 35 / 30
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		44 / 38 / 36 / 30	45 / 40 / 34 / 29	47 / 40 / 35 / 30
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		54 / 55	54 / 56	56 / 58
Lưu lượng gió	Dàn lạnh	Làm lạnh (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	m^3/ phút	36 / 28 / 25 / 19	39 / 32 / 26 / 20	48 / 35 / 28 / 22
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		36 / 28 / 25 / 19	39 / 32 / 26 / 20	48 / 35 / 28 / 22
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		75 / 73	75 / 73	75 / 73
Áp suất tĩnh ngoài**	Tiêu chuẩn / Tối đa		Pa	60 / 100	60 / 100	60 / 100
Kích thước	Dàn lạnh	Cao/Rộng/Sâu	mm	280 x 1,370 x 740		
	Dàn nóng			845 x 970 x 370		
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh		kg	54		
	Dàn nóng			77		
Kích cỡ đường ống	Đường lỏng/Đường hơi		ømm	9.52(3/8") / 15.88(5/8")		
Độ dài đường ống			m	Tối đa 50		
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 50/15		
Dãy nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	^{0}C	-15~50***		
		Sưởi		-20~20		
Bộ lọc				UM-FL3EF		
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây: RC-EX3A, RC-E5, RCH-E3 / Không dây: RCN-KIT4-E2		

R32				Micro Inverter		
Bộ				**FDUM100VSAWVH**	**FDUM125VSAWVH**	**FDUM140VSAWVH**
Dàn lạnh				FDUM100VH	FDUM125VH	FDUM140VH
Dàn nóng				FDC100VSA-W	FDC125VSA-W	FDC140VSA-W
Nguồn điện				3 Phase 380-415V, 50Hz / 380V, 60Hz		
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW	10.0 (4.0 ~ 11.2)	12.5 (5.0 ~ 14.0)	13.6 (5.0 ~ 14.5)
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW	11.2 (4.0 ~ 12.5)	14.0 (4.0 ~ 16.0)	15.5 (4.0 ~ 16.5)
Công suất tiêu thụ		Làm lạnh/Sưởi	kW	2.99 / 2.66	4.36 / 3.69	5.13 / 4.21
COP		Làm lạnh/Sưởi		3.35 / 4.21	2.87 / 3.79	2.65 / 3.68
Dòng điện khởi động			A	5	5	5
Dòng điện hoạt động tối đa				17	17	18
Độ ồn công suất*	Dàn lạnh	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	65 / 65	67 / 67	70 / 70
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		69 / 70	71 / 71	72 / 73
Độ ồn áp suất*	Dàn lạnh	Làm lạnh (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	44 / 38 / 36 / 30	45 / 40 / 34 / 29	47 / 40 / 35 / 30
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		44 / 38 / 36 / 30	45 / 40 / 34 / 29	47 / 40 / 35 / 30
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		54 / 55	54 / 56	56 / 58
Lưu lượng gió	Dàn lạnh	Làm lạnh (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	m^3/ phút	36 / 28 / 25 / 19	39 / 32 / 26 / 20	48 / 35 / 28 / 22
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		36 / 28 / 25 / 19	39 / 32 / 26 / 20	48 / 35 / 28 / 22
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		75 / 73	75 / 73	75 / 73
Áp suất tĩnh ngoài**	Tiêu chuẩn / Tối đa		Pa	60 / 100	60 / 100	60 / 100
Kích thước	Dàn lạnh	Cao/Rộng/Sâu	mm	280 x 1,370 x 740		
	Dàn nóng			845 x 970 x 370		
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh		kg	54		
	Dàn nóng			78		
Kích cỡ đường ống	Đường lỏng/Đường hơi		ømm	9.52(3/8") / 15.88(5/8")		
Độ dài đường ống			m	Tối đa 50		
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 50/15		
Dãy nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	^{0}C	-15~50***		
		Sưởi		-20~20		
Bộ lọc				UM-FL3EF		
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây: RC-EX3A, RC-E5, RCH-E3 / Không dây: RCN-KIT4-E2		

Lưu ý:

Các thông số được đo lường theo điều kiện (ISO-T1, -H1).

Làm lạnh: Nhiệt độ trong phòng 27˚CDB, 19˚CWB, và nhiệt độ ngoài trời. của 35˚CDB. Sưởi: Nhiệt độ trong phòng 20˚CDB và nhiệt độ ngoài trời 7˚CDB, 6˚CWB.

* Chỉ số thu được trong phòng thí nghiệm. Trong lúc vận hành, những chỉ số này sẽ thay đổi cao hơn do điều kiện môi trường xung quanh

** Áp suất tĩnh có thể thay đổi được bằng cách cài đặt trên bộ điều khiển. Áp suất tĩnh tối đa được cài đặt ở mức "Áp suất tĩnh cao". Giá trị độ ồn sẽ cao hơn 5dB(A) khi mức áp suất tĩnh ngoài 200Pa

*** Nếu một hoạt động làm lạnh được tiến hành khi nhiệt độ ngoài trời -5^{0}C hoặc thấp hơn, dàn nóng phải được lắp đặt ở nơi không bị ảnh hưởng của gió thiên nhiên. Nếu gió thổi, áp suất thấp sẽ tuột và tần số máy nén sẽ tăng, điều này làm sụt công suất và có thể làm cho máy bị hư hỏng.

R32 - Thông số kết nối Multi				Micro Inverter			
Bộ				FDUM100VNAWPVH	FDUM125VNAWPVH	FDUM140VNAWPVH	FDUM140VNAWTVH
				2 dàn lạnh			3 dàn lạnh
Dàn lạnh				FDUM50VH x 2	FDUM60VH x 2	FDUM71VH x 2	FDUM50VH x 3
Dàn nóng				FDC100VNA-W	FDC125VNA-W	FDC140VNA-W	FDC140VNA-W
Nguồn điện				1 Phase 220-240V, 50Hz / 220V, 60Hz			
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW	10.0 (4.0 ~ 11.2)	12.5 (5.0 ~ 14.0)	13.6 (5.0 ~ 14.5)	13.6 (5.0 ~ 14.5)
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW	11.2 (4.0 ~ 12.5)	14.0 (4.0 ~ 16.0)	15.5 (4.0 ~ 16.5)	15.5 (4.0 ~ 16.5)
Công suất tiêu thụ		Làm lạnh/Sưởi	kW	3.25 / 3.04	4.53 / 3.52	5.02 / 4.20	5.02 / 4.20
COP		Làm lạnh/Sưởi		3.08 / 3.68	2.76 / 3.98	2.71 / 3.69	2.71 / 3.69
Dòng điện khởi động			A	5	5	5	5
Dòng điện hoạt động tối đa				26	26	27	27
Độ ồn công suất*	Dàn lạnh****	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	60 / 60	60 / 60	65 / 65	60 / 60
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		69 / 70	71 / 71	72 / 73	72 / 73
Độ ồn áp suất*	Dàn lạnh****	Làm lạnh (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	37 / 32 / 29 / 26	36 / 31 / 28 / 25	38 / 33 / 29 / 25	37 / 32 / 29 / 26
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		37 / 32 / 29 / 26	36 / 31 / 28 / 25	38 / 33 / 29 / 25	37 / 32 / 29 / 26
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		54 / 55	54 / 56	56 / 58	56 / 58
Lưu lượng gió	Dàn lạnh****	Làm lạnh (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	m^3/ phút	13 / 10 / 9 / 8	20 / 15 / 13 / 10	24 / 19 / 15 / 10	13 / 10 / 9 / 8
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		13 / 10 / 9 / 8	20 / 15 / 13 / 10	24 / 19 / 15 / 10	13 / 10 / 9 / 8
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		75 / 73	75 / 73	75 / 73	75 / 73
Áp suất tĩnh ngoài**	Tiêu chuẩn / Tối đa		Pa	35 / 100	35 / 100	35 / 100	35 / 100
Kích thước	Dàn lạnh	Cao/Rộng/Sâu	mm	280 x 750 x 635	280 x 950 x 635	280 x 950 x 635	280 x 750 x 635
	Dàn nóng			845 x 970 x 370			
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh		kg	29	34	34	29
	Dàn nóng			77	77	77	77
Kích cỡ đường ống	Đường lỏng/Đường hơi		Ømm	9.52(3/8") / 15.88(5/8")			
Độ dài đường ống			m	Tối đa 50			
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 50/15			
Dãy nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	^{0}C	-15~50***			
		Sưởi		-20~20			
Bộ lọc				UM-FL1EF	UM-FL2EF	UM-FL2EF	UM-FL1EF
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây: RC-EX3A, RC-E5, RCH-E3 / Không dây: RCN-KIT4-E2			

R32 - Thông số kết nối Multi				Micro Inverter			
Bộ				FDUM100VSAWPVH	FDUM125VSAWPVH	FDUM140VSAWPVH	FDUM140VSAWTVH
				2 dàn lạnh			3 dàn lạnh
Dàn lạnh				FDUM50VH x 2	FDUM60VH x 2	FDUM71VH x 2	FDUM50VH x 3
Dàn nóng				FDC100VSA-W	FDC125VSA-W	FDC140VSA-W	FDC140VSA-W
Nguồn điện				3 Phase 380-415V, 50Hz / 380V, 60Hz			
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW	10.0 (4.0 ~ 11.2)	12.5 (5.0 ~ 14.0)	13.6 (5.0 ~ 14.5)	13.6 (5.0 ~ 14.5)
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW	11.2 (4.0 ~ 12.5)	14.0 (4.0 ~ 16.0)	15.5 (4.0 ~ 16.5)	15.5 (4.0 ~ 16.5)
Công suất tiêu thụ		Làm lạnh/Sưởi	kW	3.25 / 3.04	4.53 / 3.52	5.02 / 4.20	5.02 / 4.20
COP		Làm lạnh/Sưởi		3.08 / 3.68	2.76 / 3.98	2.71 / 3.69	2.71 / 3.69
Dòng điện khởi động			A	5	5	5	5
Dòng điện hoạt động tối đa				17	17	18	18
Độ ồn công suất*	Dàn lạnh****	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	60 / 60	60 / 60	65 / 65	60 / 60
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		69 / 70	71 / 71	72 / 73	72 / 73
Độ ồn áp suất*	Dàn lạnh****	Làm lạnh (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	37 / 32 / 29 / 26	36 / 31 / 28 / 25	38 / 33 / 29 / 25	37 / 32 / 29 / 26
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		37 / 32 / 29 / 26	36 / 31 / 28 / 25	38 / 33 / 29 / 25	37 / 32 / 29 / 26
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		54 / 55	54 / 56	56 / 58	56 / 58
Lưu lượng gió	Dàn lạnh****	Làm lạnh (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	m^3/ phút	13 / 10 / 9 / 8	20 / 15 / 13 / 10	24 / 19 / 15 / 10	13 / 10 / 9 / 8
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		13 / 10 / 9 / 8	20 / 15 / 13 / 10	24 / 19 / 15 / 10	13 / 10 / 9 / 8
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		75 / 73	75 / 73	75 / 73	75 / 73
Áp suất tĩnh ngoài**	Tiêu chuẩn / Tối đa		Pa	35 / 100	35 / 100	35 / 100	35 / 100
Kích thước	Dàn lạnh	Cao/Rộng/Sâu	mm	280 x 750 x 635	280 x 950 x 635	280 x 950 x 635	280 x 750 x 635
	Dàn nóng			845 x 970 x 370			
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh		kg	29	34	34	29
	Dàn nóng			78	78	78	78
Kích cỡ đường ống	Đường lỏng/Đường hơi		Ømm	9.52(3/8") / 15.88(5/8")			
Độ dài đường ống			m	Tối đa 50			
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 50/15			
Dãy nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	^{0}C	-15~50***			
		Sưởi		-20~20			
Bộ lọc				UM-FL1EF	UM-FL2EF	UM-FL2EF	UM-FL1EF
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây: RC-EX3A, RC-E5, RCH-E3 / Không dây: RCN-KIT4-E2			

Lưu ý:

Các thông số được đo lường theo điều kiện (ISO-T1, -H1).

Làm lạnh: Nhiệt độ trong phòng 27˚CDB, 19˚CWB, và nhiệt độ ngoài trời. của 35˚CDB. Sưởi: Nhiệt độ trong phòng 20˚CDB và nhiệt độ ngoài trời 7˚CDB, 6˚CWB.

* Chỉ số thu được trong phòng thí nghiệm. Trong lúc vận hành, những chỉ số này sẽ thay đổi cao hơn do điều kiện môi trường xung quanh

** Áp suất tĩnh có thể thay đổi được bằng cách cài đặt trên bộ điều khiển. Áp suất tĩnh tối đa được cài đặt ở mức "Áp suất tĩnh cao". Giá trị độ ồn sẽ cao hơn 5dB(A) khi mức áp suất tĩnh ngoài 200Pa

*** Nếu một hoạt động làm lạnh được tiến hành khi nhiệt độ ngoài trời -5^{0}C hoặc thấp hơn, dàn nóng phải được lắp đặt ở nơi không bị ảnh hưởng của gió thiên nhiên. Nếu gió thổi, áp suất thấp sẽ tuột và tần số máy nén sẽ tăng, điều này làm sụt công suất và có thể làm cho máy bị hư hỏng.

**** Các thông số chỉ áp dụng khi vận hành 1 dàn lạnh (Hệ thống Multi đa kết nối)

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

R32 - Thông số kết nối Multi				Micro Inverter			
Bộ				FDUM200VSAWPVH	FDUM250VSAWPVH	FDUM280VSAWPVH	FDUM200VSAWTVH
				2 dàn lạnh			3 dàn lạnh
Dàn lạnh				FDUM100VH x 2	FDUM125VH x 2	FDUM140VH x 2	FDUM71VH x 3
Dàn nóng				FDC200VSA-W	FDC250VSA-W	FDC280VSA-W	FDC200VSA-W
Nguồn điện				3 Phase 380-415V, 50Hz / 380V, 60Hz			
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW	20.0 (6.8 ~ 22.4)	25.0 (6.8 ~ 28.0)	27.0 (7.8 ~ 31.5)	20.0 (6.8 ~ 22.4)
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW	22.4 (6.7 ~ 25.0)	28.0 (5.2 ~ 31.5)	30.0 (6.3 ~ 33.5)	22.4 (6.7 ~ 25.0)
Công suất tiêu thụ		Làm lạnh/Sưởi	kW	6.58 / 5.59	8.74 / 7.90	10.05 / 8.47	6.58 / 5.59
COP		Làm lạnh/Sưởi		3.04 / 4.01	2.86 / 3.54	2.69 / 3.54	3.04 / 4.01
Dòng điện khởi động			A	5	5	5	5
Dòng điện hoạt động tối đa				19	25	22	19
Độ ồn công suất*	Dàn lạnh****	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	65 / 65	67 / 67	70 / 70	65 / 65
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		72 / 74	73 / 75	75 / 77	72 / 74
Độ ồn áp suất*	Dàn lạnh****	Làm lạnh (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	44 / 38 / 36 / 30	45 / 40 / 34 / 29	47 / 40 / 35 / 30	38 / 33 / 29 / 25
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		44 / 38 / 36 / 30	45 / 40 / 34 / 29	47 / 40 / 35 / 30	38 / 33 / 29 / 25
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		58 / 59	58 / 62	61 / 63	58 / 59
Lưu lượng gió	Dàn lạnh****	Làm lạnh (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	m^3/ phút	36 / 28 / 25 / 19	39 / 32 / 26 / 20	48 / 35 / 28 / 22	24 / 19 / 15 / 10
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		36 / 28 / 25 / 19	39 / 32 / 26 / 20	48 / 35 / 28 / 22	24 / 19 / 15 / 10
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		148 / 134	148 / 153	136 / 140	148 / 134
Áp suất tĩnh ngoài**	Tiêu chuẩn / Tối đa		Pa	60 / 100	60 / 100	60 / 100	35 / 100
Kích thước	Dàn lạnh	Cao/Rộng/Sâu	mm	280 x 1,370 x 740	280 x 1,370 x 740	280 x 1,370 x 740	280 x 950 x 635
	Dàn nóng			1,505 x 970 x 370			
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh		kg	54	54	54	34
	Dàn nóng			144	145	155	144
Kích cỡ đường ống	Đường lỏng/Đường hơi		ømm	9.52(3/8") / 22.22(7/8")	12.7(1/2") / 22.22(7/8")	12.7(1/2") / 22.22(7/8")	9.52(3/8") / 22.22(7/8")
Độ dài đường ống			m	Tối đa 70	Tối đa 70	Tối đa 60	Tối đa 70
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 50*****/15			
Dãy nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	^{0}C	-15~50***			
		Sưởi		-20~20			
Bộ lọc				UM-FL3EF	UM-FL3EF	UM-FL3EF	UM-FL2EF
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây: RC-EX3A, RC-E5, RCH-E3 / Không dây: RCN-KIT4-E2			

R410A				Micro Inverter		
Bộ				FDUM100VNAVH	FDUM125VNAVH	FDUM140VNAVH
Dàn lạnh				FDUM100VH	FDUM125VH	FDUM140VH
Dàn nóng				FDC100VNA	FDC125VNA	FDC140VNA
Nguồn điện				1 Phase 220-240V, 50Hz / 220V, 60Hz		
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW	10.0 (4.0 ~ 11.2)	12.5 (5.0 ~ 14.0)	13.6 (5.0 ~ 14.5)
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW	11.2 (4.0 ~ 12.5)	14.0 (4.0 ~ 16.0)	15.5 (4.0 ~ 16.5)
Công suất tiêu thụ		Làm lạnh/Sưởi	kW	2.84 / 2.78	4.36 / 3.69	4.93 / 4.21
COP		Làm lạnh/Sưởi		3.52 / 4.03	2.87 / 3.79	2.76 / 3.68
Dòng điện khởi động			A	5	5	5
Dòng điện hoạt động tối đa				26	26	27
Độ ồn công suất*	Dàn lạnh	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	65 / 65	67 / 67	70 / 70
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		70 / 70	71 / 71	73 / 73
Độ ồn áp suất*	Dàn lạnh	Làm lạnh (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	44 / 38 / 36 / 30	45 / 40 / 34 / 29	47 / 40 / 35 / 30
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		44 / 38 / 36 / 30	45 / 40 / 34 / 29	47 / 40 / 35 / 30
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		54 / 56	55 / 57	57 / 59
Lưu lượng gió	Dàn lạnh	Làm lạnh (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	m^3/ phút	36 / 28 / 25 / 19	39 / 32 / 26 / 20	48 / 35 / 28 / 22
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		36 / 28 / 25 / 19	39 / 32 / 26 / 20	48 / 35 / 28 / 22
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		75 / 73	75 / 73	75 / 73
Áp suất tĩnh ngoài**	Tiêu chuẩn / Tối đa		Pa	60 / 100	60 / 100	60 / 100
Kích thước	Dàn lạnh	Cao/Rộng/Sâu	mm	280 x 1,370 x 740		
	Dàn nóng			845 x 970 x 370		
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh		kg	54		
	Dàn nóng			80		
Kích cỡ đường ống	Đường lỏng/Đường hơi		ømm	9.52(3/8") / 15.88(5/8")		
Độ dài đường ống			m	Tối đa 50		
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 50/15		
Dãy nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	^{0}C	-15~50***		
		Sưởi		-20~20		
Bộ lọc				UM-FL3EF		
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây: RC-EX3A, RC-E5, RCH-E3 / Không dây: RCN-KIT4-E2		

Lưu ý:
Các thông số được đo lường theo điều kiện (ISO-T1, -H1).
Làm lạnh: Nhiệt độ trong phòng 27˚CDB, 19˚CWB, và nhiệt độ ngoài trời. của 35˚CDB. Sưởi: Nhiệt độ trong phòng 20˚CDB và nhiệt độ ngoài trời 7˚CDB, 6˚CWB.
* Chỉ số thu được trong phòng thí nghiệm. Trong lúc vận hành, những chỉ số này sẽ thay đổi cao hơn do điều kiện môi trường xung quanh
** Áp suất tĩnh có thể thay đổi được bằng cách cài đặt trên bộ điều khiển. Áp suất tĩnh tối đa được cài đặt ở mức "Áp suất tĩnh cao". Giá trị độ ồn sẽ cao hơn 5dB(A) khi mức áp suất tĩnh ngoài 200Pa
*** Nếu một hoạt động làm lạnh được tiến hành khi nhiệt độ ngoài trời -5^{0}C hoặc thấp hơn, dàn nóng phải được lắp đặt ở nơi không bị ảnh hưởng của gió thiên nhiên. Nếu gió thổi, áp suất thấp sẽ tuột và tần số máy nén sẽ tăng, điều này làm sụt công suất và có thể làm cho máy bị hư hỏng.
**** Các thông số chỉ áp dụng khi vận hành 1 dàn lạnh (Hệ thống Multi đa kết nối)
***** Trong điều kiện sau: Tối đa 50m (Dàn nóng cao hơn & Nhiệt độ ngoài trời ≤ 43^{0}C), Tối đa 30 m (Dàn nóng cao hơn & Nhiệt độ ngoài trời > 43^{0}C)

R410A				Micro Inverter		
Bộ				FDUM100VSAVH	FDUM125VSAVH	FDUM140VSAVH
Dàn lạnh				FDUM100VH	FDUM125VH	FDUM140VH
Dàn nóng				FDC100VSA	FDC125VSA	FDC140VSA
Nguồn điện				3 Phase 380-415V, 50Hz / 380V, 60Hz		
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW	10.0 (4.0 ~ 11.2)	12.5 (5.0 ~ 14.0)	13.6 (5.0 ~ 14.5)
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW	11.2 (4.0 ~ 12.5)	14.0 (4.0 ~ 16.0)	15.5 (4.0 ~ 16.5)
Công suất tiêu thụ		Làm lạnh/Sưởi	kW	2.84 / 2.78	4.36 / 3.69	4.93 / 4.21
COP		Làm lạnh/Sưởi		3.52 / 4.03	2.87 / 3.79	2.76 / 3.68
Dòng điện khởi động			A	5	5	5
Dòng điện hoạt động tối đa				17	17	18
Độ ồn công suất*	Dàn lạnh	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	65 / 65	67 / 67	70 / 70
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		70 / 70	71 / 71	73 / 73
Độ ồn áp suất*	Dàn lạnh	Làm lạnh (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	44 / 38 / 36 / 30	45 / 40 / 34 / 29	47 / 40 / 35 / 30
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		44 / 38 / 36 / 30	45 / 40 / 34 / 29	47 / 40 / 35 / 30
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		54 / 56	55 / 57	57 / 59
Lưu lượng gió	Dàn lạnh	Làm lạnh (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	m^3/ phút	36 / 28 / 25 / 19	39 / 32 / 26 / 20	48 / 35 / 28 / 22
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		36 / 28 / 25 / 19	39 / 32 / 26 / 20	48 / 35 / 28 / 22
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		75 / 73	75 / 73	75 / 73
Áp suất tĩnh ngoài**	Tiêu chuẩn / Tối đa		Pa	60 / 100	60 / 100	60 / 100
Kích thước	Dàn lạnh	Cao/Rộng/Sâu	mm	280 x 1,370 x 740		
	Dàn nóng			845 x 970 x 370		
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh		kg	54		
	Dàn nóng			82		
Kích cỡ đường ống	Đường lỏng/Đường hơi		Ømm	9.52(3/8") / 15.88(5/8")		
Độ dài đường ống			m	Tối đa 50		
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 50/15		
Dãy nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	^{0}C	-15~50***		
		Sưởi		-20~20		
Bộ lọc				UM-FL3EF		
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây: RC-EX3A, RC-E5, RCH-E3 / Không dây: RCN-KIT4-E2		

R410A - Thông số kết nối Multi				Micro Inverter			
Bộ				FDUM100VNAPVH	FDUM125VNAPVH	FDUM140VNAPVH	FDUM140VNATVH
				2 dàn lạnh			3 dàn lạnh
Dàn lạnh				FDUM50VH x 2	FDUM60VH x 2	FDUM71VH x 2	FDUM50VH x 3
Dàn nóng				FDC100VNA	FDC125VNA	FDC140VNA	FDC140VNA
Nguồn điện				1 Phase 220-240V, 50Hz / 220V, 60Hz			
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW	10.0 (4.0 ~ 11.2)	12.5 (5.0 ~ 14.0)	13.6 (5.0 ~ 14.5)	13.6 (5.0 ~ 14.5)
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW	11.2 (4.0 ~ 12.5)	14.0 (4.0 ~ 16.0)	15.5 (4.0 ~ 16.5)	15.5 (4.0 ~ 16.5)
Công suất tiêu thụ		Làm lạnh/Sưởi	kW	3.25 / 3.21	4.53 / 3.75	5.02 / 4.20	5.02 / 4.20
COP		Làm lạnh/Sưởi		3.08 / 3.49	2.76 / 3.73	2.71 / 3.69	2.71 / 3.69
Dòng điện khởi động			A	5	5	5	5
Dòng điện hoạt động tối đa				26	26	27	27
Độ ồn công suất*	Dàn lạnh****	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	60 / 60	60 / 60	65 / 65	60 / 60
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		70 / 70	71 / 71	73 / 73	73 / 73
Độ ồn áp suất*	Dàn lạnh****	Làm lạnh (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	37 / 32 / 29 / 26	36 / 31 / 28 / 25	38 / 33 / 29 / 25	37 / 32 / 29 / 26
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		37 / 32 / 29 / 26	36 / 31 / 28 / 25	38 / 33 / 29 / 25	37 / 32 / 29 / 26
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		54 / 56	55 / 57	57 / 59	57 / 59
Lưu lượng gió	Dàn lạnh****	Làm lạnh (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	m^3/ phút	13 / 10 / 9 / 8	20 / 15 / 13 / 10	24 / 19 / 15 / 10	13 / 10 / 9 / 8
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		13 / 10 / 9 / 8	20 / 15 / 13 / 10	24 / 19 / 15 / 10	13 / 10 / 9 / 8
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		75 / 73	75 / 73	75 / 73	75 / 73
Áp suất tĩnh ngoài**	Tiêu chuẩn / Tối đa		Pa	35 / 100	35 / 100	35 / 100	35 / 100
Kích thước	Dàn lạnh	Cao/Rộng/Sâu	mm	280 x 750 x 635	280 x 950 x 635	280 x 950 x 635	280 x 750 x 635
	Dàn nóng			845 x 970 x 370			
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh		kg	29	34	34	29
	Dàn nóng			80	80	80	80
Kích cỡ đường ống	Đường lỏng/Đường hơi		Ømm	9.52(3/8") / 15.88(5/8")			
Độ dài đường ống			m	Tối đa 50			
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 50/15			
Dãy nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	^{0}C	-15~50***			
		Sưởi		-20~20			
Bộ lọc				UM-FL1EF	UM-FL2EF	UM-FL2EF	UM-FL1EF
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây: RC-EX3A, RC-E5, RCH-E3 / Không dây: RCN-KIT4-E2			

Lưu ý:
Các thông số được đo lường theo điều kiện (ISO-T1, -H1).
Làm lạnh: Nhiệt độ trong phòng 27˚CDB, 19˚CWB, và nhiệt độ ngoài trời. của 35˚CDB. Sưởi: Nhiệt độ trong phòng 20˚CDB và nhiệt độ ngoài trời 7˚CDB, 6˚CWB.
* Chỉ số thu được trong phòng thí nghiệm. Trong lúc vận hành, những chỉ số này sẽ thay đổi cao hơn do điều kiện môi trường xung quanh
** Áp suất tĩnh có thể thay đổi được bằng cách cài đặt trên bộ điều khiển. Áp suất tĩnh tối đa được cài đặt ở mức "Áp suất tĩnh cao". Giá trị độ ồn sẽ cao hơn 5dB(A) khi mức áp suất tĩnh ngoài 200Pa
*** Nếu một hoạt động làm lạnh được tiến hành khi nhiệt độ ngoài trời -5^{0}C hoặc thấp hơn, dàn nóng phải được lắp đặt ở nơi không bị ảnh hưởng của gió thiên nhiên. Nếu gió thổi, áp suất thấp sẽ tuột và tần số máy nén sẽ tăng, điều này làm sụt công suất và có thể làm cho máy bị hư hỏng.
**** Các thông số chỉ áp dụng khi vận hành 1 dàn lạnh (Hệ thống Multi đa kết nối)

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

R410A - Thông số kết nối Multi				Micro Inverter			
Bộ				FDUM100VSAPVH	FDUM125VSAPVH	FDUM140VSAPVH	FDUM140VSATVH
				2 dàn lạnh			3 dàn lạnh
Dàn lạnh				FDUM50VH x 2	FDUM60VH x 2	FDUM71VH x 2	FDUM50VH x 3
Dàn nóng				FDC100VSA	FDC125VSA	FDC140VSA	FDC140VSA
Nguồn điện				3 Phase 380-415V, 50Hz / 380V, 60Hz			
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW	10.0 (4.0 ~ 11.2)	12.5 (5.0 ~ 14.0)	13.6 (5.0 ~ 14.5)	13.6 (5.0 ~ 14.5)
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW	11.2 (4.0 ~ 12.5)	14.0 (4.0 ~ 16.0)	15.5 (4.0 ~ 16.5)	15.5 (4.0 ~ 16.5)
Công suất tiêu thụ		Làm lạnh/Sưởi	kW	3.25 / 3.21	4.53 / 3.75	5.02 / 4.20	5.02 / 4.20
COP		Làm lạnh/Sưởi		3.08 / 3.49	2.76 / 3.73	2.71 / 3.69	2.71 / 3.69
Dòng điện khởi động			A	5	5	5	5
Dòng điện hoạt động tối đa			A	17	17	18	18
Độ ồn công suất*	Dàn lạnh****	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	60 / 60	60 / 60	65 / 65	60 / 60
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	70 / 70	71 / 71	73 / 73	73 / 73
Độ ồn áp suất*	Dàn lạnh****	Làm lạnh (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	37 / 32 / 29 / 26	36 / 31 / 28 / 25	38 / 33 / 29 / 25	37 / 32 / 29 / 26
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	37 / 32 / 29 / 26	36 / 31 / 28 / 25	38 / 33 / 29 / 25	37 / 32 / 29 / 26
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	54 / 56	55 / 57	57 / 59	57 / 59
Lưu lượng gió	Dàn lạnh****	Làm lạnh (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	m^3/phút	13 / 10 / 9 / 8	20 / 15 / 13 / 10	24 / 19 / 15 / 10	13 / 10 / 9 / 8
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	m^3/phút	13 / 10 / 9 / 8	20 / 15 / 13 / 10	24 / 19 / 15 / 10	13 / 10 / 9 / 8
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi	m^3/phút	75 / 73	75 / 73	75 / 73	75 / 73
Áp suất tĩnh ngoài**	Tiêu chuẩn / Tối đa		Pa	35 / 100	35 / 100	35 / 100	35 / 100
Kích thước	Dàn lạnh	Cao/Rộng/Sâu	mm	280 x 750 x 635	280 x 950 x 635	280 x 950 x 635	280 x 750 x 635
	Dàn nóng	Cao/Rộng/Sâu	mm	845 x 970 x 370			
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh		kg	29	34	34	29
	Dàn nóng		kg	82	82	82	82
Kích cỡ đường ống	Đường lỏng/Đường hơi		ømm	9.52(3/8") / 15.88(5/8")			
Độ dài đường ống			m	Tối đa 50			
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 50/15			
Dãy nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	^{0}C	-15~50***			
		Sưởi	^{0}C	-20~20			
Bộ lọc				UM-FL1EF	UM-FL2EF	UM-FL2EF	UM-FL1EF
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây: RC-EX3A, RC-E5, RCH-E3 / Không dây: RCN-KIT4-E2			

R410A - Thông số kết nối Multi				Micro Inverter		
Bộ				FDUM200VSAPVH	FDUM250VSAPVH	FDUM200VSATVH
				2 dàn lạnh		3 dàn lạnh
Dàn lạnh				FDUM100VH x 2	FDUM125VH x 2	FDUM71VH x 3
Dàn nóng				FDC200VSA	FDC250VSA	FDC200VSA
Nguồn điện				3 Phase 380-415V, 50Hz / 380V, 60Hz		
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW	19.0 (5.2 ~ 22.4)	24.0 (6.9 ~ 28.0)	19.0 (5.2 ~ 22.4)
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW	22.4 (3.3 ~ 25.0)	27.0 (5.5 ~ 31.5)	22.4 (3.3 ~ 25.0)
Công suất tiêu thụ		Làm lạnh/Sưởi	kW	6.51 / 6.04	8.33 / 7.52	6.46 / 6.15
COP		Làm lạnh/Sưởi		2.92 / 3.71	2.88 / 3.59	2.94 / 3.64
Dòng điện khởi động			A	5	5	5
Dòng điện hoạt động tối đa			A	22	24	22
Độ ồn công suất*	Dàn lạnh****	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	65 / 65	67 / 67	65 / 65
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	72 / 74	73 / 75	72 / 74
Độ ồn áp suất*	Dàn lạnh****	Làm lạnh (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	44 / 38 / 36 / 30	45 / 40 / 34 / 29	38 / 33 / 29 / 25
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	44 / 38 / 36 / 30	45 / 40 / 34 / 29	38 / 33 / 29 / 25
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	58 / 59	59 / 62	58 / 59
Lưu lượng gió	Dàn lạnh****	Làm lạnh (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	m^3/phút	36 / 28 / 25 / 19	39 / 32 / 26 / 20	24 / 19 / 15 / 10
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	m^3/phút	36 / 28 / 25 / 19	39 / 32 / 26 / 20	24 / 19 / 15 / 10
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi	m^3/phút	135 / 135	143 / 151	135 / 135
Áp suất tĩnh ngoài**	Tiêu chuẩn / Tối đa		Pa	60 / 100	60 / 100	35 / 100
Kích thước	Dàn lạnh	Cao/Rộng/Sâu	mm	280 x 1,370 x 740	280 x 1,370 x 740	280 x 950 x 635
	Dàn nóng	Cao/Rộng/Sâu	mm	1,300 x 970 x 370	1,505 x 970 x 370	1,300 x 970 x 370
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh		kg	54	54	34
	Dàn nóng		kg	115	143	115
Kích cỡ đường ống	Đường lỏng/Đường hơi		ømm	9.52(3/8") / 22.22(7/8")	12.7(1/2") / 22.22(7/8")	9.52(3/8") / 22.22(7/8")
Độ dài đường ống			m	Tối đa 70		
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 30/15		
Dãy nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	^{0}C	-15~50***		
		Sưởi	^{0}C	-15~20		
Bộ lọc				UM-FL3EF	UM-FL3EF	UM-FL2EF
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây: RC-EX3A, RC-E5, RCH-E3 / Không dây: RCN-KIT4-E2		

Lưu ý:

Các thông số được đo lường theo điều kiện (ISO-T1, -H1).

Làm lạnh: Nhiệt độ trong phòng 27˚CDB, 19˚CWB, và nhiệt độ ngoài trời. của 35˚CDB. Sưởi: Nhiệt độ trong phòng 20˚CDB và nhiệt độ ngoài trời 7˚CDB, 6˚CWB.

* Chỉ số thu được trong phòng thí nghiệm. Trong lúc vận hành, những chỉ số này sẽ thay đổi cao hơn do điều kiện môi trường xung quanh

** Áp suất tĩnh có thể thay đổi được bằng cách cài đặt trên bộ điều khiển. Áp suất tĩnh tối đa được cài đặt ở mức "Áp suất tĩnh cao". Giá trị độ ồn sẽ cao hơn 5dB(A) khi mức áp suất tĩnh ngoài 200Pa

*** Nếu một hoạt động làm lạnh được tiến hành khi nhiệt độ ngoài trời -5^{0}C hoặc thấp hơn, dàn nóng phải được lắp đặt ở nơi không bị ảnh hưởng của gió thiên nhiên. Nếu gió thổi, áp suất thấp sẽ tuột và tần số máy nén sẽ tăng, điều này làm sụt công suất và có thể làm cho máy bị hư hỏng.

**** Các thông số chỉ áp dụng khi vận hành 1 dàn lạnh (Hệ thống Multi đa kết nối)

R32				Standard Inverter			
Bộ				FDUM71VNPWVH	FDUM90VNPWVH	FDUM100VNPWVH	FDUM125VNPWVH
Dàn lạnh				FDUM71VH	FDUM100VH	FDUM100VH	FDUM125VH
Dàn nóng				FDC71VNP-W	FDC90VNP-W	FDC100VNP-W	FDC125VNP-W
Nguồn điện				1 Phase 220-240V, 50Hz / 220V, 60Hz			
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW	7.1 (1.5 ~ 7.3)	9.0 (2.1 ~ 9.5)	10.0 (2.1 ~ 10.2)	12.1 (5.0 ~ 12.1)
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW	7.1 (1.1 ~ 7.3)	9.0 (1.7 ~ 9.5)	10.0 (1.7 ~ 10.4)	12.1 (4.0 ~ 13.3)
Công suất tiêu thụ		Làm lạnh/Sưởi	kW	2.60 / 1.89	2.62 / 1.98	3.08 / 2.45	3.85 / 3.28
COP		Làm lạnh/Sưởi		2.73 / 3.76	3.44 / 4.55	3.25 / 4.08	3.14 / 3.69
Dòng điện khởi động			A	5	5	5	5
Dòng điện hoạt động tối đa				15.8	19	19	20
Độ ồn công suất*	Dàn lạnh	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	65 / 65	65 / 65	65 / 65	67 / 67
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		67 / 67	67 / 66	68 / 67	73 / 72
Độ ồn áp suất*	Dàn lạnh	Làm lạnh (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	38 / 33 / 29 / 25	44 / 38 / 36 / 30	44 / 38 / 36 / 30	45 / 40 / 34 / 29
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		38 / 33 / 29 / 25	44 / 38 / 36 / 30	44 / 38 / 36 / 30	45 / 40 / 34 / 29
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		54 / 54	55 / 53	56 / 54	57 / 57
Lưu lượng gió	Dàn lạnh	Làm lạnh (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	m^3/phút	24 / 19 / 15 / 10	36 / 28 / 25 / 19	36 / 28 / 25 / 19	39 / 32 / 26 / 20
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		24 / 19 / 15 / 10	36 / 28 / 25 / 19	36 / 28 / 25 / 19	39 / 32 / 26 / 20
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		42 / 42	59 / 55	63 / 55	75 / 79
Áp suất tĩnh ngoài**	Tiêu chuẩn / Tối đa		Pa	35 / 100	60 / 100	60 / 100	60 / 100
Kích thước	Dàn lạnh	Cao/Rộng/Sâu	mm	280 x 950 x 635	280 x 1,370 x 740	280 x 1,370 x 740	280 x 1,370 x 740
	Dàn nóng			640 x 800(+71) x 290	750 x 880(+88) x 340	750 x 880(+88) x 340	845 x 970 x 370
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh		kg	34	54	54	54
	Dàn nóng			45	57	57	73
Kích cỡ đường ống	Đường lỏng/Đường hơi		ømm	6.35(1/4") / 12.7(1/2")	6.35(1/4") / 15.88(5/8")	6.35(1/4") / 15.88(5/8")	9.52(3/8") / 15.88(5/8")
Độ dài đường ống			m	Tối đa 30			
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 20/20			
Dãy nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	^0C	-15~46***			
		Sưởi		-15~20			
Bộ lọc				UM-FL2EF	UM-FL3EF	UM-FL3EF	UM-FL3EF
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây: RC-EX3A, RC-E5, RCH-E3 / Không dây: RCN-KIT4-E2			

R410A				Standard Inverter		
Bộ				FDUM71VNPVH	FDUM90VNP1VH	FDUM100VNP1VH
Dàn lạnh				FDUM71VH	FDUM100VH	FDUM100VH
Dàn nóng				FDC71VNP	FDC90VNP1	FDC100VNP
Nguồn điện				1 Phase 220-240V, 50Hz / 220V, 60Hz		
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW	7.1 (1.4 ~ 7.1)	9.0 (1.9 ~ 9.0)	10.0 (2.8 ~ 11.2)
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW	7.1 (1.0 ~ 7.1)	9.0 (1.5 ~ 9.0)	11.2 (2.5 ~ 12.5)
Công suất tiêu thụ		Làm lạnh/Sưởi	kW	2.60 / 1.89	2.69 / 2.25	3.00 / 2.93
COP		Làm lạnh/Sưởi		2.73 / 3.76	3.35 / 4.00	3.33 / 3.82
Dòng điện khởi động			A	5	5	5
Dòng điện hoạt động tối đa				14.5	18	22
Độ ồn công suất*	Dàn lạnh	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	65 / 65	65 / 65	65 / 65
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		67 / 67	69 / 69	70 / 70
Độ ồn áp suất*	Dàn lạnh	Làm lạnh (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	38 / 33 / 29 / 25	44 / 38 / 36 / 30	44 / 38 / 36 / 30
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		38 / 33 / 29 / 25	44 / 38 / 36 / 30	44 / 38 / 36 / 30
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		54 / 54	57 / 55	57 / 61
Lưu lượng gió	Dàn lạnh	Làm lạnh (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	m^3/phút	24 / 19 / 15 / 10	36 / 28 / 25 / 19	36 / 28 / 25 / 19
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		24 / 19 / 15 / 10	36 / 28 / 25 / 19	36 / 28 / 25 / 19
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		36 / 36	63 / 49.5	75 / 79
Áp suất tĩnh ngoài**	Tiêu chuẩn / Tối đa		Pa	35 / 100	60 / 100	60 / 100
Kích thước	Dàn lạnh	Cao/Rộng/Sâu	mm	280 x 950 x 635	280 x 1,370 x 740	280 x 1,370 x 740
	Dàn nóng			640 x 800(+71) x 290	750 x 880(+88) x 340	845 x 970 x 370
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh		kg	34	54	54
	Dàn nóng			45	57	70
Kích cỡ đường ống	Đường lỏng/Đường hơi		ømm	6.35(1/4") / 12.7(1/2")	6.35(1/4") / 15.88(5/8")	9.52(3/8") / 15.88(5/8")
Độ dài đường ống			m	Tối đa 30		
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 20/20		
Dãy nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	^0C	-15~46***		
		Sưởi		-15~20		
Bộ lọc				UM-FL2EF	UM-FL3EF	UM-FL3EF
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây: RC-EX3A, RC-E5, RCH-E3 / Không dây: RCN-KIT4-E2		

Lưu ý:

Các thông số được đo lường theo điều kiện (ISO-T1, -H1).

Làm lạnh: Nhiệt độ trong phòng 27˚CDB, 19˚CWB, và nhiệt độ ngoài trời. của 35˚CDB. Sưởi: Nhiệt độ trong phòng 20˚CDB và nhiệt độ ngoài trời 7˚CDB, 6˚CWB.

* Chỉ số thu được trong phòng thí nghiệm. Trong lúc vận hành, những chỉ số này sẽ thay đổi cao hơn do điều kiện môi trường xung quanh

** Áp suất tĩnh có thể thay đổi được bằng cách cài đặt trên bộ điều khiển. Áp suất tĩnh tối đa được cài đặt ở mức "Áp suất tĩnh cao". Giá trị độ ồn sẽ cao hơn 5dB(A) khi mức áp suất tĩnh ngoài 200Pa

*** Nếu một hoạt động làm lạnh được tiến hành khi nhiệt độ ngoài trời -5^{0}C hoặc thấp hơn, dàn nóng phải được lắp đặt ở nơi không bị ảnh hưởng của gió thiên nhiên. Nếu gió thổi, áp suất thấp sẽ tuột và tần số máy nén sẽ tăng, điều này làm sụt công suất và có thể làm cho máy bị hư hỏng.

LOẠI TREO TƯỜNG

SRK

SRK 50 - 60
Chỉ sử dụng cho hệ thống Multi

SRK 71 - 100
Dùng được cho cả hai trường hợp kết nối đơn và đa kết nối

R410A R32
KẾT HỢP

Hệ điều khiển (Tùy chọn)

Điều khiển dây

RC-EX3A RC-E5 RCH-E3

Điều khiển không dây

THIẾT KẾ HIỆN ĐẠI VƯỢT THỜI GIAN

Máy điều hòa không khí SRK mới đã được thiết kế thời trang với những đường viền được làm tròn phù hợp với bất kỳ khung cảnh nội thất đa dạng của Châu Âu.
Thiết kế này được tạo ra bởi phòng thiết kế công nghiệp Italia Tensa srl, có trụ sở tại Milan, để đáp ứng nhu cầu đa dạng của người dùng địa phương.

HỆ THỐNG ĐIỀU KHIỂN CÁNH GIÓ

Cánh đảo gió có thể điều khiển được từ vị trí cao đến thấp một cách độc lập.

** Điều khiển từ xa không dây không áp dụng cho hệ thống điều khiển cánh gió.*

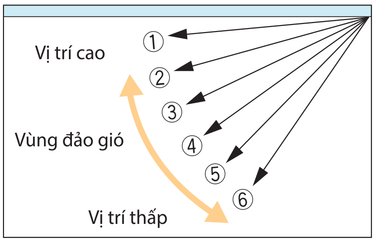

CÔNG NGHỆ JET AIR

Chúng tôi sử dụng công nghệ phân tích khí động học vào máy điều hòa không khí treo tường như trong việc phát triển động cơ phản lực.
Dựa trên nguyên lý "Jet Flow" của công nghệ động cơ phản lực trong việc chế tạo cánh tuabin. CFD (Computational Fluid Dynamics) được xem là công nghệ tiên tiến với hiệu quả sử dụng năng lượng cao trong việc sản sinh ra dòng khí lưu lượng lớn và tỏa đều đến mọi ngõ ngách phòng với công suất tiêu thụ điện năng thấp nhất.

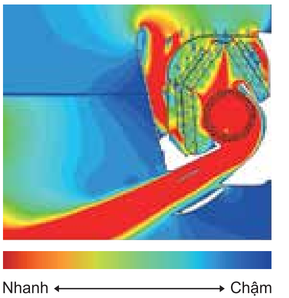

Nhanh ⟷ Chậm
Màu sắc minh họa hiển thị tốc độ gió.

LUỒNG GIÓ THỔI XA

Nhờ vào công nghệ Jet, luồng không khí sẽ mạnh mẽ hơn.
Phù hợp cho phòng khách và cửa hàng lớn, tăng sự thoải mái.

KẾT NỐI CÁC ĐƠN VỊ DÀN LẠNH

Kết nối tối đa 3 dàn lạnh với cùng 1 dàn nóng

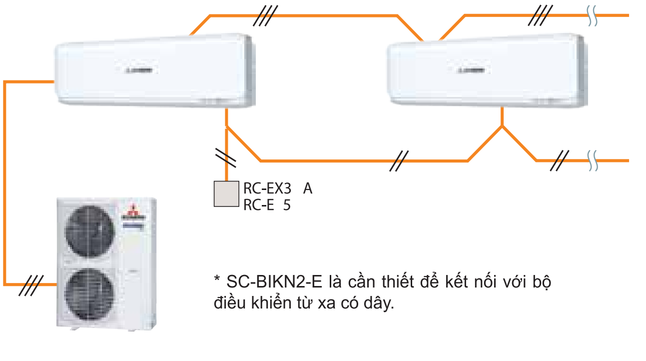

* SC-BIKN2-E là cần thiết để kết nối với bộ điều khiển từ xa có dây.

BỘ KẾT NỐI SC-BIKN2-E (OPTION)

Interface kit có thể tích hợp vào dàn lạnh (SRK50/60)

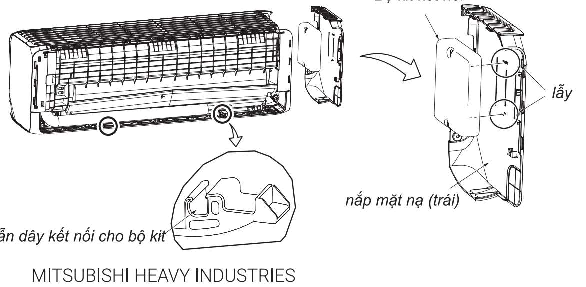

DÀN NÓNG KẾT NỐI

		HyperInverter	
FDC	R32	71VNX-W	100~140VN(S)X-W
	R410A	-	100~140VN(S)X
Model			
Lượng gas nạp sẵn		30 m	30 m
Cao x Rộng x Sâu (mm)		750 x 880(+88) x 340	1,300 x 970 x 370

		Micro Inverter			*Standard Inverter*		
FDC	R32	100~140VN(S)A-W	-	200VSA-W	71VNP-W	100VNP-W	-
	R410A	100VN(S)A	200VSA	-	-	-	100VNP
Model							
Lượng gas nạp sẵn		30m			15		
Cao x Rộng x Sâu (mm)		845 x 970 x 370	1,300 x 970 x 370	1,505 x 970 x 370	640 x 800(+71) x 290	750 x 880(+88) x 340	845 x 970 x 370

KÍCH THƯỚC NGOẠI QUAN - DÀN LẠNH

MODELS: SRK50ZSX-W, 60ZSX-W

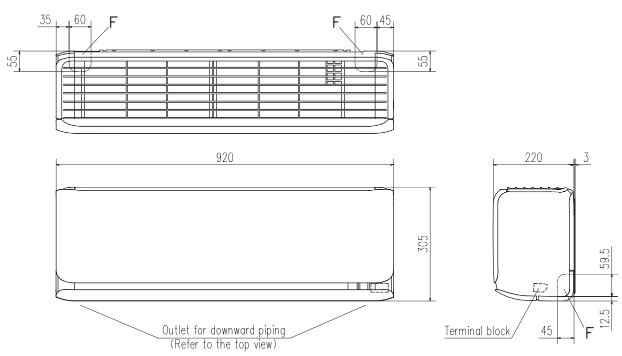

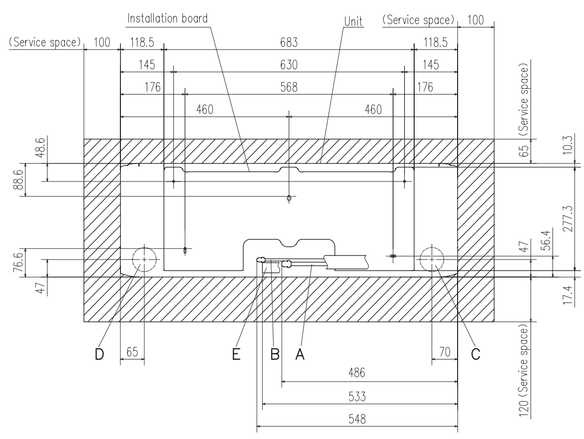

Symbol		Content
A	Gas piping	ϕ12.7 (1/2") (Flare)
B	Liquid piping	ϕ6.35 (1/4") (Flare)
C	Hole on wall for right rear piping	(ϕ65)
D	Hole on wall for left rear piping	(ϕ65)
E	Drain hose	VP16
F	Outlet for piping	

MODELS: SRK71ZR-W, 100ZR-W

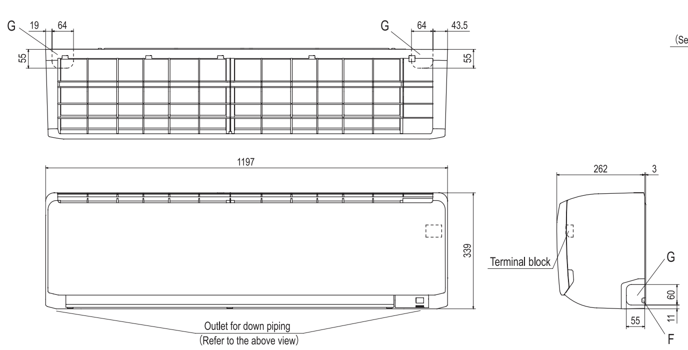

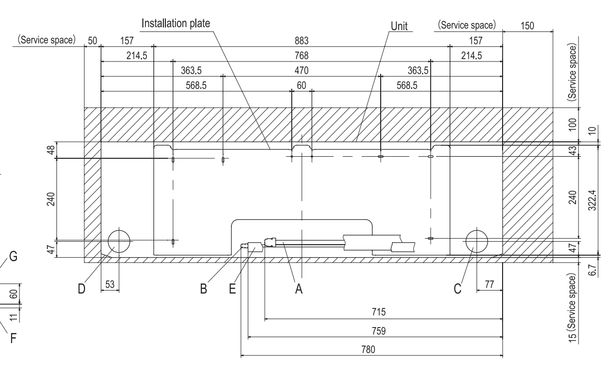

Symbol		Content
A	Gas piping	ϕ15.88(5/8") (Flare)
B	Liquid piping	71:ϕ6.35(1/4")(Flare) 100:ϕ9.52(3/8")(Flare)
C	Hole on wall for right rear piping	(ϕ65)
D	Hole on wall for left rear piping	(ϕ65)
E	Drain hose	VP16
F	Outlet for wiring (on both side)	
G	Outlet for piping (on both side)	

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

R32				Hyper Inverter		
Bộ				SRK71VNXWZR	SRK100VNXWZR	SRK100VSXWZR
Dàn lạnh				SRK71ZRS-W5	SRK100ZR-W	SRK100ZR-W
Dàn nóng				FDC71VNX-W	FDC100VNX-W	FDC100VSX-W
Nguồn điện				1 Phase 220-240V, 50Hz / 220V, 60Hz		3 Phase 380-415V, 50Hz / 380V, 60Hz
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW	7.1 (3.2 ~ 8.0)	10.0 (3.5 ~ 11.2)	10.0 (3.5 ~ 11.2)
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW	8.0 (3.6 ~ 9.0)	11.2 (2.7 ~ 12.5)	11.2 (2.7 ~ 16.0)
Công suất tiêu thụ		Làm lạnh/Sưởi	kW	1.93 / 1.78	2.74 / 3.04	2.74 / 3.04
COP		Làm lạnh/Sưởi		3.68 / 4.49	3.65 / 3.69	3.65 / 3.69
Dòng điện khởi động		220/230/240	A	5	5	5
Dòng điện h.động tối đa				19.1	25	14
Độ ồn công suất*	Dàn lạnh	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	57 / 60	63 / 63	63 / 63
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		66 / 66	67 / 67	67 / 67
Độ ồn áp suất*	Dàn lạnh	Làm lạnh(Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	44 / 41 / 37 / 25	48 / 45 / 40 / 27	48 / 45 / 40 / 27
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		46 / 39 / 35 / 28	48 / 43 / 38 / 30	48 / 43 / 38 / 30
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		51 / 51	53 / 51	53 / 51
Lưu lượng gió	Dàn lạnh	Làm lạnh(Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	m^3/phút	20.5 / 18.6 / 16.2 / 10.4	24.5 / 21.3 / 17.6 / 10.4	24.5 / 21.3 / 17.6 / 10.4
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		25.0 / 19.8 / 17.3/ 13.3	27.5 / 23.2 / 19.1/ 13.6	27.5 / 23.2 / 19.1/ 13.6
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		60 / 50	100 / 100	100 / 100
Kích thước	Dàn lạnh	(cao x rộng x sâu)	mm	339 x 1,197 x 262		
	Dàn nóng			750 x 880(+88) x 340	1,300 x 970 x 370	
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh		kg	15.5	16.5	
	Dàn nóng			60	97	99
Kích cỡ đường ống	Đường lỏng/Đường hơi		ømm	9.52(3/8") / 15.88(5/8")		
Độ dài đường ống			m	Tối đa 50	Tối đa 100	
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 30/15	Tối đa 50/15	
Dãy nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	^{0}C	-15~50**		
		Sưởi		-20~20		
Bộ lọc x số lượng				Bộ lọc nhựa Poly x 2 (có thể rửa được)		
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây: RC-EX3A, RC-E5, RCH-E3 / Không dây: SC-BIKN2-E		

R32 - Thông số kết nối Multi				Hyper Inverter		
Bộ				SRK100VNXWPZSX	SRK125VNXWPZSX	SRK140VNXWTZSX
				2 dàn lạnh		3 dàn lạnh
Dàn lạnh				SRK50ZSX-W x 2	SRK60ZSX-W x 2	SRK50ZSX-W x 3
Dàn nóng				FDC100VNX-W	FDC125VNX-W	FDC140VNX-W
Nguồn điện				1 Phase 220-240V, 50Hz / 220V, 60Hz		
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW	10.0 (3.5 ~ 11.2)	12.5 (3.5 ~ 14.0)	14.0 (3.5 ~ 16.0)
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW	11.2 (2.7 ~ 12.5)	14.0 (2.7 ~ 17.0)	16.0 (2.7 ~ 18.0)
Công suất tiêu thụ		Làm lạnh/Sưởi	kW	2.47 / 2.60	3.43 / 3.42	4.03 / 4.04
COP		Làm lạnh/Sưởi		4.05 / 4.31	3.64 / 4.09	3.48 / 3.96
Dòng điện khởi động			A	5	5	5
Dòng điện hoạt động tối đa				25	27	27
Độ ồn công suất*	Dàn lạnh***	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	59 / 62	62 / 63	59 / 62
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		67 / 67	68 / 70	69 / 71
Độ ồn áp suất*	Dàn lạnh***	Làm lạnh(Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	44 / 39 / 31 / 22	46 / 41 / 33 / 22	44 / 39 / 31 / 22
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		46 / 41 / 33 / 23	46 / 42 / 34 / 23	46 / 41 / 33 / 23
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		53 / 51	53 / 54	54 / 54
Lưu lượng gió	Dàn lạnh***	Làm lạnh(Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	m^3/phút	14.3/ 12.4 / 7.8 / 5.4	16.3 / 13.4 / 8.9 / 5.4	14.3 / 12.4 / 7.8 / 5.4
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		17.3 / 14.3 / 9.8 / 6.2	17.8 / 13.7 / 10.9 / 6.2	17.3 / 14.3 / 9.8 / 6.2
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		100 / 100	100 / 100	100 / 100
Kích thước	Dàn lạnh	(cao x rộng x sâu)	mm	305 x 920 x 220		
	Dàn nóng			1,300 x 970 x 370		
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh (Thân máy/Mặt nạ)		kg	13		
	Dàn nóng			97		
Kích cỡ đường ống	Đường lỏng/Đường hơi		ømm	9.52(3/8") / 15.88(5/8")		
Độ dài đường ống			m	Tối đa 100		Tối đa 65
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 50/15		
Dãy nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	^{0}C	-15~50**		
		Sưởi		-20~20		
Bộ lọc x số lượng				Bộ lọc nhựa Poly x 2 (có thể rửa được)		
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây: RC-EX3A, RC-E5, RCH-E3 / Không dây: SC-BIKN2-E		

Lưu ý:

Các thông số được đo lường theo điều kiện (R32: ISO-T1, -H1 / R410A: ISO-T1).

Làm lạnh: Nhiệt độ trong phòng 27˚CDB, 19˚CWB, và nhiệt độ ngoài trời. của 35˚CDB. Sưởi: Nhiệt độ trong phòng 20˚CDB và nhiệt độ ngoài trời 7˚CDB, 6˚CWB.

* Chỉ số thu được trong phòng thí nghiệm. Trong lúc vận hành, những chỉ số này sẽ thay đổi cao hơn do điều kiện môi trường xung quanh

** Nếu một hoạt động làm lạnh được tiến hành khi nhiệt độ ngoài trời -5^{0}C hoặc thấp hơn, dàn nóng phải được lắp đặt ở nơi không bị ảnh hưởng của gió thiên nhiên. Nếu gió thổi, áp suất thấp sẽ tuột và tần số máy nén sẽ tăng, điều này làm sụt công suất và có thể làm cho máy bị hư hỏng.

*** Các thông số chỉ áp dụng khi vận hành 1 dàn lạnh (Hệ thống Multi đa kết nối)

R32 - Thông số kết nối Multi

R32 - Thông số kết nối Multi				Hyper Inverter		
Bộ				SRK100VSXWPZSX	SRK125VSXWPZSX	SRK140VSXWTZSX
				2 dàn lạnh		3 dàn lạnh
Dàn lạnh				SRK50ZSX-W x 2	SRK60ZSX-W x 2	SRK50ZSX-W x 3
Dàn nóng				FDC100VSX-W	FDC125VSX-W	FDC140VSX-W
Nguồn điện				3 Phase 380-415V, 50Hz / 380V, 60Hz		
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW	10.0 (3.5 ~ 11.2)	12.5 (3.5 ~ 14.0)	14.0 (3.5 ~ 16.0)
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW	11.2 (2.7 ~ 12.5)	14.0 (2.7 ~ 18.0)	16.0 (2.7 ~ 20.0)
Công suất tiêu thụ		Làm lạnh/Sưởi	kW	2.47 / 2.60	3.43 / 3.42	4.03 / 4.04
COP		Làm lạnh/Sưởi		4.05 / 4.31	3.64 / 4.09	3.48 / 3.96
Dòng điện khởi động			A	5	5	5
Dòng điện hoạt động tối đa				14	14	14
Độ ồn công suất*	Dàn lạnh***	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	59 / 62	62 / 63	59 / 62
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		67 / 67	68 / 70	69 / 71
Độ ồn áp suất*	Dàn lạnh***	Làm lạnh(Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	44 / 39 / 31 / 22	46 / 41 / 33 / 22	44 / 39 / 31 / 22
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		46 / 41 / 33 / 23	46 / 42 / 34 / 23	46 / 41 / 33 / 23
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		53 / 51	53 / 54	54 / 54
Lưu lượng gió	Dàn lạnh***	Làm lạnh(Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	m^3/phút	14.3/ 12.4 / 7.8 / 5.4	16.3 / 13.4 / 8.9 / 5.4	14.3 / 12.4 / 7.8 / 5.4
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		17.3 / 14.3 / 9.8 / 6.2	17.8 / 13.7 / 10.9 / 6.2	17.3 / 14.3 / 9.8 / 6.2
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		100 / 100	100 / 100	100 / 100
Kích thước	Dàn lạnh	(cao x rộng x sâu)	mm	305 x 920 x 220		
	Dàn nóng			1,300 x 970 x 370		
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh (Thân máy/Mặt nạ)		kg	13		
	Dàn nóng			99		
Kích cỡ đường ống	Đường lỏng/Đường hơi		ømm	9.52(3/8") / 15.88(5/8")		
Độ dài đường ống			m	Tối đa 100		Tối đa 65
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 50/15		
Dãy nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	^{0}C	-15~50**		
		Sưởi		-20~20		
Bộ lọc x số lượng				Bộ lọc nhựa Poly x 2 (có thể rửa được)		
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây: RC-EX3A, RC-E5, RCH-E3 / Không dây: SC-BIKN2-E		

R410A - Thông số kết nối Multi

R410A - Thông số kết nối Multi				Hyper Inverter		
Bộ				SRK100VNXPZSX	SRK125VNXPZSX	SRK140VNXTZSX
				2 dàn lạnh		3 dàn lạnh
Dàn lạnh				SRK50ZSX-W x 2	SRK60ZSX-W x 2	SRK50ZSX-W x 3
Dàn nóng				FDC100VNX	FDC125VNX	FDC140VNX
Nguồn điện				1 Phase 220-240V, 50Hz / 220V, 60Hz		
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW	10.0 (4.0 ~ 11.2)	12.5 (5.0 ~ 14.0)	14.0 (5.0 ~ 16.0)
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW	11.2 (4.0 ~ 12.5)	14.0 (4.0 ~ 17.0)	16.0 (4.0 ~ 18.0)
Công suất tiêu thụ		Làm lạnh/Sưởi	kW	2.66 / 2.60	3.60 / 3.48	3.98 / 3.68
COP		Làm lạnh/Sưởi		3.76 / 4.31	3.47 / 4.02	3.52 / 4.35
Dòng điện khởi động			A	5	5	5
Dòng điện hoạt động tối đa				24	26	26
Độ ồn công suất*	Dàn lạnh***	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	59 / 62	62 / 63	59 / 62
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		70 / 70	70 / 70	72 / 72
Độ ồn áp suất*	Dàn lạnh***	Làm lạnh(Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	44 / 39 / 31 / 22	46 / 41 / 33 / 22	44 / 39 / 31 / 22
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		46 / 41 / 33 / 23	46 / 42 / 34 / 23	46 / 41 / 33 / 23
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		48 / 50	48 / 50	49 / 52
Lưu lượng gió	Dàn lạnh***	Làm lạnh(Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	m^3/phút	14.3/ 12.4 / 7.8 / 5.4	16.3 / 13.4 / 8.9 / 5.4	14.3 / 12.4 / 7.8 / 5.4
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		17.3 / 14.3 / 9.8 / 6.2	17.8 / 13.7 / 10.9 / 6.2	17.3 / 14.3 / 9.8 / 6.2
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		100 / 100	100 / 100	100 / 100
Kích thước	Dàn lạnh	(cao x rộng x sâu)	mm	305 x 920 x 220		
	Dàn nóng			1,300 x 970 x 370		
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh (Thân máy/Mặt nạ)		kg	13		
	Dàn nóng			105		
Kích cỡ đường ống	Đường lỏng/Đường hơi		ømm	9.52(3/8") / 15.88(5/8")		
Độ dài đường ống			m	Max.100		
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 30/15		
Dãy nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	^{0}C	-15~43**		
		Sưởi		-20~20		
Bộ lọc x số lượng				Bộ lọc nhựa Poly x 2 (có thể rửa được)		
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây: RC-EX3A, RC-E5, RCH-E3 / Không dây: SC-BIKN2-E		

Lưu ý:
Các thông số được đo lường theo điều kiện (R32: ISO-T1, -H1 / R410A: ISO-T1).
Làm lạnh: Nhiệt độ trong phòng 27˚CDB, 19˚CWB, và nhiệt độ ngoài trời. của 35˚CDB. Sưởi: Nhiệt độ trong phòng 20˚CDB và nhiệt độ ngoài trời 7˚CDB, 6˚CWB.
* Chỉ số thu được trong phòng thí nghiệm. Trong lúc vận hành, những chỉ số này sẽ thay đổi cao hơn do điều kiện môi trường xung quanh
** Nếu một hoạt động làm lạnh được tiến hành khi nhiệt độ ngoài trời -5^{0}C hoặc thấp hơn, dàn nóng phải được lắp đặt ở nơi không bị ảnh hưởng của gió thiên nhiên. Nếu gió thổi, áp suất thấp sẽ tuột và tần số máy nén sẽ tăng, điều này làm sụt công suất và có thể làm cho máy bị hư hỏng.
*** Các thông số chỉ áp dụng khi vận hành 1 dàn lạnh (Hệ thống Multi đa kết nối)

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

R410A - Thông số kết nối Multi				Hyper Inverter		
Bộ				SRK100VSXPZSX	SRK125VSXPZSX	SRK140VSXTZSX
				2 dàn lạnh		3 dàn lạnh
Dàn lạnh				SRK50ZSX-W x 2	SRK60ZSX-W x 2	SRK50ZSX-W x 3
Dàn nóng				FDC100VSX	FDC125VSX	FDC140VSX
Nguồn điện				3 Phase 380-415V, 50Hz / 380V, 60Hz		
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW	10.0 (4.0 ~ 11.2)	12.5 (5.0 ~ 14.0)	14.0 (5.0 ~ 16.0)
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW	11.2 (4.0 ~ 16.0)	14.0 (4.0 ~ 18.0)	16.0 (4.0 ~ 20.0)
Công suất tiêu thụ		Làm lạnh/Sưởi	kW	2.66 / 2.60	3.60 / 3.48	3.98 / 3.68
COP		Làm lạnh/Sưởi		3.76 / 4.31	3.47 / 4.02	3.52 / 4.35
Dòng điện khởi động			A	5	5	5
Dòng điện hoạt động tối đa				15	15	15
Độ ồn công suất*	Dàn lạnh***	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	59 / 62	62 / 63	59 / 62
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		70 / 70	70 / 70	72 / 72
Độ ồn áp suất*	Dàn lạnh***	Làm lạnh(Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	44 / 39 / 31 / 22	46 / 41 / 33 / 22	44 / 39 / 31 / 22
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		46 / 41 / 33 / 23	46 / 42 / 34 / 23	46 / 41 / 33 / 23
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		48 / 50	48 / 50	49 / 52
Lưu lượng gió	Dàn lạnh***	Làm lạnh(Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	m^3/phút	14.3/ 12.4 / 7.8 / 5.4	16.3 / 13.4 / 8.9 / 5.4	14.3 / 12.4 / 7.8 / 5.4
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		17.3 / 14.3 / 9.8 / 6.2	17.8 / 13.7 / 10.9 / 6.2	17.3 / 14.3 / 9.8 / 6.2
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		100 / 100	100 / 100	100 / 100
Kích thước	Dàn lạnh	(cao x rộng x sâu)	mm	305 x 920 x 220		
	Dàn nóng			1,300 x 970 x 370		
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh (Thân máy/Mặt nạ)		kg	13		
	Dàn nóng			105		
Kích cỡ đường ống	Đường lỏng/Đường hơi		⌀mm	9.52(3/8") / 15.88(5/8")		
Độ dài đường ống			m	Max.100		
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 30/15		
Dãy nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	^0C	-15~43**		
		Sưởi		-20~20		
Bộ lọc x số lượng				Bộ lọc nhựa Poly x 2 (có thể rửa được)		
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây: RC-EX3A, RC-E5, RCH-E3 / Không dây: SC-BIKN2-E		

R32				*Micro Inverter*	
Bộ				SRK100VNAWZR	SRK100VSAWZR
Dàn lạnh				SRK100ZR-W	SRK100ZR-W
Dàn nóng				FDC100VNA-W	FDC100VSA-W
Nguồn điện				1 Phase 220-240V, 50Hz / 220V, 60Hz	3 Phase 380-415V, 50Hz / 380V, 60Hz
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW	10.0 (4.0 ~ 11.2)	10.0 (4.0 ~ 11.2)
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW	11.2 (4.0 ~ 12.5)	11.2 (4.0 ~ 12.5)
Công suất tiêu thụ		Làm lạnh/Sưởi	kW	3.19 / 3.04	3.19 / 3.04
COP		Làm lạnh/Sưởi		3.13 / 3.68	3.13 / 3.68
Dòng điện khởi động		220/230/240	A	5	5
Dòng điện h.động tối đa				24	15
Độ ồn công suất*	Dàn lạnh	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	63 / 63	63 / 63
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		69 / 70	69 / 70
Độ ồn áp suất*	Dàn lạnh	Làm lạnh(Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	48 / 45 / 40 / 27	48 / 45 / 40 / 27
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		48 / 43 / 38 / 30	48 / 43 / 38 / 30
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		54 / 55	54 / 55
Lưu lượng gió	Dàn lạnh	Làm lạnh(Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	m^3/ phút	24.5 / 21.3 / 17.6/ 10.4	24.5 / 21.3 / 17.6/ 10.4
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		27.5 / 23.2 / 19.1/ 13.6	27.5 / 23.2 / 19.1/ 13.6
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		75 / 73	75 / 73
Kích thước	Dàn lạnh	(cao x rộng x sâu)	mm	339 x 1,197 x 262	
	Dàn nóng			845 x 970 x 370	
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh		kg	16.5	
	Dàn nóng			77	78
Kích cỡ đường ống	Đường lỏng/Đường hơi		⌀mm	9.52(3/8") / 15.88(5/8")	
Độ dài đường ống			m	Tối đa 50	
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 50/15	
Dãy nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	^0C	-15~50**	
		Sưởi		-20~20	
Bộ lọc x số lượng				Bộ lọc nhựa Poly x 2 (có thể rửa được)	
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây: RC-EX3A, RC-E5, RCH-E3 / Không dây: SC-BIKN2-E	

Lưu ý:

Các thông số được đo lường theo điều kiện (R32: ISO-T1, -H1 / R410A: ISO-T1).

Làm lạnh: Nhiệt độ trong phòng 27˚CDB, 19˚CWB, và nhiệt độ ngoài trời. của 35˚CDB. Sưởi: Nhiệt độ trong phòng 20˚CDB và nhiệt độ ngoài trời 7˚CDB, 6˚CWB.

* Chỉ số thu được trong phòng thí nghiệm. Trong lúc vận hành, những chỉ số này sẽ thay đổi cao hơn do điều kiện môi trường xung quanh

** Nếu một hoạt động làm lạnh được tiến hành khi nhiệt độ ngoài trời -5⁰C hoặc thấp hơn, dàn nóng phải được lắp đặt ở nơi không bị ảnh hưởng của gió thiên nhiên. Nếu gió thổi, áp suất thấp sẽ tuột và tần số máy nén sẽ tăng, điều này làm sụt công suất và có thể làm cho máy bị hư hỏng.

*** Các thông số chỉ áp dụng khi vận hành 1 dàn lạnh (Hệ thống Multi đa kết nối)

R32 - Thông số kết nối Multi				Micro Inverter			
Bộ				SRK100VNAWPZSX	SRK125VNAWPZSX	SRK140VNAWPZR	SRK140VNAWTZSX
				2 dàn lạnh			3 dàn lạnh
Dàn lạnh				SRK50ZSX-W x 2	SRK60ZSX-W x 2	SRK71ZRS-W5 x 2	SRK50ZSX-W x 3
Dàn nóng				FDC100VNA-W	FDC125VNA-W	FDC140VNA-W	FDC140VNA-W
Nguồn điện				1 Phase 220-240V, 50Hz / 220V, 60Hz			
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW	10.0 (4.0 ~ 11.2)	12.5 (5.0 ~ 14.0)	13.6 (5.0 ~ 14.5)	13.6 (5.0 ~ 14.5)
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW	11.2 (4.0 ~ 12.5)	14.0 (4.0 ~ 16.0)	15.5 (4.0 ~ 16.5)	15.5 (4.0 ~ 16.5)
Công suất tiêu thụ		Làm lạnh/Sưởi	kW	2.89 / 2.61	4.54 / 3.58	4.26 / 4.03	4.26 / 3.74
COP		Làm lạnh/Sưởi		3.46 / 4.29	2.76 / 3.91	3.19 / 3.85	3.19 / 4.14
Dòng điện khởi động			A	5	5	5	5
Dòng điện hoạt động tối đa				24	24	24	24
Độ ồn công suất*	Dàn lạnh***	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	59 / 62	62 / 63	57 / 60	59 / 62
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		69 / 70	71 / 71	72 / 73	72 / 73
Độ ồn áp suất*	Dàn lạnh***	Làm lạnh(Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	44 / 39 / 31 / 22	46 / 41 / 33 / 22	44 / 41 / 37 / 25	44 / 39 / 31 / 22
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		46 / 41 / 33 / 23	46 / 42 / 34 / 23	46 / 39 / 35 / 28	46 / 41 / 33 / 23
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		54 / 55	54 / 56	56 / 58	56 / 58
Lưu lượng gió	Dàn lạnh***	Làm lạnh(Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	m^3/phút	14.3/ 12.4 / 7.8 / 5.4	16.3 / 13.4 / 8.9 / 5.4	20.5 / 18.6 / 16.2 / 10.4	14.3 / 12.4 / 7.8 / 5.4
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		17.3 / 14.3 / 9.8 / 6.2	17.8 / 13.7 / 10.9 / 6.2	25.0 / 19.8 / 17.3 / 13.3	17.3 / 14.3 / 9.8 / 6.2
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		75 / 73	75 / 73	75 / 73	75 / 73
Kích thước	Dàn lạnh	(cao x rộng x sâu)	mm	305 x 920 x 220	305 x 920 x 220	339 x 1197 x 262	305 x 920 x 220
	Dàn nóng			845 x 970 x 370			
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh (Thân máy/Mặt nạ)		kg	13	13	15.5	13
	Dàn nóng			77			
Kích cỡ đường ống	Đường lỏng/Đường hơi		ømm	9.52(3/8") / 15.88(5/8")			
Độ dài đường ống			m	Tối đa 50			
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 50/15			
Dãy nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	^{0}C	-15~50**			
		Sưởi		-20~20			
Bộ lọc x số lượng				Bộ lọc nhựa Poly x 2 (có thể rửa được)			
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây: RC-EX3A, RC-E5, RCH-E3 / Không dây: SC-BIKN2-E			

R32 - Thông số kết nối Multi				Micro Inverter			
Bộ				SRK100VSAWPZSX	SRK125VSAWPZSX	SRK140VSAWPZR	SRK140VSAWTZSX
				2 dàn lạnh			3 dàn lạnh
Dàn lạnh				SRK50ZSX-W x 2	SRK60ZSX-W x 2	SRK71ZRS-W5 x 2	SRK50ZSX-W x 3
Dàn nóng				FDC100VSA-W	FDC125VSA-W	FDC140VSA-W	FDC140VSA-W
Nguồn điện				3 Phase 380-415V, 50Hz / 380V, 60Hz			
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW	10.0 (4.0 ~ 11.2)	12.5 (5.0 ~ 14.0)	13.6 (5.0 ~ 14.5)	13.6 (5.0 ~ 14.5)
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW	11.2 (4.0 ~ 12.5)	14.0 (4.0 ~ 16.0)	15.5 (4.0 ~ 16.5)	15.5 (4.0 ~ 16.5)
Công suất tiêu thụ		Làm lạnh/Sưởi	kW	2.89 / 2.61	4.54 / 3.58	4.26 / 4.03	4.26 / 3.74
COP		Làm lạnh/Sưởi		3.46 / 4.29	2.76 / 3.91	3.19 / 3.85	3.19 / 4.14
Dòng điện khởi động			A	5	5	5	5
Dòng điện hoạt động tối đa				15	15	15	15
Độ ồn công suất*	Dàn lạnh***	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	59 / 62	62 / 63	57 / 60	59 / 62
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		69 / 70	71 / 71	72 / 73	72 / 73
Độ ồn áp suất*	Dàn lạnh***	Làm lạnh(Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	44 / 39 / 31 / 22	46 / 41 / 33 / 22	44 / 41 / 37 / 25	44 / 39 / 31 / 22
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		46 / 41 / 33 / 23	46 / 42 / 34 / 23	46 / 39 / 35 / 28	46 / 41 / 33 / 23
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		54 / 55	54 / 56	56 / 58	56 / 58
Lưu lượng gió	Dàn lạnh***	Làm lạnh(Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	m^3/phút	14.3/ 12.4 / 7.8 / 5.4	16.3 / 13.4 / 8.9 / 5.4	20.5 / 18.6 / 16.2 / 10.4	14.3 / 12.4 / 7.8 / 5.4
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		17.3 / 14.3 / 9.8 / 6.2	17.8 / 13.7 / 10.9 / 6.2	25.0 / 19.8 / 17.3 / 13.3	17.3 / 14.3 / 9.8 / 6.2
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		75 / 73	75 / 73	75 / 73	75 / 73
Kích thước	Dàn lạnh	(cao x rộng x sâu)	mm	305 x 920 x 220	305 x 920 x 220	339 x 1197 x 262	305 x 920 x 220
	Dàn nóng			845 x 970 x 370			
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh (Thân máy/Mặt nạ)		kg	13	13	15.5	13
	Dàn nóng			78			
Kích cỡ đường ống	Đường lỏng/Đường hơi		ømm	9.52(3/8") / 15.88(5/8")			
Độ dài đường ống			m	Tối đa 50			
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 50/15			
Dãy nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	^{0}C	-15~50**			
		Sưởi		-20~20			
Bộ lọc x số lượng				Bộ lọc nhựa Poly x 2 (có thể rửa được)			
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây: RC-EX3A, RC-E5, RCH-E3 / Không dây: SC-BIKN2-E			

Lưu ý:

Các thông số được đo lường theo điều kiện (R32: ISO-T1, -H1 / R410A: ISO-T1).

Làm lạnh: Nhiệt độ trong phòng 27˚CDB, 19˚CWB, và nhiệt độ ngoài trời. của 35˚CDB. Sưởi: Nhiệt độ trong phòng 20˚CDB và nhiệt độ ngoài trời 7˚CDB, 6˚CWB.

* Chỉ số thu được trong phòng thí nghiệm. Trong lúc vận hành, những chỉ số này sẽ thay đổi cao hơn do điều kiện môi trường xung quanh

** Nếu một hoạt động làm lạnh được tiến hành khi nhiệt độ ngoài trời -5^{0}C hoặc thấp hơn, dàn nóng phải được lắp đặt ở nơi không bị ảnh hưởng của gió thiên nhiên. Nếu gió thổi, áp suất thấp sẽ tuột và tần số máy nén sẽ tăng, điều này làm sụt công suất và có thể làm cho máy bị hư hỏng.

*** Các thông số chỉ áp dụng khi vận hành 1 dàn lạnh (Hệ thống Multi đa kết nối)

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

R32 - Thông số kết nối Multi				Micro Inverter
Bộ				SRK200VSAWPZR
Dàn lạnh				SRK100ZR-W x 2
Dàn nóng				FDC200VSA-W
Nguồn điện				3 Phase 380-415V, 50Hz / 380V, 60Hz
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW	20.0 (7.0 ~ 22.4)
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW	22.4 (6.6 ~ 25.0)
Công suất tiêu thụ		Làm lạnh/Sưởi	kW	7.46 / 6.87
COP		Làm lạnh/Sưởi		2.68 / 3.26
Dòng điện khởi động			A	5
Dòng điện hoạt động tối đa				19
Độ ồn công suất*	Dàn lạnh***	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	63 / 63
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		72 / 74
Độ ồn áp suất*	Dàn lạnh***	Làm lạnh(Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	48 / 45 / 40 / 27
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		48 / 43 / 38 / 30
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		58 / 59
Lưu lượng gió	Dàn lạnh***	Làm lạnh(Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	m^3/phút	24.5 / 21.3 / 17.6 / 10.4
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		27.5 / 23.2 / 19.1 / 13.6
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		148 / 134
Kích thước	Dàn lạnh	(cao x rộng x sâu)	mm	339 x 1,197 x 262
	Dàn nóng			1,505 x 970 x 370
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh (Thân máy/Mặt nạ)		kg	16.5
	Dàn nóng			144
Kích cỡ đường ống	Đường lỏng/Đường hơi		ømm	9.52(3/8") / 22.22(7/8")
Độ dài đường ống			m	Tối đa 70
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 50****/15
Dãy nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	^{0}C	-15~50**
		Sưởi		-20~20
Bộ lọc x số lượng				Bộ lọc nhựa Poly x 2 (có thể rửa được)
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây: RC-EX3A, RC-E5, RCH-E3 / Không dây: SC-BIKN2-E

R410A - Thông số kết nối Multi				Micro Inverter		
Bộ				SRK100VNAZR	SRK100VSAZR	SRK200VSAPZR
				-		2 dàn lạnh
Dàn lạnh				SRK100ZR-W	SRK100ZR-W	SRK100ZR-W x 2
Dàn nóng				FDC100VNA	FDC100VSA	FDC200VSA
Nguồn điện				1 Phase 220-240V, 50Hz / 220V, 60Hz	3 Phase 380-415V, 50Hz / 380V, 60Hz	
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW	10.0 (4.0 ~ 11.2)	10.0 (4.0 ~ 11.2)	19.0 (5.2 ~ 22.4)
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW	11.2 (4.0 ~ 12.5)	11.2 (4.0 ~ 12.5)	22.4 (3.3 ~ 25.0)
Công suất tiêu thụ		Làm lạnh/Sưởi	kW	3.19 / 2.78	3.19 / 2.78	7.52 / 7.41
COP		Làm lạnh/Sưởi		3.13 / 4.03	3.13 / 4.03	2.53 / 3.02
Dòng điện khởi động			A	5	5	5
Dòng điện hoạt động tối đa				24	15	20
Độ ồn công suất*	Dàn lạnh***	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	63 / 63	63 / 63	63 / 63
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		70 / 70	70 / 70	72 / 74
Độ ồn áp suất*	Dàn lạnh***	Làm lạnh(Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	48 / 45 / 40 / 27	48 / 45 / 40 / 27	48 / 45 / 40 / 27
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		48 / 43 / 38 / 30	48 / 43 / 38 / 30	48 / 43 / 38 / 30
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		54 / 56	54 / 56	58 / 59
Lưu lượng gió	Dàn lạnh***	Làm lạnh(Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	m^3/phút	24.5 / 21.3 / 17.6/ 10.4	24.5 / 21.3 / 17.6/ 10.4	24.5 / 21.3 / 17.6 / 10.4
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		27.5 / 23.2 / 19.1/ 13.6	27.5 / 23.2 / 19.1/ 13.6	27.5 / 23.2 / 19.1 / 13.6
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		75 / 73	75 / 73	135 / 135
Kích thước	Dàn lạnh	(cao x rộng x sâu)	mm	339 x 1,197 x 262		
	Dàn nóng			845 x 970 x 370	845 x 970 x 370	1,300 x 970 x 370
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh (Thân máy/Mặt nạ)		kg	16.5		
	Dàn nóng			80	82	115
Kích cỡ đường ống	Đường lỏng/Đường hơi		ømm	9.52(3/8") / 15.88(5/8")		9.52(3/8") / 22.22(7/8")
Độ dài đường ống			m	Max.50		Max.70
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 50/15		Tối đa 30/15
Dãy nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	^{0}C	-15~50**		
		Sưởi		-20~20		-15~20
Bộ lọc x số lượng				Bộ lọc nhựa Poly x 2 (có thể rửa được)		
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây: RC-EX3A, RC-E5, RCH-E3 / Không dây: SC-BIKN2-E		

Lưu ý:

Các thông số được đo lường theo điều kiện (R32: ISO-T1, -H1 / R410A: ISO-T1).

Làm lạnh: Nhiệt độ trong phòng 27˚CDB, 19˚CWB, và nhiệt độ ngoài trời. của 35˚CDB. Sưởi: Nhiệt độ trong phòng 20˚CDB và nhiệt độ ngoài trời 7˚CDB, 6˚CWB.

* Chỉ số thu được trong phòng thí nghiệm. Trong lúc vận hành, những chỉ số này sẽ thay đổi cao hơn do điều kiện môi trường xung quanh

** Nếu một hoạt động làm lạnh được tiến hành khi nhiệt độ ngoài trời -5⁰C hoặc thấp hơn, dàn nóng phải được lắp đặt ở nơi không bị ảnh hưởng của gió thiên nhiên. Nếu gió thổi, áp suất thấp sẽ tuột và tần số máy nén sẽ tăng, điều này làm sụt công suất và có thể làm cho máy bị hư hỏng.

*** Các thông số chỉ áp dụng khi vận hành 1 dàn lạnh (Hệ thống Multi đa kết nối)

R32				Standard Inverter	
Bộ				**SRK71VNPWZR**	**SRK100VNPWZR**
Dàn lạnh				SRK71ZRS-W5	SRK100ZR-W
Dàn nóng				FDC71VNP-W	FDC100VNP-W
Nguồn điện				1 Phase 220-240V, 50Hz / 220V, 60Hz	
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW	7.1 (1.5 ~ 7.3)	9.6 (2.1 ~ 9.6)
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW	7.1 (1.1 ~ 7.3)	10.0 (1.7 ~ 10.4)
Công suất tiêu thụ		Làm lạnh/Sưởi	kW	2.36 / 1.88	3.10 / 2.80
COP		Làm lạnh/Sưởi		3.01 / 3.78	3.10 / 3.57
Dòng điện khởi động		220/230/240	A	5	5
Dòng điện h.động tối đa				15.8	19
Độ ồn công suất*	Dàn lạnh	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	57 / 60	63 / 63
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		67 / 67	68 / 67
Độ ồn áp suất*	Dàn lạnh	Làm lạnh(Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	44 / 41 / 37 / 25	48 / 45 / 40 / 27
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		46 / 39 / 35 / 28	48 / 43 / 38 / 30
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		54 / 54	56 / 54
Lưu lượng gió	Dàn lạnh	Làm lạnh(Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	m^3/ phút	20.5 / 18.6 / 16.2 / 10.4	24.5 / 21.3 / 17.6 / 10.4
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		25.0 / 19.8 / 17.3 / 13.3	27.5 / 23.2 / 19.1 / 13.6
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		42 / 42	63 / 55
Kích thước	Dàn lạnh	(cao x rộng x sâu)	mm	339 x 1,197 x 262	
	Dàn nóng			640 x 800(+71) x 290	750 x 880(+88) x 340
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh		kg	15.5	16.5
	Dàn nóng			45	57
Kích cỡ đường ống	Đường lỏng/Đường hơi		ømm	6.35(1/4”) / 12.7(1/2”)	6.35(1/4”) / 15.88(5/28”)
Độ dài đường ống			m	Tối đa 30	
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 20/20	
Dãy nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	^0C	-15~46**	
		Sưởi		-15~20	
Bộ lọc x số lượng				Bộ lọc nhựa Poly x 2 (có thể rửa được)	
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây: RC-EX3A, RC-E5, RCH-E3 / Không dây: SC-BIKN2-E	

R410A				Standard Inverter
Bộ				**SRK100VNPW1ZR**
Dàn lạnh				SRK100ZR-W
Dàn nóng				FDC100VNP
Nguồn điện				1 Phase 220-240V, 50Hz / 220V, 60Hz
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW	10.0 (2.4 ~ 10.5)
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW	11.2 (3.2 ~ 11.5)
Công suất tiêu thụ		Làm lạnh/Sưởi	kW	3.09 / 3.28
COP		Làm lạnh/Sưởi		3.24 / 3.41
Dòng điện khởi động		220/230/240	A	14.4
Dòng điện h.động tối đa				21
Độ ồn công suất*	Dàn lạnh	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	63 / 63
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		70 / 74
Độ ồn áp suất*	Dàn lạnh	Làm lạnh(Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	48 / 45 / 40 / 27
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		48 / 43 / 38 / 30
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		57 / 61
Lưu lượng gió	Dàn lạnh	Làm lạnh(Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	m^3/ phút	24.5 / 21.3 / 17.6 / 10.4
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		27.5 / 23.2 / 19.1 / 13.6
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		75 / 80
Kích thước	Dàn lạnh	(cao x rộng x sâu)	mm	339 x 1,197 x 262
	Dàn nóng			845 x 970 x 370
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh		kg	16.5
	Dàn nóng			70
Kích cỡ đường ống	Đường lỏng/Đường hơi		ømm	9.52(3/8") / 15.88(5/8")
Độ dài đường ống			m	Tối đa 30
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 20/20
Dãy nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	^0C	-15~46**
		Sưởi		-15~20
Bộ lọc x số lượng				Bộ lọc nhựa Poly x 2 (có thể rửa được)
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây: RC-EX3A, RC-E5, RCH-E3 / Không dây: SC-BIKN2-E

Lưu ý:

Các thông số được đo lường theo điều kiện (R32: ISO-T1, -H1 / R410A: ISO-T1).

Làm lạnh: Nhiệt độ trong phòng 27˚CDB, 19˚CWB, và nhiệt độ ngoài trời. của 35˚CDB. Sưởi: Nhiệt độ trong phòng 20˚CDB và nhiệt độ ngoài trời 7˚CDB, 6˚CWB.

* Chỉ số thu được trong phòng thí nghiệm. Trong lúc vận hành, những chỉ số này sẽ thay đổi cao hơn do điều kiện môi trường xung quanh

** Nếu một hoạt động làm lạnh được tiến hành khi nhiệt độ ngoài trời -5^0C hoặc thấp hơn, dàn nóng phải được lắp đặt ở nơi không bị ảnh hưởng của gió thiên nhiên. Nếu gió thổi, áp suất thấp sẽ tuột và tần số máy nén sẽ tăng, điều này làm sụt công suất và có thể làm cho máy bị hư hỏng.

*** Các thông số chỉ áp dụng khi vận hành 1 dàn lạnh (Hệ thống Multi đa kết nối)

ÁP TRẦN

FDE

FDE 40/50/60/71/100/125/140

R32 R410A KẾT HỢP

Hệ điều khiển (Tùy chọn)

HIỆU SUẤT CAO

Hiệu suất năng lượng được cải thiện khi sử dụng hệ thống motor quạt và dàn trao đổi nhiệt có hiệu suất cao

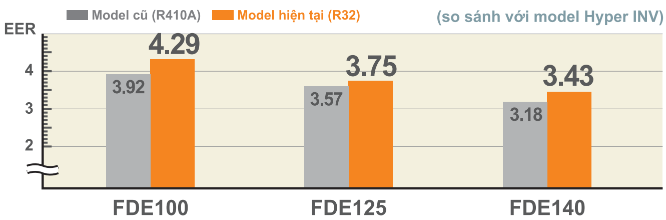

GIẢM TRỌNG LƯỢNG

Từ việc giảm số lượng motor quạt từ 2 xuống chỉ còn có 1, nên trọng lượng cũng được giảm đáng kể

	Model cũ (VF)	Model hiện tại (VH)	
60·71VH	37	33	Giảm 4kg
100·125·140VH	49	43	Giảm 6kg

GIẢM TIẾNG ỒN

Độ ồn thấp do giảm lưu lượng gió, giảm áp lực thất thoát bằng cách tối ưu hình dạng khoang chứa và miệng phân phối gió

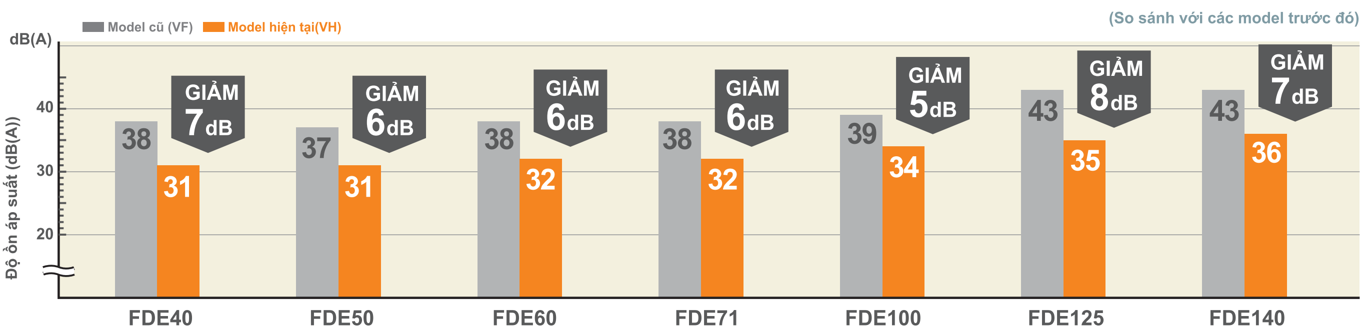

HỆ THỐNG ĐIỀU KHIỂN CÁNH GIÓ

Cánh đảo gió có thể điều khiển được từ vị trí cao đến thấp một cách độc lập.

** Điều khiển từ xa không dây không áp dụng cho hệ thống điều khiển cánh gió.*

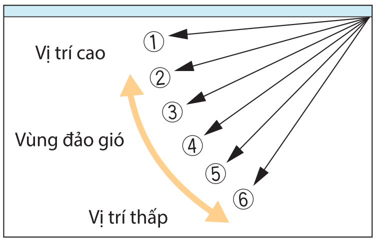

CẢM BIẾN CHUYỂN ĐỘNG

Cảm biến chuyển động được trang bị ở góc panel và phát hiện sự có mặt / vắng mặt và hoạt động của con người trong phòng để cải thiện sự thoải mái và tiết kiệm năng lượng của thiết bị.

LB-E

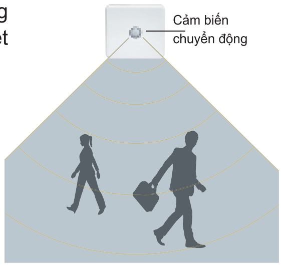

CẢI THIỆN THAO TÁC LẮP ĐẶT

Ống dẫn môi chất lạnh từ máy có thể bố trí theo 3 hướng phía sau, bên phải và lên trên. Ống nước xả có thể được bố trí theo 2 hướng trái - phải. Điều này cho phép bố trí đường ống một cách linh động, đáp ứng cho các cách lắp đặt khác nhau. Việc sửa chữa, bảo trì có thể thực hiện được từ dưới đáy máy.

DÀN NÓNG KẾT NỐI

		Hyper Inverter		
SRC - FDC	R32	40~60ZSX-W1,-W2	71VNX-W	100~140VN(S)X-W
	R410A	40~60ZSX-S	71VNX	100~140VN(S)X
Model				
Lượng gas nạp sẵn		15 m	30 m	30 m
Cao x Rộng x Sâu (mm)		640 x 800(+71) x 290	750 x 880(+88) x 340	1,300 x 970 x 370

		Micro Inverter			*Standard Inverter*		
FDC	R32	100~140VN(S)A-W	-	200•250•280VSA-W	71VNP-W	90•100VNP-W	125VNP-W
	R410A	100~140VN(S)A	200VSA	250VSA	71VNP	90VNP1	100VNP
Model							
Lượng gas nạp sẵn		30m			15		
Cao x Rộng x Sâu (mm)		845 x 970 x 370	1,300 x 970 x 370	1,505 x 970 x 370	640 x 800(+71) x 290	750 x 880(+88) x 340	845 x 970 x 370

KÍCH THƯỚC NGOẠI QUAN - DÀN LẠNH

MODELS: FDE40VH, 50VH

Symbol	Content	
A	Gas piping	ϕ12.7 (1/2") (Flare)
B	Liquid piping	ϕ6.35 (1/4") (Flare)
C 1,2	Drain piping	VP20 (I.D. 20, O.D.26)
D	Hole for suspension bolts	(M10 or M8)
E	Back cutout	PE cover
F	Top cutout	Plate cover
G	Drain piping (for left back)	(Knock out)

Note (1) The model name label is attached on the fan casing inside the air return grille.

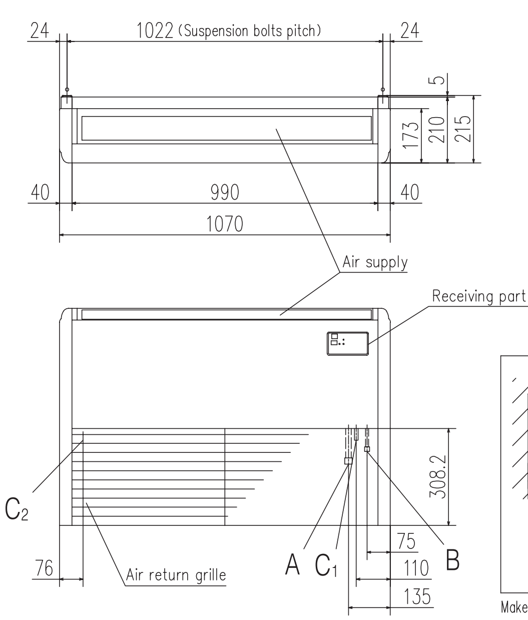

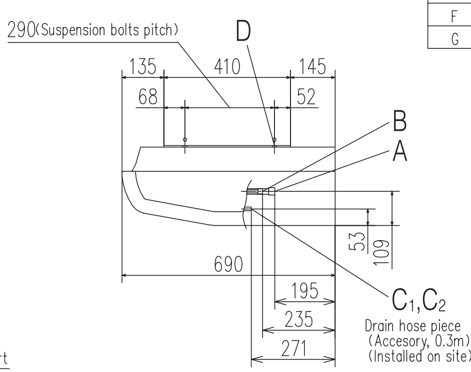

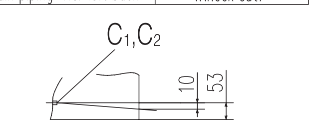

Note) The slope of drain piping inside the unit must take decline of 10mm.

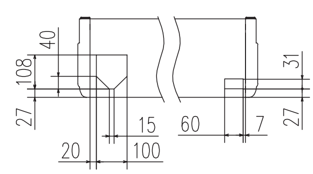

Space for installation and service

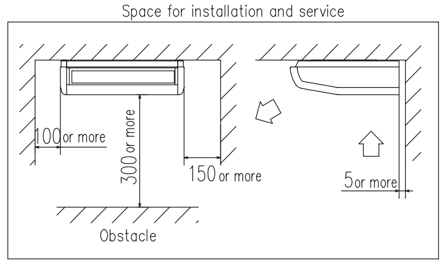

Make a space of 4000 or more between the units when installing more than one.

Position of top cutout and back cutout

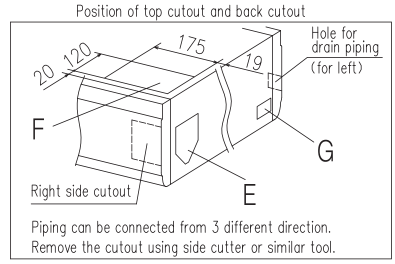

Piping can be connected from 3 different direction.
Remove the cutout using side cutter or similar tool.

KÍCH THƯỚC NGOẠI QUAN - DÀN LẠNH

MODELS: FDE60VH, 70VH

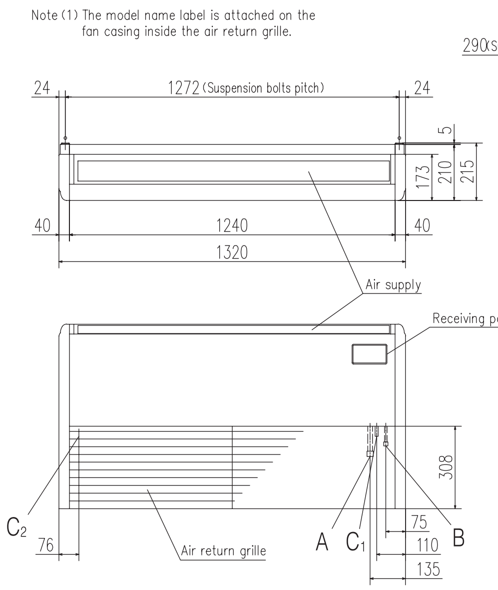

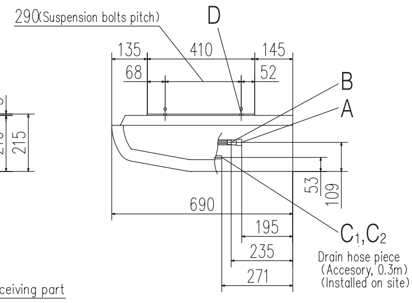

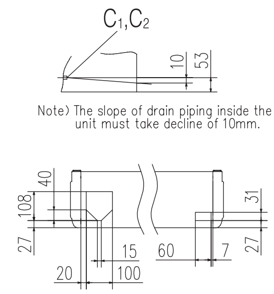

Symbol		Content	
	Model	FDE60	FDE71
A	Gas piping	ϕ12.7 (1/2") (Flare)	ϕ15.88 (5/8") (Flare)
B	Liquid piping	ϕ6.35 (1/4") (Flare)	ϕ9.52 (3/8") (Flare)
C 1,2	Drain piping	VP20 (I.D.20, O.D.26)	
D	Hole for suspension bolts	(M10 or M8)	
E	Back cutout	PE cover	
F	Top cutout	Plate cover	
G	Hole for drain piping (for left back)	(Knock out)	

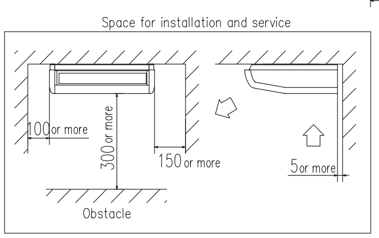

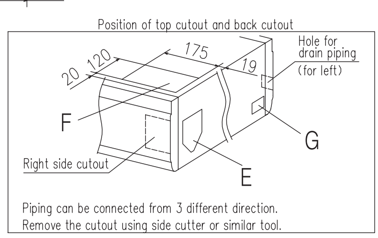

Make a space of 4500 or more between the units when installing more than one.

MODELS: FDE100VH, 125VH, 140VH

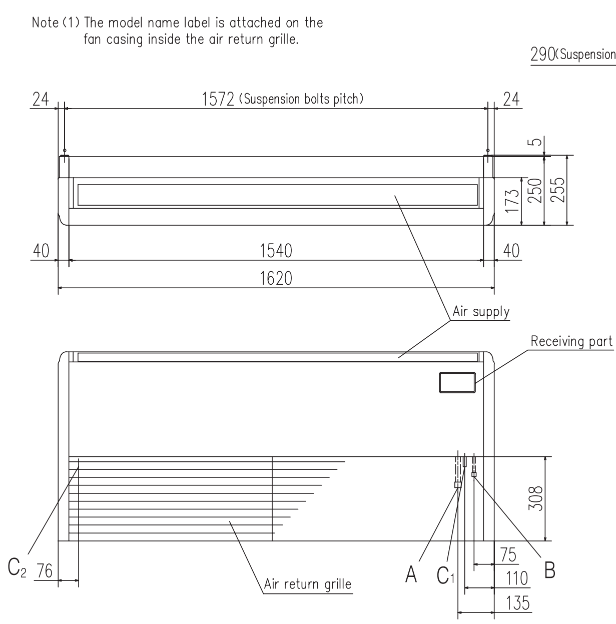

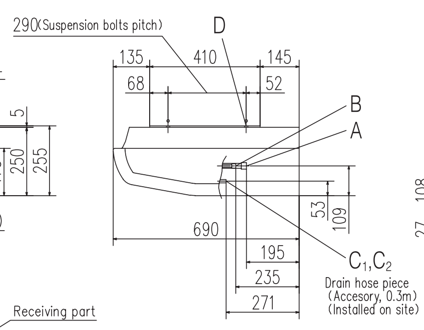

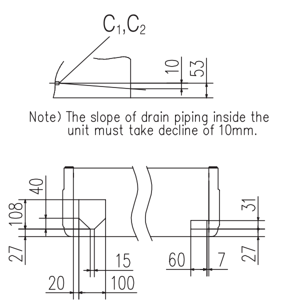

Symbol	Content	
A	Gas piping	ϕ15.88 (5/8") (Flare)
B	Liquid piping	ϕ9.52 (3/8") (Flare)
C 1,2	Drain piping	VP20 (I.D.20, O.D.26)
D	Hole for suspension bolt	(M10 or M8)
E	Back cutout	PE cover
F	Top cutout	Plate cover
G	Hole for drain piping (for left back)	(Knock out)

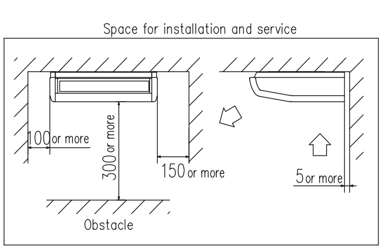

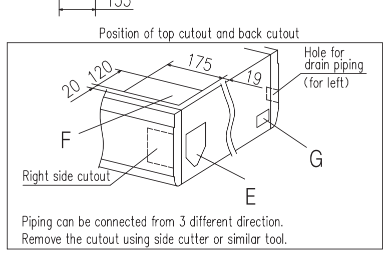

Make a space of 5000 or more between the units when installing more than one.

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

R32				Hyper Inverter		
Bộ				FDE40ZSXW1VH	FDE50ZSXW2VH	FDE60ZSXW1VH
Dàn lạnh				FDE40VH	FDE50VH	FDE60VH
Dàn nóng				SRC40ZSX-W1	SRC50ZSX-W2	SRC60ZSX-W1
Nguồn điện				1 Phase 220-240V, 50Hz / 220V, 60Hz		
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW	4.0 (1.1 ~ 4.7)	5.0 (1.1 ~ 5.6)	5.6 (1.1 ~ 6.3)
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW	4.5 (0.6 ~ 5.4)	5.4 (0.6 ~ 6.3)	6.7 (0.6 ~ 7.1)
Công suất tiêu thụ		Làm lạnh/Sưởi	kW	1.02 / 1.10	1.43 / 1.46	1.51 / 1.86
COP		Làm lạnh/Sưởi		3.92 / 4.09	3.49 / 3.70	3.71 / 3.60
Dòng điện khởi động		220/230/240	A	5	5	5
Dòng điện h.động tối đa				15	15	15
Độ ồn công suất*	Dàn lạnh	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	60 / 60	60 / 60	60 / 60
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		63 / 62	63 / 62	65 / 65
Độ ồn áp suất*	Dàn lạnh	Làm lạnh(Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	46 / 38 / 36 / 31	46 / 38 / 36 / 31	47 / 41 / 37 / 32
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		46 / 38 / 36 / 31	46 / 38 / 36 / 31	47 / 41 / 37 / 32
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		52 / 50	52 / 50	53 / 54
Lưu lượng gió	Dàn lạnh	Làm lạnh(Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	m^3/phút	13 / 10 / 9 / 7	13 / 10 / 9 / 7	20 / 16 / 13 / 10
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		13 / 10 / 9 / 7	13 / 10 / 9 / 7	20 / 16 / 13 / 10
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		33 / 33	39 / 33	41.5 / 39
Kích thước	Dàn lạnh	(cao x rộng x sâu)	mm	210 x 1,070 x 690		210 x 1,320 x 690
	Dàn nóng			640 x 800(+71) x 290		
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh		kg	28		33
	Dàn nóng			45		
Kích cỡ đường ống	Đường lỏng/Đường hơi		ømm	6.35(1/4”) / 12.7(1/2”)		
Độ dài đường ống			m	Tối đa 30		
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 20/20		
Dãy nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	^{0}C	-15~46**		
		Sưởi		-20~20		
Bộ lọc x số lượng				Bộ lọc nhựa Poly x 2 (có thể rửa được)		
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây: RC-EX3A, RC-E5, RCH-E3 / Không dây: RCN-E-E3		

R32				Hyper Inverter			
Bộ				FDE71VNXWVH	FDE100VNXWVH	FDE125VNXWVH	FDE140VNXWVH
Dàn lạnh				FDE71VH	FDE100VH	FDE125VH	FDE140VH
Dàn nóng				FDC71VNX-W	FDC100VNX-W	FDC125VNX-W	FDC140VNX-W
Nguồn điện				1 Phase 220-240V, 50Hz / 220V, 60Hz			
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW	7.1 (3.2 ~ 8.0)	10.0 (3.5 ~ 11.2)	12.5 (3.5 ~ 14.0)	14.0 (3.5 ~ 16.0)
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW	8.0 (3.6 ~ 9.0)	11.2 (2.7 ~ 12.5)	14.0 (2.7 ~ 17.0)	16.0 (2.7 ~ 18.0)
Công suất tiêu thụ		Làm lạnh/Sưởi	kW	1.87 / 1.87	2.33 / 2.52	3.34 / 3.74	4.08 / 4.41
COP		Làm lạnh/Sưởi		3.80 / 4.28	4.29 / 4.45	3.75 / 3.74	3.43 / 3.63
Dòng điện khởi động			A	5	5	5	5
Dòng điện hoạt động tối đa				19.1	25	27	27
Độ ồn công suất*	Dàn lạnh	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	60 / 60	64 / 64	64 / 64	65 / 65
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		66 / 66	67 / 67	68 / 70	69 / 71
Độ ồn áp suất*	Dàn lạnh	Làm lạnh (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	47 / 41 / 37 / 32	48 / 43 / 38 / 34	48 / 45 / 40 / 35	49 / 45 / 40 / 36
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		47 / 41 / 37 / 32	48 / 43 / 38 / 34	48 / 45 / 40 / 35	49 / 45 / 40 / 36
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		51 / 51	53 / 51	53 / 54	54 / 54
Lưu lượng gió	Dàn lạnh	Làm lạnh (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	m^3/phút	20 / 16 / 13 / 10	32 / 26 / 21 / 16.5	32 / 29 / 23 / 17	34 / 29 / 23 / 18
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		20 / 16 / 13 / 10	32 / 26 / 21 / 16.5	32 / 29 / 23 / 17	34 / 29 / 23 / 18
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		60 / 50	100 / 100	100 / 100	100 / 100
Kích thước	Dàn lạnh	(cao x rộng x sâu)	mm	210 x 1,320 x 690	250 x 1,620 x 690		
	Dàn nóng			750 x 880(+88) x 340	1,300 x 970 x 370		
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh		kg	33	43		
	Dàn nóng			60	97		
Kích cỡ đường ống	Đường lỏng/Đường hơi		ømm	9.52(3/8”) / 15.88(5/8”)			
Độ dài đường ống			m	Tối đa 50	Tối đa 100		
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 30/15	Tối đa 50/15		
Dãy nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	^{0}C	-15~50**			
		Sưởi		-20~20			
Bộ lọc x số lượng				Bộ lọc nhựa Poly x 2 (có thể rửa được)			
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây: RC-EX3A, RC-E5, RCH-E3 / Không dây: RCN-E-E3			

Lưu ý:

Các thông số được đo lường theo điều kiện (ISO-T1, -H1).

Làm lạnh: Nhiệt độ trong phòng 27˚CDB, 19˚CWB, và nhiệt độ ngoài trời. của 35˚CDB. Sưởi: Nhiệt độ trong phòng 20˚CDB và nhiệt độ ngoài trời 7˚CDB, 6˚CWB.

* Chỉ số thu được trong phòng thí nghiệm. Trong lúc vận hành, những chỉ số này sẽ thay đổi cao hơn do điều kiện môi trường xung quanh

** Nếu một hoạt động làm lạnh được tiến hành khi nhiệt độ ngoài trời -5^0C hoặc thấp hơn, dàn nóng phải được lắp đặt ở nơi không bị ảnh hưởng của gió thiên nhiên. Nếu gió thổi, áp suất thấp sẽ tuột và tần số máy nén sẽ tăng, điều này làm sụt công suất và có thể làm cho máy bị hư hỏng.

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

R32				Hyper Inverter		
Bộ				FDE100VSXWVH	FDE125VSXWVH	FDE140VSXWVH
Dàn lạnh				FDE100VH	FDE125VH	FDE140VH
Dàn nóng				FDC100VSX-W	FDC125VSX-W	FDC140VSX-W
Nguồn điện				3 Phase 380-415V, 50Hz / 380V, 60Hz		
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW	10.0 (3.5 ~ 11.2)	12.5 (3.5 ~ 14.0)	14.0 (3.5 ~ 16.0)
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW	11.2 (2.7 ~ 16.0)	14.0 (2.7 ~ 18.0)	16.0 (2.7 ~ 20.0)
Công suất tiêu thụ		Làm lạnh/Sưởi	kW	2.33 / 2.52	3.34 / 3.74	4.08 / 4.41
COP		Làm lạnh/Sưởi		4.29 / 4.45	3.75 / 3.74	3.43 / 3.63
Dòng điện khởi động		220/230/240	A	5	5	5
Dòng điện h.động tối đa			A	14	14	14
Độ ồn công suất*	Dàn lạnh	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	64 / 64	64 / 64	65 / 65
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	67 / 67	68 / 70	69 / 71
Độ ồn áp suất*	Dàn lạnh	Làm lạnh (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	48 / 43 / 38 / 34	48 / 45 / 40 / 35	49 / 45 / 40 / 36
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	48 / 43 / 38 / 34	48 / 45 / 40 / 35	49 / 45 / 40 / 36
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	53 / 51	53 / 54	54 / 54
Lưu lượng gió	Dàn lạnh	Làm lạnh (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	m^3/ phút	32 / 26 / 21 / 16.5	32 / 29 / 23 / 17	34 / 29 / 23 / 18
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	m^3/ phút	32 / 26 / 21 / 16.5	32 / 29 / 23 / 17	34 / 29 / 23 / 18
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi	m^3/ phút	100 / 100	100 / 100	100 / 100
Kích thước	Dàn lạnh	(cao x rộng x sâu)	mm	250 x 1,620 x 690		
	Dàn nóng	(cao x rộng x sâu)	mm	1,300 x 970 x 370		
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh		kg	43		
	Dàn nóng		kg	99		
Kích cỡ đường ống	Đường lỏng/Đường hơi		ømm	9.52(3/8”) / 15.88(5/8”)		
Độ dài đường ống			m	Tối đa 100		
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 50/15		
Dãy nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	^0C	-15~50**		
		Sưởi	^0C	-20~20		
Bộ lọc x số lượng				Bộ lọc nhựa Poly x 2 (có thể rửa được)		
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây: RC-EX3A, RC-E5, RCH-E3 / Không dây: RCN-E-E3		

R32 - Thông số kết nối Multi				Hyper Inverter				
Bộ				FDE71VNXWPVH	FDE100VNXWPVH	FDE125VNXWPVH	FDE140VNXWPVH	FDE140VNXWTVH
				2 dàn lạnh				3 dàn lạnh
Dàn lạnh				FDE40VH x 2	FDE50VH x 2	FDE60VH x 2	FDE71VH x 2	FDE50VH x 3
Dàn nóng				FDC71VNX-W	FDC100VNX-W	FDC125VNX-W	FDC140VNX-W	FDC140VNX-W
Nguồn điện				1 Phase 220-240V, 50Hz / 220V, 60Hz				
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW	7.1 (3.2 ~ 8.0)	10.0 (3.5 ~ 11.2)	12.5 (3.5 ~ 14.0)	14.0 (3.5 ~ 16.0)	14.0 (3.5 ~ 16.0)
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW	8.0 (3.6 ~ 9.0)	11.2 (2.7 ~ 12.5)	14.0 (2.7 ~ 17.0)	16.0 (2.7 ~ 18.0)	16.0 (2.7 ~ 18.0)
Công suất tiêu thụ		Làm lạnh/Sưởi	kW	1.76 / 2.10	2.48 / 2.88	3.49 / 3.27	4.16 / 3.97	3.72 / 4.11
COP		Làm lạnh/Sưởi		4.03 / 3.81	4.04 / 3.89	3.58 / 4.29	3.36 / 4.03	3.76 / 3.89
Dòng điện khởi động			A	5	5	5	5	5
Dòng điện hoạt động tối đa			A	19.1	25	27	27	27
Độ ồn công suất*	Dàn lạnh***	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	60 / 60	60 / 60	60 / 60	60 / 60	60 / 60
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	66 / 66	67 / 67	68 / 70	69 / 71	69 / 71
Độ ồn áp suất*	Dàn lạnh***	Làm lạnh (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	46 / 38 / 36 / 31	46 / 38 / 36 / 31	47 / 41 / 37 / 32	47 / 41 / 37 / 32	46 / 38 / 36 / 31
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	46 / 38 / 36 / 31	46 / 38 / 36 / 31	47 / 41 / 37 / 32	47 / 41 / 37 / 32	46 / 38 / 36 / 31
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	51 / 51	53 / 51	53 / 54	54 / 54	54 / 54
Lưu lượng gió	Dàn lạnh***	Làm lạnh (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	m^3/phút	13 / 10 / 9 / 7	13 / 10 / 9 / 7	20 / 16 / 13 / 10	20 / 16 / 13 / 10	13 / 10 / 9 / 7
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	m^3/phút	13 / 10 / 9 / 7	13 / 10 / 9 / 7	20 / 16 / 13 / 10	20 / 16 / 13 / 10	13 / 10 / 9 / 7
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi	m^3/phút	60 / 50	100 / 100	100 / 100	100 / 100	100 / 100
Kích thước	Dàn lạnh	(cao x rộng x sâu)	mm	210 x 1,070 x 690		210 x 1,320 x 690		210 x 1,070 x 690
	Dàn nóng	(cao x rộng x sâu)	mm	750 x 880(+88) x 340	1,300 x 970 x 370			
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh		kg	28		33		28
	Dàn nóng		kg	60	97			
Kích cỡ đường ống	Đường lỏng/Đường hơi		ømm	9.52(3/8") / 15.88(5/8")				
Độ dài đường ống			m	Tối đa 50	Tối đa 100		Tối đa 85	
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 30/15	Tối đa 50/15			
Dãy nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	^0C	-15~50**				
		Sưởi	^0C	-20~20				
Bộ lọc x số lượng				Bộ lọc nhựa Poly x 2 (có thể rửa được)				
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây: RC-EX3A, RC-E5, RCH-E3 / Không dây: RCN-E-E3				

Lưu ý:
Các thông số được đo lường theo điều kiện (R32: ISO-T1, -H1 / R410A: ISO-T1).
Làm lạnh: Nhiệt độ trong phòng 27˚CDB, 19˚CWB, và nhiệt độ ngoài trời. của 35˚CDB. Sưởi: Nhiệt độ trong phòng 20˚CDB và nhiệt độ ngoài trời 7˚CDB, 6˚CWB.
* Chỉ số thu được trong phòng thí nghiệm. Trong lúc vận hành, những chỉ số này sẽ thay đổi cao hơn do điều kiện môi trường xung quanh
** Nếu một hoạt động làm lạnh được tiến hành khi nhiệt độ ngoài trời -5^{0}C hoặc thấp hơn, dàn nóng phải được lắp đặt ở nơi không bị ảnh hưởng của gió thiên nhiên. Nếu gió thổi, áp suất thấp sẽ tuột và tần số máy nén sẽ tăng, điều này làm sụt công suất và có thể làm cho máy bị hư hỏng.
*** Các thông số chỉ áp dụng khi vận hành 1 dàn lạnh (Hệ thống Multi đa kết nối)

R32 - Thông số kết nối Multi				Hyper Inverter			
Bộ				FDE100VSXWPVH	FDE125VSXWPVH	FDE140VSXWPVH	FDE140VSXWTVH
				2 dàn lạnh			3 dàn lạnh
Dàn lạnh				FDE50VH x 2	FDE60VH x 2	FDE71VH x 2	FDE50VH x 3
Dàn nóng				FDC100VSX-W	FDC125VSX-W	FDC140VSX-W	FDC140VSX-W
Nguồn điện				3 Phase 380-415V, 50Hz / 380V, 60Hz			
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW	10.0 (3.5 ~ 11.2)	12.5 (3.5 ~ 14.0)	14.0 (3.5 ~ 16.0)	14.0 (3.5 ~ 16.0)
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW	11.2 (2.7 ~ 16.0)	14.0 (2.7 ~ 18.0)	16.0 (2.7 ~ 20.0)	16.0 (2.7 ~ 20.0)
Công suất tiêu thụ		Làm lạnh/Sưởi	kW	2.48 / 2.88	3.49 / 3.27	4.16 / 3.97	3.72 / 4.11
COP		Làm lạnh/Sưởi		4.04 / 3.89	3.58 / 4.29	3.36 / 4.03	3.76 / 3.89
Dòng điện khởi động			A	5	5	5	5
Dòng điện hoạt động tối đa				14	14	14	14
Độ ồn công suất*	Dàn lạnh***	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	60 / 60	60 / 60	60 / 60	60 / 60
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		67 / 67	68 / 70	69 / 71	69 / 71
Độ ồn áp suất*	Dàn lạnh***	Làm lạnh(Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	46 / 38 / 36 / 31	47 / 41 / 37 / 32	47 / 41 / 37 / 32	46 / 38 / 36 / 31
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		46 / 38 / 36 / 31	47 / 41 / 37 / 32	47 / 41 / 37 / 32	46 / 38 / 36 / 31
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		53 / 51	53 / 54	54 / 54	54 / 54
Lưu lượng gió	Dàn lạnh***	Làm lạnh(Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	m^3/phút	13 / 10 / 9 / 7	20 / 16 / 13 / 10	20 / 16 / 13 / 10	13 / 10 / 9 / 7
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		13 / 10 / 9 / 7	20 / 16 / 13 / 10	20 / 16 / 13 / 10	13 / 10 / 9 / 7
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		100 / 100	100 / 100	100 / 100	100 / 100
Kích thước	Dàn lạnh	(cao x rộng x sâu)	mm	210 x 1,070 x 690	210 x 1,320 x 690		210 x 1,070 x 690
	Dàn nóng			1,300 x 970 x 370			
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh		kg	28	33		28
	Dàn nóng			99			
Kích cỡ đường ống	Đường lỏng/Đường hơi		Ømm	9.52(3/8") / 15.88(5/8")			
Độ dài đường ống			m	Tối đa 100		Tối đa 85	
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 50/15			
Dãy nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	^0C	-15~50**			
		Sưởi		-20~20			
Bộ lọc x số lượng				Bộ lọc nhựa Poly x 2 (có thể rửa được)			
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây: RC-EX3A, RC-E5, RCH-E3 / Không dây: RCN-E-E3			

R410A				Hyper Inverter		
Bộ				FDE40ZSXVH	FDE50ZSXVH	FDE60ZSXVH
Dàn lạnh				FDE40VH	FDE50VH	FDE60VH
Dàn nóng				SRC40ZSX-S	SRC50ZSX-S	SRC60ZSX-S
Nguồn điện				1 Phase 220-240V, 50Hz / 220V, 60Hz		
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW	4.0 (1.1 ~ 4.7)	5.0 (1.1 ~ 5.6)	5.6 (1.1 ~ 6.3)
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW	4.5 (0.6 ~ 5.4)	5.4 (0.6 ~ 6.3)	6.7 (0.6 ~ 7.1)
Công suất tiêu thụ		Làm lạnh/Sưởi	kW	1.02 / 1.10	1.52 / 1.46	1.75 / 1.86
COP		Làm lạnh/Sưởi		3.92 / 4.09	3.29 / 3.70	3.20 / 3.60
Dòng điện khởi động			A	5	5	5
Dòng điện hoạt động tối đa				12	15	15
Độ ồn công suất*	Dàn lạnh	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	60 / 60	60 / 60	60 / 60
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		63 / 63	63 / 63	65 / 64
Độ ồn áp suất*	Dàn lạnh	Làm lạnh (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	46 / 38 / 36 / 31	46 / 38 / 36 / 31	47 / 41 / 37 / 32
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		46 / 38 / 36 / 31	46 / 38 / 36 / 31	47 / 41 / 37 / 32
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		50 / 49	50 / 49	52 / 52
Lưu lượng gió	Dàn lạnh	Làm lạnh (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	m^3/ phút	13 / 10 / 9 / 7	13 / 10 / 9 / 7	20 / 16 / 13 / 10
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		13 / 10 / 9 / 7	13 / 10 / 9 / 7	20 / 16 / 13 / 10
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		36 / 33	40 / 33	41.5 / 39
Kích thước	Dàn lạnh	(cao x rộng x sâu)	mm	210 x 1,070 x 690		210 x 1,320 x 690
	Dàn nóng			640 x 800(+71) x 290		
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh		kg	28		33
	Dàn nóng			45		
Kích cỡ đường ống	Đường lỏng/Đường hơi		Ømm	6.35(1/4”) / 12.7(1/2”)		
Độ dài đường ống			m	Tối đa 30		
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 20/20		
Dãy nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	^0C	-15~46**		
		Sưởi		-20~24		
Bộ lọc x số lượng				Bộ lọc nhựa Poly x 2 (có thể rửa được)		
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây: RC-EX3A, RC-E5, RCH-E3 / Không dây: RCN-E-E3		

Lưu ý:

Các thông số được đo lường theo điều kiện (ISO-T1, -H1).

Làm lạnh: Nhiệt độ trong phòng 27˚CDB, 19˚CWB, và nhiệt độ ngoài trời. của 35˚CDB. Sưởi: Nhiệt độ trong phòng 20˚CDB và nhiệt độ ngoài trời 7˚CDB, 6˚CWB.

* Chỉ số thu được trong phòng thí nghiệm. Trong lúc vận hành, những chỉ số này sẽ thay đổi cao hơn do điều kiện môi trường xung quanh

** Nếu một hoạt động làm lạnh được tiến hành khi nhiệt độ ngoài trời -5^{0}C hoặc thấp hơn, dàn nóng phải được lắp đặt ở nơi không bị ảnh hưởng của gió thiên nhiên. Nếu gió thổi, áp suất thấp sẽ tuột và tần số máy nén sẽ tăng, điều này làm sụt công suất và có thể làm cho máy bị hư hỏng.

*** Các thông số chỉ áp dụng khi vận hành 1 dàn lạnh (Hệ thống Multi đa kết nối)

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

R410A				Hyper Inverter			
Bộ				FDE71VNXVH	FDE100VNXVH	FDE125VNXVH	FDE140VNXVH
Dàn lạnh				FDE71VH	FDE100VH	FDE125VH	FDE140VH
Dàn nóng				FDC71VNX	FDC100VNX	FDC125VNX	FDC140VNX
Nguồn điện				1 Phase 220-240V, 50Hz / 220V, 60Hz			
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW	7.1 (3.2 ~ 8.0)	10.0 (4.0 ~ 11.2)	12.5 (5.0 ~ 14.0)	14.0 (5.0 ~ 16.0)
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW	8.0 (3.6 ~ 9.0)	11.2 (4.0 ~ 12.5)	14.0 (4.0 ~ 17.0)	16.0 (4.0 ~ 18.0)
Công suất tiêu thụ		Làm lạnh/Sưởi	kW	2.11 / 2.11	2.55 / 2.68	3.50 / 3.77	4.40 / 4.69
COP		Làm lạnh/Sưởi		3.36 / 3.79	3.92 / 4.18	3.57 / 3.71	3.18 / 3.41
Dòng điện khởi động			A	5	5	5	5
Dòng điện hoạt động tối đa				17	24	26	26
Độ ồn công suất*	Dàn lạnh	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	60 / 60	64 / 64	64 / 64	65 / 65
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		66 / 66	70 / 70	70 / 70	72 / 72
Độ ồn áp suất*	Dàn lạnh	Làm lạnh (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	47 / 41 / 37 / 32	48 / 43 / 38 / 34	48 / 45 / 40 / 35	49 / 45 / 40 / 36
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		47 / 41 / 37 / 32	48 / 43 / 38 / 34	48 / 45 / 40 / 35	49 / 45 / 40 / 36
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		51 / 48	48 / 50	48 / 50	49 / 52
Lưu lượng gió	Dàn lạnh	Làm lạnh (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	m^3/ phút	20 / 16 / 13 / 10	32 / 26 / 21 / 16.5	32 / 29 / 23 / 17	34 / 29 / 23 / 18
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		20 / 16 / 13 / 10	32 / 26 / 21 / 16.5	32 / 29 / 23 / 17	34 / 29 / 23 / 18
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		60 / 50	100 / 100	100 / 100	100 / 100
Kích thước	Dàn lạnh	(cao x rộng x sâu)	mm	210 x 1,320 x 690	250 x 1,620 x 690		
	Dàn nóng			750 x 880(+88) x 340	1,300 x 970 x 370		
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh		kg	33	43		
	Dàn nóng			60	105		
Kích cỡ đường ống	Đường lỏng/Đường hơi		ømm	9.52(3/8") / 15.88(5/8")			
Độ dài đường ống			m	Tối đa 50	Tối đa 100		
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 30/15			
Dãy nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	^{0}C	-15~43**			
		Sưởi		-20~20			
Bộ lọc x số lượng				Bộ lọc nhựa Poly x 2 (có thể rửa được)			
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây: RC-EX3A, RC-E5, RCH-E3 / Không dây: RCN-E-E3			

R410A				Hyper Inverter		
Bộ				FDE100VSXVH	FDE125VSXVH	FDE140VSXVH
Dàn lạnh				FDE100VH	FDE125VH	FDE140VH
Dàn nóng				FDC100VSX	FDC125VSX	FDC140VSX
Nguồn điện				3 Phase 380-415V, 50Hz / 380V, 60Hz		
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW	10.0 (4.0 ~ 11.2)	12.5 (5.0 ~ 14.0)	14.0 (5.0 ~ 16.0)
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW	11.2 (4.0 ~ 16.0)	14.0 (4.0 ~ 18.0)	16.0 (4.0 ~ 20.0)
Công suất tiêu thụ		Làm lạnh/Sưởi	kW	2.55 / 2.68	3.50 / 3.77	4.40 / 4.69
COP		Làm lạnh/Sưởi		3.92 / 4.18	3.57 / 3.71	3.18 / 3.41
Dòng điện khởi động		220/230/240	A	5	5	5
Dòng điện h.động tối đa				15	15	15
Độ ồn công suất*	Dàn lạnh	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	64 / 64	64 / 64	65 / 65
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		70 / 70	70 / 70	72 / 72
Độ ồn áp suất*	Dàn lạnh	Làm lạnh(Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	48 / 43 / 38 / 34	48 / 45 / 40 / 35	49 / 45 / 40 / 36
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		48 / 43 / 38 / 34	48 / 45 / 40 / 35	49 / 45 / 40 / 36
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		48 / 50	48 / 50	49 / 52
Lưu lượng gió	Dàn lạnh	Làm lạnh(Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	m^3/ phút	32 / 26 / 21 / 16.5	32 / 29 / 23 / 17	34 / 29 / 23 / 18
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		32 / 26 / 21 / 16.5	32 / 29 / 23 / 17	34 / 29 / 23 / 18
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		100 / 100	100 / 100	100 / 100
Kích thước	Dàn lạnh	(cao x rộng x sâu)	mm	250 x 1,620 x 690		
	Dàn nóng			1,300 x 970 x 370		
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh		kg	43		
	Dàn nóng			105		
Kích cỡ đường ống	Đường lỏng/Đường hơi		ømm	9.52(3/8") / 15.88(5/8")		
Độ dài đường ống			m	Tối đa 100		
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 30/15		
Dãy nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	^{0}C	-15~43**		
		Sưởi		-20~20		
Bộ lọc x số lượng				Bộ lọc nhựa Poly x 2 (có thể rửa được)		
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây: RC-EX3A, RC-E5, RCH-E3 / Không dây: RCN-E-E3		

Lưu ý:

Các thông số được đo lường theo điều kiện (ISO-T1).

Làm lạnh: Nhiệt độ trong phòng 27˚CDB, 19˚CWB, và nhiệt độ ngoài trời. của 35˚CDB. Sưởi: Nhiệt độ trong phòng 20˚CDB và nhiệt độ ngoài trời 7˚CDB, 6˚CWB.

* Chỉ số thu được trong phòng thí nghiệm. Trong lúc vận hành, những chỉ số này sẽ thay đổi cao hơn do điều kiện môi trường xung quanh

** Nếu một hoạt động làm lạnh được tiến hành khi nhiệt độ ngoài trời -5^{0}C hoặc thấp hơn, dàn nóng phải được lắp đặt ở nơi không bị ảnh hưởng của gió thiên nhiên. Nếu gió thổi, áp suất thấp sẽ tuột và tần số máy nén sẽ tăng, điều này làm sụt công suất và có thể làm cho máy bị hư hỏng.

R410A - Thông số kết nối Multi				Hyper Inverter				
Bộ				FDE71VNXPVH	FDE100VNXPVH	FDE125VNXPVH	FDE140VNXPVH	FDE140VNXTVH
				2 dàn lạnh				3 dàn lạnh
Dàn lạnh				FDE40VH x 2	FDE50VH x 2	FDE60VH x 2	FDE71VH x 2	FDE50VH x 3
Dàn nóng				FDC71VNX	FDC100VNX	FDC125VNX	FDC140VNX	FDC140VNX
Nguồn điện				1 Phase 220-240V, 50Hz / 220V, 60Hz				
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW	7.1 (3.2 ~ 8.0)	10.0 (4.0 ~ 11.2)	12.5 (5.0 ~ 14.0)	14.0 (5.0 ~ 16.0)	14.0 (5.0 ~ 16.0)
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW	8.0 (3.6 ~ 9.0)	11.2 (4.0 ~ 12.5)	14.0 (4.0 ~ 17.0)	16.0 (4.0 ~ 18.0)	16.0 (4.0 ~ 18.0)
Công suất tiêu thụ		Làm lạnh/Sưởi	kW	2.05 / 2.35	3.00 / 3.39	3.97 / 3.70	4.67 / 4.58	4.66 / 4.53
COP		Làm lạnh/Sưởi		3.46 / 3.40	3.33 / 3.30	3.15 / 3.78	3.00 / 3.49	3.00 / 3.53
Dòng điện khởi động			A	5	5	5	5	5
Dòng điện hoạt động tối đa				17	24	26	26	26
Độ ồn công suất*	Dàn lạnh***	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	60 / 60	60 / 60	60 / 60	60 / 60	60 / 60
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		66 / 66	70 / 70	70 / 70	72 / 72	72 / 72
Độ ồn áp suất*	Dàn lạnh***	Làm lạnh(Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	46 / 38 / 36 / 31	46 / 38 / 36 / 31	47 / 41 / 37 / 32	47 / 41 / 37 / 32	46 / 38 / 36 / 31
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		46 / 38 / 36 / 31	46 / 38 / 36 / 31	47 / 41 / 37 / 32	47 / 41 / 37 / 32	46 / 38 / 36 / 31
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		51 / 48	48 / 50	48 / 50	49 / 52	49 / 52
Lưu lượng gió	Dàn lạnh***	Làm lạnh(Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	m^3/phút	13 / 10 / 9 / 7	13 / 10 / 9 / 7	20 / 16 / 13 / 10	20 / 16 / 13 / 10	13 / 10 / 9 / 7
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		13 / 10 / 9 / 7	13 / 10 / 9 / 7	20 / 16 / 13 / 10	20 / 16 / 13 / 10	13 / 10 / 9 / 7
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		60 / 50	100 / 100	100 / 100	100 / 100	100 / 100
Kích thước	Dàn lạnh	(cao x rộng x sâu)	mm	210 x 1,070 x 690		210 x 1,320 x 690		210 x 1,070 x 690
	Dàn nóng			750 x 880(+88) x 340	1,300 x 970 x 370			
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh		kg	28		33		28
	Dàn nóng			60	105			
Kích cỡ đường ống	Đường lỏng/Đường hơi		ømm	9.52(3/8") / 15.88(5/8")				
Độ dài đường ống			m	Tối đa 50	Tối đa 100			
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 30/15				
Dãy nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	^{0}C	-15~43**				
		Sưởi		-20~20				
Bộ lọc x số lượng				Bộ lọc nhựa Poly x 2 (có thể rửa được)				
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây: RC-EX3A, RC-E5, RCH-E3 / Không dây: RCN-E-E3				

R410A - Thông số kết nối Multi				Hyper Inverter			
Bộ				FDE100VSXPVH	FDE125VSXPVH	FDE140VSXPVH	FDE140VSXTVH
				2 dàn lạnh			3 dàn lạnh
Dàn lạnh				FDE50VH x 2	FDE60VH x 2	FDE71VH x 2	FDE50VH x 3
Dàn nóng				FDC100VSX	FDC125VSX	FDC140VSX	FDC140VSX
Nguồn điện				3 Phase 380-415V, 50Hz / 380V, 60Hz			
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW	10.0 (4.0 ~ 11.2)	12.5 (5.0 ~ 14.0)	14.0 (5.0 ~ 16.0)	14.0 (5.0 ~ 16.0)
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW	11.2 (4.0 ~ 16.0)	14.0 (4.0 ~ 18.0)	16.0 (4.0 ~ 20.0)	16.0 (4.0 ~ 20.0)
Công suất tiêu thụ		Làm lạnh/Sưởi	kW	3.00 / 3.39	3.97 / 3.70	4.67 / 4.58	4.66 / 4.53
COP		Làm lạnh/Sưởi		3.33 / 3.30	3.15 / 3.78	3.00 / 3.49	3.00 / 3.53
Dòng điện khởi động			A	5	5	5	5
Dòng điện hoạt động tối đa				15	15	15	15
Độ ồn công suất*	Dàn lạnh***	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	60 / 60	60 / 60	60 / 60	60 / 60
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		70 / 70	70 / 70	72 / 72	72 / 72
Độ ồn áp suất*	Dàn lạnh***	Làm lạnh(Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	46 / 38 / 36 / 31	47 / 41 / 37 / 32	47 / 41 / 37 / 32	46 / 38 / 36 / 31
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		46 / 38 / 36 / 31	47 / 41 / 37 / 32	47 / 41 / 37 / 32	46 / 38 / 36 / 31
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		48 / 50	48 / 50	49 / 52	49 / 52
Lưu lượng gió	Dàn lạnh***	Làm lạnh(Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	m^3/phút	13 / 10 / 9 / 7	20 / 16 / 13 / 10	20 / 16 / 13 / 10	13 / 10 / 9 / 7
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		13 / 10 / 9 / 7	20 / 16 / 13 / 10	20 / 16 / 13 / 10	13 / 10 / 9 / 7
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		100 / 100	100 / 100	100 / 100	100 / 100
Kích thước	Dàn lạnh	(cao x rộng x sâu)	mm	210 x 1,070 x 690	210 x 1,320 x 690		210 x 1,070 x 690
	Dàn nóng			1,300 x 970 x 370			
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh		kg	28	33		28
	Dàn nóng			105			
Kích cỡ đường ống	Đường lỏng/Đường hơi		ømm	9.52(3/8") / 15.88(5/8")			
Độ dài đường ống			m	Tối đa 100			
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 30/15			
Dãy nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	^{0}C	-15~43**			
		Sưởi		-20~20			
Bộ lọc x số lượng				Bộ lọc nhựa Poly x 2 (có thể rửa được)			
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây: RC-EX3A, RC-E5, RCH-E3 / Không dây: RCN-E-E3			

Lưu ý:

Các thông số được đo lường theo điều kiện (ISO-T1).

Làm lạnh: Nhiệt độ trong phòng 27˚CDB, 19˚CWB, và nhiệt độ ngoài trời. của 35˚CDB. Sưởi: Nhiệt độ trong phòng 20˚CDB và nhiệt độ ngoài trời 7˚CDB, 6˚CWB.

* Chỉ số thu được trong phòng thí nghiệm. Trong lúc vận hành, những chỉ số này sẽ thay đổi cao hơn do điều kiện môi trường xung quanh

** Nếu một hoạt động làm lạnh được tiến hành khi nhiệt độ ngoài trời -5^{0}C hoặc thấp hơn, dàn nóng phải được lắp đặt ở nơi không bị ảnh hưởng của gió thiên nhiên. Nếu gió thổi, áp suất thấp sẽ tuột và tần số máy nén sẽ tăng, điều này làm sụt công suất và có thể làm cho máy bị hư hỏng.

*** Các thông số chỉ áp dụng khi vận hành 1 dàn lạnh (Hệ thống Multi đa kết nối)

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

R32				Micro Inverter		
Bộ				**FDE100VNAWVH**	**FDE125VNAWVH**	**FDE140VNAWVH**
Dàn lạnh				FDE100VH	FDE125VH	FDE140VH
Dàn nóng				FDC100VNA-W	FDC125VNA-W	FDC140VNA-W
Nguồn điện				1 Phase 220-240V, 50Hz / 220V, 60Hz		
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW	10.0 (4.0 ~ 11.2)	12.5 (5.0 ~ 14.0)	13.6 (5.0 ~ 14.5)
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW	11.2 (4.0 ~ 12.5)	14.0 (4.0 ~ 16.0)	15.5 (4.0 ~ 16.5)
Công suất tiêu thụ		Làm lạnh/Sưởi	kW	2.85 / 2.54	4.45 / 3.74	5.05/ 4.18
COP		Làm lạnh/Sưởi		3.51 / 4.41	2.81 / 3.74	2.69 / 3.71
Dòng điện khởi động		220/230/240	A	5	5	5
Dòng điện h.động tối đa				24	24	24
Độ ồn công suất*	Dàn lạnh	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	64 / 64	64 / 64	65 / 65
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		69 / 70	71 / 71	72 / 73
Độ ồn áp suất*	Dàn lạnh	Làm lạnh(Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	48 / 43 / 38 / 34	48 / 45 / 40 / 35	49 / 45 / 40 / 36
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		48 / 43 / 38 / 34	48 / 45 / 40 / 35	49 / 45 / 40 / 36
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		54 / 55	54 / 56	56 / 58
Lưu lượng gió	Dàn lạnh	Làm lạnh(Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	m^3/phút	32 / 26 / 21 / 16.5	32 / 29 / 23 / 17	34 / 29 / 23 / 18
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		32 / 26 / 21 / 16.5	32 / 29 / 23 / 17	34 / 29 / 23 / 18
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		75 / 73	75 / 73	75 / 73
Kích thước	Dàn lạnh	(cao x rộng x sâu)	mm	250 x 1,620 x 690		
	Dàn nóng			845 x 970 x 370		
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh		kg	43		
	Dàn nóng			77		
Kích cỡ đường ống	Đường lỏng/Đường hơi		ømm	9.52(3/8") / 15.88(5/8")		
Độ dài đường ống			m	Tối đa 50		
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 50/15		
Dãy nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	^{0}C	-15~50**		
		Sưởi		-20~20		
Bộ lọc x số lượng				Bộ lọc nhựa Poly x 2 (có thể rửa được)		
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây: RC-EX3A, RC-E5, RCH-E3 / Không dây: RCN-E-E3		

R32				Micro Inverter		
Bộ				**FDE100VSAWVH**	**FDE125VSAWVH**	**FDE140VSAWVH**
Dàn lạnh				FDE100VH	FDE125VH	FDE140VH
Dàn nóng				FDC100VSA-W	FDC125VSA-W	FDC140VSA-W
Nguồn điện				3 Phase 380-415V, 50Hz / 380V, 60Hz		
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW	10.0 (4.0 ~ 11.2)	12.5 (5.0 ~ 14.0)	13.6 (5.0 ~ 14.5)
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW	11.2 (4.0 ~ 12.5)	14.0 (4.0 ~ 16.0)	15.5 (4.0 ~ 16.5)
Công suất tiêu thụ		Làm lạnh/Sưởi	kW	2.85 / 2.54	4.45 / 3.74	5.05 / 4.18
COP		Làm lạnh/Sưởi		3.51 / 4.41	2.81 / 3.74	2.69 / 3.71
Dòng điện khởi động		220/230/240	A	5	5	5
Dòng điện h.động tối đa				15	15	15
Độ ồn công suất*	Dàn lạnh	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	64 / 64	64 / 64	65 / 65
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		69 / 70	71 / 71	72 / 73
Độ ồn áp suất*	Dàn lạnh	Làm lạnh(Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	48 / 43 / 38 / 34	48 / 45 / 40 / 35	49 / 45 / 40 / 36
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		48 / 43 / 38 / 34	48 / 45 / 40 / 35	49 / 45 / 40 / 36
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		54 / 55	54 / 56	56 / 58
Lưu lượng gió	Dàn lạnh	Làm lạnh(Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	m^3/phút	32 / 26 / 21 / 16.5	32 / 29 / 23 / 17	34 / 29 / 23 / 18
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		32 / 26 / 21 / 16.5	32 / 29 / 23 / 17	34 / 29 / 23 / 18
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		75 / 73	75 / 73	75 / 73
Kích thước	Dàn lạnh	(cao x rộng x sâu)	mm	250 x 1,620 x 690		
	Dàn nóng			845 x 970 x 370		
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh		kg	43		
	Dàn nóng			78		
Kích cỡ đường ống	Đường lỏng/Đường hơi		ømm	9.52(3/8") / 15.88(5/8")		
Độ dài đường ống			m	Tối đa 50		
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 50/15		
Dãy nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	^{0}C	-15~50**		
		Sưởi		-20~20		
Bộ lọc x số lượng				Bộ lọc nhựa Poly x 2 (có thể rửa được)		
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây: RC-EX3A, RC-E5, RCH-E3 / Không dây: RCN-E-E3		

Lưu ý:

Các thông số được đo lường theo điều kiện (ISO-T1, -H1).

Làm lạnh: Nhiệt độ trong phòng 27˚CDB, 19˚CWB, và nhiệt độ ngoài trời. của 35˚CDB. Sưởi: Nhiệt độ trong phòng 20˚CDB và nhiệt độ ngoài trời 7˚CDB, 6˚CWB.

* Chỉ số thu được trong phòng thí nghiệm. Trong lúc vận hành, những chỉ số này sẽ thay đổi cao hơn do điều kiện môi trường xung quanh

** Nếu một hoạt động làm lạnh được tiến hành khi nhiệt độ ngoài trời -5^{0}C hoặc thấp hơn, dàn nóng phải được lắp đặt ở nơi không bị ảnh hưởng của gió thiên nhiên. Nếu gió thổi, áp suất thấp sẽ tuột và tần số máy nén sẽ tăng, điều này làm sụt công suất và có thể làm cho máy bị hư hỏng.

R32 - Thông số kết nối Multi				Micro Inverter			
Bộ				FDE100VNAWPVH	FDE125VNAWPVH	FDE140VNAWPVH	FDE140VNAWTVH
				2 dàn lạnh			3 dàn lạnh
Dàn lạnh				FDE50VH x 2	FDE60VH x 2	FDE71VH x 2	FDE50VH x 3
Dàn nóng				FDC100VNA-W	FDC125VNA-W	FDC140VNA-W	FDC140VNA-W
Nguồn điện				1 Phase 220-240V, 50Hz / 220V, 60Hz			
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW	10.0 (4.0 ~ 11.2)	12.5 (5.0 ~ 14.0)	13.6 (5.0 ~ 14.5)	13.6 (5.0 ~ 14.5)
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW	11.2 (4.0 ~ 12.5)	14.0 (4.0 ~ 16.0)	15.5 (4.0 ~ 16.5)	15.5 (4.0 ~ 16.5)
Công suất tiêu thụ		Làm lạnh/Sưởi	kW	3.12 / 2.99	4.16 / 3.54	4.74 / 4.21	4.74 / 4.21
COP		Làm lạnh/Sưởi		3.21 / 3.75	3.00 / 3.95	2.87 / 3.68	2.87 / 3.68
Dòng điện khởi động			A	5	5	5	5
Dòng điện hoạt động tối đa				24	24	24	24
Độ ồn công suất*	Dàn lạnh***	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	60 / 60	60 / 60	60 / 60	60 / 60
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		69 / 70	71 / 71	72 / 73	72 / 73
Độ ồn áp suất*	Dàn lạnh***	Làm lạnh(Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	46 / 38 / 36 / 31	47 / 41 / 37 / 32	47 / 41 / 37 / 32	46 / 38 / 36 / 31
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		46 / 38 / 36 / 31	47 / 41 / 37 / 32	47 / 41 / 37 / 32	46 / 38 / 36 / 31
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		54 / 55	54 / 56	56 / 58	56 / 58
Lưu lượng gió	Dàn lạnh***	Làm lạnh(Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	m^3/phút	13 / 10 / 9 / 7	20 / 16 / 13 / 10	20 / 16 / 13 / 10	13 / 10 / 9 / 7
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		13 / 10 / 9 / 7	20 / 16 / 13 / 10	20 / 16 / 13 / 10	13 / 10 / 9 / 7
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		75 / 73	75 / 73	75 / 73	75 / 73
Kích thước	Dàn lạnh	(cao x rộng x sâu)	mm	210 x 1,070 x 690	210 x 1,320 x 690		210 x 1,070 x 690
	Dàn nóng			845 x 970 x 370			
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh		kg	28	33		28
	Dàn nóng			77			
Kích cỡ đường ống	Đường lỏng/Đường hơi		ømm	9.52(3/8") / 15.88(5/8")			
Độ dài đường ống			m	Tối đa 50			
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 50/15			
Dãy nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	°C	-15~50**			
		Sưởi		-20~20			
Bộ lọc x số lượng				Bộ lọc nhựa Poly x 2 (có thể rửa được)			
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây: RC-EX3A, RC-E5, RCH-E3 / Không dây: RCN-E-E3			

R32 - Thông số kết nối Multi				Micro Inverter			
Bộ				FDE100VSAWPVH	FDE125VSAWPVH	FDE140VSAWPVH	FDE140VSAWTVH
				2 dàn lạnh			3 dàn lạnh
Dàn lạnh				FDE50VH x 2	FDE60VH x 2	FDE71VH x 2	FDE50VH x 3
Dàn nóng				FDC100VSA-W	FDC125VSA-W	FDC140VSA-W	FDC140VSA-W
Nguồn điện				3 Phase 380-415V, 50Hz / 380V, 60Hz			
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW	10.0 (4.0 ~ 11.2)	12.5 (5.0 ~ 14.0)	13.6 (5.0 ~ 14.5)	13.6 (5.0 ~ 14.5)
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW	11.2 (4.0 ~ 12.5)	14.0 (4.0 ~ 16.0)	15.5 (4.0 ~ 16.5)	15.5 (4.0 ~ 16.5)
Công suất tiêu thụ		Làm lạnh/Sưởi	kW	3.12 / 2.99	4.16 / 3.54	4.74 / 4.21	4.74 / 4.21
COP		Làm lạnh/Sưởi		3.21 / 3.75	3.00 / 3.95	2.87 / 3.68	2.87 / 3.68
Dòng điện khởi động			A	5	5	5	5
Dòng điện hoạt động tối đa				15	15	15	15
Độ ồn công suất*	Dàn lạnh***	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	60 / 60	60 / 60	60 / 60	60 / 60
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		69 / 70	71 / 71	72 / 73	72 / 73
Độ ồn áp suất*	Dàn lạnh***	Làm lạnh(Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	46 / 38 / 36 / 31	47 / 41 / 37 / 32	47 / 41 / 37 / 32	46 / 38 / 36 / 31
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		46 / 38 / 36 / 31	47 / 41 / 37 / 32	47 / 41 / 37 / 32	46 / 38 / 36 / 31
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		54 / 55	54 / 56	56 / 58	56 / 58
Lưu lượng gió	Dàn lạnh***	Làm lạnh(Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	m^3/phút	13 / 10 / 9 / 7	20 / 16 / 13 / 10	20 / 16 / 13 / 10	13 / 10 / 9 / 7
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		13 / 10 / 9 / 7	20 / 16 / 13 / 10	20 / 16 / 13 / 10	13 / 10 / 9 / 7
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		75 / 73	75 / 73	75 / 73	75 / 73
Kích thước	Dàn lạnh	(cao x rộng x sâu)	mm	210 x 1,070 x 690	210 x 1,320 x 690		210 x 1,070 x 690
	Dàn nóng			845 x 970 x 370			
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh		kg	28	33		28
	Dàn nóng			78			
Kích cỡ đường ống	Đường lỏng/Đường hơi		ømm	9.52(3/8") / 15.88(5/8")			
Độ dài đường ống			m	Tối đa 50			
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 50/15			
Dãy nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	°C	-15~50**			
		Sưởi		-20~20			
Bộ lọc x số lượng				Bộ lọc nhựa Poly x 2 (có thể rửa được)			
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây: RC-EX3A, RC-E5, RCH-E3 / Không dây: RCN-E-E3			

Lưu ý:

Các thông số được đo lường theo điều kiện (ISO-T1, -H1).

Làm lạnh: Nhiệt độ trong phòng 27˚CDB, 19˚CWB, và nhiệt độ ngoài trời. của 35˚CDB. Sưởi: Nhiệt độ trong phòng 20˚CDB và nhiệt độ ngoài trời 7˚CDB, 6˚CWB.

* Chỉ số thu được trong phòng thí nghiệm. Trong lúc vận hành, những chỉ số này sẽ thay đổi cao hơn do điều kiện môi trường xung quanh

** Nếu một hoạt động làm lạnh được tiến hành khi nhiệt độ ngoài trời -5°C hoặc thấp hơn, dàn nóng phải được lắp đặt ở nơi không bị ảnh hưởng của gió thiên nhiên. Nếu gió thổi, áp suất thấp sẽ tuột và tần số máy nén sẽ tăng, điều này làm sụt công suất và có thể làm cho máy bị hư hỏng.

*** Các thông số chỉ áp dụng khi vận hành 1 dàn lạnh (Hệ thống Multi đa kết nối)

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

R32 - Thông số kết nối Multi				Micro Inverter			
Bộ				FDE200VSAWPVH	FDE250VSAWPVH	FDE280VSAWPVH	FDE200VSAWTVH
				2 dàn lạnh			3 dàn lạnh
Dàn lạnh				FDE100VH x 2	FDE125VH x 2	FDE140VH x 2	FDE71VH x 3
Dàn nóng				FDC200VSA-W	FDC250VSA-W	FDC280VSA-W	FDC200VSA-W
Nguồn điện				3 Phase 380-415V, 50Hz / 380V, 60Hz			
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW	20.0 (6.7 ~ 22.4)	25.0 (6.7 ~ 28.0)	27.0 (7.1 ~ 31.5)	20.0 (7.5 ~ 22.4)
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW	22.4 (6.6 ~ 25.0)	28.0 (5.2 ~ 31.5)	30.0 (5.8 ~ 33.5)	22.4 (6.6 ~ 25.0)
Công suất tiêu thụ		Làm lạnh/Sưởi	kW	6.29 / 5.66	8.20 / 7.93	9.31 / 8.98	6.29 / 5.66
COP		Làm lạnh/Sưởi		3.18 / 3.96	3.05 / 3.53	2.90 / 3.34	3.18 / 3.96
Dòng điện khởi động			A	5	5	5	5
Dòng điện hoạt động tối đa				19	20	20	19
Độ ồn công suất*	Dàn lạnh***	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	64 / 64	64 / 64	65 / 65	60 / 60
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		72 / 74	73 / 75	75 / 77	72 / 74
Độ ồn áp suất*	Dàn lạnh***	Làm lạnh(Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	48 / 43 / 38 / 34	48 / 45 / 40 / 35	49 / 45 / 40 / 36	47 / 41 / 37 / 32
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		48 / 43 / 38 / 34	48 / 45 / 40 / 35	49 / 45 / 40 / 36	47 / 41 / 37 / 32
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		58 / 59	58 / 62	61 / 63	58 / 59
Lưu lượng gió	Dàn lạnh***	Làm lạnh(Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	m^3/phút	32 / 26 / 21 / 16.5	32 / 29 / 23 / 17	34 / 29 / 23 / 18	20 / 16 / 13 / 10
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		32 / 26 / 21 / 16.5	32 / 29 / 23 / 17	34 / 29 / 23 / 18	20 / 16 / 13 / 10
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		148 / 134	148 / 153	136 / 140	148 / 134
Kích thước	Dàn lạnh	(cao x rộng x sâu)	mm	250 x 1,620 x 690			210 x 1,320 x 690
	Dàn nóng			1,505 x 970 x 370			
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh		kg	43			33
	Dàn nóng			144	145	155	144
Kích cỡ đường ống	Đường lỏng/Đường hơi		ømm	9.52(3/8") / 22.22(7/8")	12.7(1/2") / 22.22(7/8")		9.52(3/8") / 22.22(7/8")
Độ dài đường ống			m	Tối đa 70		Tối đa 60	Tối đa 70
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 50****/15			
Dãy nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	^{0}C	-15~50**			
		Sưởi		-20~20			
Bộ lọc x số lượng				Bộ lọc nhựa Poly x 2 (có thể rửa được)			
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây: RC-EX3A, RC-E5, RCH-E3 / Không dây: RCN-E-E3			

R32 - Thông số kết nối Multi				Micro Inverter		
Bộ				FDE200VSAWDVH	FDE250VSAWDVH	FDE280VSAWDVH
				4 dàn lạnh		
Dàn lạnh				FDE50VH x 4	FDE60VH x 4	FDE71VH x 4
Dàn nóng				FDC200VSA-W	FDC250VSA-W	FDC280VSA-W
Nguồn điện				3 Phase 380-415V, 50Hz / 380V, 60Hz		
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW	20.0 (7.8 ~ 22.4)	25.0 (7.8 ~ 28.0)	27.0 (7.5 ~ 31.5)
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW	22.4 (6.6 ~ 25.0)	28.0 (5.2 ~ 31.5)	30.0 (5.8 ~ 33.5)
Công suất tiêu thụ		Làm lạnh/Sưởi	kW	6.29 / 5.66	8.04 / 7.32	9.15 / 8.98
COP		Làm lạnh/Sưởi		3.18 / 3.96	3.11 / 3.83	2.95 / 3.34
Dòng điện khởi động			A	5	5	5
Dòng điện hoạt động tối đa				19	20	20
Độ ồn công suất*	Dàn lạnh***	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	60 / 60	60 / 60	60 / 60
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		72 / 74	73 / 75	75 / 77
Độ ồn áp suất*	Dàn lạnh***	Làm lạnh(Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	46 / 38 / 36 / 31	47 / 41 / 37 / 32	47 / 41 / 37 / 32
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		46 / 38 / 36 / 31	47 / 41 / 37 / 32	47 / 41 / 37 / 32
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		58 / 59	58 / 62	61 / 63
Lưu lượng gió	Dàn lạnh***	Làm lạnh(Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	m^3/phút	13 / 10 / 9 / 7	20 / 16 / 13 / 10	20 / 16 / 13 / 10
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		13 / 10 / 9 / 7	20 / 16 / 13 / 10	20 / 16 / 13 / 10
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		148 / 134	148 / 153	136 / 140
Kích thước	Dàn lạnh	(cao x rộng x sâu)	mm	210 x 1,070 x 690	210 x 1,320 x 690	
	Dàn nóng			1,505 x 970 x 370		
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh		kg	28	33	
	Dàn nóng			144	145	155
Kích cỡ đường ống	Đường lỏng/Đường hơi		ømm	9.52(3/8") / 22.22(7/8")	12.7(1/2") / 22.22(7/8")	
Độ dài đường ống			m	Tối đa 70		Tối đa 60
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 50****/15		
Dãy nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	^{0}C	-15~50**		
		Sưởi		-20~20		
Bộ lọc x số lượng				Bộ lọc nhựa Poly x 2 (có thể rửa được)		
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây: RC-EX3A, RC-E5, RCH-E3 / Không dây: RCN-E-E3		

Lưu ý:
Các thông số được đo lường theo điều kiện (ISO-T1, -H1).
Làm lạnh: Nhiệt độ trong phòng 27˚CDB, 19˚CWB, và nhiệt độ ngoài trời. của 35˚CDB. Sưởi: Nhiệt độ trong phòng 20˚CDB và nhiệt độ ngoài trời 7˚CDB, 6˚CWB.
* Chỉ số thu được trong phòng thí nghiệm. Trong lúc vận hành, những chỉ số này sẽ thay đổi cao hơn do điều kiện môi trường xung quanh
** Áp suất tĩnh có thể thay đổi được bằng cách cài đặt trên bộ điều khiển. Áp suất tĩnh tối đa được cài đặt ở mức "Áp suất tĩnh cao". Giá trị độ ồn sẽ cao hơn 5dB(A) khi mức áp suất tĩnh ngoài 200Pa
*** Nếu một hoạt động làm lạnh được tiến hành khi nhiệt độ ngoài trời -5^{0}C hoặc thấp hơn, dàn nóng phải được lắp đặt ở nơi không bị ảnh hưởng của gió thiên nhiên. Nếu gió thổi, áp suất thấp sẽ tuột và tần số máy nén sẽ tăng, điều này làm sụt công suất và có thể làm cho máy bị hư hỏng.
**** Các thông số chỉ áp dụng khi vận hành 1 dàn lạnh (Hệ thống Multi đa kết nối)

R410A - Thông số kết nối Multi				Micro Inverter					
Bộ				FDE100VNAVH	FDE125VNAVH	FDE140VNAVH	FDE100VSAVH	FDE125VSAVH	FDE140VSAVH
Dàn lạnh				FDE100VH	FDE125VH	FDE140VH	FDE100VH	FDE125VH	FDE140VH
Dàn nóng				FDC100VNA	FDC125VNA	FDC140VNA	FDC100VSA	FDC125VSA	FDC140VSA
Nguồn điện				1 Phase 220-240V, 50Hz / 220V, 60Hz			3 Phase 380-415V, 50Hz / 380V, 60Hz		
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW	10.0 (4.0 ~ 11.2)	12.5 (5.0 ~ 14.0)	13.6 (5.0 ~ 14.5)	10.0 (4.0 ~ 11.2)	12.5 (5.0 ~ 14.0)	13.6 (5.0 ~ 14.5)
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW	11.2 (4.0 ~ 12.5)	14.0 (4.0 ~ 16.0)	15.5 (4.0 ~ 16.5)	11.2 (4.0 ~ 12.5)	14.0 (4.0 ~ 16.0)	15.5 (4.0 ~ 16.5)
Công suất tiêu thụ		Làm lạnh/Sưởi	kW	2.85 / 2.70	4.45 / 3.74	5.21/ 4.42	2.85 / 2.70	4.45 / 3.74	5.21 / 4.42
COP		Làm lạnh/Sưởi		3.51 / 4.15	2.81 / 3.74	2.61 / 3.51	3.51 / 4.15	2.81 / 3.74	2.61 / 3.51
Dòng điện khởi động			A	5	5	5	5	5	5
Dòng điện hoạt động tối đa				24	24	24	15	15	15
Độ ồn công suất*	Dàn lạnh***	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	64 / 64	64 / 64	65 / 65	64 / 64	64 / 64	65 / 65
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		70 / 70	71 / 71	73 / 73	70 / 70	71 / 71	73 / 73
Độ ồn áp suất*	Dàn lạnh***	Làm lạnh(Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	48 / 43 / 38 / 34	48 / 45 / 40 / 35	49 / 45 / 40 / 36	48 / 43 / 38 / 34	48 / 45 / 40 / 35	49 / 45 / 40 / 36
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		48 / 43 / 38 / 34	48 / 45 / 40 / 35	49 / 45 / 40 / 36	48 / 43 / 38 / 34	48 / 45 / 40 / 35	49 / 45 / 40 / 36
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		54 / 56	55/ 57	57 / 59	54 / 56	55/ 57	57 / 59
Lưu lượng gió	Dàn lạnh***	Làm lạnh(Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	m^3/phút	32 / 26 / 21 / 16.5	32 / 29 / 23 / 17	34 / 29 / 23 / 18	32 / 26 / 21 / 16.5	32 / 29 / 23 / 17	34 / 29 / 23 / 18
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		32 / 26 / 21 / 16.5	32 / 29 / 23 / 17	34 / 29 / 23 / 18	32 / 26 / 21 / 16.5	32 / 29 / 23 / 17	34 / 29 / 23 / 18
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		75 / 73	75 / 73	75 / 73	75 / 73	75 / 73	75 / 73
Kích thước	Dàn lạnh	(cao x rộng x sâu)	mm	250 x 1,620 x 690					
	Dàn nóng			845 x 970 x 370					
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh		kg	43					
	Dàn nóng			80			82		
Kích cỡ đường ống	Đường lỏng/Đường hơi		Ømm	9.52(3/8”) / 15.88(5/8”)					
Độ dài đường ống			m	Tối đa 50					
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 50/15					
Dãy nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	^{0}C	-15~50**					
		Sưởi		-20~20					
Bộ lọc x số lượng				Bộ lọc nhựa Poly x 2 (có thể rửa được)					
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây: RC-EX3A, RC-E5, RCH-E3 / Không dây: RCN-E-E3					

R410A - Thông số kết nối Multi				Micro Inverter			
Bộ				FDE100VNAPVH	FDE125VNAPVH	FDE140VNAPVH	FDE140VNATVH
				2 dàn lạnh			3 dàn lạnh
Dàn lạnh				FDE50VH x 2	FDE60VH x 2	FDE71VH x 2	FDE50VH x 3
Dàn nóng				FDC100VNA	FDC125VNA	FDC140VNA	FDC140VNA
Nguồn điện				1 Phase 220-240V, 50Hz / 220V, 60Hz			
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW	10.0 (4.0 ~ 11.2)	12.5 (5.0 ~ 14.0)	13.6 (5.0 ~ 14.5)	13.6 (5.0 ~ 14.5)
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW	11.2 (4.0 ~ 12.5)	14.0 (4.0 ~ 16.0)	15.5 (4.0 ~ 16.5)	15.5 (4.0 ~ 16.5)
Công suất tiêu thụ		Làm lạnh/Sưởi	kW	3.12 / 2.99	4.16 / 3.54	4.74 / 4.21	4.74 / 4.21
COP		Làm lạnh/Sưởi		3.21 / 3.75	3.00 / 3.95	2.87 / 3.68	2.87 / 3.68
Dòng điện khởi động			A	5	5	5	5
Dòng điện hoạt động tối đa				24	24	24	24
Độ ồn công suất*	Dàn lạnh***	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	60 / 60	60 / 60	60 / 60	60 / 60
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		70 / 70	71 / 71	73 / 73	73 / 73
Độ ồn áp suất*	Dàn lạnh***	Làm lạnh(Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	46 / 38 / 36 / 31	47 / 41 / 37 / 32	47 / 41 / 37 / 32	46 / 38 / 36 / 31
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		46 / 38 / 36 / 31	47 / 41 / 37 / 32	47 / 41 / 37 / 32	46 / 38 / 36 / 31
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		54 / 56	55 / 57	57 / 59	57 / 59
Lưu lượng gió	Dàn lạnh***	Làm lạnh(Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	m^3/phút	13 / 10 / 9 / 7	20 / 16 / 13 / 10	20 / 16 / 13 / 10	13 / 10 / 9 / 7
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		13 / 10 / 9 / 7	20 / 16 / 13 / 10	20 / 16 / 13 / 10	13 / 10 / 9 / 7
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		75 / 73	75 / 73	75 / 73	75 / 73
Kích thước	Dàn lạnh	(cao x rộng x sâu)	mm	210 x 1,070 x 690	210 x 1,320 x 690		210 x 1,070 x 690
	Dàn nóng			845 x 970 x 370			
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh		kg	28	33		28
	Dàn nóng			80			
Kích cỡ đường ống	Đường lỏng/Đường hơi		Ømm	9.52(3/8”) / 15.88(5/8”)			
Độ dài đường ống			m	Tối đa 50			
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 50/15			
Dãy nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	^{0}C	-15~50**			
		Sưởi		-20~20			
Bộ lọc x số lượng				Bộ lọc nhựa Poly x 2 (có thể rửa được)			
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây: RC-EX3A, RC-E5, RCH-E3 / Không dây: RCN-E-E3			

Lưu ý:

Các thông số được đo lường theo điều kiện (ISO-T1, -H1).

Làm lạnh: Nhiệt độ trong phòng 27˚CDB, 19˚CWB, và nhiệt độ ngoài trời. của 35˚CDB. Sưởi: Nhiệt độ trong phòng 20˚CDB và nhiệt độ ngoài trời 7˚CDB, 6˚CWB.

* Chỉ số thu được trong phòng thí nghiệm. Trong lúc vận hành, những chỉ số này sẽ thay đổi cao hơn do điều kiện môi trường xung quanh

** Nếu một hoạt động làm lạnh được tiến hành khi nhiệt độ ngoài trời -5^{0}C hoặc thấp hơn, dàn nóng phải được lắp đặt ở nơi không bị ảnh hưởng của gió thiên nhiên. Nếu gió thổi, áp suất thấp sẽ tuột và tần số máy nén sẽ tăng, điều này làm sụt công suất và có thể làm cho máy bị hư hỏng.

*** Các thông số chỉ áp dụng khi vận hành 1 dàn lạnh (Hệ thống Multi đa kết nối)

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

R410A - Thông số kết nối Multi				Micro Inverter			
Bộ				FDE100VSAPVH	FDE125VSAPVH	FDE140VSAPVH	FDE140VSATVH
				2 dàn lạnh			3 dàn lạnh
Dàn lạnh				FDE50VH x 2	FDE60VH x 2	FDE71VH x 2	FDE50VH x 3
Dàn nóng				FDC100VSA	FDC125VSA	FDC140VSA	FDC140VSA
Nguồn điện				3 Phase 380-415V, 50Hz / 380V, 60Hz			
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW	10.0 (4.0 ~ 11.2)	12.5 (5.0 ~ 14.0)	13.6 (5.0 ~ 14.5)	13.6 (5.0 ~ 14.5)
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW	11.2 (4.0 ~ 12.5)	14.0 (4.0 ~ 16.0)	15.5 (4.0 ~ 16.5)	15.5 (4.0 ~ 16.5)
Công suất tiêu thụ		Làm lạnh/Sưởi	kW	3.12 / 2.99	4.16 / 3.54	4.74 / 4.21	4.74 / 4.21
COP		Làm lạnh/Sưởi		3.21 / 3.75	3.00 / 3.95	2.87 / 3.68	2.87 / 3.68
Dòng điện khởi động			A	5	5	5	5
Dòng điện hoạt động tối đa				15	15	15	15
Độ ồn công suất*	Dàn lạnh***	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	60 / 60	60 / 60	60 / 60	60 / 60
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		70 / 70	71 / 71	73 / 73	73 / 73
Độ ồn áp suất*	Dàn lạnh***	Làm lạnh(Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	46 / 38 / 36 / 31	47 / 41 / 37 / 32	47 / 41 / 37 / 32	46 / 38 / 36 / 31
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		46 / 38 / 36 / 31	47 / 41 / 37 / 32	47 / 41 / 37 / 32	46 / 38 / 36 / 31
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		54 / 56	55 / 57	57 / 59	57 / 59
Lưu lượng gió	Dàn lạnh***	Làm lạnh(Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	m^3/phút	13 / 10 / 9 / 7	20 / 16 / 13 / 10	20 / 16 / 13 / 10	13 / 10 / 9 / 7
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		13 / 10 / 9 / 7	20 / 16 / 13 / 10	20 / 16 / 13 / 10	13 / 10 / 9 / 7
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		75 / 73	75 / 73	75 / 73	75 / 73
Kích thước	Dàn lạnh	(cao x rộng x sâu)	mm	210 x 1,070 x 690	210 x 1,320 x 690		210 x 1,070 x 690
	Dàn nóng			845 x 970 x 370			
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh		kg	28	33		28
	Dàn nóng			82			
Kích cỡ đường ống	Đường lỏng/Đường hơi		ømm	9.52(3/8”) / 15.88(5/8”)			
Độ dài đường ống			m	Tối đa 50			
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 50/15			
Dãy nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	^{0}C	-15~50**			
		Sưởi		-20~20			
Bộ lọc x số lượng				Bộ lọc nhựa Poly x 2 (có thể rửa được)			
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây: RC-EX3A, RC-E5, RCH-E3 / Không dây: RCN-E-E3			

R410A - Thông số kết nối Multi				Micro Inverter				
Bộ				FDE200VSAPVH	FDE250VSAPVH	FDE200VSATVH	FDE200VSADVH	FDE250VSADVH
				2 dàn lạnh		3 dàn lạnh	4 dàn lạnh	
Dàn lạnh				FDE100VH x 2	FDE125VH x 2	FDE71VH x 3	FDE50VH x 4	FDE60VH x 4
Dàn nóng				FDC200VSA	FDC250VSA	FDC200VSA	FDC200VSA	FDC250VSA
Nguồn điện				3 Phase 380-415V, 50Hz / 380V, 60Hz				
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW	19.0 (5.2 ~ 22.4)	24.0 (6.9 ~ 28.0)	19.0 (5.2 ~ 22.4)	19.0 (5.2 ~ 22.4)	24.0 (6.9 ~ 28.0)
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW	22.4 (3.3 ~ 25.0)	27.0 (5.5 ~ 31.5)	22.4 (3.3 ~ 25.0)	22.4 (3.3 ~ 25.0)	27.0 (5.5 ~ 31.5)
Công suất tiêu thụ		Làm lạnh/Sưởi	kW	6.34 / 6.10	8.52 / 7.54	6.33 / 5.94	6.90 / 7.10	8.00 / 7.02
COP		Làm lạnh/Sưởi		3.00 / 3.67	2.82 / 3.58	3.00 / 3.77	2.75 / 3.15	3.00 / 3.85
Dòng điện khởi động			A	5	5	5	5	5
Dòng điện hoạt động tối đa				20	21	20	20	21
Độ ồn công suất*	Dàn lạnh***	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	64 / 64	64 / 64	60 / 60	60 / 60	60 / 60
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		72 / 74	73 / 75	72 / 74	72 / 74	73 / 75
Độ ồn áp suất*	Dàn lạnh***	Làm lạnh(Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	48 / 43 / 38 / 34	48 / 45 / 40 / 35	47 / 41 / 37 / 32	46 / 38 / 36 / 31	47 / 41 / 37 / 32
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		48 / 43 / 38 / 34	48 / 45 / 40 / 35	47 / 41 / 37 / 32	46 / 38 / 36 / 31	47 / 41 / 37 / 32
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		58 / 59	59 / 62	58 / 59	58 / 59	59 / 62
Lưu lượng gió	Dàn lạnh***	Làm lạnh(Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	m^3/phút	32 / 26 / 21 / 16.5	32 / 29 / 23 / 17	20 / 16 / 13 / 10	13 / 10 / 9 / 7	20 / 16 / 13 / 10
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		32 / 26 / 21 / 16.5	32 / 29 / 23 / 17	20 / 16 / 13 / 10	13 / 10 / 9 / 7	20 / 16 / 13 / 10
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		135 / 135	143 / 151	135 / 135	135 / 135	143 / 151
Kích thước	Dàn lạnh	(cao x rộng x sâu)	mm	250 x 1,620 x 690		210 x 1,320 x 690	210 x 1,070 x 690	210 x 1,320 x 690
	Dàn nóng			1,300 x 970 x 370	1,505 x 970 x 370	1,300 x 970 x 370	1,300 x 970 x 370	1,505 x 970 x 370
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh		kg	43		33	28	33
	Dàn nóng			115	143	115	115	143
Kích cỡ đường ống	Đường lỏng/Đường hơi		ømm	9.52(3/8”) / 22.22(7/8”)	12.7(1/2”) / 22.22(7/8”)	9.52(3/8”) / 22.22(7/8”)	9.52(3/8”) / 22.22(7/8”)	12.7(1/2”) / 22.22(7/8”)
Độ dài đường ống			m	Tối đa 70				
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 30/15				
Dãy nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	^{0}C	-15~50**				
		Sưởi		-15~20				
Bộ lọc x số lượng				Bộ lọc nhựa Poly x 2 (có thể rửa được)				
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây: RC-EX3A, RC-E5, RCH-E3 / Không dây: RCN-E-E3				

Lưu ý:

Các thông số được đo lường theo điều kiện (ISO-T1, -H1).

Làm lạnh: Nhiệt độ trong phòng 27˚CDB, 19˚CWB, và nhiệt độ ngoài trời. của 35˚CDB. Sưởi: Nhiệt độ trong phòng 20˚CDB và nhiệt độ ngoài trời 7˚CDB, 6˚CWB.

* Chỉ số thu được trong phòng thí nghiệm. Trong lúc vận hành, những chỉ số này sẽ thay đổi cao hơn do điều kiện môi trường xung quanh

** Nếu một hoạt động làm lạnh được tiến hành khi nhiệt độ ngoài trời -5^{0}C hoặc thấp hơn, dàn nóng phải được lắp đặt ở nơi không bị ảnh hưởng của gió thiên nhiên. Nếu gió thổi, áp suất thấp sẽ tuột và tần số máy nén sẽ tăng, điều này làm sụt công suất và có thể làm cho máy bị hư hỏng.

*** Các thông số chỉ áp dụng khi vận hành 1 dàn lạnh (Hệ thống Multi đa kết nối)

R32				Standard Inverter			
Bộ				FDE71VNPWVH	FDE90VNPWVH	FDE100VNPWVH	FDE125VNPWVH
Dàn lạnh				FDE71VH	FDE100VH	FDE100VH	FDE125VH
Dàn nóng				FDC71VNP-W	FDC90VNP-W	FDC100VNP-W	FDC125VNP-W
Nguồn điện				1 Phase 220-240V, 50Hz / 220V, 60Hz			
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW	7.1 (1.5 ~ 7.3)	9.0 (2.1 ~ 9.5)	10.0 (2.1 ~ 10.2)	12.1 (5.0 ~ 12.1)
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW	7.1 (1.1 ~ 7.3)	9.0 (1.7 ~ 9.5)	10.0 (1.7 ~ 10.4)	12.1 (4.0 ~ 13.3)
Công suất tiêu thụ		Làm lạnh/Sưởi	kW	2.41 / 1.96	2.38 / 1.99	3.00 / 2.36	3.88 / 3.30
COP		Làm lạnh/Sưởi		2.95 / 3.62	3.78 / 4.52	3.33 / 4.24	3.12 / 3.30
Dòng điện khởi động			A	5	5	5	5
Dòng điện hoạt động tối đa				15.8	19	19	18
Độ ồn công suất*	Dàn lạnh	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	60 / 60	64 / 64	64 / 64	64 / 64
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		67 / 67	67 / 66	68 / 67	73 / 72
Độ ồn áp suất*	Dàn lạnh	Làm lạnh (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	47 / 41 / 37 / 32	48 / 43 / 38 / 34	48 / 43 / 38 / 34	48 / 45 / 40 / 35
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		47 / 41 / 37 / 32	48 / 43 / 38 / 34	48 / 43 / 38 / 34	48 / 45 / 40 / 35
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		54 / 54	55 / 53	56 / 54	57 / 57
Lưu lượng gió	Dàn lạnh	Làm lạnh (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	m^3/ phút	20 / 16 / 13 / 10	32 / 26 / 21 / 16.5	32 / 26 / 21 / 16.5	32 / 29 / 23 /17
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		20 / 16 / 13 / 10	32 / 26 / 21 / 16.5	32 / 26 / 21 / 16.5	32 / 29 / 23 /17
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		42 / 42	59 / 55	63 / 55	75 / 79
Kích thước	Dàn lạnh	(cao x rộng x sâu)	mm	210 x 1,320 x 690	250 x 1,620 x 690		
	Dàn nóng			640 x 800(+71) x 290	750 x 880(+88) x 340		845 x 970 x 370
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh		kg	33	43		
	Dàn nóng			45	57		73
Kích cỡ đường ống	Đường lỏng/Đường hơi		ømm	6.35(1/4") / 12.7(1/2")	6.35(1/4") / 15.88(5/8")		9.52(3/8") / 15.88(5/8")
Độ dài đường ống			m	Tối đa 30			
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 20/20			
Dãy nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	^0C	-15~46**			
		Sưởi		-15~20			
Bộ lọc x số lượng				Bộ lọc nhựa Poly x 2 (có thể rửa được)			
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây: RC-EX3A, RC-E5, RCH-E3 / Không dây: RCN-E-E3			

R410A				Standard Inverter		
Bộ				FDE71VNPVH	FDE90VNP1VH	FDE100VNP1VH
Dàn lạnh				FDE71VH	FDE100VH	FDE100VH
Dàn nóng				FDC71VNP	FDC90VNP1	FDC100VNP
Nguồn điện				1 Phase 220-240V, 50Hz / 220V, 60Hz		
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW	7.1 (1.4 ~ 7.1)	9.0 (1.9 ~ 9.0)	10.0 (2.8 ~ 11.2)
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW	7.1 (1.0 ~ 7.1)	9.0 (1.5 ~ 9.0)	11.2 (2.5 ~ 12.5)
Công suất tiêu thụ		Làm lạnh/Sưởi	kW	2.50 / 1.96	2.75 / 2.22	2.66 / 2.94
COP		Làm lạnh/Sưởi		2.84 / 3.62	3.27 / 4.05	3.76 / 3.81
Dòng điện khởi động		220/230/240	A	5	5	5
Dòng điện h.động tối đa				14.5	18	21
Độ ồn công suất*	Dàn lạnh	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	60 / 60	64 / 64	64 / 64
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		67 / 67	69 / 69	70 / 70
Độ ồn áp suất*	Dàn lạnh	Làm lạnh(Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	47 / 41 / 37 / 32	48 / 43 / 38 / 34	48 / 43 / 38 / 34
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		47 / 41 / 37 / 32	48 / 43 / 38 / 34	48 / 43 / 38 / 34
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		54 / 54	57 / 55	57 / 61
Lưu lượng gió	Dàn lạnh	Làm lạnh(Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	m^3/ phút	20 / 16 / 13 / 10	32 / 26 / 21 / 16.5	32 / 26 / 21 / 16.5
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		20 / 16 / 13 / 10	32 / 26 / 21 / 16.5	32 / 26 / 21 / 16.5
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		36 / 36	63 / 49.5	75 / 79
Kích thước	Dàn lạnh	(cao x rộng x sâu)	mm	210 x 1,320 x 690	250 x 1,620 x 690	
	Dàn nóng			640 x 800(+71) x 290	750 x 880(+88) x 340	845 x 970 x 370
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh		kg	33	43	
	Dàn nóng			45	57	70
Kích cỡ đường ống	Đường lỏng/Đường hơi		ømm	6.35(1/4") / 12.7(1/2")	6.35(1/4") / 15.88(5/8")	9.52(3/8") / 15.88(5/8")
Độ dài đường ống			m	Tối đa 30		
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 20/20		
Dãy nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	^0C	-15~46**		
		Sưởi		-15~20		
Bộ lọc x số lượng				Bộ lọc nhựa Poly x 2 (có thể rửa được)		
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây: RC-EX3A, RC-E5, RCH-E3 / Không dây: RCN-E-E3		

Lưu ý:

Các thông số được đo lường theo điều kiện (ISO-T1, -H1).

Làm lạnh: Nhiệt độ trong phòng 27˚CDB, 19˚CWB, và nhiệt độ ngoài trời. của 35˚CDB. Sưởi: Nhiệt độ trong phòng 20˚CDB và nhiệt độ ngoài trời 7˚CDB, 6˚CWB.

* Chỉ số thu được trong phòng thí nghiệm. Trong lúc vận hành, những chỉ số này sẽ thay đổi cao hơn do điều kiện môi trường xung quanh

** Nếu một hoạt động làm lạnh được tiến hành khi nhiệt độ ngoài trời -5^{0}C hoặc thấp hơn, dàn nóng phải được lắp đặt ở nơi không bị ảnh hưởng của gió thiên nhiên. Nếu gió thổi, áp suất thấp sẽ tuột và tần số máy nén sẽ tăng, điều này làm sụt công suất và có thể làm cho máy bị hư hỏng.

*** Các thông số chỉ áp dụng khi vận hành 1 dàn lạnh (Hệ thống Multi đa kết nối)

TỦ ĐỨNG ĐẶT SÀN - Floor Standing

FDF

FDF 71/100/125/140

Công nghệ biến tần

Chế độ tự động

Đảo gió theo chiều dọc

Hẹn giờ trong tuần

Báo hiệu lưới lọc

Hiển thị lỗi tự chẩn đoán

R410A

Hệ điều khiển (Tùy chọn)

Điều khiển dây

RC-EX3A (tùy chọn) RC-E5 (theo máy)

Điều khiển không dây

RCN-KIT4-E2 (tùy chọn)

** Tùy vào hệ điều khiển khác nhau mà các chức năng có thể thay đổi.*

LUỒNG KHÔNG KHÍ MẠNH VÀ RỘNG

Luồng không khí rộng và mạnh mẽ tăng sự thoải mái cho bạn, đạt hiệu suất cao khi kết hợp với dàn nóng công nghệ cao

DỄ DÀNG DI CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT

Có 4 hướng ra cho đường ống gas và ống thoát nước xả, giúp khả năng chọn vị trí lắp đặt được linh hoạt và hiệu quả hơn. Nhờ thiết kế mỏng (320mm), dễ dàng cho việc vận chuyển và lắp đặt.

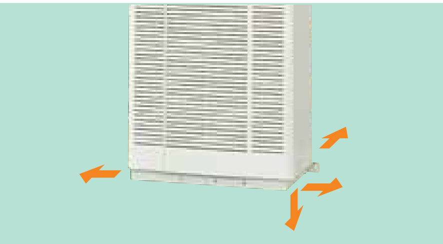

Dễ bảo trì:
Chỉ cần tháo mặt nạ trước là có thể vệ sinh bộ trao đổi nhiệt dễ dàng

DÀN NÓNG KẾT NỐI

	Hyper Inverter	
FDC	71VNX	100~140VN(S)X
Model		
Lượng gas nạp sẵn	30 m	30 m
Cao x Rộng x Sâu (mm)	750 x 880(+88) x 340	1,300 x 970 x 370

	Micro Inverter			*Standard Inverter*		
FDC	100~140VN(S)A	200VSA	250VSA	71VNP	90VNP1	100VNP
Model						
Lượng gas nạp sẵn	30m			15		
Cao x Rộng x Sâu (mm)	845 x 970 x 370	1,300 x 970 x 370	1,505 x 970 x 370	640 x 800(+71) x 290	750 x 880(+88) x 340	845 x 970 x 370

KÍCH THƯỚC NGOẠI QUAN - DÀN LẠNH

MODELS: FDF

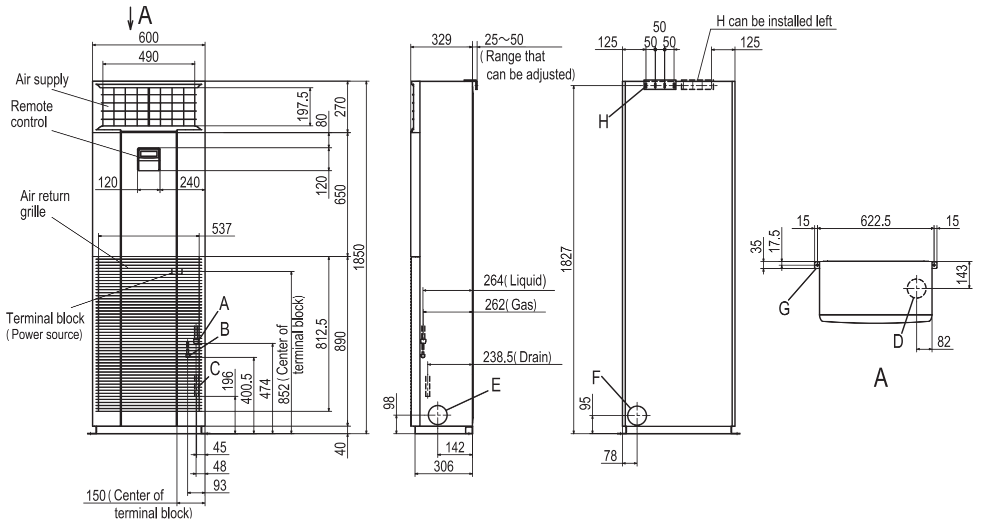

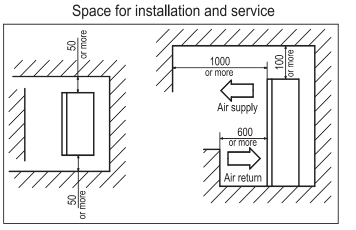

Symbol	Content	
A	Gas piping	φ 15.88(5/8")(Flare)
B	Liquid piping	φ 9.52(3/8")(Flare)
C	Drain piping	VP20(I.D.20,O.D.26)
D	Hole on wall for bottom piping	φ 100(Resin cap having)
E	Hole on wall for side piping/ Fresh air intake(Both left and right)	φ 100(Knock out)
F	Hole on wall for rear piping	φ 100(Knock out)
G	Metal fittings to fix to floor face	M8(2 places)
H	Fall prevention metal fittings	4-7× 25(Slot)

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

R410A				Hyper Inverter			
Bộ				FDF71VNXVD1	FDF100VNXVD2	FDF125VNXVD	FDF140VNXVD
Dàn lạnh				FDF71VD1	FDF100VD2	FDF125VD	FDF140VD
Dàn nóng				FDC71VNX	FDC100VNX	FDC125VNX	FDC140VNX
Nguồn điện				1 Phase 220-240V, 50Hz / 220V, 60Hz			
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW	7.1 (3.2 ~ 8.0)	10.0 (4.0 ~ 11.2)	12.5 (5.0 ~ 14.0)	14.0 (5.0 ~ 16.0)
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW	8.0 (3.6 ~ 9.0)	11.2 (4.0 ~ 12.5)	14.0 (4.0 ~ 17.0)	16.0 (4.0 ~ 18.0)
Công suất tiêu thụ		Làm lạnh/Sưởi	kW	2.21 / 2.21	2.83 / 3.04	3.89 / 3.88	4.65 / 4.69
COP		Làm lạnh/Sưởi		3.21 / 3.62	3.53 / 3.68	3.21 / 3.61	3.01 / 3.41
Dòng điện khởi động			A	5	5	5	5
Dòng điện hoạt động tối đa				17	24	26	26
Độ ồn công suất*	Dàn lạnh	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	61 / 61	65 / 65	73 / 73	73 / 73
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		66 / 66	70 / 70	70 / 70	72 / 72
Độ ồn áp suất*	Dàn lạnh	Làm lạnh (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	42 / 39 / 35 / 33	54 / 50 / 48 / 44	54 / 50 / 48 / 44	54 / 50 / 48 / 44
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		42 / 39 / 35 / 33	54 / 50 / 48 / 44	54 / 50 / 48 / 44	54 / 50 / 48 / 44
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		51 / 48	48 / 50	48 / 50	49 / 52
Lưu lượng gió	Dàn lạnh	Làm lạnh (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	m^3/ phút	20 / 18 / 16 / 14	29 / 26 / 23 / 19	29 / 26 / 23 / 19	29 / 26 / 23 / 19
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		20 / 18 / 16 / 14	29 / 26 / 23 / 19	29 / 26 / 23 / 19	29 / 26 / 23 / 19
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		60 / 50	100 / 100	100 / 100	100 / 100
Kích thước	Dàn lạnh	(cao x rộng x sâu)	mm	1,850 x 600 x 320			
	Dàn nóng			750 x 880(+88) x 340	1,300 x 970 x 370		
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh		kg	49	52		
	Dàn nóng			60	105		
Kích cỡ đường ống	Đường lỏng/Đường hơi		Ømm	9.52(3/8") / 15.88(5/8")			
Độ dài đường ống			m	Tối đa 50	Tối đa 100		
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 30/15			
Dãy nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	^{0}C	-15~43**			
		Sưởi		-20~20			
Bộ lọc x số lượng				Bộ lọc nhựa x 1 (có thể rửa được)			
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây: RC-E5 (Lắp theo máy) / Không dây: RCN-KIT4-E2 (tùy chọn)			

Lưu ý:

Các thông số được đo lường theo điều kiện (ISO-T1, -H1).

Làm lạnh: Nhiệt độ trong phòng 27˚CDB, 19˚CWB, và nhiệt độ ngoài trời. của 35˚CDB. Sưởi: Nhiệt độ trong phòng 20˚CDB và nhiệt độ ngoài trời 7˚CDB, 6˚CWB.

* Chỉ số thu được trong phòng thí nghiệm. Trong lúc vận hành, những chỉ số này sẽ thay đổi cao hơn do điều kiện môi trường xung quanh

** Nếu một hoạt động làm lạnh được tiến hành khi nhiệt độ ngoài trời -5^{0}C hoặc thấp hơn, dàn nóng phải được lắp đặt ở nơi không bị ảnh hưởng của gió thiên nhiên. Nếu gió thổi, áp suất thấp sẽ tuột và tần số máy nén sẽ tăng, điều này làm sụt công suất và có thể làm cho máy bị hư hỏng.

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

R410A				Hyper Inverter		
Bộ				FDF100VSXVD2	FDF125VSXVD	FDF140VSXVD
Dàn lạnh				FDF100VD2	FDF125VD	FDF140VD
Dàn nóng				FDC100VSX	FDC125VSX	FDC140VSX
Nguồn điện				3 Phase 380-415V, 50Hz / 380V, 60Hz		
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW	10.0 (4.0 ~ 11.2)	12.5 (5.0 ~ 14.0)	14.0 (5.0 ~ 16.0)
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW	11.2 (4.0 ~ 16.0)	14.0 (4.0 ~ 18.0)	16.0 (4.0 ~ 20.0)
Công suất tiêu thụ		Làm lạnh/Sưởi	kW	2.83 / 3.04	3.89 / 3.88	4.65 / 4.69
COP		Làm lạnh/Sưởi		3.53 / 3.68	3.21 / 3.61	3.01 / 3.41
Dòng điện khởi động		220/230/240	A	5	5	5
Dòng điện h.động tối đa				15	15	15
Độ ồn công suất*	Dàn lạnh	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	65 / 65	73 / 73	73 / 73
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		70 / 70	70 / 70	72 / 72
Độ ồn áp suất*	Dàn lạnh	Làm lạnh(Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	54 / 50 / 48 / 44	54 / 50 / 48 / 44	54 / 50 / 48 / 44
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		54 / 50 / 48 / 44	54 / 50 / 48 / 44	54 / 50 / 48 / 44
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		48 / 50	48 / 50	49 / 52
Lưu lượng gió	Dàn lạnh	Làm lạnh(Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	m^3/phút	29 / 26 / 23 / 19	29 / 26 / 23 / 19	29 / 26 / 23 / 19
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		29 / 26 / 23 / 19	29 / 26 / 23 / 19	29 / 26 / 23 / 19
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		100 / 100	100 / 100	100 / 100
Kích thước	Dàn lạnh	(cao x rộng x sâu)	mm	1,850 x 600 x 320		
	Dàn nóng			1,300 x 970 x 370		
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh		kg	52		
	Dàn nóng			105		
Kích cỡ đường ống	Đường lỏng/Đường hơi		ømm	9.52(3/8") / 15.88(5/8")		
Độ dài đường ống			m	Tối đa 100		
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 30/15		
Dãy nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	°C	-15~43**		
		Sưởi		-20~20		
Bộ lọc x số lượng				Bộ lọc nhựa x 1 (có thể rửa được)		
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây: RC-E5 (Lắp theo máy) / Không dây: RCN-KIT4-E2 (tùy chọn)		

R410A - Thông số kết nối Multi				Hyper Inverter	
Bộ				FDF140VNXPVD1	FDF140VSXPVD1
				2 dàn lạnh	
Dàn lạnh				FDF71VD1 x 2	FDF71VD1 x 2
Dàn nóng				FDC140VNX	FDC140VSX
Nguồn điện				1 Phase 220-240V, 50Hz / 220V, 60Hz	3 Phase 380-415V, 50Hz / 380V, 60Hz
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW	14.0 (5.0 ~ 16.0)	14.0 (5.0 ~ 16.0)
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW	16.0 (4.0 ~ 18.0)	16.0 (4.0 ~ 20.0)
Công suất tiêu thụ		Làm lạnh/Sưởi	kW	4.83 / 4.97	4.83/ 4.97
COP		Làm lạnh/Sưởi		2.90 / 3.22	2.90 / 3.22
Dòng điện khởi động			A	5	5
Dòng điện hoạt động tối đa				26	15
Độ ồn công suất*	Dàn lạnh***	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	61 / 61	61 / 61
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		72 / 72	72 / 72
Độ ồn áp suất*	Dàn lạnh***	Làm lạnh(Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	42 / 39 / 35 / 33	42 / 39 / 35 / 33
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		42 / 39 / 35 / 33	42 / 39 / 35 / 33
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		49 / 52	49 / 52
Lưu lượng gió	Dàn lạnh***	Làm lạnh(Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	m^3/phút	18 / 16 / 14 / 12	18 / 16 / 14 / 12
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		18 / 16 / 14 / 12	18 / 16 / 14 / 12
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		100 / 100	100 / 100
Kích thước	Dàn lạnh	(cao x rộng x sâu)	mm	1,850 x 600 x 320	
	Dàn nóng			1,300 x 970 x 370	
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh		kg	49	
	Dàn nóng			105	
Kích cỡ đường ống	Đường lỏng/Đường hơi		ømm	9.52(3/8") / 15.88(5/8")	
Độ dài đường ống			m	Tối đa 100	
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 30/15	
Dãy nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	°C	-15~43**	
		Sưởi		-20~20	
Bộ lọc x số lượng				Bộ lọc nhựa x 1 (có thể rửa được)	
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây: RC-E5 (Lắp theo máy) / Không dây: RCN-KIT4-E2 (tùy chọn)	

Lưu ý:

Các thông số được đo lường theo điều kiện (ISO-T1).

Làm lạnh: Nhiệt độ trong phòng 27˚CDB, 19˚CWB, và nhiệt độ ngoài trời. của 35˚CDB. Sưởi: Nhiệt độ trong phòng 20˚CDB và nhiệt độ ngoài trời 7˚CDB, 6˚CWB.

* Chỉ số thu được trong phòng thí nghiệm. Trong lúc vận hành, những chỉ số này sẽ thay đổi cao hơn do điều kiện môi trường xung quanh

** Nếu một hoạt động làm lạnh được tiến hành khi nhiệt độ ngoài trời -5⁰C hoặc thấp hơn, dàn nóng phải được lắp đặt ở nơi không bị ảnh hưởng của gió thiên nhiên. Nếu gió thổi, áp suất thấp sẽ tuột và tần số máy nén sẽ tăng, điều này làm sụt công suất và có thể làm cho máy bị hư hỏng.

*** Các thông số chỉ áp dụng khi vận hành 1 dàn lạnh (Hệ thống Multi đa kết nối)

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

R410A				*Micro Inverter*		
Bộ				**FDF100VNAVD2**	**FDF125VNAVD**	**FDF140VNAVD**
Dàn lạnh				FDF100VD2	FDF125VD	FDF140VD
Dàn nóng				FDC100VNA	FDC125VNA	FDC140VNA
Nguồn điện				1 Phase 220-240V, 50Hz / 220V, 60Hz		
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW	10.0 (4.0 ~ 11.2)	12.5 (5.0 ~ 13.0)	13.0 (5.0 ~ 13.0)
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW	11.2 (4.0 ~ 12.5)	14.0 (4.0 ~ 16.0)	15.5 (4.0 ~ 16.5)
Công suất tiêu thụ		Làm lạnh/Sưởi	kW	3.12 / 2.94	4.65 / 4.14	5.02 / 4.98
COP		Làm lạnh/Sưởi		3.21 / 3.81	2.69 / 3.38	2.59 / 3.11
Dòng điện khởi động		220/230/240	A	5	5	5
Dòng điện h.động tối đa				24	24	24
Độ ồn công suất*	Dàn lạnh	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	65 / 65	73 / 73	73 / 73
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		70 / 70	71 / 71	73 / 73
Độ ồn áp suất*	Dàn lạnh	Làm lạnh(Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	54 / 50 / 48 / 44	54 / 50 / 48 / 44	54 / 50 / 48 / 44
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		54 / 50 / 48 / 44	54 / 50 / 48 / 44	54 / 50 / 48 / 44
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		54 / 56	55 / 57	57 / 59
Lưu lượng gió	Dàn lạnh	Làm lạnh(Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	m^3/ phút	29 / 26 / 23 / 19	29 / 26 / 23 / 19	29 / 26 / 23 / 19
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		29 / 26 / 23 / 19	29 / 26 / 23 / 19	29 / 26 / 23 / 19
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		75 / 73	75 / 73	75 / 73
Kích thước	Dàn lạnh	(cao x rộng x sâu)	mm	1,850 x 600 x 320		
	Dàn nóng			845 x 970 x 370		
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh		kg	52		
	Dàn nóng			80		
Kích cỡ đường ống	Đường lỏng/Đường hơi		ømm	9.52(3/8") / 15.88(5/8")		
Độ dài đường ống			m	Tối đa 50		
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 50/15		
Dãy nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	^{0}C	-15~50**		
		Sưởi		-20~20		
Bộ lọc x số lượng				Bộ lọc nhựa x 1 (có thể rửa được)		
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây: RC-E5 (Lắp theo máy) / Không dây: RCN-KIT4-E2 (tùy chọn)		

R410A				*Micro Inverter*		
Bộ				**FDF100VSAVD2**	**FDF125VSAVD**	**FDF140VSAVD**
Dàn lạnh				FDF100VD2	FDF125VD	FDF140VD
Dàn nóng				FDC100VSA	FDC125VSA	FDC140VSA
Nguồn điện				3 Phase 380-415V, 50Hz / 380V, 60Hz		
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW	10.0 (4.0 ~ 11.2)	12.5 (5.0 ~ 14.0)	13.6 (5.0 ~ 14.5)
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW	11.2 (4.0 ~ 12.5)	14.0 (4.0 ~ 16.0)	15.5 (4.0 ~ 16.5)
Công suất tiêu thụ		Làm lạnh/Sưởi	kW	3.12 / 2.94	4.65/ 4.14	5.42 / 4.98
COP		Làm lạnh/Sưởi		3.21 / 3.81	2.69 / 3.38	2.51 / 3.11
Dòng điện khởi động		220/230/240	A	5	5	5
Dòng điện h.động tối đa				15	15	15
Độ ồn công suất*	Dàn lạnh	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	65 / 65	73 / 73	73 / 73
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		70 / 70	71 / 71	73 / 73
Độ ồn áp suất*	Dàn lạnh	Làm lạnh(Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	54 / 50 / 48 / 44	54 / 50 / 48 / 44	54 / 50 / 48 / 44
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		54 / 50 / 48 / 44	54 / 50 / 48 / 44	54 / 50 / 48 / 44
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		54 / 56	55 / 57	57 / 59
Lưu lượng gió	Dàn lạnh	Làm lạnh(Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	m^3/ phút	29 / 26 / 23 / 19	29 / 26 / 23 / 19	29 / 26 / 23 / 19
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		29 / 26 / 23 / 19	29 / 26 / 23 / 19	29 / 26 / 23 / 19
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		75 / 73	75 / 73	75 / 73
Kích thước	Dàn lạnh	(cao x rộng x sâu)	mm	1,850 x 600 x 320		
	Dàn nóng			845 x 970 x 370		
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh		kg	52		
	Dàn nóng			82		
Kích cỡ đường ống	Đường lỏng/Đường hơi		ømm	9.52(3/8") / 15.88(5/8")		
Độ dài đường ống			m	Tối đa 50		
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 50/15		
Dãy nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	^{0}C	-15~50**		
		Sưởi		-20~20		
Bộ lọc x số lượng				Bộ lọc nhựa x 1 (có thể rửa được)		
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây: RC-E5 (Lắp theo máy) / Không dây: RCN-KIT4-E2 (tùy chọn)		

Lưu ý:

Các thông số được đo lường theo điều kiện (ISO-T1).

Làm lạnh: Nhiệt độ trong phòng 27˚CDB, 19˚CWB, và nhiệt độ ngoài trời. của 35˚CDB. Sưởi: Nhiệt độ trong phòng 20˚CDB và nhiệt độ ngoài trời 7˚CDB, 6˚CWB.

* Chỉ số thu được trong phòng thí nghiệm. Trong lúc vận hành, những chỉ số này sẽ thay đổi cao hơn do điều kiện môi trường xung quanh

** Nếu một hoạt động làm lạnh được tiến hành khi nhiệt độ ngoài trời -5^{0}C hoặc thấp hơn, dàn nóng phải được lắp đặt ở nơi không bị ảnh hưởng của gió thiên nhiên. Nếu gió thổi, áp suất thấp sẽ tuột và tần số máy nén sẽ tăng, điều này làm sụt công suất và có thể làm cho máy bị hư hỏng.

*** Các thông số chỉ áp dụng khi vận hành 1 dàn lạnh (Hệ thống Multi đa kết nối)

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

R410A - Thông số kết nối Multi				Micro Inverter			
Bộ				FDF140VNAPVD1	FDF140VSAPVD1	FDF200VSAPVD2	FDF250VSAPVD
				2 dàn lạnh			
Dàn lạnh				FDF71VD1 x 2	FDF71VD1 x 2	FDF100VD2 x 2	FDF125VD x 2
Dàn nóng				FDC140VNA	FDC140VSA	FDC200VSA	FDC250VSA
Nguồn điện				1 Phase 220-240V, 50Hz / 220V, 60Hz	3 Phase 380-415V, 50Hz / 380V, 60Hz		
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW	13.6 (5.0 ~ 14.5)	13.6 (5.0 ~ 14.5)	19.0 (5.2 ~ 22.4)	24.0 (6.9 ~ 28.0)
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW	15.5 (4.0 ~ 16.5)	15.5 (4.0 ~ 16.5)	22.4 (3.3 ~ 25.0)	27.0 (5.5 ~ 31.5)
Công suất tiêu thụ		Làm lạnh/Sưởi	kW	5.15 / 4.35	5.15 / 4.35	6.74 / 6.42	9.15 / 8.49
COP		Làm lạnh/Sưởi		2.64 / 3.56	2.64 / 3.56	2.82 / 3.49	2.62 / 3.18
Dòng điện khởi động			A	5	5	5	5
Dòng điện hoạt động tối đa				24	15	20	21
Độ ồn công suất*	Dàn lạnh***	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	61 / 61	61 / 61	65 / 65	73 / 73
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		73 / 73	73 / 73	72 / 74	73 / 75
Độ ồn áp suất*	Dàn lạnh***	Làm lạnh(Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	42 / 39 / 35 / 33	42 / 39 / 35 / 33	54 / 50 / 48 / 44	54 / 50 / 48 / 44
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		42 / 39 / 35 / 33	42 / 39 / 35 / 33	54 / 50 / 48 / 44	54 / 50 / 48 / 44
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		57 / 59	57 / 59	58 / 59	59 / 62
Lưu lượng gió	Dàn lạnh***	Làm lạnh(Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	m^3/phút	18 / 16 / 14 / 12	18 / 16 / 14 / 12	29 / 26 / 23 / 19	29 / 26 / 23 / 19
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		18 / 16 / 14 / 12	18 / 16 / 14 / 12	29 / 26 / 23 / 19	29 / 26 / 23 / 19
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		75 / 73	75 / 73	135 / 135	143 / 151
Kích thước	Dàn lạnh	(cao x rộng x sâu)	mm	1,850 x 600 x 320			
	Dàn nóng			845 x 970 x 370		1,300 x 970 x 370	1,505 x 970 x 370
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh		kg	49		52	
	Dàn nóng			80	82	115	143
Kích cỡ đường ống	Đường lỏng/Đường hơi		ømm	9.52(3/8") / 15.88(5/8")		9.52(3/8") / 22.22(7/8")	12.7(1/2") / 22.22(7/8")
Độ dài đường ống			m	Tối đa 50		Tối đa 70	
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 50/15		Tối đa 30/15	
Dãy nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	^{0}C	-15~50**			
		Sưởi		-20~20		-15~20	
Bộ lọc x số lượng				Bộ lọc nhựa x 1 (có thể rửa được)			
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây: RC-E5 (Lắp theo máy) / Không dây: RCN-KIT4-E2 (tùy chọn)			

R410A				Standard Inverter		
Bộ				FDF71VNPVD1	FDF90VNP1VD2	FDF100VNP1VD2
Dàn lạnh				FDF71VD1	FDF100VD2	FDF100VD2
Dàn nóng				FDC71VNP	FDC90VNP1	FDC100VNP
Nguồn điện				1 Phase 220-240V, 50Hz / 220V, 60Hz		
Công suất lạnh (tối thiểu ~ tối đa)			kW	7.1 (1.4 ~ 7.1)	9.0 (1.9 ~ 9.0)	10.0 (2.8 ~ 11.2)
Công suất sưởi (tối thiểu ~ tối đa)			kW	7.1 (1.0 ~ 7.1)	9.0 (1.5 ~ 9.0)	11.2 (2.5 ~ 12.5)
Công suất tiêu thụ		Làm lạnh/Sưởi	kW	2.67 / 2.04	2.81 / 2.25	3.19 / 3.09
COP		Làm lạnh/Sưởi		2.66 / 3.48	3.20 / 4.00	3.13 / 3.62
Dòng điện khởi động		220/230/240	A	5	5	5
Dòng điện h.động tối đa				14.5	18.0	21.0
Độ ồn công suất*	Dàn lạnh	Làm lạnh/Sưởi	dB(A)	61 / 61	65 / 65	65 / 65
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		67 / 67	69 / 69	70 / 70
Độ ồn áp suất*	Dàn lạnh	Làm lạnh(Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	dB(A)	42 / 39 / 35 / 33	54 / 50 / 48 / 44	54 / 50 / 48 / 44
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		42 / 39 / 35 / 33	54 / 50 / 48 / 44	54 / 50 / 48 / 44
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		54 / 54	57 / 55	57 / 61
Lưu lượng gió	Dàn lạnh	Làm lạnh(Rất cao/Cao/T.b/Thấp)	m^3/ phút	20 / 18 / 16 / 14	29 / 26 / 23 / 19	29 / 26 / 23 / 19
		Sưởi (Rất cao/Cao/T.b/Thấp)		20 / 18 / 16 / 14	29 / 26 / 23 / 19	29 / 26 / 23 / 19
	Dàn nóng	Làm lạnh/Sưởi		36 / 36	63 / 49.5	75 / 79
Kích thước	Dàn lạnh	(cao x rộng x sâu)	mm	1,850 x 600 x 320		
	Dàn nóng			640 x 800(+71) x 290	750 x 880(+88) x 340	845 x 970 x 370
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh		kg	49	52	
	Dàn nóng			45	57	70
Kích cỡ đường ống	Đường lỏng/Đường hơi		ømm	6.35(1/4") / 12.7(1/2")	6.35(1/4") / 15.88(5/8")	9.52(3/8") / 15.88(5/8")
Độ dài đường ống			m	Tối đa 23		Tối đa 30
Độ cao chênh lệch		Dàn nóng cao/thấp hơn	m	Tối đa 20/20		
Dãy nhiệt độ hoạt động		Làm lạnh	^{0}C	-15~46**		
		Sưởi		-15~20		
Bộ lọc x số lượng				Bộ lọc nhựa Poly x 1 (có thể rửa được)		
Hệ điều khiển (tùy chọn)				Có dây: RC-E5 (Lắp theo máy) / Không dây: RCN-KIT4-E2 (tùy chọn)		

Lưu ý:

Các thông số được đo lường theo điều kiện (ISO-T1).

Làm lạnh: Nhiệt độ trong phòng 27˚CDB, 19˚CWB, và nhiệt độ ngoài trời. của 35˚CDB. Sưởi: Nhiệt độ trong phòng 20˚CDB và nhiệt độ ngoài trời 7˚CDB, 6˚CWB.

* Chỉ số thu được trong phòng thí nghiệm. Trong lúc vận hành, những chỉ số này sẽ thay đổi cao hơn do điều kiện môi trường xung quanh

** Nếu một hoạt động làm lạnh được tiến hành khi nhiệt độ ngoài trời -5^{0}C hoặc thấp hơn, dàn nóng phải được lắp đặt ở nơi không bị ảnh hưởng của gió thiên nhiên. Nếu gió thổi, áp suất thấp sẽ tuột và tần số máy nén sẽ tăng, điều này làm sụt công suất và có thể làm cho máy bị hư hỏng.

*** Các thông số chỉ áp dụng khi vận hành 1 dàn lạnh (Hệ thống Multi đa kết nối)

SRC40ZSX-W1, 50ZSX-W2, 60ZSX-W1
SRC40ZSX-S, 50ZSX-S, 60ZSX-S

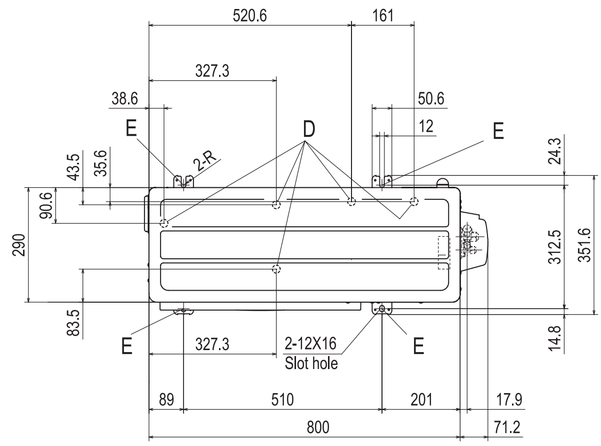

Symbol	Content	
A	Service valve connection (Gas side)	φ12.7(1/2")(Flare)
B	Service valve connection (Liquid side)	φ6.35(1/4")(Flare)
C	Pipe/cable draw-out hole	
D	Drain discharge hole	φ20×5 places
E	Anchor bolt hole	M10-12×4 places

Notes
(1) The unit must not be surrounded by walls on the four sides.
(2) The unit must be fixed with anchor bolts. An anchor bolt must not protrude more than 15mm.
(3) If the unit is installed in the location where there is a possibility of strong winds, place the unit such that the direction of air from the outlet gets perpendicular to the wind direction.
(4) Leave 200mm or more space above the unit.
(5) The wall height on the outlet side should be 1200mm or less.
(6) The model name label is attached on the front side of the unit.

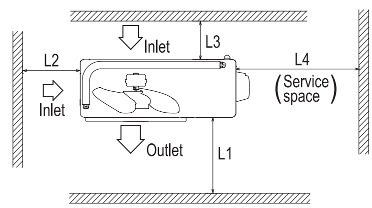

Minimum installation space

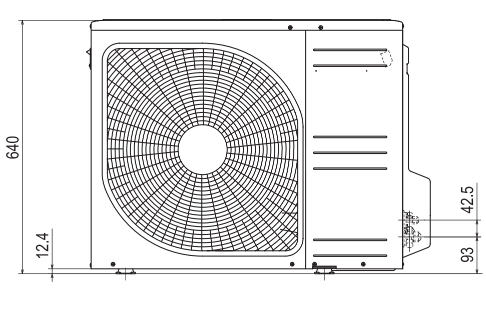

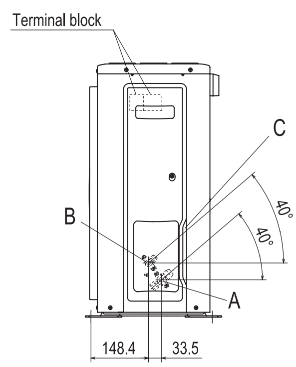

Size \ Examples installation	I	II	III	IV
L1	Open	280	280	180
L2	100	75	Open	Open
L3	100	80	80	80
L4	250	Open	250	Open

FDC71VNX-W
FDC71VNX

Symbol	Content	
A	Service valve connection (gas side)	Φ15.88 (5/8") (Flare)
B	Service valve connection (liquid side)	Φ 9.52 (3/8") (Flare)
C	Pipe/cable draw-out hole	
D	Drain discharge hole	Φ 20 × 3places
E	Anchor bolt hole	M10 × 4places

Notes
(1) It must not be surrounded by walls on the four sides.
(2) The unit must be fixed with anchor bolts. An anchor bolt must not protrude more the 15mm.
(3) Where the unit is subject to strong winds, lay it in such a direction that the blower outlet faces perpendicularly to the dominant wind direction.
(4) Leave 1m or more space above the unit.
(5) A wall in front of the blower outlet must not exceed the units height.
(6) The model name label is attached on the lower right corner of the front panel.

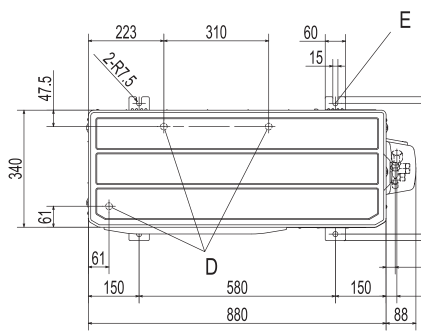

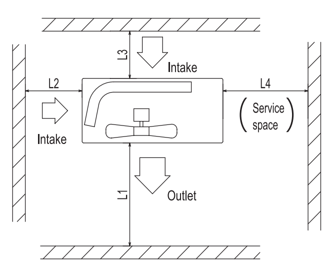

Minimum installation space

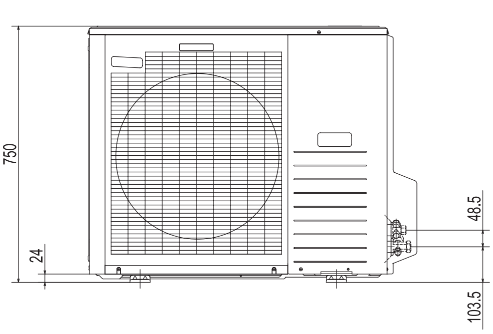

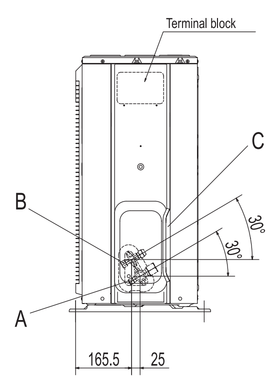

Dimensions \ Examples of installation	I	II	III
L1	Open	Open	500
L2	300	250	Open
L3	100	150	100
L4	250	250	250

FDC100VNX-W, 125VNX-W, 140VNX-W, 100VSX-W, 125VSX-W, 140VSX-W

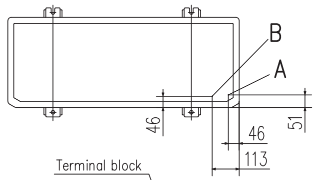

Symbol	Content	
A	Service valve connection of the attached connecting pipe (gas side)	ϕ15.88 (5/8") (Flare)
B	Service valve connection (liquid side)	ϕ9.52 (3/8") (Flare)
C	Pipe/cable draw-out hole	
D	Drain discharge hole	ϕ20×3places
E	Anchor bolt hole	M10×4places
F	Cable draw-out hole	ϕ30×3places

Notes
(1) It must not be surrounded by walls on the four sides.
(2) The unit must be fixed with anchor bolts. An anchor bolt must not protrude more than 15mm.
(3) Where the unit is subject to strong winds, lay it in such a direction that the blower outlet faces perpendicularly to the dominant wind direction.
(4) Leave 1m or more space above the unit.
(5) A wall in front of the blower outlet must not exceed the units height.
(6) The model name label is attached on the lower right corner of the front panel.

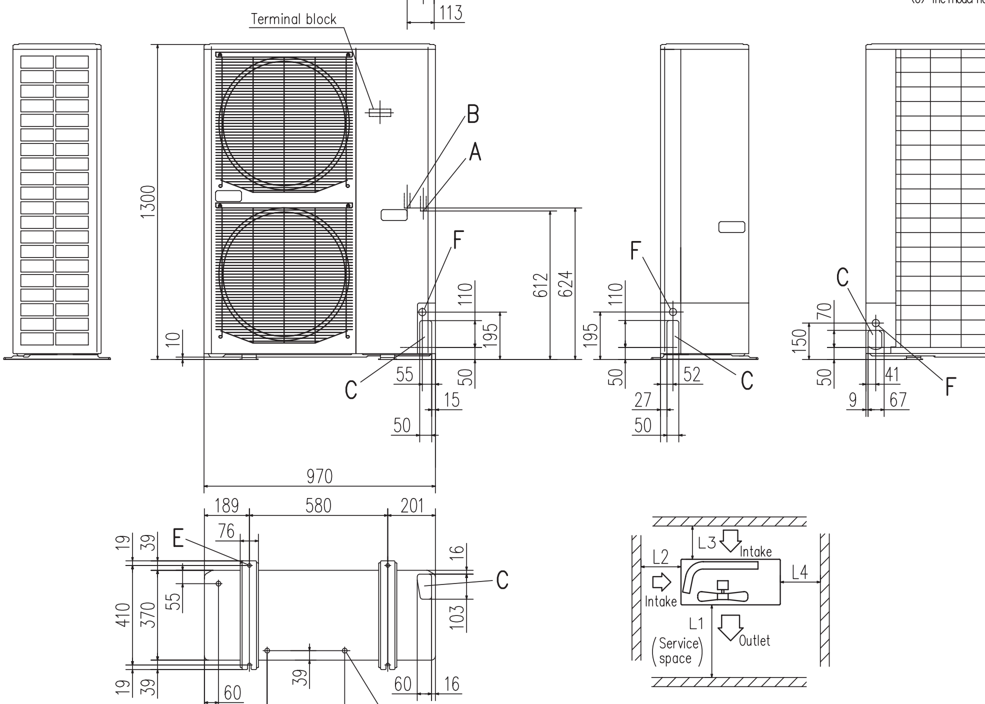

Minimum installation space

Examples of installation / Dimensions	I	II	III
L1	Open	Open	500
L2	300	5	Open
L3	150	300	150
L4	5	5	5

FDC100VNX, 125VNX, 140VNX, 100VSX, 125VSX, 140VSX

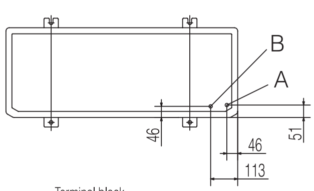

Symbol	Content	
A	Service valve connection of the attached connecting pipe (gas side)	ϕ 15.88 (5/8") (Flare)
B	Service valve connection (liquid side)	ϕ 9.52 (3/8") (Flare)
C	Pipe / cable draw-out hole	
D	Drain discharge hole	ϕ 20 x 3places
E	Anchor bolt hole	M10 x 4places
F	Cable draw-out hole	ϕ 30 (front) ϕ 45 (side) ϕ 50 (back)

Notes
(1) It must not be surrounded by walls on the four sides.
(2) The unit must be fixed with anchor bolts. An anchor bolt must not protrude more than 15mm.
(3) Where the unit is subject to strong winds, lay it in such a direction that the blower outlet faces perpendicularly to the dominant wind direction.
(4) Leave 1m or more space above the unit.
(5) A wall in front of the blower outlet must not exceed the units height.
(6) The model name label is attached on the lower right corner of the front panel.
(7) Connect the Service valve with local pipe by using the pipe of the attachment. (Gas side only)

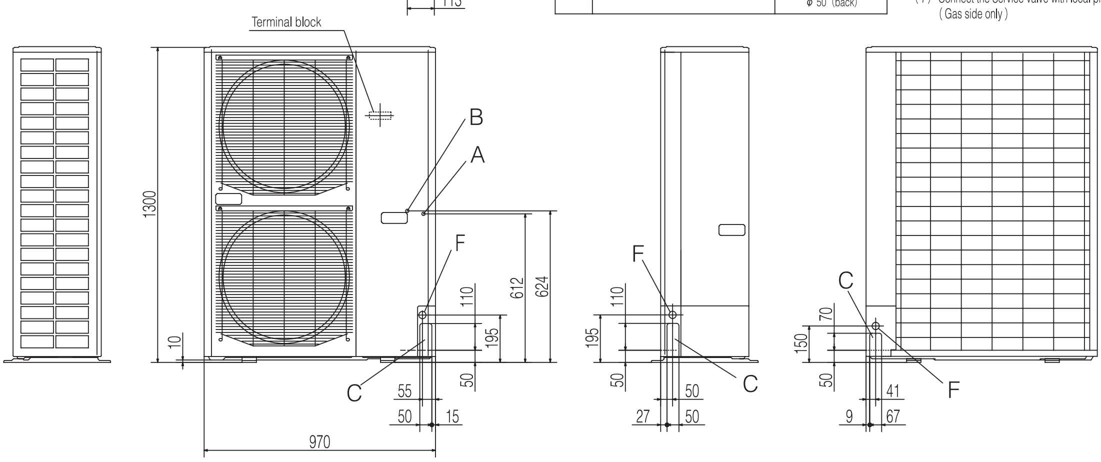

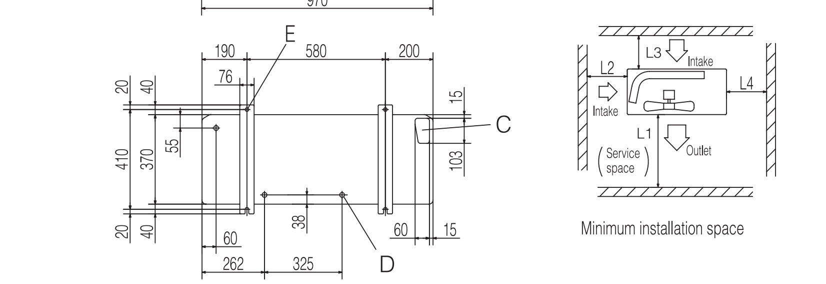

Minimum installation space

Examples of installation / Dimensions	I	II	III
L1	Open	Open	500
L2	300	5	Open
L3	150	300	150
L4	5	5	5

FDC100VNA-W, 125VNA-W, 140VNA-W, 100VSA-W, 125VSA-W, 140VSA-W
FDC100VNA, 125VNA, 140VNA, 100VSA, 125VSA, 140VSA

Symbol	Content	
A	Service valve connection (gas side)	ϕ15.88 (5/8") (Flare)
B	Service valve connection (liquid side)	ϕ9.52 (3/8") (Flare)
C	Pipe/cable draw-out hole	
D	Drain discharge hole	ϕ20×3places
E	Anchor bolt hole	M10×4places
F	Cable draw-out hole	ϕ30×3places

Notes
(1) It must not be surrounded by walls on the four sides.
(2) The unit must be fixed with anchor bolts. An anchor bolt must not protrude more the 15mm.
(3) Where the unit is subject to strong winds, lay it in such a direction that the blower outlet faces perpendicularly to the dominant wind direction.
(4) Leave 1m or more space above the unit.
(5) A wall in front of the blower outlet must not exceed the units height.
(6) The model name label is attached on the lower right corner of the front panel.

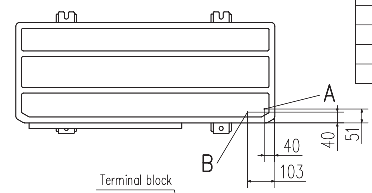

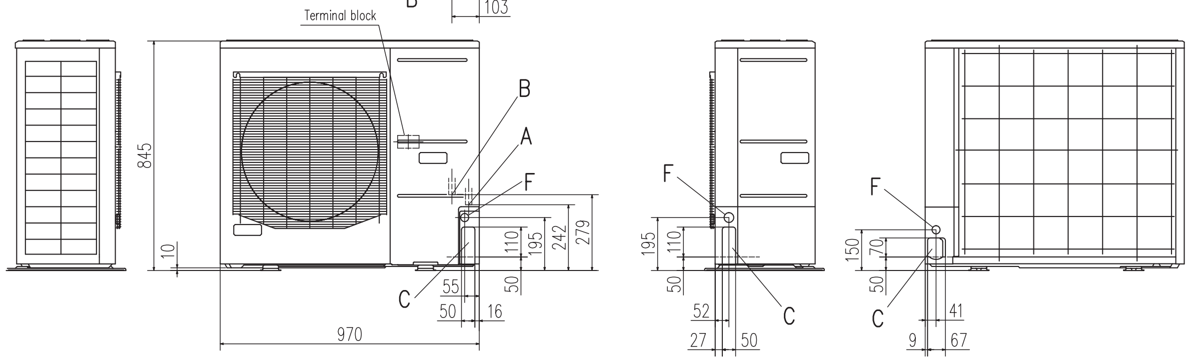

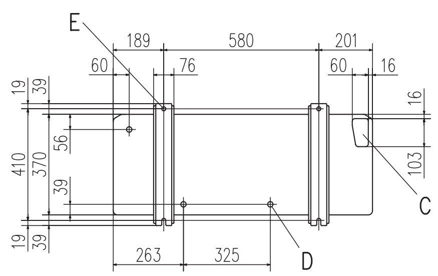

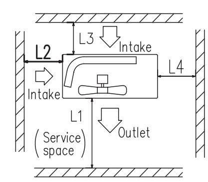

Minimum installation space

Dimensions \ Examples of installation	I	II	III
L1	Open	Open	500
L2	300	5	Open
L3	150	300	150
L4	150	150	150

FDC200VSA

Symbol	Content	
A	Service valve connection of the attached connecting pipe (gas side)	ϕ19.05 (3/4") (Flare)
B	Service valve connection (liquid side)	ϕ9.52 (3/8") (Flare)
C	Pipe/cable draw-out hole	
D	Drain discharge hole	ϕ20×3places
E	Anchor bolt hole	M10×4places
F	Cable draw-out hole	ϕ30 (front) ϕ30 (side) ϕ30 (back)

Notes
(1) It must not be surrounded by walls on the four sides.
(2) The unit must be fixed with anchor bolts. An anchor bolt must not protrude more than 15mm.
(3) Where the unit is subject to strong winds, lay it in such a direction that the blower outlet faces perpendicularly to the dominant wind direction.
(4) Leave 1m or more space above the unit.
(5) A wall in front of the blower outlet must not exceed the units height.
(6) The model name label is attached on the lower right corner of the front panel.
(7) Connect the Service valve with local pipe by using the pipe of the attachment. (Gas side only)
(8) Regarding attaching the pipe of accessories, refer to an attached installation manual.

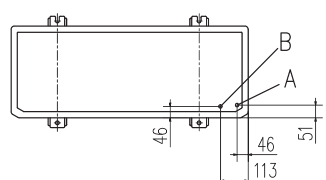

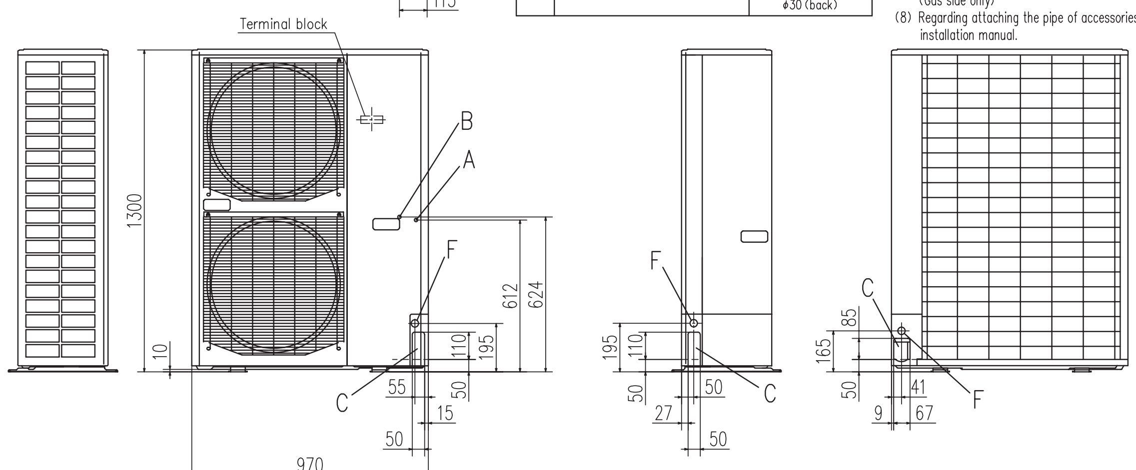

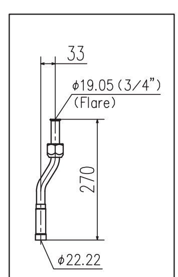

Accessory pipe

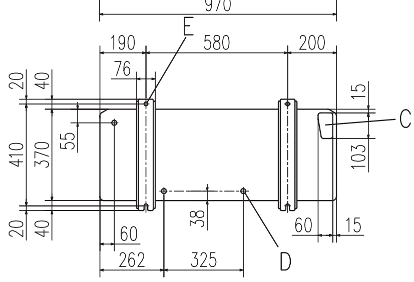

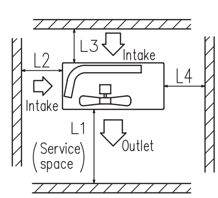

Minimum installation space

Dimensions	Examples of installation I	II	III
L1	Open	Open	500
L2	300	5	Open
L3	150	300	150
L4	5	5	5

FDC200VSA-W, 250VSA-W, FDC280VSA-W
FDC250VSA

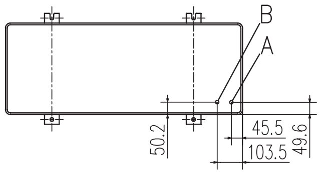

Symbol	Content	
A	Service valve connection of the attached connecting pipe (gas side)	ϕ19.05 (3/4") (Flare)
B	Service valve connection (liquid side)	200V : Φ9.52(3/8")(Flare) 250V, 280V : Φ12.7(1/2")(Flare)
C	Cable draw-out hole (front・side)	ϕ30x2places
D	Cable draw-out hole (front・side)	ϕ45x2places
E	Cable draw-out hole (back)	ϕ50
F	Pipe/cable draw-out hole	4places
G	Drain discharge hole	ϕ20×3places
H	Anchor bolt hole	M10×4places

Notes
(1) It must not be surrounded by walls on the four sides.
(2) The unit must be fixed with anchor bolts.
An anchor bolt must not protrude more than 15mm.
(3) Where the unit is subject to strong winds, lay it in such a direction that the blower outlet faces perpendicularly to the dominant wind direction.
(4) Leave 1m or more space above the unit.
(5) A wall in front of the blower outlet must not exceed the units height.
(6) The model name label is attached on the lower right corner of the front panel.
(7) Connect the service valve with local pipe by using the pipe of the attachment. (Gas side only)
(8) Regarding attaching the pipe of accessories, refer to an attached installation manual.

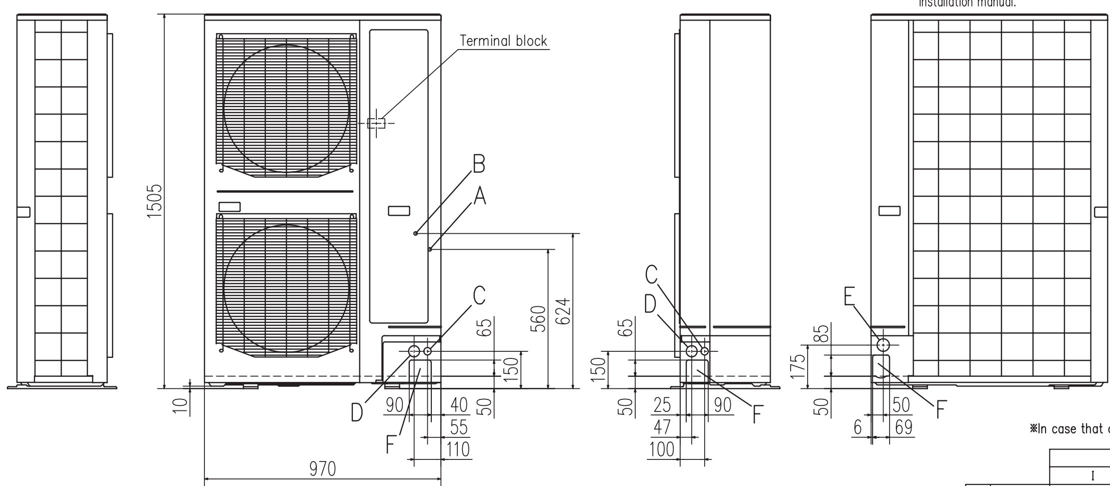

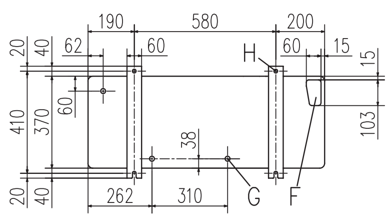

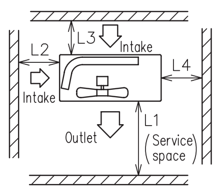

Minimum installation space

※In case that outdoor temperature is 44℃ or lower

Dimensions	Examples of installation I	II	III
L1	Open	Open	500
L2	300	5	Open
L3	150	300	150
L4	250 (5) ※1	250 (5) ※1	250 (5) ※1

※1 If unit is installed in L4 space with ( )'s condition, secure space of 250mm in lateral (L4) by unit movement at the time of exchange work of compressor.

※In case that outdoor temperature is higher than 44℃

Dimensions	Examples of installation I	II	III
L1	Open	Open	2400
L2	300	750	Open
L3	300	300	300
L4	750	300	1500

FDC71VNP-W
FDC71VNP

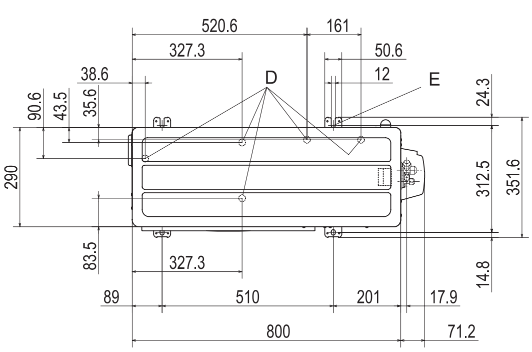

Symbol	Content	
A	Service valve connection(gas side)	φ12.7(1/2")(Flare)
B	Service valve connection(liquid side)	φ6.35(1/4")(Flare)
C	Pipe/cable draw-out hole	
D	Drain discharge hole	φ20× 5 places
E	Anchor bolt hole	M10× 4 places

Notes
(1) It must not be surrounded by walls on the four sides.
(2) The unit must be fixed with anchor bolts. An anchor bolt must not protrude more than 15mm.
(3) Where the unit is subject to strong winds, lay it in such a direction that the blower outlet faces perpendicularly to the dominant wind direction.
(4) Leave 1m or more space above the unit.
(5) A wall in front of the blower outlet must not exceed the units height.
(6) The model name label is attached on the lower right corner of the front panel.

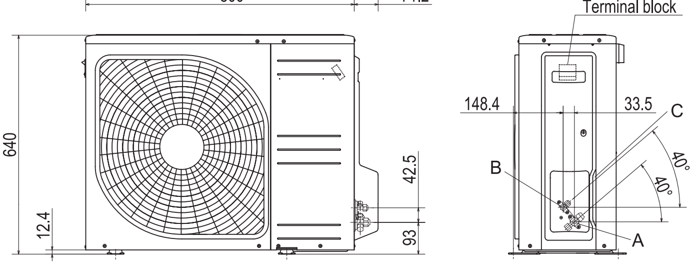

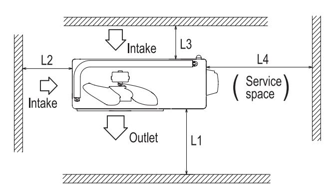

Minimum installation space

Examples of installation / Dimensions	I	II	III	IV
L1	Open	280	280	180
L2	100	75	Open	Open
L3	100	80	80	80
L4	250	Open	250	Open

| FDC90VNP-W, 100VNP-W
| FDC90VNP1

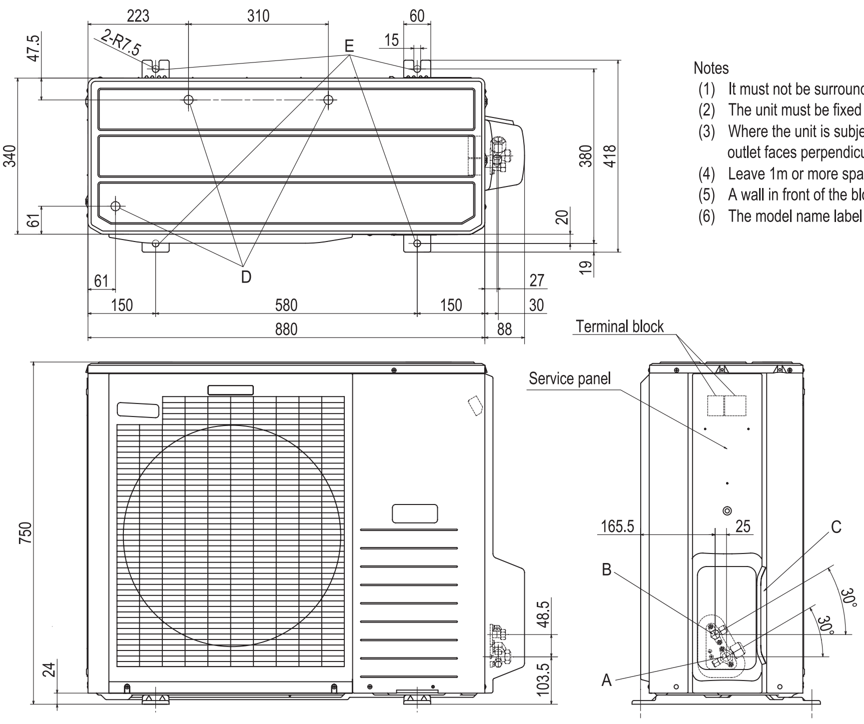

Notes
(1) It must not be surrounded by walls on four sides.
(2) The unit must be fixed with anchor bolts. An anchor bolt must not protrude more than 15mm.
(3) Where the unit is subjected to strong winds, lay it in such a direction that the blower outlet faces perpendicularly to the dominant wind direction.
(4) Leave 1m or more space above the unit.
(5) A wall in front of the blower outlet must not exceed the unit's height.
(6) The model name label is attached on the lower right corner of the front panel.

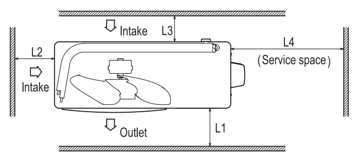

Minimum installation space

Examples of installation / Dimensions	I	II	III
L1	Open	Open	500
L2	300	250	Open
L3	100	150	100
L4	250	250	250

Symbol	Content	
A	Service valve connection(gas side)	φ 15.88(5/8")(Flare)
B	Service valve connection(liquid side)	φ 6.35(1/4")(Flare)
C	Pipe/cable draw-out hole	
D	Drain discharge hole	φ20 x 3 places
E	Anchor bolt hole	M10 x 4 places

| FDC125VNP-W
| FDC100VNP

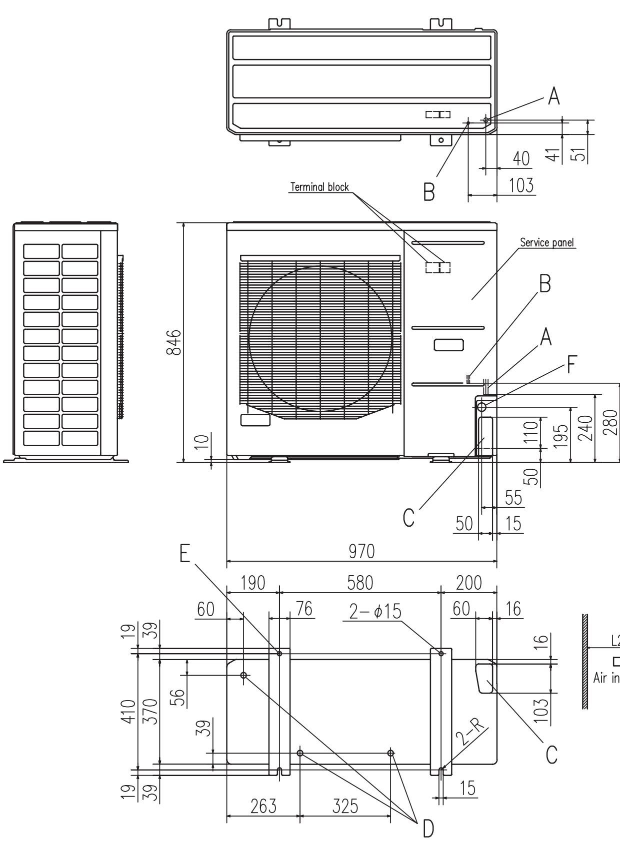

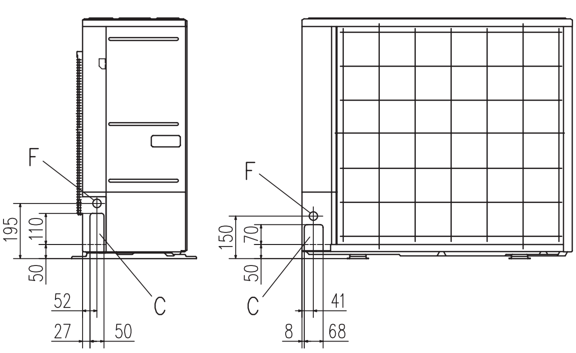

Symbol	Content	
A	Service valve connection (gas side)	ϕ15.88 (5/8") (Flare)
B	Service valve connection (liquid side)	ϕ9.52 (3/8") (Flare)
C	Pipe/cable draw-out hole	
D	Drain discharge hole	ϕ20×3 places
E	Anchor bolt hole	M10×4 places
F	Cable draw-out hole	ϕ30×3 places

Notes
(1) It must not be surrounded by walls on the four sides.
(2) The unit must be fixed with anchor bolts. An anchor bolt must not protrude more than 15mm.
(3) Where the unit is subject to strong winds, lay it in such a direction that the blower outlet face is perpendicular to the dominant wind direction.
(4) Leave 1m or more space above the unit.
(5) A wall in front of the blower outlet must not exceed the units height.
(6) The model name label is attached on the service panel.

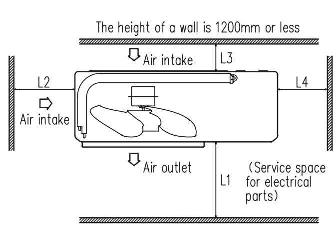

Minimum installation space

Examples of installation / Dimensions	I	II	III
L1	Open	Open	500
L2	300	250	Open
L3	100	150	100
L4	250	250	250

Các loại điều khiển

	Dàn lạnh	Tên điều khiển
ĐIỀU KHIỂN CÓ DÂY	Áp dụng tất cả model	RC-EX3A
		RC-E5
		RCH-E3

	Dàn lạnh	Tên điều khiển
ĐIỀU KHIỂN KHÔNG DÂY	FDT	RCN-T-5BW-E2
		RCN-T-5BB-E2
	FDTC	RCN-TC-5AW-E3
	FDE	RCN-E-E3
	FDU, FDUM, FDF	RCN-KIT4-E2

BỘ ĐIỀU KHIỂN CÓ DÂY (tùy chọn)

RC-EX3A

Dễ dàng chạm và xem thông tin với màn hình cảm ứng LCD

Thân thiện với người sử dụng
- Màn hình LCD
- Giao diện đơn giản với 3 nút điều khiển

Khả năng hiển thị sắc nét
- Màn hình LCD lớn 3.8 inch
- Chức năng đèn nền
- Hiển thị đa ngôn ngữ (12 ngôn ngữ)

Chế độ hoạt động

Làm lạnh · Chạy quạt · Thổi khô · Sưởi ấm · Tự động

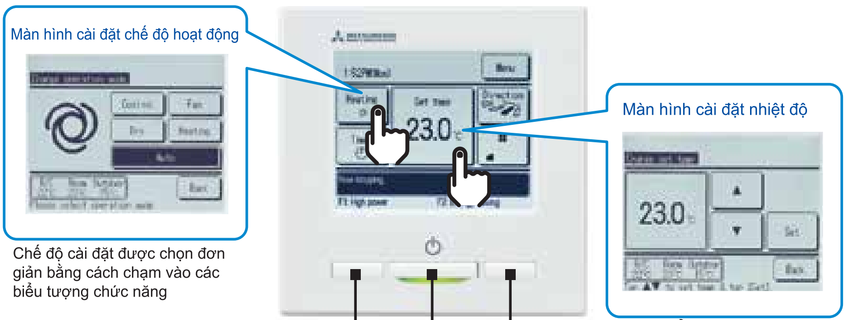

Chế độ cài đặt được chọn đơn giản bằng cách chạm vào các biểu tượng chức năng

Bạn có thể chọn nhiệt độ mong mong muốn bằng cách nhấn nút ▲▼

CHẾ ĐỘ VẬN HÀNH CÔNG SUẤT CAO
Hoạt động ở công suất cao nhất (tối đa 15 phút)
- Tăng tốc độ máy nén
- Tăng lưu lượng gió

MỞ / TẮT

CHẾ ĐỘ VẬN HÀNH TIẾT KIỆM ĐIỆN
- Thay đổi nhiệt độ cài đặt 28⁰C trong chế độ làm lạnh và 22⁰C ở chế độ sưởi ấm, 25⁰C ở chế độ tự động
- Điều chỉnh hoạt động theo nhiệt độ ngoài trời

	CHỨC NĂNG	DIỄN DẢI
Tiết kiệm năng lượng và hẹn giờ	Tiết kiệm năng lượng	Công suất lạnh được tự động điều chỉnh dựa theo nhiệt độ ngoài trời, từ đó tiết kiệm năng lượng mà không làm giảm sự thoải mái khi sử dụng.
	Hẹn giờ ngủ	Cài đặt khoảng thời gian từ lúc mở đến lúc tắt. Khoảng thời gian điều chỉnh được từ 30 đến 240 phút (mỗi bước chỉnh 10 phút).
	Nhiệt độ cài đặt tự động trở về	Nhiệt độ tự động trở về nhiệt độ cài đặt trước đó
	Hẹn giờ mở máy	Khi tới thời gian cài đặt, máy tự động hoạt động
	Hẹn giờ tắt máy	Khi tới thời gian cài đặt, máy tự động tắt
	Hẹn giờ mở máy theo đồng hồ	Khi tới giờ đã cài đặt, máy tự động hoạt động
	Hẹn giờ tắt máy theo đồng hồ	Khi tới giờ đã cài đặt, máy tự động tắt
	Hẹn giờ trong tuần	Hẹn mở hoặc tắt máy trong tuần
	Khống chế công suất tối đa	Có thể điều chỉnh bằng remote RC-EX3 để hạn chế công suất lạnh tối đa để tiết kiệm năng lượng. Có 5 mức điều chỉnh
	Vắng nhà	Khi không sử dụng máy trong thời gian dài, nhiệt độ phòng vẫn được duy trì ở nhiệt độ vừa phải, không quá lạnh hay quá nóng
Thoải mái	Màn hình cảm ứng lớn	Màn hình lớn 3.8 inch tăng cường khả năng hiển thị và hoạt động
	Dễ dàng điều khiển cánh đảo gió	Người dùng có thể cài đặt hướng đảo gió trực quan bằng remote
	Tốc độ quạt tự động*	Bộ vi xử lý tự động điều chỉnh lưu lượng gió theo sự thay đổi của nhiệt độ gió hồi một cách hiệu quả
	Cài đặt tăng nhiệt độ	Tăng nhiệt độ cài đặt thực tế so với nhiệt độ cài đặt hiển thị
	Chế độ yên lặng	Cài đặt khoảng thời gian để cục ngoài trời hoạt động ưu tiên sự êm ái
Tiện nghi	Nút chỉnh chức năng nhanh*	Nút chỉnh chức năng nhanh cho phép lựa chọn và cài đặt 2 chức năng trong số 6 chức năng có sẵn
	Cài đặt ưa thích*	Chế độ hoạt động, nhiệt độ cài đặt, tốc độ quạt và hướng đảo gió được ghi nhớ trong mục cài đặt ưa thích
	Điều chỉnh độ sáng màn hình	Độ sáng đèn nền có thể điều chỉnh theo 10 mức
	Điều chỉnh độ tương phản màn hình	Chức năng này cho phép chỉnh độ tương phản màn hình hiển thị
	Hoạt động công suất cao	Chế độ Công Suất Cao làm cho máy hoạt động với công suất cao nhất trong 15 phút liên tục để thay đổi thật nhanh nhiệt độ phòng nhằm mang đến sự thoải mái
	Sáng đèn nền	Chức năng này cho phép sử dụng remote trong điều kiện ít ánh sáng
	Cài đặt quản lý	Chức năng này cho phép chỉ một hoặc vài người mới được chỉ định có thể điều khiển được các hoạt động của máy
	Khoảng cho phép điều chỉnh nhiệt độ	Có thể điều chỉnh được khoảng cài đặt nhiệt độ mà người dùng lựa chọn
	Kết nối thiết bị ngoại vi	Các thiết bị ngoại vi có thể được kết nối để thực hiện các yêu cầu của người dùng
	Lựa chọn ngôn ngữ	Cài đặt ngôn ngữ hiển thị trên remote
Bảo trì	Kết nối USB (mini-B)	Chức năng này cho phép thiết lập hàng loạt những cài đặt hẹn giờ và các cài đặt khác với lượng dữ liệu lớn
	Hiển thị lỗi	Chức năng này cho phép người dùng kiểm tra thông tin khi xảy ra sự cố vận hành
	Hiển thị thông số hoạt động	Hiển thị nhiều thông số hoạt động khác nhau theo thời gian thực
	Hiển thị địa chỉ công ty	Địa chỉ của Trung tâm bảo hành được hiển thị
	Báo hiệu lưới lọc	Thông báo đã đến thời gian vệ sinh lưới lọc bụi
	Điều chỉnh áp suất tĩnh	Cho phép người dùng điều chỉnh áp suất tĩnh thông qua remote
	Kiểm soát dự phòng	Cho phép kiểm soát hoạt động xoay vòng, dự phòng máy hư, dự phòng bù công suất lạnh

** Không thể sử dụng chức năng này với điều khiển không dây.*

RC-E5

Remote RC-E5 có thể điều khiển truy cập mở rộng cho các dịch vụ sửa chữa, bảo trì, Các dữ liệu kỹ thuật được kết hợp sử dụng dễ dàng và được hiển thị trên màn hình LCD rõ ràng.

Chức năng tiêu chuẩn định giờ hàng tuần

RC-E5 được trang bị (chức năng tiêu chuẩn) một bộ định giờ hàng tuần, cho phép đăng ký cài đặt lịch trình vận hành trong một tuần, người sử dụng có thể cài đặt 4 lần chạy/dừng cho máy trong một ngày (việc cài đặt nhiệt độ cũng có thể thực hiện được).

Vận hành bộ định giờ

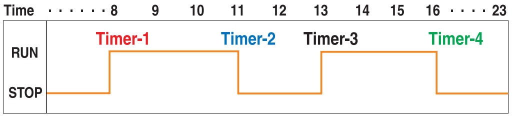

Đồng hồ đếm giờ vận hành giúp tiện kiểm tra bảo trì

RC-E5 lưu trữ các dữ liệu vận hành khi có vấn đề hư hỏng xảy ra và lỗi được hiển thị trên màn hình LCD. Đồng thời cũng hiển thị tổng số giờ vận hành của thiết bị và máy nén tính từ lần hoạt động đầu tiên.

Nhiệt độ phòng được kiểm soát bởi bộ cảm biến trên điều khiển

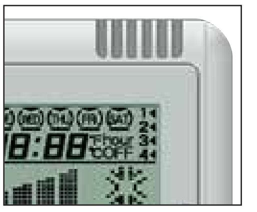

Cảm biến nhiệt độ được đặt ở phần trên bên trong của bộ điều khiển. Việc bố trí này làm cải thiện độ nhạy của cảm biến. Cho phép kiểm soát nhiệt độ không khí được tốt hơn

Phạm vi cài đặt nhiệt độ có thể thay đổi được

RC-E5 cho phép thay đổi giới hạn trên và giới hạn dưới của phạm vi cài đặt nhiệt độ.

Bằng cách thay đổi phạm vi này, bạn có thể tiết kiệm năng lượng điều hòa, tránh làm lạnh hoặc sưởi ấm quá mức.

Phạm vi có thể thay đổi	
Giới hạn trên	20~30˚C (Hiệu quả cho hoạt động sưởi)
Giới hạn dưới	18~26˚C (Hiệu quả cho hoạt động không sưởi)

Điều khiển tới 16 dàn lạnh

Có thể điều khiển lên đến 16 dàn riêng biệt bằng cách nhấn nút AIR CON No.

Chức năng tự khởi động lại khi mất điện

Chức năng này cho phép máy điều hòa tự khởi động khi có điện lại sau khi mất điện hoặc bằng cách bật công tắc nguồn

RCH-E3 (chức năng đơn giản)

Thích hợp cho việc sử dụng đặc biệt trong các phòng khách sạn, các nút điều khiển được giới hạn ở mức tối thiểu cho các chức năng đơn giản như Mở/Tắt máy, chế độ cài đặt nhiệt độ và tốc độ quạt. Bộ điều khiển này đơn giản và dễ sử dụng

RCH-E3 không áp dụng cho chế độ hệ thống điều khiển cánh đảo riêng biệt và hệ thống cánh đảo. Khi sử dụng RCH-E3, quạt sẽ chỉ được cài đặt ở 3 tốc độ (Cao / T.Bình / Thấp).

BỘ ĐIỀU KHIỂN KHÔNG DÂY (tùy chọn)

Để sử dụng bộ điều khiển không dây, cần lắp đặt bộ thu hồng ngoại vào góc trên mặt nạ máy

RCN-T-5BW-E2
RCN-T-5BB-E2

RCN-TC-5AW-E3

RCN-KIT4-E2

RCN-E-E3

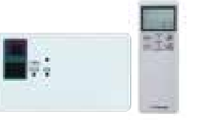

** Bộ điều khiển không dây không áp dụng cho chế độ hệ thống điều khiển cánh đảo riêng biệt*

CẢM BIẾN NHIỆT (tùy chọn)

SC-THB-E3

Trong trường hợp các cảm biến trong dàn lạnh hoặc trong các bộ điều khiển từ xa không thể cảm ứng đúng nhiệt độ phòng hoặc bộ điều khiển từ xa riêng lẻ trong mỗi phòng không được yêu cầu. Nhưng có yêu cầu cho cảm biến (khi có hệ thống điều khiển trung tâm), SC-THB-E3 được lắp đặt vào nơi thích hợp trong phòng

HỆ THỐNG ĐIỀU KHIỂN SUPERLINK-II

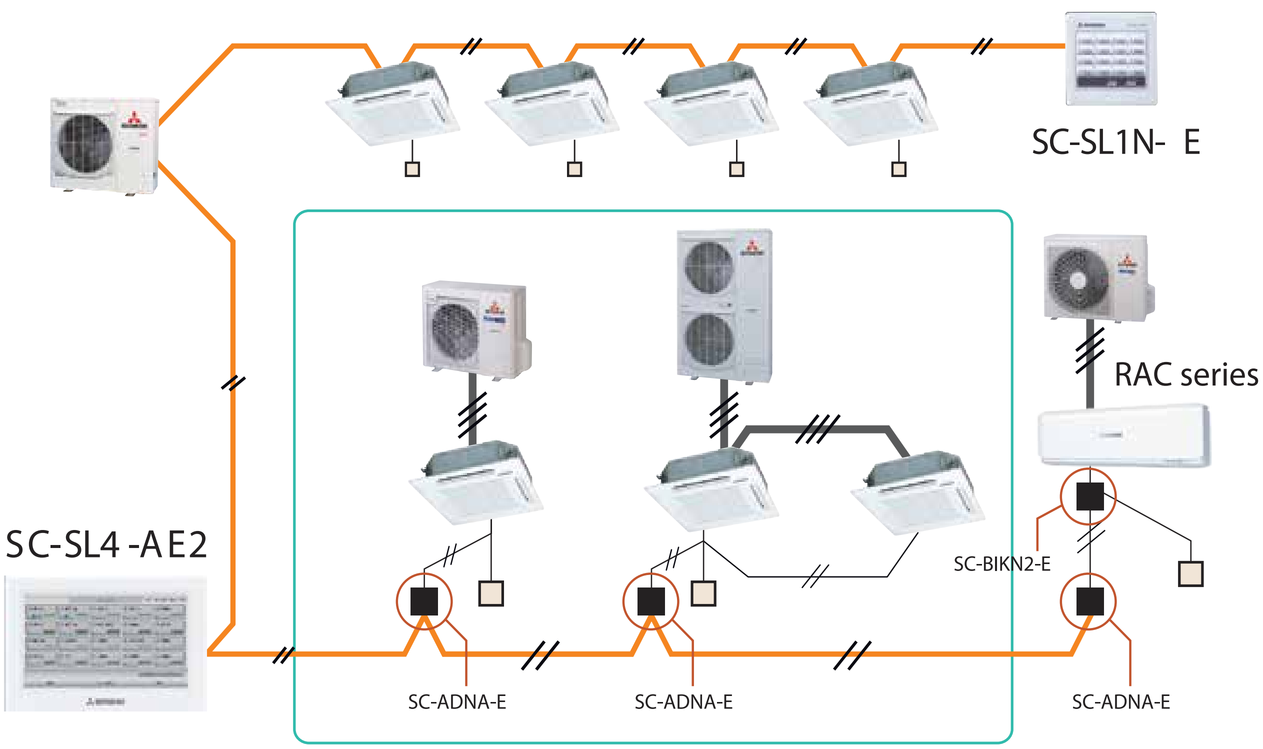

HỆ ĐIỀU KHIỂN TRUNG TÂM

SC-SL1N-E

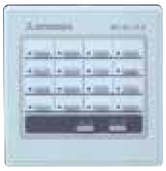

Điều khiển chạy/dừng cho 16 dàn lạnh có thể thực hiện được riêng biệt cho từng dàn hoặc cho tất cả các dàn. Với việc vận hành đơn giản cho bộ điều khiển trung tâm này

SC-SL2NA-E

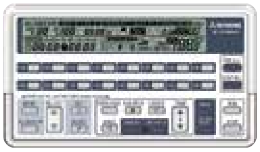

Có thể điều khiển trung tâm lên đến 64 dàn lạnh. Mặc định bao gồm chức năng định giờ hàng tuần.

SC-SL4-AE2/BE2

Dễ vận hành mới màn hình LCD lớn và cảm ứng. Có thể điều khiển 128 dàn lạnh khi hệ thống SUPERLINK II được kết nối

HỆ THỐNG QUẢN LÝ TÒA NHÀ (BMS)

SC-WBGW256*

(Web gateway / BACnet gateway)

Người dùng có thể quản lý đến 1024 dàn lạnh bằng cách kết nối 4 thiết bị này

Sản xuất theo đơn đặt hàng

Với SC-WBGW256, có thể kiểm soát lên đến 256 nhóm (vài nhóm có thể có 2 dàn hoặc nhiều hơn, và tổng số dàn có thể lên đến 256) thông qua trình duyệt Internet Explorer và từ hệ điều khiển trung tâm.

SC-LGWNB*

(LonWorks gateway)

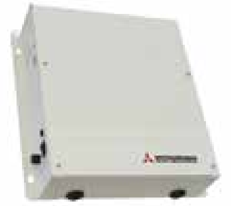

Sản xuất theo đơn đặt hàng

Có thể tích hợp lên đến 96 dàn lạnh (48 dàn x 2) vào một điểm điều khiển trung tâm thông qua hệ thống quản lý tòa nhà.

** Dịch vụ hỗ trợ kỹ là bắt buộc. Vui lòng tìm hiểm thêm thông qua kỹ thuật viên của hãng.*

BỘ KẾT NỐI SUPERLINK (SC-ADNA-E)

Bộ kết nối SUPERLINK được dùng khi điều khiển một cụm thiết bị (bằng bộ điều khiển dây) loại 1 kết nối mạng (SC-SL1N-E, SC-SL2NA-E,...)

1/ Các chức năng

a. Truyền thao tác cài đặt từ mạng đến dàn lạnh

b. Chuyển trả lại các dữ liệu của dàn lạnh ưu tiên để trả lời một yêu cầu về dữ liệu từ mạng

c. Kiểm tra tình trạng lỗi của dàn lạnh được kết nối và chuyển mã kiểm tra tới mạng tùy chọn.

d. Có thể điều khiển tối đa 16 dàn lạnh (nếu trong cùng một chế độ hoạt động)

2/ Sơ đồ kết nối mạch điện

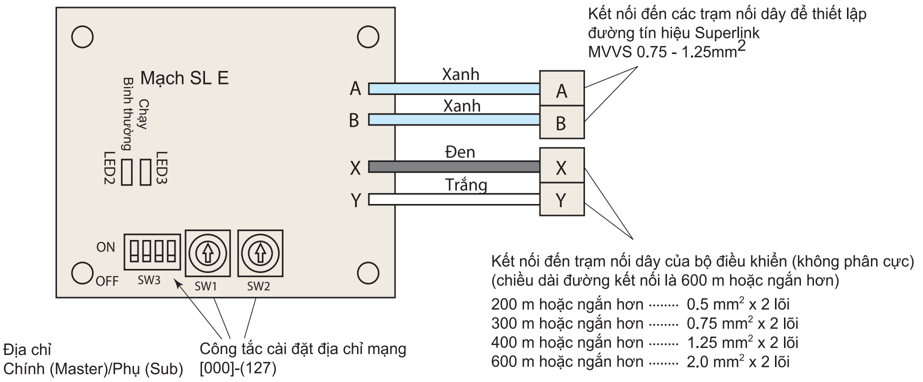

3/ Kích thước hộp kim loại (đơn vị: mm)

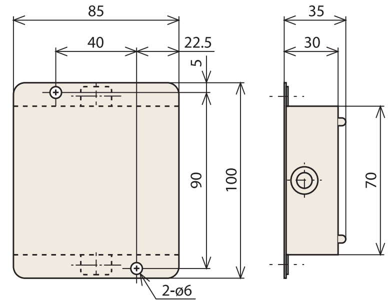

Kết nối cơ bản	Hệ điều khiển tổ hợp bởi nhiều điều khiển. Hệ nhiều dàn hỗn hợp

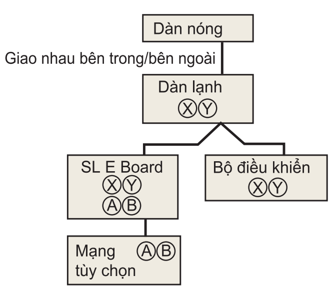

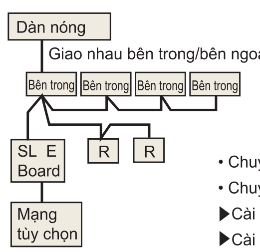

- Chuyển thông tin của máy chính (Master) đến mạng.
- Chuyển thông tin bất thường của máy phụ (Slave) về mạng.

▶Cài đặt các máy Chính/Phụ (Master/Slave) bằng công tắc trên bo mạch.

▶Cài đặt bộ điều khiển Chính/Phụ (Master/Slave) bằng công tắc trên bộ điều khiển.

Hệ điều khiển tổ hợp bởi nhiều điều khiển. Hệ nhiều dàn hỗn hợp	Không có bộ điều khiển	Bộ không dây

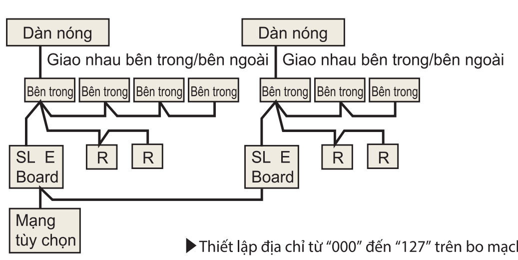

▶Thiết lập địa chỉ từ "000" đến "127" trên bo mạch SL E

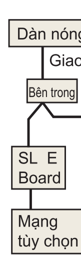

▶Cài đặt công tắc SW trên bo mạch SL E sang vị trí "Master" SW3-1 ON.

∗Mạng tùy chọn SL1N-E không cho phép (Mạng này sẽ ảnh hưởng đến việc chuyển chế độ hoạt động)

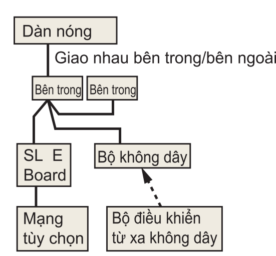

KẾT NỐI CHUYỂN ĐỔI BÊN NGOÀI CNT, CNTA

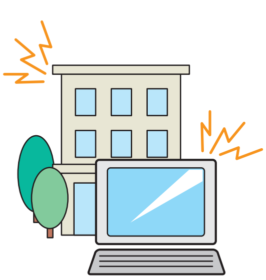

Hệ thống giám sát từ xa

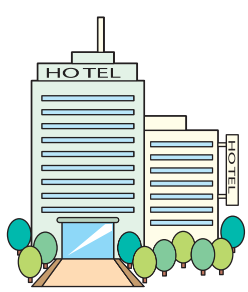

Thẻ khóa Tắt / Mở

Tất cả các dàn lạnh được trang bị một điểm kết nối thêm CnT để kết nối các dàn lạnh với một công tắc Bật / Tắt bên ngoài; ví dụ: đồng hồ thời gian, báo cháy, vv

HỆ THỐNG TRẠM BẢO HÀNH

KHU VỰC PHÍA BẮC

1. BẮC GIANG	Số 472 đường Xương Giang, Phường Ngô Quyền ,TP. Bắc Giang	0204 3824714
2. BẮC KẠN	Số 24A-24B đường Nguyễn Văn Thoát, tổ 5, P. Phùng Chí Kiên, TP. Bắc Kạn	0209 3870299
3. BẮC NINH 1	Số 14 Phạm Thịnh, Ninh Xá, Bắc Ninh	0222 3826267
4. BẮC NINH 2	Số 108 đường Trần Hưng Đạo, P.Tiền An, TP. Bắc Ninh, Bắc Ninh	0222.3811.940
5. CAO BẰNG	Số 04 tổ 12 P.Hợp Giang, TP. Cao Bằng, Cao Bằng	0206 3853066
6. HÀ NỘI 1	Số 54 tổ 5 khu Xuân Hà, Xuân Mai, Chương Mỹ, Hà Nội	0243 3720671
7. HÀ NỘI 2	Số 5, dãy 2, tổ 4, thị trấn Đông Anh , Hà Nội	0243 9651756
8. HÀ NỘI 3	Số 31 Phạm Hồng Thái , P.Quang Trung, thị xã Sơn Tây, Hà Nội	0243 3833392
9. HÀ GIANG	Số 53A, đường 19/5, tổ 1, P. Nguyễn Trãi, TP. Hà Giang	0219 3863535
10. HÀ NAM	Số 5, ngõ 123, đường Quy Lưu, Minh Khai, Phủ Lý, Hà Nam	0226 3846232
11. HÀ TĨNH	Số 47, đường Hà Tôn Mục, TP. Hà Tĩnh, Hà Tĩnh	0239 6250050
12. HÀ TĨNH 2	Số 07, ngõ 12, đường Lý Tự Trọng, tổ dân phố 9, TT. Thạch Hà, Hà Tĩnh	0985 528136
13. HẢI DƯƠNG	Số 117F phố Quang Trung, P.Quang Trung, TP. Hải Dương, Hải Dương	0220 3852051
14. HẢI PHÒNG 1	Số 268, Lô 22 Lê Hồng Phong, P. Đông Khê, Q. Ngô Quyền, TP Hải Phòng	0225 3821818
15. HẢI PHÒNG 2	Số 193 Quang Trung, P.Phan Bội Châu, Q. Hồng Bàng, TP. Hải Phòng	0225 3838296
16. HOÀ BÌNH	Tổ 5, P.Thái Bình, TP. Hòa Bình	0218 3891669
17. HƯNG YÊN 1	Số 56, Khu tập thể Hoa Quả, P. An Tảo, TP. Hưng Yên, Hưng Yên	0221.3863458
18. HƯNG YÊN 2	Số 233 Điện Biên, Lê Lợi, TP. Hưng Yên	0221.3864467
19. LẠNG SƠN	Số 344 đường Bà Triệu, P. Đông Kinh, TP. Lạng Sơn	0205 3871924
20. LÀO CAI	Số 054 Nguyễn Khuyến, P. Cốc Lếu, TP. Lào Cai	0214 3824766
21. NAM ĐỊNH	Số 114 đường Nguyễn Bính, P.Trần Quang Khải, TP. Nam Định	0228 3848824
22. NGHỆ AN	Số 7 ngõ A2, đường Hermann Gmeiner, TP Vinh, Nghệ An	0238 3830034
23. NINH BÌNH	Số nhà 668, đường 30/6, phố Vân Giang, P. Ninh Phong, TP. Ninh Bình	0229 3875340
24. PHÚ THỌ	Số 1646 đường Hùng Vương, P. Gia Cẩm, TP Việt Trì, Phú Thọ	0210 3847613
25. QUẢNG BÌNH	Thôn 4 , xã Lộc Ninh, TP Đồng Hới, Quảng Bình	0232 3852840
26. QUẢNG TRỊ	Số 141 Nguyễn Huệ, khu phố 8, Phường 1, TP Đông Hà, Quảng Trị	0233 3553636
27. QUẢNG NINH 1	Số 8 đường Võ Thị Sáu, tổ 1 khu 1, P. Hồng Hà, TP. Hạ Long, Quảng Ninh	0912 000 274
28. QUẢNG NINH 2	Số 331 Quang Trung, Uông Bí, Quảng Ninh	0203 3660004
29. QUẢNG NINH 3	Số 179 đường Trần Phú, P.Cẩm Tây, TP. Cẩm Phả, Quảng Ninh	0203 3863534
30. SƠN LA	Số 255 đường Chu Văn Thịnh, tổ 2, P. Tô Hiệu, TP Sơn La	0971810299
31. THÁI BÌNH	Số 15B Nguyễn Tông Quai, P. Trần Lãm, Thái Bình	0227 3833043
32. THÁI NGUYÊN	Số 16, đường Cách Mạng Tháng Tám, tổ 4, P. Phan Đình Phùng, TP Thái Nguyên	0208 3854003
33. THANH HÓA	Số 258 Trường Thi, Phường Trường Thi, TP. Thanh Hóa	0237 3855866
34. TUYÊN QUANG	Số 174, đường Bình Thuận, tổ 10, P. Tân Quang, TP. Tuyên Quang	0207 3815800
35. VĨNH PHÚC	Số 60 Trần Quốc Tuấn, P. Ngô Quyền, Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc	0211 3861947
36. YÊN BÁI	Số 983, đường Điện Biên, TP. Yên Bái	0216 3853849

TRUNG TÂM BẢO HÀNH

TP. HỒ CHÍ MINH
Số 12 Hoàng Trọng Mậu, P.Tân Hưng
Quận 7, Tp.HCM
Tel: 028-6298 3500/01/02/03
Fax: 028-2253 0481

HÀ NỘI
57A phố Vệ Hồ, P. Xuân La, Q.Tây Hồ
Thủ đô Hà Nội
Tel: 024-6269 1190/92
Fax: 024-6269 1185

HOTLINE

TƯ VẤN BẢO HÀNH
Miền Nam: 1800 9010
Miền Bắc: 1800 9020

TƯ VẤN KỸ THUẬT 24/7
Miền Nam: 0907 820 820
Miền Bắc: 0902 058 058

KHU VỰC PHÍA NAM

1.	AN GIANG 1	107 Nguyễn Huệ B, P. Mỹ Long, TP. Long Xuyên, An Giang	0296 3980666
2.	AN GIANG 2	9/9 Trần Hưng Đạo, P. Mỹ Xuyên, TP. Long Xuyên, An Giang	0296 3945567
3.	AN GIANG 3	4-6-8-10-12 Hai Bà Trưng, P. Mỹ Long, TP. Long Xuyên, An Giang	0296 3841166
4.	BẠC LIÊU	137/5A Võ Văn Kiệt, Khóm 5, Phường 1, TP Bạc Liêu	0944 559498
5.	BẾN TRE	52B Đại Lộ Đồng Khởi, Phường Phú Khương, TP. Bến Tre	0275 3816572
6.	BÌNH DƯƠNG	129Q đường Huỳnh Văn Cù, Khu 11, P. Phú Cường, TP. Thủ Dầu Một, Bình Dương	0274 3855310
7.	BÌNH PHƯỚC 1	278 Phú Riềng Đỏ, TP. Đồng Xoài, Bình Phước	0271 3879188
8.	BÌNH PHƯỚC 2	Tổ 3, Khu phố Tân Trà, P. Tân Xuân, TP. Đồng Xoài, Bình Phước	0978 075758
9.	BÌNH THUẬN	81 Từ Văn Tư, Phường Phú Trinh, TP Phan Thiết, Bình Thuận	0919 277238
10.	CÀ MAU 1	378F/11 đường Tiểu khu Tân Lộc, khóm 4, phường 9, TP. Cà Mau	0941 992277
11.	CÀ MAU 2	183 Phan Ngọc Hiển, Khóm 2, Phường 9, TP. Cà Mau	0913 699519
12.	CẦN THƠ	40 Đường B31, Khu Dân Cư 91b, P. An Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ	0292 3782117
13.	CÔN ĐẢO	Đường Phan Chu Trinh, Khu 2, H. Côn Đảo, Bà Rịa - Vũng Tàu	0337 637822
14.	ĐÀ NẴNG 1	497 Điện Biên Phủ, P. Hòa Khê, Q. Thanh Khê, TP. Đà Nẵng	0236 3649868
15.	ĐÀ NẴNG 2	32 Chu Văn An, P.Bình Hiên, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng	0236 3892929
16.	ĐĂK LĂK	13 Bà Triệu, P. Tự An, TP. Buôn Mê Thuột, Đăk Lăk	0262 3851399
17.	ĐẮK NÔNG	Tổ dân phố 6, P. Nghĩa Phú, TP. Gia Nghĩa, Đắk Nông	0261 3456195
18.	ĐỒNG NAI	103 Khu phố 4, đường Võ Thị Sáu, P.Thống Nhất, TP. Biên Hòa, Đồng Nai	0908 346361
19.	ĐỒNG THÁP	94 Lê Quý Đôn, Phường 1, Thị xã Cao Lãnh, Đồng Tháp	0277 3851575
20.	GIA LAI	171 Phan Đình Phùng, P. Yên Đỗ, TP. Pleiku, Gia Lai	0269 3821202
21.	HẬU GIANG	71 Nguyễn Công Trứ, Phường 1, TP. Vị Thanh, Hậu Giang	0293 3582382
22.	HUẾ	59 Xuân 68, Phường Thuận Thành, TP. Huế, Thừa Thiên Huế	0234 3531014
23.	KIÊN GIANG	197 Ngô Quyền, Phường Vĩnh Bảo, TP. Rạch Giá, Kiên Giang	0912 777697
24.	KON TUM	215 Phan Chu Trinh, Kon Tum	0260 3861171
25.	LONG AN	67/1 Nguyễn Quang Đại, Phường 5, TP. Tân An, Long An	0272 3663678
26.	LÂM ĐỒNG	38/3 Nguyễn Du, thị trấn Liên Nghĩa, H. Đức Trọng, Lâm Đồng	0912 841393
27.	NHA TRANG	53A Quang Trung, Phường Lộc Thọ, TP. Nha Trang, Khánh Hòa	0258 3525817
28.	NINH THUẬN	441 Thống Nhất, TP. Phan Rang - Tháp Chàm, Ninh Thuận	0259 3833088
29.	PHÚ QUỐC	179 Trần Phú, Khu Phố 6, P. Dương Đông, TP. Phú Quốc, Kiên Giang	0354 626470
30.	PHÚ YÊN	Thôn Ngọc Lãng, Xã Bình Ngọc, TP. Tuy Hòa, Phú Yên	0772 488427
31.	QUẢNG NAM	54 Tiểu La, Phường An Mỹ, TP. Tam Kỳ, Quảng Nam	0235 3851732
32.	QUẢNG NGÃI	236 Hai Bà Trưng, Phường Lê Hồng Phong, TP. Quảng Ngãi	0255 3711600
33.	QUY NHƠN	43A Phùng Khắc Khoan, Phường Đống Đa, TP Quy Nhơn, Bình Định	0914 100262
34.	SÓC TRĂNG	130 Trương Công Định, Phường 2, TP. Sóc Trăng	0299 3613771
35.	TÂY NINH	25 Hẻm 9 Châu Văn Liêm, Hòa Thành, Tây Ninh	0908 268042
36.	TIỀN GIANG	34/6A Trần Ngọc Giải, Khu phố 10, Phường 6, TP. Mỹ Tho, Tiền Giang	0913 791994
37.	TRÀ VINH	449 Phạm Ngũ Lão, Khóm 4, Phường 1, TP. Trà Vinh	0294 3851114
38.	VĨNH LONG	39/2B Trần Phú, Khóm 3, Phường 4, TP. Vĩnh Long	0270 3830126
39.	VŨNG TÀU	215/5 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P. Thắng Tam, TP. Vũng Tàu	0254 3824224

MITSUBISHI HEAVY INDUSTRIES
AIR CONDITIONERS
HEAVY DUTY

Nhà nhập khẩu & phân phối chính thức

HAILI
CÔNG TY TNHH HẢI LI

www.haili.vn
www.mitsuheavy.vn

VĂN PHÒNG CHÍNH
12 Hoàng Trọng Mậu - P.Tân Hưng, Q.7, Tp.HCM
Tel: (028) 6298 3500/01/02/03
Fax: (028) 6298 3504/05 - 2253 0481/82
Email: info@haili.vn

CHI NHÁNH HÀ NỘI
57A phố Vệ Hồ, P. Xuân La, Q.Tây Hồ, Hà Nội
Tel: (024) 6269 1179/81/82/83
Fax: (024) 6269 1159/61

HOTLINE TƯ VẤN KỸ THUẬT
Miền Nam: 0907 820 820 Miền Bắc: 0902 058 058

HOTLINE TƯ VẤN BẢO HÀNH
Miền Nam: 1800 9010 Miền Bắc: 1800 9020